CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
HO CHI MINH CITY STATISTICS OFFICE

NIÊN GIÁM THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH 2023

STATISTICAL YEARBOOK OF HO CHI MINH CITY

2023

NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

LỜI NÓI ĐẦU

Niên giám thống kê là ấn phẩm được Cục Thống kê Thành phố Hồ Chí Minh xuất bản hàng năm, bao gồm những số liệu thống kê cơ bản phản ánh thực trạng tình hình kinh tế xã hội của Thành phố Hồ Chí Minh. Ngoài ra, nội dung Niên giám còn có một phần số liệu của toàn quốc nhằm cung cấp thêm tư liệu tham khảo phục vụ yêu cầu nghiên cứu. Bên cạnh các biểu số liệu và phần giải thích thuật ngữ, nội dung, phương pháp tính một số chỉ tiêu thống kê chủ yếu, niên giám còn bao gồm đánh giá khái quát những nét chính về tình hình kinh tế, xã hội của Thành phố trong năm 2023.

Từ ngày 01/01/2021, thành phố Thủ Đức được thành lập trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên và dân số của quận 2, quận 9 và quận Thủ Đức. Vì vậy, trong niên giám này các số liệu trước năm 2021 của thành phố Thủ Đức sẽ được cộng gộp từ ba quận trên.

Cục Thống kê Thành phố Hồ Chí Minh chân thành cảm ơn những ý kiến đóng góp và sự giúp đỡ của các cơ quan, đơn vị, cá nhân về nội dung cũng như hình thức đối với ấn phẩm những lần xuất bản trước. Chúng tôi rất mong tiếp tục nhận được nhiều ý kiến để Niên giám Thống kê Thành phố Hồ Chí Minh ngày càng đáp ứng tốt hơn yêu cầu của các đối tượng sử dụng thông tin thống kê.

Trong quá trình sử dụng, nếu có vấn đề cần trao đổi, vui lòng liên hệ Phòng Thống kê Tổng hợp - Cục Thống kê Thành phố Hồ Chí Minh với điện thoại số: (028) 38 299 838 - (028) 38 244 733.

CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

FOREWORD

Statistical Yearbook is published annually by the Ho Chi Minh City Statistics Office, comprises basic data reflecting the socio-economic situation in Ho Chi Minh City. In addition, the yearbook includes some national data to provide a useful point of reference. Besides data tables, explanations of terminologies, contents and methodologies of some key statistical indicators, the statistical yearbook also provides an overview of the socio-economic situation in 2023.

Since January 1, 2021, Thu Duc City was established by merging the entire natural areas and populations of District 2, District 9, and Thu Duc District. Therefore, in this yearbook, data for Thu Duc city prior to 2021 is aggregated from these three districts.

The Ho Chi Minh City Statistical Office would like to express its sincere gratitude to the agencies, organizations, and individuals who have provided suggestions and assistance regarding the content and format of the publication in previous years. We look forward to receiving further comments to improve the statistical yearbook in future editions and to better serve data users.

Readers requiring further information are welcome to contact the General Division of the Ho Chi Minh City Statistics Office by phone at (028) 38 299 838 - (028) 38 244 733.

HO CHI MINH CITY STATISTICS OFFICE

MỤC LỤC
CONTENTS

	Trang *Page*
LỜI NÓI ĐẦU - *FOREWORD*	3
TỔNG QUAN KINH TẾ - XÃ HỘI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH NĂM 2023 *OVERVIEW ON SOCIO - ECONOMIC SITUATION IN HO CHI MINH CITY IN 2023*	7
ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH VÀ ĐẤT ĐAI *ADMINISTRATIVE UNIT AND LAND*	15
DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG *POPULATION AND LABOUR*	25
TÀI KHOẢN QUỐC GIA, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC, NGÂN HÀNG VÀ BẢO HIỂM *NATIONAL ACCOUNTS, STATE BUDGET, BANKING AND INSURANCE*	87
CÔNG NGHIỆP, ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG *INDUSTRY, INVESTMENT AND CONSTRUCTION*	121
DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ VÀ CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ *ENTERPRISE, COOPERATIVE AND INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT*	168
NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN *AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING*	251
THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH - *TRADE AND TOURISM*	303
CHỈ SỐ GIÁ - *PRICE INDEX*	319
VẬN TẢI VÀ TRUYỀN THÔNG *TRANSPORT AND COMMUNICATION*	355
GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ *EDUCATION, TRAINING AND SCIENCE, TECHNOLOGY*	371
Y TẾ, THỂ THAO, MỨC SỐNG DÂN CƯ, TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI, TƯ PHÁP VÀ MÔI TRƯỜNG *HEALTH, SPORT, LIVING STANDARDS, SOCIAL ORDER, SAFETY, JUSTICE AND ENVIRONMENT*	409
SỐ LIỆU CẢ NƯỚC - *NATIONAL DATA*	447

TỔNG QUAN KINH TẾ - XÃ HỘI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH NĂM 2023

Năm 2023, kinh tế Thành phố diễn ra giữa lúc kinh tế thế giới và thương mại toàn cầu phục hồi chậm do khủng hoảng Nga - Ukraine leo thang, kéo dài; xung đột giữa Israel - Hamas diễn ra từ tháng 10 năm 2023, gây áp lực lạm phát và chính sách tiền tệ. Thành phố đã triển khai quyết liệt nhiều giải pháp để đạt mức tăng trưởng tích cực qua từng quý, quý sau cao hơn quý trước. Tăng trưởng cả năm 2023 đạt mức 5,19%, cao hơn mức tăng trưởng chung cả nước.

1. Tăng trưởng kinh tế

Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) theo giá so sánh năm 2023 tăng 5,19% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Khu vực nông, lâm nghiệp và thuỷ sản tăng 0,11%, khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 4,34%, khu vực dịch vụ tăng 6,21%, thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng 1,84%.

Trong 9 ngành dịch vụ trọng yếu, chỉ có ngành kinh doanh bất động sản giảm 3,00%, 8 ngành còn lại đều có mức tăng trưởng dương, như: Thương nghiệp tăng 7,48%; vận tải kho bãi tăng 10,28%; dịch vụ lưu trú và ăn uống tăng 8,42%; thông tin truyền thông tăng 3,65%; tài chính, ngân hàng và bảo hiểm tăng 5,32%; hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ tăng 6,62%; giáo dục, đào tạo tăng 6,10%; y tế và hoạt động cứu trợ xã hội tăng 3,23%.

Quy mô GRDP theo giá hiện hành đạt 1.613.249 tỷ đồng, tương đương 67,8 tỷ USD; GRDP bình quân đầu người đạt 170,6 triệu đồng, tương đương 7.169 USD. Về cơ cấu GRDP năm 2023: Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 0,52%, khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 21,99%, khu vực dịch vụ chiếm 64,83%, thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 12,66%.

2. Thu, chi ngân sách Nhà nước và Bảo hiểm

Tổng thu ngân sách Nhà nước năm 2023 ước tính đạt 448.863 tỷ đồng, giảm 6,5% so với năm 2022. Tổng chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn ước tính đạt 91.020 tỷ đồng, giảm 5,5% so với năm 2022. Trong đó, chi đầu tư phát triển đạt 27.428 tỷ đồng, chiếm 30,1% tổng chi, giảm 34,9% so với năm trước; chi thường xuyên là 53.090 tỷ đồng, chiếm 58,3% tổng chi, tăng 11,5%.

Tổng số thu bảo hiểm năm 2023 đạt 86.033 tỷ đồng, tăng 12,8% so với năm 2022. Trong đó, thu bảo hiểm xã hội đạt 64.484 tỷ đồng, tăng 11,2%; bảo hiểm y tế đạt 16.227 tỷ đồng, tăng 20,3%; bảo hiểm thất nghiệp đạt 5.322 tỷ đồng, tăng 10,5%. Tổng chi bảo hiểm năm 2023 đạt 58.911 tỷ đồng, tăng 11,0% so với năm 2022. Trong đó, chi bảo hiểm xã hội 31.254 tỷ đồng, tăng 7,9%; bảo hiểm y tế 22.685 tỷ đồng, tăng 13,5%; bảo hiểm thất nghiệp 4.972 tỷ đồng, tăng 20,7%. Tổng số dư bảo hiểm cuối năm 2023 đạt 27.122 tỷ đồng, tăng 16,8%.

3. Đầu tư

Tổng vốn đầu tư năm 2023 theo giá hiện hành đạt 370.700 tỷ đồng. Trong đó, khu vực Nhà nước đạt 86.324 tỷ đồng, chiếm 23,3%; khu vực ngoài Nhà nước đạt

248.115 tỷ đồng, chiếm 66,9%; khu vực đầu tư nước ngoài đạt 36.261 tỷ đồng, chiếm 9,8%. Tổng vốn đầu tư xã hội năm 2023 theo giá so sánh 2010 đạt 236.293 tỷ đồng, tăng 6,2% so với năm 2022; trong đó, khu vực Nhà nước đạt 54.752 tỷ đồng, tăng 30,1%; khu vực ngoài Nhà nước đạt 158.037 tỷ đồng, tăng 0,02% và khu vực đầu tư trực tiếp nước ngoài 23.504 tỷ đồng, tăng 5,4%.

Về thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài, tổng vốn đăng ký cấp mới, điều chỉnh và góp vốn mua cổ phần năm 2023 là 5.985 triệu USD, tăng 33,9% so với năm 2022. Trong đó, có 1.234 dự án cấp phép mới với số vốn đăng ký đạt 631 triệu USD, tăng 25,2% về số dự án và giảm 15,1% về vốn so với năm trước. Bên cạnh đó, điều chỉnh tăng vốn đầu tư có 303 dự án với số vốn tăng thêm đạt 969 triệu USD; góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài 2.382 trường hợp với tổng giá trị góp vốn là 4.385 triệu USD.

4. Chỉ số giá

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 12 năm 2023 tăng 2,67% so với tháng 12 năm 2022, bình quân năm 2023 tăng 3,30% so với bình quân năm 2022.

Chỉ số giá vàng tháng 12 năm 2023 tăng 9,78% so với cùng kỳ năm trước, bình quân năm 2023 tăng 1,95% so với bình quân năm 2022. Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 12 năm 2023 tăng 0,75% so với cùng kỳ năm trước; bình quân năm 2023 tăng 2,38% so với bình quân năm 2022.

5. Kết quả sản xuất, kinh doanh một số ngành, lĩnh vực

Nông, lâm nghiệp và thủy sản

Diện tích gieo trồng cây hàng năm ước đạt 33.339 ha, giảm 3,4% so với năm 2022. Trong đó, diện tích lúa 16.015 ha, giảm 1,3% so với năm trước; hoa lan là 607,1 ha, giảm 4,7%. Sản lượng lúa đạt 86.356 tấn, tăng 2,2%; năng suất đạt 53,9 tạ/ha, tăng 3,5%; sản lượng hoa lan là 55,8 triệu cành, giảm 1,3%.

Đàn trâu có 3.215 con, giảm 13,8% so với cùng thời điểm năm 2022. Đàn bò 98.667 con, giảm 1,8%. Đàn lợn có 183.800 con, tương đương so với cùng kỳ năm trước. Đàn gia cầm có 351.200 con, giảm 0,3%.

Sản lượng thủy sản đạt 60.464 tấn, tăng 5,8% so với năm 2022. Trong đó, sản lượng thủy sản khai thác đạt 13.172 tấn, chiếm 21,8% tổng số, giảm 5,5%; sản lượng nuôi trồng đạt 47.292 tấn, chiếm 78,2%, tăng 9,5%. Sản lượng cá 15.455 tấn, giảm 3,3%; tôm 13.905 tấn, tăng 1,8% và thủy sản khác 31.104 tấn, tăng 13,2%.

Công nghiệp

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) của toàn ngành năm 2023 tăng 4,1% so với năm trước, trong đó ngành khai khoáng tăng 10,8%; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 4,1%; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 5,8%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 1,3%.

Xét theo ngành cấp 2, có 19/30 ngành tăng so với năm 2022. Một số ngành có mức tăng cao như: Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 29,6%; chế biến gỗ và

sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa tăng 19,9%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn tăng 14,3%; công nghiệp chế biến, chế tạo khác tăng 12,0%. Một số ngành có chỉ số sản xuất công nghiệp giảm so với năm 2022 như: Sản xuất đồ uống giảm 13,5%; sản xuất kim loại giảm 13,3%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác giảm 12,2%.

Thương mại và dịch vụ

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng năm 2023 đạt 1.091,6 nghìn tỷ đồng, tăng 3,4% so với năm trước. Xét theo ngành kinh doanh, bán lẻ hàng hóa đạt 510,8 nghìn tỷ đồng, chiếm 46,8% tổng mức và tăng 9,3% so với năm trước; dịch vụ lưu trú, ăn uống 123,3 nghìn tỷ đồng, chiếm 11,3% và tăng 19,2%; du lịch lữ hành đạt 27,2 nghìn tỷ đồng, chiếm 2,5% và tăng 46,6%; dịch vụ khác 430,4 nghìn tỷ đồng, chiếm 39,4% và giảm 7,7%.

Đến thời điểm ngày 31/12/2023, Thành phố có 233 chợ, 315 siêu thị và trung tâm thương mại. Trong đó, số lượng siêu thị và trung tâm thương mại ngoài Nhà nước là 237 đơn vị, chiếm 75,2% tổng số; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài là 72 đơn vị, chiếm 22,9% và khu vực Nhà nước là 6 đơn vị, chiếm 1,9%.

Vận tải hành khách đạt 611,2 triệu lượt khách, tăng 11,6% so với năm 2022 và số lượt hành khách luân chuyển là 11.571,2 triệu lượt khách.km, tăng 4,0%. Vận tải hàng hóa đạt 248,8 triệu tấn, giảm 14,3% so với năm 2022 và số lượt hàng hoá luân chuyển là 137.734,3 triệu tấn.km, tăng 4,4%.

6. Một số vấn đề xã hội

Dân số, lao động

Dân số trung bình năm 2023 đạt 9,46 triệu người, tăng 0,7% so với năm 2022. Trong đó, dân số tại khu vực thành thị chiếm 77,7% với 7,34 triệu người, tăng 0,6% so với năm 2022; dân số tại khu vực nông thôn chiếm 22,3% với 2,11 triệu người, tăng 1,0%; dân số là nam giới chiếm 48,5% với 4,58 triệu người, tăng 0,2% và dân số là nữ giới chiếm 51,5% với 4,87 triệu người, tăng 1,2%.

Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế của Thành phố đạt 4,67 triệu người, tăng 3,5% so với năm 2022. Trong đó, khu vực Nhà nước chiếm 8,0%; khu vực ngoài Nhà nước chiếm 83,5% và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài chiếm 8,5%.

Trật tự và an toàn xã hội

Trong năm, trên địa bàn Thành phố đã xảy ra 1.731 vụ tai nạn giao thông, giảm 14,2% so với năm 2022; làm chết 662 người, tăng 4,3% so với năm 2022. Năm 2023, số vụ cháy, nổ là 493 vụ, giảm 22,4% so với năm 2022; làm chết 11 người, tăng 22,2% và bị thương 12 người, giảm 14,3%. Tổng tài sản thiệt hại do cháy nổ là 8,8 tỷ đồng, giảm 77,2% so với năm 2022.

OVERVIEW ON SOCIO - ECONOMIC SITUATION IN HO CHI MINH CITY IN 2023

In 2023, the city's economy took place amid a slow recovery of the world economy and global trade due to the escalating and prolonged Russia - Ukraine crisis; the conflict between Israel and Hamas that has been going on since October 2023, causing inflationary pressure and monetary policy. The city has drastically implemented many solutions to achieve growth with each quarter surpassing the previous one. Growth for the whole year 2023 reached 5.19%, higher than the overall growth rate of the country.

1. Economic Growth

Gross regional product (GRDP) at constant prices in 2023 increased by 5.19% over the same period last year. Of which: The agricultural, forestry and fishery sector increased by 0.11%, the industrial and construction sector increased by 4.34%, the trade and service sector increased by 6.21%, product tax minus product subsidies increased by 1.84%.

Of the 9 key service industries, only the real estate industry decreased by 3.00%, the remaining 8 industries all had positive growth, such as: Trade increased by 7.48%; transport and storage increased by 10.28%; accommodation and food services increased by 8.42%; information and communication increased by 3.65%; financial, banking and insurance activities increased by 5.32%; professional, scientific and technical activities increased by 6.62%; education and training increased by 6.10%; human health and social work activities increased by 3.23%.

GRDP scale at the current price reached 1,613,249 billion VND, equivalent to 67.8 billion USD; the GRDP per capita reached 170.6 million VND, equivalent to 7,169 USD. Regarding the GRDP structure in 2023: The agriculture, forestry and fishery accounted for 0.52%, the industry and construction sector accounted for 21.99%, the service sector accounted for 64.83% and product taxes minus product subsidies accounted for 12.66%.

2. State budget revenue and expenditure and Insurance

Total state budget revenue in 2023 was estimated at 448,863 billion VND, down 6.5% compared to 2022. Total state budget expenditure in the area was estimated at 91.020 billion VND, down 5.5% compared to 2022. Of which, development investment expenditure was 27,428 billion VND, accounting for 30.1% of total expenditure, down 34.9% compared with the same period last year; regular expenditure was 53,090 billion VND, accounting for 58.3%, up 11.5%.

Total insurance revenue in 2023 reached 86,033 billion VND, increasing by 12.8% over 2022; of which social insurance revenue was 64,484 billion VND, up 11.2%; health insurance revenue reached 16,227 billion VND, up 20.3%; and unemployment insurance revenue gained 5,322 billion VND, up 10.5%. Total insurance expenditure in 2023 reached 58,911 billion VND, a rise of 11.0% over 2022. In which, social insurance expenditure was 31,254 billion VND, increasing by 7.9%; health insurance expenditure reached 22,685 billion VND, increasing by 13.5%;

unemployment insurance expenditure was 4,972 billion VND, increasing by 20.7%. The total insurance balance by the end of 2023 was 27,122 billion VND, increasing by 16.8%.

3. Investment

The total investment at current prices was 370,700 billion VND in 2023. In which the investment for state sector was 86,324 billion VND, accounted for 23.3%; non-state sector was 248,115 billion VND, accounted for 66.9% and foreign direct investment sector was 36,261 billion VND, accounted for 9.8%. The total investment in 2023 at constant 2010 prices was 236,293 billion VND, rising by 6.2% over 2022; of which state sector investment reached 54,752 billion VND, an increase of 30.1%; non-state sector investment was 158,037 billion VND, an increase of 0.02% and foreign direct investment sector was 23,504 billion VND, rising by 5.4%.

In terms of foreign direct investment attraction, total newly registered, adjusted capital and contributed capital to share purchasing in 2023 was 5,985 million USD, increasing by 33.9%. In which, there were 1,234 newly licensed projects with a registered capital of USD 631 million, up 25.2% in number of projects and down 15.1% in capital compared to the previous year. In addition, there were 303 projects adjusted to increase investment capital, with the additional capital of USD 969 million; capital contribution and share purchase by foreign investors in 2,382 cases with a total value of capital contribution of USD 4.385 million.

4. Price Index

Consumer Price Index (CPI) in December 2023 increased by 2.67% compared to that in December 2022. In 2023, the average CPI increased by 3.30% compared to that in 2022.

The gold price index in December 2023 increased by 9.78% over the same period in the previous year; the average index in 2023 was 1.95% higher than that in 2022. The USD price index in December 2023 increased by 0.75% over the same period in previous year; the average index in 2023 was 2.38% higher than that in 2022.

5. Result of business production in some sectors

The agriculture, forestry and fishing

The area of annual crop reached 33,339 hectares, decreasing by 3.4% compared to 2022. Of which, the rice area gained 16,015 hectares, decreasing by 1.3% compared to the previous year; orchids area was 607,1 hectares, down to 4.7%. Rice production reached 86,356 tons, rising by 2.2%; rice yield reached 53.9 quintals/hectares, up 3.5%; orchid production was 55,8 million branches, down to 1.3%.

The buffalo population reached 3,215 heads, declining by 13.8% compared to the same period in 2022. The cow population was 98,667 heads, decreasing by 1.8%. Pig population reached 183,800 heads, equivalent to the same period last year. The poultry population was 351,200 heads, decreasing by 0.3%.

Fishery production in 2023 reached 60,464 tons, increasing by 5,8% compared to the same period in 2022. Of which, fishery caught production reached 13,172 tons,

accounted for 21.8% of total, decreasing by 5.5%; aquaculture production was 47,292 tons, accounted for 78.2% of total, increasing by 9.5%. Fish productivity reached 15,455 tons, decreasing by 3.3%, shrimp productivity reached 13,905 tons, an increase of 1.8%; other aquatic products gained 31,104 tons, increasing by 13.2%.

Industry

The index of industrial production (IIP) in 2023 increased by 4.1% over the previous year. Of which, the mining and quarrying increased by 10.8%; the manufacturing increased by 4.1%; the electricity, gas, steam and air conditioning supply rose by 5.8%; the water supply, sewerage, waste management and remediation activities climbed up to 1.3%.

Of the 30 manufacturing industries, there were 19 sectors increased compared to 2022 such as: Manufacture of rubber and plastics products increased 29.6%; manufacture of wood and of products of work and cork rose 19.9%; manufacture of fabricated metal products reached 14.3%; other manufacturing grew 12.0% . Some sectors decreased compared to the 2022: manufacture of beverages, manufacture of basic metals and manufacture of other non-metalic mineral products declined 13.5%, 13.3% and 12,2% respectively.

Trade and Service

Total retail sales of goods and services in 2023 reached 1,091.6 trillion VND, increasing by 3.4% over the previous year. In terms of economic sector, retail sale of goods was 510.8 trillion VND, accounted for 46.8% in total and increased by 9.3% compared to 2022; sale of accommodation, food and beverage services recorded 123.3 trillion VND, made up 11.3% and increased by 19.2%; sale of tourism was 27.2 trillion VND, accounted for 2.5%, increased by 46.6%; the other service sale was 430.4 trillion VND, composed 39.4% and decreased by 7.7% over 2022.

As of December 31, 2023, the City had 233 markets and 315 supermarkets and trade centers. Accordingly, the number of non-state supermarkets and trade centers was 237 units, accounting for 75.2% of the total; the foreign invested sector had 72 units, accounting for 22.9% and the state sector had 6 units, accounting for 1.9%.

Passenger transport reached 611.2 million passengers; an increase of 11.6% compared to 2022 and gained 11,571.2 million passengers.km that increasing by 4.0%. Freight transport recorded 248.8 million tons, decreasing by 14.3% over last year and 137,734.3 million tons.km, increasing by 4.4%.

6. Some social issues

Population and labor

The average population in 2023 reached 9.46 million persons, an increase of 0.7% over 2022; in which the urban population was 7.34 million persons, accounting for 77.7%, an increase of 0.6%; the rural population was 2.11 million persons, made up 22.3%, rising by 1,0%; male population was 4.58 million persons,

composing 48.5%, up 0.2%; female population was 4.87 million persons, accounting for 51.5%; an increase of 1.2%.

The labor force aged 15 and above working in Ho Chi Minh City's economic sectors was 4.67 million persons, an increase of 3.5% over the last year. The ratio of employees working at state sectors, non-state sectors and foreign investment sector was 8.0%; 83.5% and 8.5%, respectively.

Social order and safety

This year, there were 1,731 traffic accidents occurred citywide, a decrease of 14.2% compared to 2022; causing 662 deaths which increased 4.3%. There were 493 fire and explosion cases, down 22,4% compared with 2022; causing 11 deaths and 12 injuries, a decrease of 22.2% and 14.3% respectively. Total property damage due to fire and explosion was 8.8 billion VND, down 77.2% compared to 2022.

ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH VÀ ĐẤT ĐAI
ADMINISTRATIVE UNIT AND LAND

Biểu *Table*		**Trang** *Page*
1	Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2023 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Number of administrative units as of 31 December 2023 by district*	19
2	Hiện trạng sử dụng đất (Tính đến 31/12/2023) *Land use (As of 31 December 2023)*	20
3	Hiện trạng sử dụng đất phân theo loại đất và theo đơn vị hành chính cấp huyện (Tính đến 31/12/2023) *Land use by types of land and by district (As of 31 December 2023)*	21
4	Cơ cấu đất sử dụng phân theo loại đất và phân theo đơn vị hành chính cấp huyện (Tính đến 31/12/2023) *Structure of used land by types of land and by district (As of 31 December 2023)*	22
5	Chỉ số biến động diện tích đất năm 2023 so với năm 2022 phân theo loại đất và phân theo đơn vị hành chính cấp huyện (Tính đến 31/12/2023) *Change in natural land area index in 2023 compared to 2022 by types of land and by district (As of 31 December 2023)*	23

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI

Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính được xác định gồm toàn bộ diện tích các loại đất trong phạm vi đường địa giới của từng đơn vị hành chính đã được xác định theo quy định của pháp luật.

Đất sản xuất nông nghiệp là đất đang dùng vào sản xuất nông nghiệp, bao gồm đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm.

Đất lâm nghiệp là đất đang có rừng (gồm rừng tự nhiên và rừng trồng) đạt tiêu chuẩn rừng theo quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng và đất mới được trồng rừng hoặc trồng kết hợp khoanh nuôi tự nhiên.

Đất chuyên dùng bao gồm đất trụ sở cơ quan nhà nước; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất quốc phòng; đất an ninh; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; đất sử dụng vào mục đích công cộng.

Đất ở là đất để xây dựng nhà ở, xây dựng các công trình phục vụ cho đời sống; đất vườn, ao gắn liền với nhà ở trong cùng một thửa đất thuộc khu dân cư (kể cả trường hợp vườn, ao gắn liền với nhà ở riêng lẻ) đã được công nhận là đất ở. Đất ở bao gồm đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị.

Nhóm đất chưa sử dụng gồm các loại đất chưa xác định mục đích sử dụng, bao gồm đất bằng chưa sử dụng; đất đồi núi chưa sử dụng; núi đá không có rừng cây.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON LAND

Total land area of an administration unit *is the aggregate area of all types of land within the boundary line of each administration unit which is determined in accordance with the provisions of law.*

Agriculture production land *refers to the land used in agricultural production, including annual crop land and perennial crop land.*

Forestry land *refers to the land with forests (including planted forests and natural forests) that meet the forest standards prescribed by the legislation on forest protection and development, and newly planted land or plantation forest in combination with natural farming.*

Specially used land *includes land used by the government offices; public services construction facilities; security and national defence land; land for non-agricultural production and business, and public land.*

Homestead land *refers to land used for house and other works construction for living activities; garden and pond attached to house in a parcel of land in residential area (including garden and pond attached to detached house) which is recognized as honestead land. It includes land in urban and rural areas.*

Unused land *includes all categories of land of which the purposes of use have not been yet determined, including unused plain land; unused hilly land; rocky mountains without forests.*

1 Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2023 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of administrative units as of 31 December 2023 by district

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Phường *Wards*	Thị trấn *Town under district*	Xã *Communes*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**312**	**249**	**5**	**58**
Thành phố Thủ Đức *Thu Duc City*	34	34	-	-
Quận 1 - *Dist. 1*	10	10	-	-
Quận 3 - *Dist. 3*	12	12	-	-
Quận 4 - *Dist. 4*	13	13	-	-
Quận 5 - *Dist. 5*	14	14	-	-
Quận 6 - *Dist. 6*	14	14	-	-
Quận 7 - *Dist. 7*	10	10	-	-
Quận 8 - *Dist. 8*	16	16	-	-
Quận 10 - *Dist. 10*	14	14	-	-
Quận 11 - *Dist. 11*	16	16	-	-
Quận 12 - *Dist. 12*	11	11	-	-
Gò Vấp - *Go Vap*	16	16	-	-
Tân Bình - *Tan Binh*	15	15	-	-
Tân Phú - *Tan Phu*	11	11	-	-
Bình Thạnh - *Binh Thanh*	20	20	-	-
Phú Nhuận - *Phu Nhuan*	13	13	-	-
Bình Tân - *Binh Tan*	10	10	-	-
Củ Chi - *Cu Chi*	21	-	1	20
Hóc Môn - *Hoc Mon*	12	-	1	11
Bình Chánh - *Binh Chanh*	16	-	1	15
Nhà Bè - *Nha Be*	7	-	1	6
Cần Giờ - *Can Gio*	7	-	1	6

2 Hiện trạng sử dụng đất (Tính đến 31/12/2023)
Land use (As of 31 December 2023)

	Tổng số *Total - Ha*	Cơ cấu *Structure - %*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**209.539**	**100,00**
1. Đất nông nghiệp - *Agricultural land*	**111.724**	**53,32**
Đất sản xuất nông nghiệp - *Agricultural production land*	64.079	30,58
Đất trồng cây hàng năm - *Annual crop land*	32.584	15,55
Đất trồng lúa - *Paddy land*	15.494	7,39
Đất cỏ dùng vào chăn nuôi - *Weed land for animal raising*	-	-
Đất trồng cây hàng năm khác - *Other annual crop land*	17.090	8,16
Đất trồng cây lâu năm - *Perennial crop land*	31.495	15,03
Đất lâm nghiệp - *Forestry land*	35.521	16,95
Rừng sản xuất - *Productive forest*	752	0,36
Rừng phòng hộ - *Protective forest*	34.739	16,58
Rừng đặc dụng - *Specially used forest*	30	0,01
Đất nuôi trồng thuỷ sản - *Water surface land for fishing*	9.400	4,49
Đất làm muối - *Land for salt production*	2.247	1,07
Đất nông nghiệp khác - *Others*	478	0,23
2. Đất phi nông nghiệp - *Non-agricultural land*	**96.783**	**46,19**
Đất ở - *Residential land*	29.439	14,05
Đất ở đô thị - *Urban*	20.323	9,70
Đất ở nông thôn - *Rural*	9.116	4,35
Đất chuyên dùng - *Specially used land*	35.062	16,73
Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp *Land used by offices and non-profit agencies*	4.507	2,15
Đất quốc phòng, an ninh - *Security and defence land*	2.524	1,20
Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp *Land for non-agricultural production and business*	9.483	4,53
Đất có mục đích công cộng - *Public land*	18.548	8,85
Đất tôn giáo, tín ngưỡng - *Religious land*	501	0,24
Đất nghĩa trang, nghĩa địa - *Cemetery*	927	0,44
Đất sông suối và mặt nước chuyên dụng *Rivers and specialized water surfaces*	30.779	14,69
Đất phi nông nghiệp khác - *Others*	76	0,04
3. Đất chưa sử dụng - *Unused land*	**1.031**	**0,49**
Đất bằng chưa sử dụng - *Unused flat land*	1.031	0,49
Đất đồi núi chưa sử dụng - *Unused mountainous land*	-	-
Núi đá không có rừng cây - *Non tree rocky mountain*	-	-

3 Hiện trạng sử dụng đất phân theo loại đất và theo đơn vị hành chính cấp huyện (Tính đến 31/12/2023)

Land use by types of land and by district (As of 31 December 2023)

Đơn vị tính - *Unit:* Ha

	Tổng diện tích *Total area*	Trong đó - *Of which*			
		Đất sản xuất nông nghiệp *Agricultural production land*	Đất lâm nghiệp *Forestry land*	Đất chuyên dùng *Specially used land*	Đất ở *Residential land*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**209.539**	**64.079**	**35.521**	**35.062**	**29.439**
Thành phố Thủ Đức *Thu Duc City*	21.157	4.285	-	6.992	6.066
Quận 1 - *Dist. 1*	772	-	-	497	205
Quận 3 - *Dist. 3*	492	-	-	250	221
Quận 4 - *Dist. 4*	418	-	-	173	180
Quận 5 - *Dist. 5*	427	-	-	245	166
Quận 6 - *Dist. 6*	714	-	-	330	351
Quận 7 - *Dist. 7*	3.570	135	-	1.520	1.029
Quận 8 - *Dist. 8*	1.911	94	-	676	803
Quận 10 - *Dist. 10*	572	-	-	320	247
Quận 11 - *Dist. 11*	514	1	-	253	240
Quận 12 - *Dist. 12*	5.274	1.116	-	1.495	2.399
Gò Vấp - *Go Vap*	1.973	65	-	709	1.093
Tân Bình - *Tan Binh*	2.243	6	-	1.542	673
Tân Phú - *Tan Phu*	1.597	44	-	706	821
Bình Thạnh - *Binh Thanh*	2.079	229	-	593	875
Phú Nhuận - *Phu Nhuan*	486	-	-	225	248
Bình Tân - *Binh Tan*	5.202	817	-	2.013	2.177
Củ Chi - *Cu Chi*	43.477	30.513	40	7.348	3.515
Hóc Môn - *Hoc Mon*	10.917	5.197	-	2.258	2.979
Bình Chánh - *Binh Chanh*	25.256	14.190	1.128	4.129	3.284
Nhà Bè - *Nha Be*	10.043	3.312	-	1.909	1.135
Cần Giờ - *Can Gio*	70.445	4.075	34.353	879	732

4 Cơ cấu đất sử dụng phân theo loại đất và phân theo đơn vị hành chính cấp huyện (Tính đến 31/12/2023)

Structure of used land by types of land and by district (As of 31 December 2023)

Đơn vị tính - *Unit*: %

	Tổng diện tích *Total area*	Trong đó - *Of which*			
		Đất sản xuất nông nghiệp *Agricultural production land*	Đất lâm nghiệp *Forestry land*	Đất chuyên dùng *Specially used land*	Đất ở *Residential land*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,0**	**30,6**	**17,0**	**16,7**	**14,1**
Thành phố Thủ Đức *Thu Duc City*	100,0	20,3	-	33,0	28,7
Quận 1 - *Dist. 1*	100,0	-	-	64,4	26,6
Quận 3 - *Dist. 3*	100,0	-	-	50,8	44,9
Quận 4 - *Dist. 4*	100,0	-	-	41,4	43,1
Quận 5 - *Dist. 5*	100,0	-	-	57,4	38,9
Quận 6 - *Dist. 6*	100,0	-	-	46,2	49,2
Quận 7 - *Dist. 7*	100,0	3,8	-	42,6	28,8
Quận 8 - *Dist. 8*	100,0	4,9	-	35,4	42,0
Quận 10 - *Dist. 10*	100,0	-	-	55,9	43,2
Quận 11 - *Dist. 11*	100,0	0,2	-	49,2	46,7
Quận 12 - *Dist. 12*	100,0	21,2	-	28,3	45,5
Gò Vấp - *Go Vap*	100,0	3,3	-	35,9	55,4
Tân Bình - *Tan Binh*	100,0	0,3	-	68,7	30,0
Tân Phú - *Tan Phu*	100,0	2,8	-	44,2	51,4
Bình Thạnh - *Binh Thanh*	100,0	11,0	-	28,5	42,1
Phú Nhuận - *Phu Nhuan*	100,0	-	-	46,3	51,0
Bình Tân - *Binh Tan*	100,0	15,7	-	38,7	41,8
Củ Chi - *Cu Chi*	100,0	70,2	0,1	16,9	8,1
Hóc Môn - *Hoc Mon*	100,0	47,6	-	20,7	27,3
Bình Chánh - *Binh Chanh*	100,0	56,2	4,5	16,3	13,0
Nhà Bè - *Nha Be*	100,0	33,0	-	19,0	11,3
Cần Giờ - *Can Gio*	100,0	5,8	48,8	1,2	1,0

5 Chỉ số biến động diện tích đất năm 2023 so với năm 2022 phân theo loại đất và phân theo đơn vị hành chính cấp huyện (Tính đến 31/12/2023)

Change in natural land area index in 2023 compared to 2022 by types of land and by district (As of 31 December 2023)

Đơn vị tính - *Unit*: %

	Tổng diện tích *Total area*	Trong đó - *Of which*			
		Đất sản xuất nông nghiệp *Agricultural production land*	Đất lâm nghiệp *Forestry land*	Đất chuyên dùng *Specially used land*	Đất ở *Residential land*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,0**	**99,86**	**99,99**	**100,08**	**100,26**
Thành phố Thủ Đức *Thu Duc City*	100,0	99,93	-	100,03	99,95
Quận 1 - *Dist. 1*	100,0	-	-	100,20	99,51
Quận 3 - *Dist. 3*	100,0	-	-	100,00	100,00
Quận 4 - *Dist. 4*	100,0	-	-	100,00	100,00
Quận 5 - *Dist. 5*	100,0	-	-	100,00	100,00
Quận 6 - *Dist. 6*	100,0	-	-	100,00	99,72
Quận 7 - *Dist. 7*	100,0	100,00	-	100,00	99,71
Quận 8 - *Dist. 8*	100,0	100,00	-	100,15	99,88
Quận 10 - *Dist. 10*	100,0	-	-	100,00	99,60
Quận 11 - *Dist. 11*	100,0	100,00	-	100,00	100,00
Quận 12 - *Dist. 12*	100,0	99,82	-	100,13	100,00
Gò Vấp - *Go Vap*	100,0	100,00	-	100,14	100,00
Tân Bình - *Tan Binh*	100,0	100,00	-	100,00	100,00
Tân Phú - *Tan Phu*	100,0	80,00	-	101,44	100,00
Bình Thạnh - *Binh Thanh*	100,0	98,71	-	100,51	100,00
Phú Nhuận - *Phu Nhuan*	100,0	-	-	100,45	100,00
Bình Tân - *Binh Tan*	100,0	99,76	-	99,90	100,14
Củ Chi - *Cu Chi*	100,0	99,73	97,56	99,97	102,66
Hóc Môn - *Hoc Mon*	100,0	100,06	-	100,13	99,93
Bình Chánh - *Binh Chanh*	100,0	100,01	100,00	100,19	100,03
Nhà Bè - *Nha Be*	100,0	100,12	-	100,05	99,30
Cần Giờ - *Can Gio*	100,0	100,07	100,00	100,00	100,14

DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG
POPULATION AND LABOUR

Biểu *Table*		**Trang** *Page*
6	Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2023 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Area, population and population density in 2023 by district*	53
7	Số hộ phân theo thành thị, nông thôn *Number of households by residence*	54
8	Dân số trung bình phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn *Average population by sex and by residence*	55
9	Dân số trung bình phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Average population by district*	56
10	Dân số trung bình nam phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Average male population by district*	57
11	Dân số trung bình nữ phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Average female population by district*	58
12	Dân số trung bình thành thị phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Average urban population by district*	59
13	Dân số trung bình nông thôn phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Average rural population by district*	60
14	Dân số từ 15 tuổi trở lên phân theo tình trạng hôn nhân *Population at 15 years old of age and above by marital status*	60
15	Tỷ số giới tính của dân số và tổng tỷ suất sinh *Sex ratio of population and total fertility rate*	61
16	Tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô và tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số *Crude birth rate, crude death rate and natural increase rate of population*	61
17	Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi phân theo giới tính *Infant mortality rate by sex*	62
18	Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi phân theo giới tính *Under-five mortality rate by sex*	62
19	Tỷ suất nhập cư, xuất cư và di cư thuần phân theo giới tính *In-migration rate, out-migration rate and net-emigration by sex*	63
20	Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phân theo giới tính *Life expectancy at birth by sex*	64
21	Số cuộc kết hôn năm 2023 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Number of marriages in 2023 by district*	65
22	Tuổi kết hôn trung bình lần đầu phân theo giới tính *Average age of first marriage by sex*	66
23	Số vụ ly hôn đã xét xử phân theo đơn vị hành chính cấp huyện Number of divorce cases cleared up by district	67
24	Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn *Percentage of literate population aged 15 over by sex and by residence*	68

Biểu *Table*		Trang *Page*
25	Tỷ lệ trẻ em dưới năm tuổi được đăng ký khai sinh phân theo giới tính và theo đơn vị hành chính cấp huyện *Percentage of children under 5 years old with birth registration by sex and by district*	69
26	Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử, phân theo giới tính và theo đơn vị hành chính cấp huyện *Number of deaths was registered by sex and by district*	70
27	Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn *Labour force at 15 years of age and above by sex and by residence*	71
28	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn *Annual employed population at 15 years of age and above by sex and by residence*	72
29	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo loại hình kinh tế *Annual employed population at 15 years of age and above by types of ownership*	73
30	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế *Annual employed population at 15 years of age and above by kinds of economic activity*	74
31	Cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế *Structure of annual employed population at 15 years of age and above by kinds of economic activity*	76
32	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo nghề nghiệp và theo vị thế việc làm *Annual employed population at 15 years of age and above by occupation and by status in employment*	78
33	Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn *Percentage of trained labour force by sex and by residence*	79
34	Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính, và theo thành thị, nông thôn *Unemployment rate of labour force at working age by sex and by residence*	80
35	Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi theo giới tính và theo thành thị, nông thôn *Underemployment rate of labour force at working age by sex and by residence*	80
36	Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn *Informal employment rate by sex and by residence*	81
37	Năng suất lao động xã hội phân theo ngành kinh tế *Labour productivity by kinds of economic activity*	82
38	Thu nhập bình quân của lao động đang làm việc phân theo ngành kinh tế *Average income of employed population by kinds of economic activity*	84

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG

DÂN SỐ

Dân số là tập hợp người sinh sống trong một quốc gia, khu vực, vùng địa lý kinh tế hoặc một đơn vị hành chính.

Trong thống kê, dân số được thu thập theo khái niệm nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ, là những người thực tế thường xuyên ăn, ở tại hộ tính đến thời điểm điều tra đã được 6 tháng trở lên, trẻ em mới sinh trước thời điểm điều tra và những người mới chuyển đến sẽ ở ổn định tại hộ, không phân biệt có hay không có hộ khẩu thường trú tại xã, phường, thị trấn đang ở và những người tạm vắng. Nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ gồm:

- Người thực tế thường xuyên ăn, ở tại hộ tính đến thời điểm thống kê đã được 6 tháng trở lên.

- Người mới chuyển đến chưa được 6 tháng nhưng xác định sẽ ăn, ở ổn định tại hộ và những trẻ em mới sinh trước thời điểm thống kê; không phân biệt họ đã có hay không có giấy tờ pháp lý chứng nhận sự di chuyển đó.

- Người tạm vắng gồm người rời hộ đi làm ăn ở nơi khác chưa được 6 tháng tính đến thời điểm thống kê; người đang làm việc hoặc học tập trong nước trong thời hạn 6 tháng; người đang đi thăm, đi chơi nhà người thân, đi nghỉ hè, nghỉ lễ, đi du lịch, sẽ quay trở lại hộ; người đi công tác, đi đánh bắt hải sản, đi tàu viễn dương, đi buôn chuyến; người được cơ quan có thẩm quyền cho phép đi làm việc, công tác, học tập, chữa bệnh, du lịch ở nước ngoài, tính đến thời điểm thống kê họ vẫn còn ở nước ngoài trong thời hạn được cấp phép; người đang chữa bệnh nội trú tại các cơ sở y tế; người đang bị ngành quân đội, công an tạm giữ.

Dân số trung bình.

Dân số trung bình là dân số tính bình quân cho cả một thời kỳ.

Công thức tính:

- Nếu chỉ có số liệu tại hai thời điểm (đầu và cuối của thời kỳ ngắn, thường là một năm), sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{P_0 + P_1}{2}$$

Trong đó:

P_{tb}: Dân số trung bình;

P_0: Dân số đầu kỳ;

P_1: Dân số cuối kỳ.

- Nếu có số liệu tại nhiều thời điểm cách đều nhau, sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{\frac{P_0}{2} + P_1 + ... + P_{n-1} + \frac{P_n}{2}}{n}$$

Trong đó:

P_{tb}: Dân số trung bình;

$P_{0,1,...,n}$: Dân số ở các thời điểm 0, 1,..., n;

n : Số thời điểm cách đều nhau.

- Nếu có số liệu tại nhiều thời điểm không cách đều nhau, sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{P_{tb1}t_1 + P_{tb2}t_2 + ... + P_{tbn}t_n}{\sum t_i}$$

Trong đó:

P_{tb} : Dân số trung bình;

P_{tb1} : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ nhất;

P_{tb2} : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ 2;

P_{tbn} : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ n;

t_i : Độ dài của khoảng thời gian thứ i.

Dân số thành thị là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực thành thị (phường và thị trấn).

Dân số nông thôn là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực nông thôn (xã).

Mật độ dân số là số dân tính bình quân trên một kilômét vuông diện tích lãnh thổ.

Mật độ dân số được tính bằng cách chia dân số (dân số thời điểm hoặc dân số trung bình) của một vùng dân cư nhất định cho diện tích lãnh thổ của vùng đó.

Mật độ dân số có thể tính cho toàn quốc hoặc riêng từng vùng (nông thôn, thành thị, vùng kinh tế - xã hội); từng tỉnh, từng huyện, từng xã,... nhằm phản ánh tình hình phân bố dân số theo địa lý vào một thời gian nhất định.

Công thức tính:

$$\text{Mật độ dân số (người/km}^2) = \frac{\text{Dân số}}{\text{Diện tích lãnh thổ}}$$

Số hộ

Hộ là một đơn vị xã hội, bao gồm một người ăn riêng, ở riêng hoặc nhiều người ăn chung và ở chung. Đối với những hộ có từ 2 người trở lên, các thành viên trong hộ có thể có hay không có quỹ thu chi chung; có thể có hoặc không có quan hệ huyết thống, nuôi dưỡng hoặc hôn nhân; hoặc kết hợp cả hai.

Tỷ số giới tính của dân số phản ánh số lượng nam giới tính trên 100 nữ giới. Tỷ số giới tính của dân số được xác định theo công thức sau:

$$\text{Tỷ số giới tính của dân số} = \frac{\text{Tổng số nam}}{\text{Tổng số nữ}} \times 100$$

Tỷ suất sinh thô

Tỷ suất sinh thô cho biết cứ 1000 dân, có bao nhiêu trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

Công thức tính:

$$\text{CBR (‰)} = \frac{B}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

CBR: Tỷ suất sinh thô;

B: Tổng số sinh trong thời kỳ nghiên cứu (Tổng số trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu);

P_{tb}: Dân số trung bình trong thời kỳ nghiên cứu.

Tổng tỷ suất sinh (TFR)

Tổng tỷ suất sinh phản ánh số con đã sinh ra sống tính bình quân trên một phụ nữ trong suốt thời kỳ sinh đẻ nếu người phụ nữ đó trải qua các tỷ suất sinh đặc trưng của thời kỳ nghiên cứu đã cho trong suốt thời kỳ sinh đẻ.

Công thức tính theo từng độ tuổi:

$$TFR = \sum_{x=15}^{49} \frac{B_x}{W_x}$$

Trong đó:

TFR: Tổng tỷ suất sinh (số con/phụ nữ);

B_x : Số trẻ sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu của những bà mẹ (x) tuổi;

x : Khoảng tuổi 01 năm;

W_x: Số phụ nữ (x) tuổi có đến thời điểm nghiên cứu.

Các tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi được cộng dồn từ x = 15 tới x = 49.

Trong thực tế, tổng tỷ suất sinh được tính bằng phương pháp rút gọn hơn. Trong trường hợp tỷ suất sinh đặc trưng được tính cho nhóm 5 độ tuổi thì chỉ số (i) biểu thị các khoảng cách 5 tuổi, như: 15 - 19, 20 - 24,..., 45 - 49.

Công thức tính theo nhóm 5 độ tuổi:

$$TFR = 5 \times \sum_{i=1}^{7} \frac{B_i}{W_i}$$

Trong đó:

TFR: Tổng tỷ suất sinh;

B_i : Số trẻ sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu của những bà mẹ thuộc nhóm tuổi (i);

i : Nhóm tuổi thứ i;

W_i: Số phụ nữ thuộc nhóm tuổi (i) có đến thời điểm nghiên cứu.

Hệ số 5 trong công thức trên nhằm áp dụng cho tỷ suất bình quân của nhóm 5 độ tuổi liên tiếp sao cho tổng tỷ suất sinh sẽ tương xứng với tổng các tỷ suất đặc trưng từng độ tuổi nêu trong công thức trên.

Tỷ suất chết thô

Tỷ suất chết thô cho biết cứ 1000 dân, có bao nhiêu người bị chết trong thời kỳ nghiên cứu.

Công thức tính:

$$CDR\ (‰) = \frac{D}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

CDR: Tỷ suất chết thô;

D: Tổng số người chết trong thời kỳ nghiên cứu;

P_{tb}: Dân số trung bình trong thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi là số đo mức độ chết của trẻ em trong năm đầu tiên của cuộc sống, được định nghĩa là số trẻ em dưới 1 tuổi chết tính bình quân trên 1000 trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

$$IMR = \frac{D_0}{B} \times 1000$$

Trong đó:

IMR: Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi;

D_0: Số trẻ em chết ở độ tuổi dưới 1 tuổi trong thời kỳ nghiên cứu;

B: Tổng số trường hợp sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi là số đo mức độ chết của trẻ em trong 5 năm đầu tiên của cuộc sống, được định nghĩa là số trẻ em dưới 5 tuổi chết tính bình quân trên 1000 trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

$$U5MR = \frac{{}_5D_0}{B} \times 1000$$

Trong đó:

U5MR: Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi;

${}_5D_0$: Số trẻ em chết ở độ tuổi dưới 5 tuổi trong thời kỳ nghiên cứu;

B: Tổng số trường hợp sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên là mức chênh lệch giữa số sinh và số chết so với dân số trong thời kỳ nghiên cứu. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm hoặc phần nghìn.

Công thức tính:

$$NIR = \frac{B - D}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

NIR: Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên;

B: Tổng số sinh trong thời kỳ nghiên cứu;

D: Tổng số chết trong thời kỳ nghiên cứu;

P_{tb} : Dân số trung bình trong thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ lệ tăng dân số chung Tỷ lệ tăng dân số chung (gọi tắt là tỷ lệ tăng dân số) phản ánh mức tăng/giảm dân số trong thời kỳ nghiên cứu do tăng tự nhiên và di cư thuần. Tỷ lệ tăng dân số chung được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm hoặc phần nghìn.

Tỷ suất nhập cư phản ánh số người từ đơn vị lãnh thổ khác (nơi xuất cư) nhập cư đến một đơn vị lãnh thổ trong kỳ nghiên cứu tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó (nơi nhập cư).

Công thức tính:

$$IR\ (‰) = \frac{I}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

IR: Tỷ suất nhập cư;

I: Số người nhập cư trong 12 tháng trước thời điểm nghiên cứu;

P_{tb}: Dân số trung bình thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ suất xuất cư phản ánh số người xuất cư của một đơn vị lãnh thổ trong thời kỳ nghiên cứu tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó.

Công thức tính:

$$OR\ (‰) = \frac{O}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

OR: Tỷ suất xuất cư;

O: Số người xuất cư trong 12 tháng trước thời điểm nghiên cứu;

P_{tb}: Dân số trung bình thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ suất di cư thuần phản ánh tình trạng nhập cư của dân số vào một đơn vị lãnh thổ và tình trạng xuất cư của dân số ra khỏi đơn vị lãnh thổ trong thời kỳ nghiên cứu. Tỷ suất di cư thuần được tính bằng hiệu số giữa người nhập cư và người xuất cư của một đơn vị lãnh thổ trong kỳ nghiên cứu tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó.

Công thức tính:

$$NR\ (‰) = \frac{I - O}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

NR: Tỷ suất di cư thuần;

I: Số người nhập cư trong 12 tháng trước thời điểm nghiên cứu;

O: Số người xuất cư trong 12 tháng trước thời điểm nghiên cứu;

P_{tb}: Dân số trung bình thời kỳ nghiên cứu.

Hoặc: $NR = IR - OR$

Trong đó:

NR: Tỷ suất di cư thuần;

IR: Tỷ suất nhập cư;

OR: Tỷ suất xuất cư.

Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phản ánh triển vọng một người mới sinh có thể sống được bao nhiêu năm nếu như mô hình chết hiện tại được tiếp tục duy trì, đây là chỉ tiêu thống kê chủ yếu của Bảng sống.

$$e_0 = \frac{T_0}{l_0}$$

Trong đó:

e_0: Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh (đơn vị tính: năm);

T_0: Tổng số năm của những người mới sinh trong Bảng sống sẽ tiếp tục sống được;

l_0: Số người sống đến độ tuổi 0 của Bảng sống (tập hợp sinh ra sống ban đầu được quan sát);

Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh là một trong những chỉ tiêu tổng hợp được tính từ Bảng sống.

Bảng sống là bảng thống kê bao gồm những chỉ tiêu biểu thị khả năng sống của dân số khi chuyển từ độ tuổi này sang độ tuổi khác và mức độ chết của dân số ở các độ tuổi khác nhau. Bảng sống cho biết từ một tập hợp sinh ban đầu (cùng một đoàn hệ), sẽ có bao nhiêu người sống được đến 1 tuổi, 2 tuổi,..., 100 tuổi,…; trong số đó có bao nhiêu người ở mỗi độ tuổi nhất định bị chết và không sống được đến độ tuổi sau; những người đã đạt được một độ tuổi nhất định sẽ có xác suất sống và xác suất chết như thế nào; tuổi thọ trung bình trong tương lai là bao nhiêu.

Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phản ánh trình độ về biết đọc, biết viết của dân số, phục vụ việc đánh giá trình độ phát triển của một quốc gia, một vùng hay một địa phương.

Chỉ tiêu này được tính là tỷ lệ giữa số người từ 15 tuổi trở lên tại thời điểm nhất định biết chữ (có thể đọc, viết và hiểu được một câu đơn giản bằng chữ quốc ngữ, chữ dân tộc hoặc chữ nước ngoài) so với tổng dân số từ 15 tuổi trở lên tại thời điểm đó.

$$\text{Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ (\%)} = \frac{\text{Số người từ 15 tuổi trở lên biết chữ}}{\text{Tổng số dân số từ 15 tuổi trở lên}} \times 100$$

Số cuộc kết hôn: Kết hôn là việc nam và nữ xác lập quan hệ vợ chồng với nhau theo quy định của Luật Hộ tịch và Luật Hôn nhân và gia đình về điều kiện kết hôn và đăng ký kết hôn.

Nam, nữ kết hôn với nhau phải tuân theo các điều kiện sau đây:

a) Nam từ đủ 20 tuổi trở lên, nữ từ đủ 18 tuổi trở lên;

b) Việc kết hôn do nam và nữ tự nguyện quyết định;

c) Không bị mất năng lực hành vi dân sự;

d) Việc kết hôn không thuộc một trong các trường hợp cấm kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình.

Tuổi kết hôn trung bình lần đầu: Tuổi kết hôn trung bình lần đầu của dân số là số năm trung bình mà mỗi người sẽ sống độc thân trong suốt cuộc đời của mình, nếu như thế hệ này có tỷ trọng độc thân theo độ tuổi như tỷ trọng độc thân thu được tại thời điểm điều tra.

Để có cái nhìn toàn diện về tuổi bắt đầu cuộc sống có vợ/chồng của dân số, khi tính tuổi kết hôn trung bình lần đầu, cơ quan thống kê không chỉ xác định những người có vợ/chồng là những người đã kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình mà còn xác định cả những người kết hôn có đủ điều kiện theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình nhưng không đăng ký; kết hôn không đủ điều kiện theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình; tảo hôn; sống với nhau như vợ chồng.

Công thức tính:

$$SMAM = \frac{15 + \sum_{X=15}^{45} 5 \times {}_5S_X - 50 \times S_{50}}{1 - S_{50}}$$

Trong đó:

SMAM: Tuổi kết hôn trung bình lần đầu.

${}_5S_X$: Tỷ trọng độc thân trong nhóm 5 độ tuổi: *x -> x+5.*

S_{50} : Tỷ trọng độc thân chính xác ở độ tuổi 50 và S_{50} được tính bằng cách lấy giá trị trung bình của ${}_5S_{45}$ và ${}_5S_{50}$.

Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh

Trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh là số trẻ em dưới 05 tuổi tính từ ngày sinh, được đăng ký khai sinh và cấp Giấy khai sinh theo quy định của Luật Hộ tịch.

Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh là tỷ lệ phần trăm giữa số trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh so với tổng số trẻ em dưới 05 tuổi trong kỳ báo cáo.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh}}{\text{Số trẻ em dưới 05 tuổi}} \times 100$$

Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử: Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử là số trường hợp chết được đăng ký khai tử trong kỳ nghiên cứu. Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử gồm cả các trường hợp tuyên bố chết theo bản án/quyết định của tòa án và đã được ghi vào sổ việc thay đổi hộ tịch theo quy định tại Luật Hộ tịch, đăng ký khai tử đúng hạn và đăng ký khai tử quá hạn.

LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM

Lực lượng lao động Lực lượng lao động (hay còn gọi là dân số hoạt động kinh tế hiện tại) gồm những người từ đủ 15 tuổi trở lên có việc làm (đang làm việc) hoặc thất nghiệp trong thời kỳ tham chiếu (7 ngày trước thời điểm quan sát).

Số lao động đang làm việc (có việc làm) trong nền kinh tế: Lao động đang làm việc (có việc làm) là tất cả những người từ đủ 15 tuổi trở lên, trong thời gian tham chiếu có làm bất cứ việc gì (không bị pháp luật cấm) từ 01 giờ trở lên để tạo ra các sản phẩm hàng hóa hoặc cung cấp các dịch vụ nhằm mục đích được nhận tiền công, tiền lương hoặc để thu lợi nhuận. Lao động đang làm việc (có việc làm) không bao gồm những người làm các công việc tự sản tự tiêu trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, tức là những người làm việc để tạo ra sản phẩm mà mục đích chủ yếu là để mình hoặc gia đình mình sử dụng.

Người đang làm việc (có việc làm) gồm cả những người không làm việc trong tuần nghiên cứu nhưng đang có một công việc (không bao gồm công việc tự sản tự tiêu) và vẫn gắn bó chặt chẽ với công việc đó (vẫn được trả lương/công trong thời gian không làm việc hoặc chắc chắn sẽ quay trở lại làm sau thời gian không quá 01 tháng).

Ngoài ra, những trường hợp cụ thể sau đây cũng được coi là người đang làm việc (có việc làm):

a) Người đang tham gia các hoạt động tập huấn, đào tạo hoặc các hoạt động nâng cao kỹ năng do yêu cầu của công việc;

b) Người học việc, tập sự (kể cả bác sĩ thực tập) làm việc và có nhận được tiền lương, tiền công;

c) Sinh viên/học sinh/người nghỉ hưu trong thời kỳ tham chiếu có làm một công việc (không bao gồm công việc tự sản tự tiêu) từ 01 giờ trở lên để tạo thu nhập;

d) Người đang tìm kiếm việc làm/người đăng ký hoặc người nhận bảo hiểm thất nghiệp nhưng trong thời kỳ tham chiếu có làm một công việc (không bao gồm công việc tự sản tự tiêu) từ 01 giờ trở lên để tạo thu nhập;

e) Lao động gia đình: Những người làm việc vì mục đích để nhận tiền công, tiền lương hoặc lợi nhuận nhưng các khoản tiền lương, tiền công và lợi nhuận đó có thể không trả trực tiếp mà được tích lũy vào thu nhập chung của gia đình.

Tỷ lệ lao động đang làm việc so với tổng dân số là tỷ lệ phần trăm tổng số người đang làm việc chiếm trong tổng dân số.

$$\text{Tỷ lệ lao động đang làm việc so với tổng dân số (\%)} = \frac{\text{Số người đang làm việc}}{\text{Tổng dân số}} \times 100$$

Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo là chỉ tiêu phản ánh tỷ lệ so sánh số lao động đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ với tổng số lực lượng lao động trong kỳ.

$$\text{Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo (\%)} = \frac{\text{Lao động đã qua đào tạo}}{\text{Tổng lực lượng lao động}} \times 100$$

Lao động đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ bao gồm những người thỏa mãn cả hai điều kiện sau đây:

- Đang làm việc trong nền kinh tế hoặc thất nghiệp;

- Đã được đào tạo ở một trường hay một sơ sở đào tạo chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ thuộc Hệ thống giáo dục quốc dân từ 3 tháng trở lên, đã tốt nghiệp, được cấp bằng/chứng chỉ chứng nhận đã đạt một trình độ chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ nhất định, bao gồm: sơ cấp nghề, trung cấp nghề, cao đẳng nghề, trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng chuyên nghiệp, đại học và trên đại học (thạc sỹ, tiến sỹ, tiến sỹ khoa học).

Tỷ lệ thất nghiệp

Số người thất nghiệp là người từ đủ 15 tuổi trở lên mà trong thời kỳ tham chiếu có đầy đủ cả 03 yếu tố:

h) (i) Hiện không làm việc, (ii) đang tìm kiếm việc làm và (iii) sẵn sàng làm việc.

Người thất nghiệp còn là những người hiện không có việc làm và sẵn sàng làm việc nhưng trong thời kỳ tham chiếu không đi tìm việc do đã chắc chắn có một công việc hoặc một hoạt động sản xuất kinh doanh để bắt đầu sau thời kỳ tham chiếu.

Tỷ lệ thất nghiệp là tỷ lệ phần trăm giữa số người thất nghiệp so với lực lượng lao động.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ thất nghiệp (\%)} = \frac{\text{Số người thất nghiệp}}{\text{Lực lượng lao động}} \times 100$$

Tỷ lệ thiếu việc làm

Số người thiếu việc làm gồm những người có việc làm trong thời gian tham chiếu (07 ngày trước thời điểm quan sát) thoả mãn cả 03 tiêu chuẩn sau đây:

a) Thực tế họ đã làm tất cả các công việc dưới ngưỡng thời gian 35 giờ.

b) Mong muốn làm việc thêm giờ, nghĩa là: Muốn làm thêm một (hoặc một số) công việc để tăng thêm giờ; muốn thay thế một trong số (các) công việc đang làm

bằng một công việc khác để có thể tăng thêm giờ; muốn tăng thêm giờ của một trong các công việc đang làm hoặc kết hợp 3 loại mong muốn trên.

c) Sẵn sàng làm việc thêm giờ, nghĩa là: Trong thời gian tới (ví dụ trong tuần tới) nếu có cơ hội việc làm thì họ sẵn sàng làm thêm giờ.

Tỷ lệ thiếu việc làm là chỉ tiêu phản ánh tỷ lệ so sánh số người thiếu việc làm với tổng số người đang làm việc trong nền kinh tế.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ thiếu việc làm (\%)} = \frac{\text{Số người thiếu việc làm}}{\text{Tổng số người đang làm việc}} \times 100$$

Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức

Lao động có việc làm phi chính thức là những người có việc làm thuộc một trong năm nhóm sau: (i) Lao động gia đình không được hưởng lương, hưởng công; (ii) Người chủ của cơ sở, lao động tự làm trong khu vực phi chính thức; (iii) Người làm công hưởng lương không được ký hợp đồng lao động hoặc được ký hợp đồng lao động nhưng không được cơ sở tuyển dụng đóng bảo hiểm xã hội theo hình thức bắt buộc; (iv) Xã viên hợp tác xã không đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc; (v) Lao động tự làm hoặc lao động làm công hưởng lương trong các hộ gia đình hoặc hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản.

Lao động trong khu vực hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản.

Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức là tỷ lệ phần trăm giữa số người có việc làm phi chính thức so với tổng số lao động có việc làm.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức (\%)} = \frac{\text{Số lao động có việc làm phi chính thức}}{\text{Số lao động có việc làm}} \times 100$$

Năng suất lao động

Năng suất lao động phản ánh hiệu suất làm việc của lao động, thường đo bằng tổng sản phẩm trong nước tính bình quân một lao động trong thời kỳ tham chiếu.

Công thức tính:

$$\text{Năng suất lao động (VND/lao động)} = \frac{\text{Tổng sản phẩm trong nước (GDP)}}{\text{Tổng số người làm việc bình quân}}$$

Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc

Thu nhập của lao động đang làm việc bao gồm những khoản thu nhập sau:

- Thu nhập từ tiền công, tiền lương và các khoản thu nhập khác có tính chất như lương, gồm: Tiền làm thêm, tiền thưởng, tiền phụ cấp,… của những người lao động làm công hưởng lương trong nền kinh tế. Các khoản thu nhập này có thể bằng tiền hoặc hiện vật.

- Thu nhập từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, gồm: Thu lợi từ các hoạt động sản xuất nông nghiệp để bán sản phẩm, lợi nhuận từ việc kinh doanh hàng hóa, dịch vụ,... không bao gồm những khoản thu nhập từ lãi suất cho vay hay lợi tức được trả mà không liên quan đến công việc đang làm.

Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc là tổng thu nhập của tất cả lao động đang làm việc so với tổng số lao động đang làm việc.

Công thức tính:

$$\text{Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc} = \frac{\text{Tổng thu nhập của tất cả lao động đang làm việc}}{\text{Tổng số lao động có việc làm}}$$

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND CALCULATION METHODOLOGY OF SOME STATISTICS INDICATORS ON POPULATION AND LABOUR

POPULATION

Population is the group of people living in a country, region, economic geographical zone or an administrative unit.

In statistics, population is collected in line with the definition of actual permanent resident of a household, who actually stays and eats at the household for 6 months or more by the time-point of the enumeration, newborns prior the time-point of the enumeration and people who have recently moved to this household will live permanently at the household regardless of with or whithout permanent residence at the residing commune, ward, town and those who have been temporarily absent. The actual permanent residents in the household include:

- Persons who eat, live permanently in the household for 6 months or over by time-point of the enumeration.

- Persons who have recently moved to the household less than 6 months but are identified to stay and eat permanently at the household and newborns preceding the survey time-point, irrespective of whether they were legally certificated or not for their movement.

- Persons who lived permanently in the household but have been currently absent for less than 6 months by the time of enumeration; who have been working or studying domestically within 6 months; who have been to their relative' houses for a visit, on summer vacations, holidays, traveling, firmly come back to the household; who have been on business trips, maritime fishing, ocean ships, merchants; who have been permitted by authorities to go overseas for working, business, study, medical treatment, and tourism for an assigned duration of time by the time of enumeration; who have had inpatient treatment at medical establishments; who have been detained by the military or police.

Average population

Average population is mean population for a period.

Formula:

- If data is available at two time points (base and end of the short term, usually a year), then use the following formula:

$$P_{tb} = \frac{P_0 + P_1}{2}$$

Where:

P_{tb}: Average population;

P_0: Population at the base period;

P_1: Population at the ending period.

- If data is available at times evenly, then use the formula:

$$P_{tb} = \frac{\frac{P_0}{2} + P_1 + ... + P_{n-1} + \frac{P_n}{2}}{n}$$

Where :

P_{tb}: Average population;

$P_{0,1,...,n}$: Population at time points of 0, 1,...,;

n : Number of equal time points.

- If data are available at times unequal spaces, using the formula:

$$P_{tb} = \frac{P_{tb1}t_1 + P_{tb2}t_2 + ... + P_{tbn}t_n}{\sum t_i}$$

Where:

P_{tb} : Average population;

P_{tb1} : Average population of the first duration;

P_{tb2} : Average population of the second duration;

P_{tbn} : Average population of the nth duration;

t_i : Length of the ith duration .

Urban population is the population of the territorial units which is designated as urban areas by the State (wards, town).

Rural population is the population of the territorial units which is designated as rural areas by the State (communes).

Population density is the average population per square kilometer of the territory

Population density is calculated by dividing the population (at time point or average population) of a certain residential area to the area of that territory.

Population density can be calculated for the entire country or region (rural, urban, socio-economic region), for each province, district, commune, etc. in order to reflect the population distribution by geography at a given time.

Formula:

$$\text{Populationn density (persons/km}^2) = \frac{\text{Population}}{\text{Territory area}}$$

Number of households

Household is a social unit, comprising either one person living alone or a group of people living in the same dwelling and sharing meals together. For households with 2 persons or over, its members may or may not share a common budget; or be related by blood or not; or in combination of both.

Sex ratio of the population *reflects number of males per 100 females. Sex ratio of the population is determined by the following.*

Formula:

$$\text{Sex ratio of the population} = \frac{\text{Total of males}}{\text{Total of females}} \times 100$$

Crude birth rate

Crude birth rate indicates that for every 1,000 people, how many live births are in the reference period.

Formula:

$$\text{CBR (‰)} = \frac{B}{P_{tb}} \times 1000$$

Where :

CBR: Crude birth rate;

B: Total live births in the reference period (Total of children were born alive in the reference period);

P_{tb}*: Population up to the reference time-point.*

Total fertility rate (TFR)

Total fertility rate reflects the average number of live births that would be born per woman during the childbirth period if the woman passes age-specific fertility rates observed in a given reference period during the reproductive period.

Formula by age group:

$$TFR = \sum_{x=15}^{49} \frac{B_x}{W_x}$$

Where:
TFR: Total fertility rate (Children per woman);
B_x*: Number of live births registered in the year of women aged (x);*
x *: One-year age interval;*
W_x*: Number of women aged (x) at the calculation mid-year.*
Age specific fertility rates are accumulated from x =15 to x =49.

In fact, the total fertility rate is calculated by the abridged method. In case the age specific fertility rates are calculated for 5-year age groups, index of (i) represents the 5-years interval of age, such as 15-19, 20-24, ... , 45-49.

Formula by 5-year interval of age:

$$\mathrm{TFR} = 5 \times \sum_{i=1}^{7} \frac{B_i}{W_i}$$

Where:

TFR: Total fertility rate;

B_i : Number of live births in the reference period of women in the age group (i);

i : i^{th} age group;

W_i: Number of women of the ith age group up to the reference time-point.

The coefficient of 5 in the above formula is applied for the average rate of consecutive 5-year age groups so that the TFR will be commensurate with the age-specific fertility rates described in this formula.

Crude death rate

Crude death rate indicates that for every 1,000 people, how many deaths are in the reference period.

Formula:

$$\mathrm{CDR}\ (‰) = \frac{D}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

CDR : Crude death rate;

D : Total of deaths in the reference period;

P_{tb} : Population up to the reference time-point.

Infant mortality rate *is the measure of the mortality level of children in the first year of life. This rate is defined as the number of children under one year of age per 1,000 live births in the reference period on average.*

$$\mathrm{IMR} = \frac{D_0}{B} \times 1000$$

Where:

IMR : Infant mortality rate;

D_0 : Number of deaths of children under one year of age in the reference period;

B : Total of live births in the reference period.

Under five mortality rate *is the measure of mortality level of children in the first five years of life. This rate is defined as the number of deaths of children under age 5 per 1,000 live births in the reference period on average.*

$$U5MR = \frac{{}_5D_0}{B} \times 1000$$

Where:

U5MR: Under five mortality rate;

${}_5D_0$: Number of deaths under age 5 in the reference period;

B: Total of live births in the reference period.

Natural increase rate of population *is the difference between number of live births and number of deaths to the population in the reference period. The natural increase rate of population is expressed as a percentage or per mille.*

Formula:

$$NIR = \frac{B - D}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

NIR: Natural Increase Rate of population;

B: Total number of live births in the reference period;

D: Total number of deaths in the reference period;

Ptb: Average population in the reference period.

Growth rate of population *(growth rate) reflects the increase/decrease of the population in reference period due to natural increase and net-migration. Growth rate of population is expressed as a percentage or per mille.*

In-migration rate *are the number of people from different territorial units (out-migration place) in-migrate to a territorial unit in the reference period (usually a calendar year) on an average per 1,000 population of that territorial unit (in-migration place).*

Formula:

$$IR\ (‰) = \frac{I}{P_{tb}} \times 1000$$

Where :

IR: In-migration rate;

I: Number of in-migrants in 12 months prior to the reference period;

P_{tb}: Average population in the reference period.

Out-migration rate *reflects the number out-migrants of a territorial unit in the reference period on average per 1,000 population of that territorial unit.*

Formula:

$$OR\ (‰) = \frac{O}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

OR: Out-migration rate;

O: Number of out-migrants in 12 months prior to the reference period;

P_{tb}*: Population up to the reference time-point.*

Net-migration rate *reflects the status of in-migration and out-migration of population into/out from a territorial unit in the reference period. It is the difference between number of in-migrants and number of out-migrants of a territorial unit on average per 1,000 population of that territorial unit.*

Formula:

$$NR\ (‰) = \frac{I - O}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

NR: Net-migration rate;

I: Number of in-migrants in 12 months prior to the reference period;

O: Number of out-migrants in 12 months prior to the reference period;

P_{tb}*: Population up to the reference time-point.*

Or : $NR = IR - OR$

Where:

NR: Net-migration rate;

IR: In-migration rate;

OR: Out-migration rate .

Life expectancy *at birth reflects the prospect of a newborn could live for how many years if the current mortality model is maintained, this is the key statistical indicator of the Life table.*

$$e_0 = \frac{T_0}{l_0}$$

Where:

e0: Life expectancy at birth (unit: year);

T0: Total number of years of the newborns in the Life table who will continue to live;

l0: Number of persons who live to the age of 0 of the life table (the set of original newborns is observed).

Life expectancy at birth is one of the integrated indicators calculated from the Life table.

The Life table is a statistical table that includes the indicators showing the viability of population moving from one age to the next and the mortality of the population at different ages. The Life table shows that from an initial set of the births (on the same cohort), there will be how many persons who will live to 1 year, 2 years,..., 100 years,...; among them, there are how many persons at each of the certain ages who will be dead before the following age; those persons who have reached a certain age will have what probability of survival and death; how long is the life expectancy in the future.

Rate of literate population aged 15 and over*reflects the ability of reading and writing of the population, serves to assess the development level of a country, region or locality.*

This indicator is calculated as the rate between the number of persons aged 15 years and over at specific time who are literate (able to read, write and understand a simple sentence in the national language, ethnic or foreign language) and the total population aged 15 years and over at that time.

$$\text{Rate of literate population aged 15 years and over (\%)} = \frac{\text{Literate population aged 15 years and over}}{\text{Total population aged 15 years and over}} \times 100$$

Number of marriages: *Marriage means a marriage between a man and a woman according to the provisions of the Marriage and Family Law regarding conditions of marriage and marriage registration. Men and women getting married must comply with the following conditions:*

a) Man is from 20 years of age or older, woman is from 18 years oldor older;

b) The marriage is voluntarily decided by men and women;

c) Do not lose civil act capaCity;

d) Marriage does not fall into one of the circumstances where marriage is prohibited under the Law on Marriage and Family.

Singulate mean age at marriage *(SMAM): Singulate mean age at marriage of the population is the average number of years of single person in their whole life, if*

this generation has proportion of single age as the proportion of single person collected at the survey time point.

In order to have an overall view on the age of starting a married life of the population, when calculating the singulate mean age at marriage, the statistical agency not only identifies married persons who are married as stipulated by the Law on Marriage and Family but also identifies married persons who satisfy conditions as stipulated by the Law on Marriage and Family but have not been certificated; those who are married but do not satisfy conditions as stipulated by the Law on Marriage and Family; those who are child mariage; and those who cohabit with the opposite sex.

Formula:

$$SMAM = \frac{15 + \sum_{X=15}^{45} 5 \times {}_5S_X - 50 \times S_{50}}{1 - S_{50}}$$

Where:

SMAM: Singulate mean age at marriage.

${}_5S_X$ *: Proportion of single age in 5-year interval of age: x -> x+5.*

S_{50} *: Proportion of single age at the age of 50 years old and* S_{50} *is calculated by average value of* ${}_5S_{45}$ *và* ${}_5S_{50}$

The rate of under-5 children registered with birth certificate

Under-5 children registered with birth certificate are the number of children under 5 years old counted at their date of birth certificated and granted with birth certificate in accordance with the Law on Civil Status.

The rate of under-5 children registered with birth certificate is the percentage of the number of under-5 children registered with birth certificate to the total number of under-5 children in the reporting period.

Formula:

$$\text{The rate of under-5 children registered with birth certificate (\%)} = \frac{\text{Number of under-5 children registered with birth certificate}}{\text{Number of under-5 children}} \times 100$$

Number of deaths registered with death certificate: *The number of deaths registered with death certificate is the number of deaths registered with death certificate in the reference period. The number of deaths registered with death certificate comprises those who were declared to be dead in accordance with the court judgments/decisions and recorded in the register of civil status change in line*

with the Law on Civil Status, and those who are death certificate registration on time and overdue.

LABOR AND EMPLOYMENT

Labor force *labor force (also known as current economically active population) comprises of all persons aged 15 years and over who are the employed (working) or the unemployed during the reference period (7 days prior to the time of observation)*

Number of working (employed) labors in the economy*: Working (employed) labors consist of all persons aged 15 years and over who did any job during the reference period (not prohibited by law) for at least one hour to create goods or provide services for pay or profit. Working (employed) labors do not include those who are self-employed in the agricultural, forestry and fishery sector, i.e. those who work to produce own-use products for their my family and themselves.*

Working (employed) persons comprise those who do not work during the research week but have a job (excluding self-employed job) and work on it after days-off (they are still eligible for salary/wage in days-off or going to continue working after less than one month days-off).

In addition, the following specific cases are also considered as working (employed) persons:

a) People are participating in skill training or improvement activities as required from their jobs;

b) People work as apprentices, internship (even doctor internship) for pay;

c) Students/pupils/pensioners have a job in the reference period (excluding self-employed job) for at least one hour for income;

d) Those who are job-seekers/job-registrants or unemployment insurance claimers but have a job in the reference period (excluding self-employed work) for at least one hour for income;

e) Family workers: Those who work for pay or profits but such payments and profits are not be paid directly to them but accumulated in general income of their family.

Employment to population ratio *is the percentage of total employed persons to total population.*

$$\text{Employment to population ratio (\%)} = \frac{\text{Employed population}}{\text{Total population}} \times 100$$

Rate of trained labour force *is the indicator reflecting the comparable rate of trained labour force to total number of persons in labour force in the period.*

$$\text{Rate of trained labour force (\%)} = \frac{\text{Number of trained in labour force}}{\text{Total number of labour force}} \times 100$$

Number of trained labour includes those who satisfy both of the following conditions:

- Be employed in the economy or unemployment;

- Have been trained in a training or an establishment whose responsibility is training in professional, technical knowledge under the National Education System for 3 months and more, have been graduated or granted the degree/certificate including: short-term training, vocational secondary school, vocational college, professional secondary school, college, university and post-graduate (master, doctor, and science doctorate).

Unemployed population

***The number of unemployed persons** is persons aged 15 years and over, met the following factors in the reference period: (i) currently not working; (ii) seeking employment;(iii) ready to work.*

Unemployed population also consists of those persons who are currently unemployed and ready to work but do not seek employment in the reference period, due to have been able to get work or business/productive activities to start after the reference period.

***Unemployment rate** expressing the rate between the number of unemployed persons and the labor force.*

$$\text{Unemployment rate (\%)} = \frac{\text{Number of unemployed persons}}{\text{Labour force}} \times 100$$

Unemployment rate

***The number of underemployed persons** comprise those who are employed during the reference period (07 days prior to the time of observation) satisfy all three of the following criteria:*

a) They actually did all the work less than 35 hours per week.

b) They desire to work extra hours, ie: they wish to do one (or more) jobs to increase working hours; wish to replace one of the current job(s) with another job that can increase working hours; wish to increase the working hours of one of the current jobs or a combination of the 3 aforementioned desires.

c) They are willing to work extra time, ie: in the coming time (for example next week) if there is a job opportunity, they are willing to work extra hours.

***Underemployment rate** is the indicator expressing the rate between the number of underemployed persons and the employed person.*

Formula:

$$\text{Underemployment rate (\%)} = \frac{\text{Number of under-employed persons}}{\text{Total number of employed persons}} \times 100$$

Percentage of informal employed workers

Informal employed workers (informal workers) are those who have jobs in one of the following five groups: (i) Unpaid family workers; (ii) Own-account workers, self-employed workers in the informal sector; (iii) Wage worker who are not allowed to sign a labor contract or are allowed to sign a labor contract but their compulsory social insurance premiums are not paid by the recruitment establishment; (iv) Cooperative members who do not pay compulsory social insurance; (v) Self-employed or wage workers in households or agriculture, forestry and fishery households.

Workers in the agriculture, forestry and fishery households.

Informal employment rate is the ratio of the number of informal employed persons to the total number of employed persons.

Formula:

$$\text{Informal employment rate (\%)} = \frac{\text{Number of informal employed persons}}{\text{Total number of employed persons}} \times 100$$

***Labour productivity** is the indicator reflecting the working performance of labour, usually measured by Gross Domestic Product to a worker on an average in the reference period, usually a calendar year.*

$$\text{Labour productivity (VND/employee)} = \frac{\text{Gross Domestic Product (GDP)}}{\text{Average employed population}}$$

Average monthly income per employed worker

Income of an employed worker includes the following items:

- Income from wages, salaries and other incomes of salary-like nature, including: overtime conpensation, bonuses, allowances, etc. of wage workers in the economy. These incomes can be in cash or in kinds.

-Income from production and business activities, includes: Profits from agricultural production activities which sell products, profits from trading in goods and services,... excluding income from loan interest or income paid that is not related to the job at hand.

Average monthly income per employed worker is the total income of all employed workers to the total number of employed workers.

Formula:

$$\text{Average monthly income per employed worker} = \frac{\text{Total income of all employed workers}}{\text{Total number of employed workers}}$$

MỘT SỐ NÉT VỀ DÂN SỐ, LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM NĂM 2023

1. Dân số

Năm 2023, dân số trung bình Thành phố Hồ Chí Minh đạt 9,46 triệu người, tăng 0,7% so với năm 2022. Trong đó, dân số tại khu vực thành thị chiếm 77,7% với 7,34 triệu người, tăng 0,6% so với năm 2022; dân số tại khu vực nông thôn chiếm 22,3% với 2,11 triệu người, tăng 1,0%; dân số là nam giới chiếm 48,5% với 4,58 triệu người, tăng 0,2% và dân số là nữ giới chiếm 51,5% với 4,87 triệu người, tăng 1,2%.

Tỷ số giới tính dân số của toàn Thành phố là 94,1 nam/100 nữ (năm 2022: 95,1 nam/100 nữ). Tỷ suất sinh thô đạt 12,1‰ (năm 2022: 13,6‰); tỷ suất chết thô đạt 4,8‰ (năm 2022: 6,4‰) và tỷ lệ tăng tự nhiên đạt 7,4‰ (năm 2022: 7,2‰).Tuổi thọ trung bình của dân số đạt 76,5 tuổi (năm 2022: 76,3 tuổi).

2. Lao động, việc làm (*)

Năm 2023, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của Thành phố đạt 4,84 triệu người. Trong đó, lực lượng lao động tại khu vực thành thị chiếm 77,3%, khu vực nông thôn chiếm 22,7%, lực lượng lao động là nam giới chiếm 53,5% và nữ giới chiếm 46,5%. Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế của Thành phố đạt 4,67 triệu lao động, chiếm 96,4% tổng lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên. Trong đó, lao động trong khu vực Nhà nước chiếm 8,0%; lao động trong khu vực tư nhân chiếm 83,5% và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài chiếm 8,5%.

Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo đạt 36,0%. Trong đó, tại khu vực thành thị có tỷ lệ lao động đã qua đào tạo đạt 39,1%; tại khu vực nông thôn, tỷ lệ lao động đã qua đào tạo đạt 25,6%; lao động là nam giới có tỷ lệ đã qua đào tạo chiếm 37,6%; lao động là nữ giới chiếm 34,1%.

(*) Từ năm 2021, các chỉ tiêu tổng hợp về lao động việc làm được tổng hợp, công bố theo khung khái niệm mới (ILCS19) thay thế cho khung khái niệm cũ (ILCS13).

POPULATION, LABOR AND EMPLOYMENT IN 2023

1. Population

The average population in Ho Chi Minh city in 2023 reached over 9.46 million people, increasing by 0.7% compared with 2022. Of this, the urban population accounted for 77,7% with 7.34 million people, increasing by 0.6% compared with 2022; the rural population accounted for 22.3% with 2.11 million people, increasing by 1.0%; the male population accounted for 48.5% with 4.58 million people, decereasing by 0.2%; the female population accounted for 51,5% with 4.87 million people, increasing by 1.2%. The sex ratio was 94.1 males per 100 females (95.1 males per 100 females in 2022). The crude birth rate was 12.1‰ (13.6‰ in 2022); the crude death rate was 4.8‰ (6.4‰ in 2022); the natural increase rate was 7.4‰ (7.2‰ in 2022).The city's average life expectancy at birth was 76.5 years (76.3 years in 2022).

2. Labor and employment (*)

In 2023, the labor force aged 15 years and above was 4.84 million people. Of this, the labor force in urban areas accounted for 77.3%; the labor force in rural areas accounted for 22.7%; male employees accounted for 53.5%; female employees accounted for 46.5%. The labor force aged 15 years and above working in the economic sectors of Ho Chi Minh city was 4.67 million people, accounted for 96.4% total labor force at 15 years of age. Of this, the labor force working in state sector, private sector and FDI accounted for 8.0%; 83.5% and 8.5% respectively.

The percentage of trained employed workers aged 15 years and above gained 36.0%. Specifically, the percentage of trained employed workers in urban areas was 39.1% and in rural areas, it was 25.6%; the percentage of male trained employed workers aged 15 years and above was 37.6%, while this rate for female workers was 34.1%.

(*) *From 2021, the aggregated indicators on labor and employment were compiled and published in accordance with the new conceptual framework (ILCS19), replacing the previous framework (ILCS13).*

6 Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2023 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Area, population and population density in 2023 by district

	Diện tích *Area* (Km^2)	Dân số trung bình (Người) *Average population (Persons)*	Mật độ dân số (Người/km^2) *Population density (Person/km^2)*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**2.095,39**	**9.456.661**	**4.513**
Thành phố Thủ Đức ***Thu Duc City***	211,59	1.235.192	5.838
Các quận - *Urban districts*	**282,42**	**5.977.149**	**21.164**
Quận 1 - *Dist. 1*	7,72	141.722	18.358
Quận 3 - *Dist. 3*	4,92	189.931	38.604
Quận 4 - *Dist. 4*	4,18	176.501	42.225
Quận 5 - *Dist. 5*	4,27	146.461	34.300
Quận 6 - *Dist. 6*	7,14	238.436	33.394
Quận 7 - *Dist. 7*	35,69	356.180	9.980
Quận 8 - *Dist. 8*	19,11	455.683	23.845
Quận 10 - *Dist. 10*	5,72	229.046	40.043
Quận 11 - *Dist. 11*	5,14	211.672	41.181
Quận 12 - *Dist. 12*	52,74	731.898	13.877
Gò Vấp - *Go Vap*	19,73	683.654	34.650
Tân Bình - *Tan Binh*	22,43	502.185	22.389
Tân Phú - *Tan Phu*	15,97	473.280	29.636
Bình Thạnh - *Binh Thanh*	20,78	486.494	23.412
Phú Nhuận - *Phu Nhuan*	4,86	166.100	34.177
Bình Tân - *Binh Tan*	52,02	787.906	15.146
Các huyện - *Rural districts*	**1.601,38**	**2.244.320**	**1.401**
Củ Chi - *Cu Chi*	434,77	527.820	1.214
Hóc Môn - *Hoc Mon*	109,17	584.998	5.359
Bình Chánh - *Binh Chanh*	252,56	815.041	3.227
Nhà Bè - *Nha Be*	100,43	238.357	2.373
Cần Giờ - *Can Gio*	704,45	78.104	111

7 Số hộ phân theo thành thị, nông thôn
Number of households by residence

Đơn vị tính: Hộ - *Unit: Households*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Thành thị - *Urban*	Nông thôn - *Rural*
Năm - *Year*			
2015	2.117.697	1.746.048	371.649
2016	2.180.397	1.783.379	397.018
2017	2.255.410	1.829.028	426.382
2018	2.318.711	1.874.477	444.234
2019	2.558.914	2.026.761	532.153
2020	2.627.181	2.118.696	508.485
2021	2.422.747	1.931.094	491.653
2022	2.627.853	2.087.944	539.909
Sơ bộ - *Prel.* 2023	2.714.331	2.148.142	566.189

8 Dân số trung bình phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn
Average population by sex and by residence

	Tổng số *Total*	Phân theo giới tính *By sex*		Phân theo thành thị, nông thôn *By residence*	
		Nam *Male*	Nữ *Female*	Thành thị *Urban*	Nông thôn *Rural*
			Người - *Person*		
2015	8.307.901	4.025.168	4.282.733	6.720.262	1.587.639
2016	8.479.141	4.114.204	4.364.937	6.823.142	1.655.999
2017	8.649.646	4.203.136	4.446.510	6.921.539	1.728.107
2018	8.843.274	4.303.576	4.539.698	7.050.223	1.793.051
2019	9.038.566	4.408.604	4.629.962	7.169.516	1.869.050
2020	9.227.598	4.525.293	4.702.305	7.290.921	1.936.677
2021	9.166.840	4.433.417	4.733.423	7.190.893	1.975.947
2022	9.389.717	4.576.367	4.813.350	7.297.847	2.091.870
Sơ bộ - *Prel.* 2023	9.456.661	4.584.213	4.872.448	7.343.998	2.112.663
			Tỷ lệ tăng - *Growth rate (%)*		
2015	2,1	2,3	2,0	1,6	4,2
2016	2,1	2,2	1,9	1,5	4,3
2017	2,0	2,2	1,9	1,4	4,4
2018	2,2	2,4	2,1	1,9	3,8
2019	2,2	2,4	2,0	1,7	4,2
2020	2,1	2,6	1,6	1,7	3,6
2021	-0,7	-2,0	0,7	-1,4	2,0
2022	2,4	3,2	1,7	1,5	5,9
Sơ bộ - *Prel.* 2023	0,7	0,2	1,2	0,6	1,0
			Cơ cấu - *Structure (%)*		
2015	100,0	48,4	51,6	80,9	19,1
2016	100,0	48,5	51,5	80,5	19,5
2017	100,0	48,6	51,4	80,0	20,0
2018	100,0	48,7	51,3	79,7	20,3
2019	100,0	48,8	51,2	79,3	20,7
2020	100,0	49,0	51,0	79,0	21,0
2021	100,0	48,4	51,6	78,4	21,6
2022	100,0	48,7	51,3	77,7	22,3
Sơ bộ - *Prel.* 2023	100,0	48,5	51,5	77,7	22,3

9 Dân số trung bình phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Average population by district

Đơn vị tính: Người – *Unit: Person*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ *Prel. 2023*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**9.038.566**	**9.227.598**	**9.166.840**	**9.389.717**	**9.456.661**
Thành phố Thủ Đức ***Thu Duc City***	**1.174.370**	**1.214.592**	**1.208.328**	**1.215.664**	**1.235.192**
Các quận - *Urban districts*	**5.863.874**	**5.958.561**	**5.857.852**	**5.950.069**	**5.977.149**
Quận 1 - *Dist. 1*	142.016	142.987	141.919	141.622	141.722
Quận 3 - *Dist. 3*	191.521	192.269	190.137	189.837	189.931
Quận 4 - *Dist. 4*	176.131	178.358	175.861	176.461	176.501
Quận 5 - *Dist. 5*	164.437	154.071	146.961	145.562	146.461
Quận 6 - *Dist. 6*	235.194	239.443	237.386	237.986	238.436
Quận 7 - *Dist. 7*	360.317	362.578	361.580	355.264	356.180
Quận 8 - *Dist. 8*	427.527	436.549	444.011	453.448	455.683
Quận 10 - *Dist. 10*	236.062	234.794	229.566	228.366	229.046
Quận 11 - *Dist. 11*	210.901	212.044	210.172	210.672	211.672
Quận 12 - *Dist. 12*	624.957	660.280	658.954	711.845	731.898
Gò Vấp - *Go Vap*	682.358	696.998	666.970	675.520	683.654
Tân Bình - *Tan Binh*	476.040	475.350	465.280	501.697	502.185
Tân Phú - *Tan Phu*	485.141	494.971	478.125	472.658	473.280
Bình Thạnh - *Binh Thanh*	496.684	504.815	501.145	485.325	486.494
Phú Nhuận - *Phu Nhuan*	164.168	169.013	165.480	165.980	166.100
Bình Tân - *Binh Tan*	790.420	804.041	784.305	797.826	787.906
Các huyện - *Rural districts*	**2.000.322**	**2.054.445**	**2.100.660**	**2.223.984**	**2.244.320**
Củ Chi - *Cu Chi*	467.824	475.207	471.087	527.320	527.820
Hóc Môn - *Hoc Mon*	536.944	548.177	560.773	584.943	584.998
Bình Chánh - *Binh Chanh*	715.262	738.837	769.930	809.803	815.041
Nhà Bè - *Nha Be*	208.766	211.425	222.800	224.761	238.357
Cần Giờ - *Can Gio*	71.526	80.799	76.070	77.157	78.104

10 Dân số trung bình nam phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Average male population by district

Đơn vị tính: Người – *Unit: Person*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ *Prel.* 2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**4.408.604**	**4.525.293**	**4.433.417**	**4.576.367**	**4.584.213**
Thành phố Thủ Đức ***Thu Duc City***	**582.003**	**601.673**	**599.509**	**586.608**	**590.714**
Các quận - *Urban districts*	**2.825.128**	**2.872.685**	**2.816.326**	**2.881.548**	**2.878.443**
Quận 1 - *Dist. 1*	65.646	65.693	65.450	65.617	65.649
Quận 3 - *Dist. 3*	88.056	88.762	87.480	87.044	88.189
Quận 4 - *Dist. 4*	82.538	82.806	81.653	81.391	81.233
Quận 5 - *Dist. 5*	76.015	71.210	69.016	67.221	67.324
Quận 6 - *Dist. 6*	111.519	113.111	111.272	111.642	111.757
Quận 7 - *Dist. 7*	172.025	173.362	173.312	167.998	167.684
Quận 8 - *Dist. 8*	204.859	208.193	213.386	217.742	218.899
Quận 10 - *Dist. 10*	110.613	110.548	110.048	107.947	109.332
Quận 11 - *Dist. 11*	99.647	99.861	98.383	98.300	98.968
Quận 12 - *Dist. 12*	308.366	323.695	316.849	355.949	361.927
Gò Vấp - *Go Vap*	332.841	342.062	339.040	335.086	336.271
Tân Bình - *Tan Binh*	231.267	232.028	229.339	246.626	246.629
Tân Phú - *Tan Phu*	235.827	241.586	220.211	230.185	230.644
Bình Thạnh - *Binh Thanh*	234.924	239.241	235.921	241.440	235.655
Phú Nhuận - *Phu Nhuan*	76.025	78.774	76.407	76.457	76.563
Bình Tân - *Binh Tan*	394.960	401.753	388.559	390.903	381.719
Các huyện - *Rural districts*	**1.001.473**	**1.050.935**	**1.017.582**	**1.108.211**	**1.115.056**
Củ Chi - *Cu Chi*	230.240	232.785	225.302	257.692	256.442
Hóc Môn - *Hoc Mon*	269.869	297.361	269.909	289.778	289.048
Bình Chánh - *Binh Chanh*	360.417	373.494	372.411	412.684	412.965
Nhà Bè - *Nha Be*	104.659	105.924	112.461	109.812	117.756
Cần Giờ - *Can Gio*	36.288	41.371	37.499	38.245	38.845

11 Dân số trung bình nữ phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Average female population by district

Đơn vị tính: Người – *Unit: Person*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ *Prel.* 2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**4.629.962**	**4.702.305**	**4.733.423**	**4.813.350**	**4.872.448**
Thành phố Thủ Đức ***Thu Duc City***	**592.367**	**612.919**	**608.819**	**629.056**	**644.478**
Các quận - *Urban districts*	**3.038.746**	**3.085.876**	**3.041.526**	**3.068.521**	**3.098.706**
Quận 1 - *Dist. 1*	76.370	77.294	76.469	76.005	76.073
Quận 3 - *Dist. 3*	103.465	103.507	102.657	102.793	101.742
Quận 4 - *Dist. 4*	93.593	95.552	94.208	95.070	95.268
Quận 5 - *Dist. 5*	88.422	82.861	77.945	78.341	79.137
Quận 6 - *Dist. 6*	123.675	126.332	126.114	126.344	126.679
Quận 7 - *Dist. 7*	188.292	189.216	188.268	187.266	188.496
Quận 8 - *Dist. 8*	222.668	228.356	230.625	235.706	236.784
Quận 10 - *Dist. 10*	125.449	124.246	119.518	120.419	119.714
Quận 11 - *Dist. 11*	111.254	112.183	111.789	112.372	112.704
Quận 12 - *Dist. 12*	316.591	336.585	342.105	355.896	369.971
Gò Vấp - *Go Vap*	349.517	354.936	327.930	340.434	347.383
Tân Bình - *Tan Binh*	244.773	243.322	235.941	255.071	255.556
Tân Phú - *Tan Phu*	249.314	253.385	257.914	242.473	242.636
Bình Thạnh - *Binh Thanh*	261.760	265.574	265.224	243.885	250.839
Phú Nhuận - *Phu Nhuan*	88.143	90.239	89.073	89.523	89.537
Bình Tân - *Binh Tan*	395.460	402.288	395.746	406.923	406.187
Các huyện - *Rural districts*	**998.849**	**1.003.510**	**1.083.078**	**1.115.773**	**1.129.264**
Củ Chi - *Cu Chi*	237.584	242.422	245.785	269.628	271.378
Hóc Môn - *Hoc Mon*	267.075	250.816	290.864	295.165	295.950
Bình Chánh - *Binh Chanh*	354.845	365.343	397.519	397.119	402.076
Nhà Bè - *Nha Be*	104.107	105.501	110.339	114.949	120.601
Cần Giờ - *Can Gio*	35.238	39.428	38.571	38.912	39.259

12 Dân số trung bình thành thị phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Average urban population by district

Đơn vị tính: Người – *Unit: Person*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ *Prel.* 2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**7.169.516**	**7.290.921**	**7.190.893**	**7.297.847**	**7.343.998**
Thành phố Thủ Đức ***Thu Duc City***	**1.174.370**	**1.214.592**	**1.208.328**	**1.215.664**	**1.235.192**
Các quận - *Urban districts*	**5.873.874**	**5.958.561**	**5.857.852**	**5.950.069**	**5.977.149**
Quận 1 - *Dist. 1*	142.016	142.987	141.919	141.622	141.722
Quận 3 - *Dist. 3*	191.521	192.269	190.137	189.837	189.931
Quận 4 - *Dist. 4*	176.131	178.358	175.861	176.461	176.501
Quận 5 - *Dist. 5*	164.437	154.071	146.961	145.562	146.461
Quận 6 - *Dist. 6*	235.194	239.443	237.386	237.986	238.436
Quận 7 - *Dist. 7*	360.317	362.578	361.580	355.264	356.180
Quận 8 - *Dist. 8*	427.527	436.549	444.011	453.448	455.683
Quận 10 - *Dist. 10*	236.062	234.794	229.566	228.366	229.046
Quận 11 - *Dist. 11*	210.901	212.044	210.172	210.672	211.672
Quận 12 - *Dist. 12*	634.957	660.280	658.954	711.845	731.898
Gò Vấp - *Go Vap*	682.358	696.998	666.970	675.520	683.654
Tân Bình - *Tan Binh*	476.040	475.350	465.280	501.697	502.185
Tân Phú - *Tan Phu*	485.141	494.971	478.125	472.658	473.280
Bình Thạnh - *Binh Thanh*	496.684	504.815	501.145	485.325	486.494
Phú Nhuận - *Phu Nhuan*	164.168	169.013	165.480	165.980	166.100
Bình Tân - *Binh Tan*	790.420	804.041	784.305	797.826	787.906
Các huyện - *Rural districts*	**121.272**	**117.768**	**124.713**	**132.114**	**131.657**
Củ Chi - *Cu Chi*	23.276	23.047	22.509	29.953	27.988
Hóc Môn - *Hoc Mon*	18.345	18.529	19.667	20.128	20.162
Bình Chánh - *Binh Chanh*	22.773	22.735	23.404	24.278	24.244
Nhà Bè - *Nha Be*	45.624	41.690	47.228	45.672	47.694
Cần Giờ - *Can Gio*	11.254	11.767	11.905	12.083	11.569

13 Dân số trung bình nông thôn phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Average rural population by district

Đơn vị tính: Người – *Unit: Person*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ *Prel.* 2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**1.869.050**	**1.936.677**	**1.975.947**	**2.091.870**	**2.112.663**
Các huyện - *Rural districts*					
Củ Chi - *Cu Chi*	441.548	452.160	448.578	497.367	499.832
Hóc Môn - *Hoc Mon*	514.599	529.648	541.106	564.815	564.836
Bình Chánh - *Binh Chanh*	689.489	716.102	746.526	785.525	790.797
Nhà Bè - *Nha Be*	163.142	169.735	175.572	179.089	190.663
Cần Giờ - *Can Gio*	60.272	69.032	64.165	65.074	66.535

14 Dân số từ 15 tuổi trở lên phân theo tình trạng hôn nhân
Population at 15 years old of age and above by marital status

Đơn vị tính: Người – *Unit: Person*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ *Prel.* 2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**7.326.676**	**7.439.128**	**7.684.351**	**7.708.116**	**7.731.700**
Chưa vợ/chồng - *Single*	2.516.109	2.500.753	2.775.931	2.859.323	2.875.532
Có vợ/chồng - *Married*	4.343.317	4.317.472	4.298.407	4.300.188	4.255.913
Góa - *Widowed*	291.651	363.386	361.127	335.433	365.986
Ly hôn/ly thân *Devorced/Separated*	175.599	257.517	248.886	213.172	234.269

15 Tỷ số giới tính của dân số và tổng tỷ suất sinh
Sex ratio of population and total fertility rate

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ *Prel.* 2023
Tỷ số giới tính của dân số (Số nam/100 nữ) ***Sex ratio of population (Males per 100 females)***	**95,2**	**96,2**	**93,7**	**95,1**	**94,1**
Thành thị - *Urban*	93,8	93,8	93,7	93,0	93,8
Nông thôn - *Rural*	99,7	99,7	93,9	97,7	98,5
Tổng tỷ suất sinh (Số con/phụ nữ) ***Total fertility rate (Children per woman)***	**1,4**	**1,5**	**1,5**	**1,4**	**1,3**

16 Tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô và tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số
Crude birth rate, crude death rate and natural increase rate of population

Đơn vị tính - *Unit: ‰*

	Tỷ suất sinh thô *Crude birth rate*	Tỷ suất chết thô *Crude death rate*	Tỷ lệ tăng tự nhiên *Natural increase rate*
Năm - *Year*			
2015	12,6	4,4	8,2
2016	12,1	4,5	7,6
2017	12,1	4,7	7,4
2018	12,3	4,6	7,7
2019	14,1	4,7	9,4
2020	14,5	4,4	10,1
2021	14,8	5,1	9,8
2022	13,6	6,4	7,2
Sơ bộ - *Prel.* 2023	12,1	4,8	7,4

17 Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi phân theo giới tính
Infant mortality rate by sex

Đơn vị tính: Trẻ em dưới một tuổi tử vong/1.000 trẻ sinh sống
Unit: Infant deaths per 1,000 live births

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Nam - *Male*	Nữ - *Female*
Năm - *Year*			
2015	7,7	9,3	6,1
2016	7,6	9,1	6,0
2017	7,5	9,0	5,9
2018	7,4	8,9	5,9
2019	7,3	8,8	5,8
2020	7,6	9,1	6,0
2021	7,8	9,3	6,1
2022	7,8	9,4	6,2
Sơ bộ - *Prel.* 2023	7,6	9,1	6,0

18 Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi phân theo giới tính
Under-five mortality rate by sex

Đơn vị tính: Trẻ em dưới năm tuổi tử vong/1.000 trẻ sinh sống
Unit: Under-five deaths per 1,000 live births

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Nam - *Male*	Nữ - *Female*
Năm - *Year*			
2015	12,3	17,0	7,3
2016	11,5	15,9	6,7
2017	11,3	15,7	6,6
2018	11,2	15,6	6,6
2019	11,0	15,4	6,4
2020	11,5	16,0	6,7
2021	11,7	16,2	6,9
2022	11,9	16,5	7,0
Sơ bộ - *Prel.* 2023	11,5	15,9	6,7

19 Tỷ suất nhập cư, xuất cư và di cư thuần phân theo giới tính

In-migration rate, out-migration rate and net-emigration rate by sex

Đơn vị tính - *Unit: ‰*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Nam - *Male*	Nữ - *Female*
	Tỷ suất nhập cư - *In-migration rate*		
Năm - *Year*			
2015	18,7	16,4	20,9
2016	17,1	16,9	17,3
2017	15,8	16,1	15,6
2018	17,9	17,4	18,3
2019	15,8	16,2	15,4
2020	21,9	24,4	19,5
2021	25,4	26,0	24,9
2022	10,9	12,3	9,6
Sơ bộ - *Prel.* 2023	10,6	11,7	9,7
	Tỷ suất xuất cư - *Out-migration rate*		
Năm - *Year*			
2015	5,8	6,3	5,2
2016	4,1	4,3	3,9
2017	3,2	3,6	2,7
2018	3,2	3,7	2,7
2019	3,1	3,3	2,9
2020	3,9	3,9	4,0
2021	3,6	3,8	3,4
2022	3,7	4,0	3,3
Sơ bộ - *Prel.* 2023	3,8	4,3	3,3
	Tỷ suất di cư thuần - *Net-emigration rate*		
Năm - *Year*			
2015	13,0	10,1	15,6
2016	13,0	12,6	13,4
2017	12,7	12,5	12,9
2018	14,7	13,7	15,6
2019	12,7	12,9	12,5
2020	18,0	20,5	15,6
2021	21,8	22,1	21,5
2022	7,2	8,3	6,2
Sơ bộ - *Prel.* 2023	6,8	7,4	6,3

20 Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phân theo giới tính
Life expectancy at birth by sex

Đơn vị tính: Tuổi – *Unit: Age*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Nam - *Male*	Nữ - *Female*
Năm - *Year*			
2015	76,2	73,6	78,9
2016	76,5	73,9	79,2
2017	76,5	74,0	79,2
2018	76,6	74,1	79,3
2019	76,6	74,1	79,3
2020	76,5	73,9	79,2
2021	76,2	73,7	79,0
2022	76,3	73,7	79,0
Sơ bộ - *Prel.* 2023	76,5	73,9	79,2

21 Số cuộc kết hôn năm 2023 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Number of marriages in 2023 by district

Đơn vị tính: Cuộc – *Unit: Case*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Lần đầu *1st married*	Lần thứ 2 trở lên *2nd married and above*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**39.154**	**31.153**	**8.001**
Thành phố Thủ Đức - *Thu Duc City*	**4.625**	**3.840**	**785**
Các quận - *Urban districts*	**26.345**	**20.935**	**5.410**
Quận 1 - *Dist. 1*	1.171	858	313
Quận 3 - *Dist. 3*	1.052	798	254
Quận 4 - *Dist. 4*	1.194	1.014	180
Quận 5 - *Dist. 5*	824	672	152
Quận 6 - *Dist. 6*	1.464	1.163	301
Quận 7 - *Dist. 7*	1.299	972	327
Quận 8 - *Dist. 8*	2.289	1.841	448
Quận 10 - *Dist. 10*	1.200	973	227
Quận 11 - *Dist. 11*	1.344	1.091	253
Quận 12 - *Dist. 12*	2.276	1.831	445
Gò Vấp - *Go Vap*	2.525	1.994	531
Tân Bình - *Tan Binh*	1.960	1.632	328
Tân Phú - *Tan Phu*	2.015	1.567	448
Bình Thạnh - *Binh Thanh*	2.313	1.778	535
Phú Nhuận - *Phu Nhuan*	966	751	215
Bình Tân - *Binh Tan*	2.453	2.000	453
Các huyện - *Rural districts*	**8.184**	**6.378**	**1.806**
Củ Chi - *Cu Chi*	2.477	1.871	606
Hóc Môn - *Hoc Mon*	2.233	1.830	403
Bình Chánh - *Binh Chanh*	2.029	1.615	414
Nhà Bè - *Nha Be*	766	553	213
Cần Giờ - *Can Gio*	679	509	170

22 Tuổi kết hôn trung bình lần đầu phân theo giới tính
Average age of first marriage by sex

Đơn vị tính: Tuổi – *Unit: Age*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Nam - *Male*	Nữ - *Female*
Năm - *Year*			
2015	26,7	28,6	24,9
2016	27,3	29,1	25,7
2017	27,6	29,4	26,0
2018	27,7	29,4	26,1
2019	27,7	29,4	26,1
2020	28,0	29,7	26,2
2021	29,0	30,5	27,5
2022	29,9	31,2	28,6
Sơ bộ - *Prel.* 2023	30,4	32,0	28,9

23 Số vụ ly hôn đã xét xử phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Number of divorce cases cleared up by district

Đơn vị tính: Vụ – *Unit: Case*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ *Prel. 2023*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**20.157**	**18.411**	**10.630**	**20.903**	**17.989**
Tòa án nhân dân Thành phố *The people's court of the city*	**388**	**381**	**265**	**266**	**320**
Thành phố Thủ Đức - *Thu Duc City*	**2.282**	**2.357**	**1.387**	**2.442**	**1.398**
Các quận - *Urban districts*	**13.458**	**11.889**	**6.706**	**13.806**	**12.457**
Quận 1 - *Dist. 1*	536	504	288	542	509
Quận 3 - *Dist. 3*	570	495	255	553	447
Quận 4 - *Dist. 4*	400	409	212	428	490
Quận 5 - *Dist. 5*	380	292	190	379	305
Quận 6 - *Dist. 6*	672	548	310	609	609
Quận 7 - *Dist. 7*	657	629	370	681	689
Quận 8 - *Dist. 8*	1.047	913	469	942	901
Quận 10 - *Dist. 10*	601	471	321	576	538
Quận 11 - *Dist. 11*	528	516	252	613	665
Quận 12 - *Dist. 12*	1.520	1.152	616	1.292	1.142
Gò Vấp - *Go Vap*	1.392	1.211	736	1.583	1.378
Tân Bình - *Tan Binh*	1.019	888	518	985	938
Tân Phú - *Tan Phu*	946	870	484	998	939
Bình Thạnh - *Binh Thanh*	1.279	1.111	590	1.525	1.096
Phú Nhuận - *Phu Nhuan*	465	470	276	485	502
Bình Tân - *Binh Tan*	1.446	1.410	819	1.615	1.309
Các huyện - *Rural districts*	**4.029**	**3.784**	**2.272**	**4.389**	**3.814**
Củ Chi - *Cu Chi*	1.238	1.144	693	1.406	1.188
Hóc Môn - *Hoc Mon*	1.148	988	588	1.278	945
Bình Chánh - *Binh Chanh*	980	1.076	575	918	905
Nhà Bè - *Nha Be*	451	350	265	529	573
Cần Giờ - *Can Gio*	212	226	151	258	203

24 Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

Percentage of literate population aged 15 over by sex and by residence

Đơn vị tính - *Unit: %*

	Tổng số *Total*	Phân theo giới tính *By sex*		Phân theo thành thị, nông thôn *By residence*	
		Nam *Male*	Nữ *Female*	Thành thị *Urban*	Nông thôn *Rural*
Năm - *Year*					
2015	98,3	98,8	97,9	98,5	97,3
2016	98,7	99,1	98,4	98,9	97,6
2017	98,5	98,9	98,3	98,9	96,8
2018	98,1	98,8	97,5	98,6	96,1
2019	99,0	99,2	98,8	99,1	98,5
2020	99,5	99,6	99,5	99,6	99,1
2021	98,9	99,1	98,7	99,7	98,6
2022	99,1	99,1	99,1	99,2	98,8
Sơ bộ - *Prel.* 2023	98,8	99,0	98,7	98,9	98,5

25 Tỷ lệ trẻ em dưới năm tuổi được đăng ký khai sinh phân theo giới tính và theo đơn vị hành chính cấp huyện

Percentage of children under 5 years old with birth registration by sex and by district

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ *Prel.* 2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**99,7**	**99,5**	**99,0**	**99,8**	…
Phân theo giới tính - *By sex*					
Nam - *Male*	99,7	99,5	98,9	100,0	…
Nữ - *Female*	99,6	99,4	99,1	99,5	…
Phân theo đơn vị cấp huyện ***By district***	…	…	…	…	…
Thành phố Thủ Đức ***Thu Duc City***	…	…	…	…	…
Các quận - *Urban districts*	…	…	…	…	…
Quận 1 - *Dist. 1*	…	…	…	…	…
Quận 3 - *Dist. 3*	…	…	…	…	…
Quận 4 - *Dist. 4*	…	…	…	…	…
Quận 5 - *Dist. 5*	…	…	…	…	…
Quận 6 - *Dist. 6*	…	…	…	…	…
Quận 7 - *Dist. 7*	…	…	…	…	…
Quận 8 - *Dist. 8*	…	…	…	…	…
Quận 10 - *Dist. 10*	…	…	…	…	…
Quận 11 - *Dist. 11*	…	…	…	…	…
Quận 12 - *Dist. 12*	…	…	…	…	…
Gò Vấp - *Go Vap*	…	…	…	…	…
Tân Bình - *Tan Binh*	…	…	…	…	…
Tân Phú - *Tan Phu*	…	…	…	…	…
Bình Thạnh - *Binh Thanh*	…	…	…	…	…
Phú Nhuận - *Phu Nhuan*	…	…	…	…	…
Bình Tân - *Binh Tan*	…	…	…	…	…
Các huyện - *Rural districts*	…	…	…	…	…
Củ Chi - *Cu Chi*	…	…	…	…	…
Hóc Môn - *Hoc Mon*	…	…	…	…	…
Bình Chánh - *Binh Chanh*	…	…	…	…	…
Nhà Bè - *Nha Be*	…	…	…	…	…
Cần Giờ - *Can Gio*	…	…	…	…	…

26 Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử phân theo giới tính và theo đơn vị hành chính cấp huyện
Number of deaths was registered by sex and by district

Đơn vị tính: Người – *Unit: Person*

	2020	2021	2022	Sơ bộ *Prel.* 2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**35.832**	**61.585**	**40.707**	**36.886**
Phân theo giới tính - *By sex*				
Nam - *Male*	19.558	30.164	22.395	20.366
Nữ - *Female*	16.274	31.421	18.312	16.520
Phân theo đơn vị cấp huyện *By district*				
Thành phố Thủ Đức *Thu Duc City*	**3.112**	**4.467**	**3.637**	**3.288**
Các quận - *Urban districts*	**26.007**	**47.938**	**29.321**	**26.300**
Quận 1 - *Dist. 1*	1.551	2.636	1.606	1.445
Quận 3 - *Dist. 3*	1.488	2.510	1.635	1.503
Quận 4 - *Dist. 4*	1.435	3.426	1.473	1.417
Quận 5 - *Dist. 5*	1.280	2.509	1.475	1.270
Quận 6 - *Dist. 6*	1.689	3.984	1.959	1.728
Quận 7 - *Dist. 7*	919	1.665	1.049	953
Quận 8 - *Dist. 8*	2.584	6.180	2.642	2.425
Quận 10 - *Dist. 10*	1.672	2.879	1.496	1.531
Quận 11 - *Dist. 11*	1.636	3.356	1.836	1.643
Quận 12 - *Dist. 12*	1.417	2.072	1.658	1.574
Gò Vấp - *Go Vap*	2.096	3.075	2.531	2.107
Tân Bình - *Tan Binh*	1.538	2.873	2.098	1.841
Tân Phú - *Tan Phu*	1.397	2.351	1.622	1.438
Bình Thạnh - *Binh Thanh*	2.590	3.861	2.882	2.645
Phú Nhuận - *Phu Nhuan*	1.148	1.697	1.410	1.239
Bình Tân - *Binh Tan*	1.567	2.864	1.949	1.541
Các huyện - *Rural districts*	**6.713**	**9.180**	**7.749**	**7.298**
Củ Chi - *Cu Chi*	2.368	2.762	2.798	2.678
Hóc Môn - *Hoc Mon*	1.846	2.517	2.055	1.950
Bình Chánh - *Binh Chanh*	1.547	2.499	1.772	1.577
Nhà Bè - *Nha Be*	562	949	653	627
Cần Giờ - *Can Gio*	390	453	471	466

27 Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn
Labour force at 15 years of age and above by sex and by residence

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ *Prel.* 2023
	Người - *Person*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**4.842.407**	**4.915.176**	**4.622.501**	**4.690.312**	**4.843.590**
Phân theo giới tính - *By sex*					
Nam - *Male*	2.651.150	2.682.447	2.478.925	2.515.928	2.592.700
Nữ - *Female*	2.191.257	2.232.729	2.143.576	2.174.384	2.250.890
Phân theo thành thị, nông thôn *By residence*					
Thành thị - *Urban*	3.750.795	3.785.203	3.680.013	3.682.047	3.745.673
Nông thôn - *Rural*	1.091.612	1.129.973	942.488	1.008.265	1.097.917
	Cơ cấu - *Structure (%)*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Phân theo giới tính - *By sex*					
Nam - *Male*	54,7	54,6	53,6	53,6	53,5
Nữ - *Female*	45,3	45,4	46,4	46,4	46,5
Phân theo thành thị, nông thôn *By residence*					
Thành thị - *Urban*	77,5	77,0	79,6	78,5	77,3
Nông thôn - *Rural*	22,5	23,0	20,4	21,5	22,7

28 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

Annual employed population at 15 years of age and above by sex and by residence

	Tổng số *Total*	Phân theo giới tính *By sex*		Phân theo thành thị, nông thôn *By residence*	
		Nam *Male*	Nữ *Female*	Thành thị *Urban*	Nông thôn *Rural*
			Người - *Person*		
2015	4.281.944	2.274.739	2.007.205	3.441.196	840.748
2016	4.386.565	2.322.907	2.063.658	3.515.278	871.287
2017	4.453.787	2.363.763	2.090.024	3.538.923	914.864
2018	4.601.567	2.536.359	2.065.208	3.669.641	931.926
2019	4.713.111	2.577.371	2.135.740	3.638.813	1.074.298
2020	4.729.917	2.567.132	2.162.785	3.651.457	1.078.460
2021	4.331.536	2.327.063	2.004.473	3.416.514	915.021
2022	4.507.487	2.403.224	2.104.263	3.524.356	983.131
Sơ bộ - *Prel.* 2023	4.666.819	2.493.708	2.173.111	3.605.581	1.061.238
		So với dân số - *Proportion of population* (%)			
2015	51,5	56,5	46,9	51,2	53,0
2016	51,7	56,5	47,3	51,5	52,6
2017	51,5	56,2	47,0	51,1	52,9
2018	52,0	58,9	45,5	52,0	52,0
2019	52,1	58,5	46,1	50,8	57,5
2020	51,3	56,7	46,0	50,1	55,7
2021	47,3	52,5	42,3	47,5	46,3
2022	48,0	52,5	43,7	48,3	47,0
Sơ bộ - *Prel.* 2023	49,3	54,4	44,6	49,1	50,2

29 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo loại hình kinh tế

Annual employed population at 15 years of age and above by types of ownership

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Kinh tế Nhà nước *State*	Kinh tế ngoài Nhà nước *Non-state*	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment sector*
	Người - *Person*			
2015	4.281.944	496.705	3.459.812	325.427
2016	4.386.565	412.337	3.645.236	328.992
2017	4.453.787	383.025	3.724.783	345.979
2018	4.601.567	368.125	3.864.888	368.554
2019	4.713.111	348.712	3.981.944	382.455
2020	4.729.917	311.513	4.020.823	397.581
2021	4.331.536	326.485	3.705.205	299.845
2022	4.507.487	330.231	3.771.689	405.567
Sơ bộ - *Prel.* 2023	4.666.819	374.442	3.895.463	396.914
	Cơ cấu - *Structure - (%)*			
2015	100,0	11,6	80,8	7,6
2016	100,0	9,4	83,1	7,5
2017	100,0	8,6	83,6	7,8
2018	100,0	8,0	84,0	8,0
2019	100,0	7,4	84,5	8,1
2020	100,0	6,6	85,0	8,4
2021	100,0	7,5	85,5	6,9
2022	100,0	7,3	83,7	9,0
Sơ bộ - *Prel.* 2023	100,0	8,0	83,5	8,5

30 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế

Annual employed population at 15 years of age and above by kinds of economic activity

Đơn vị tính: Người – *Unit: Person*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ *Prel.* 2023
TỔNG SỐ - ***TOTAL***	**4.713.111**	**4.729.917**	**4.331.536**	**4.507.487**	**4.666.819**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	66.073	53.045	61.609	50.679	59.314
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	6.922	2.162	2.552	1.569	835
Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing*	1.374.337	1.268.171	1.192.698	1.184.069	1.217.862
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	17.081	16.698	9.824	8.150	9.184
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	25.577	26.013	13.363	22.734	17.364
Xây dựng - *Construction*	356.018	349.437	304.460	298.599	307.110
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	987.020	986.006	919.841	1.059.840	1.090.265
Vận tải kho bãi *Transportation and storage*	344.114	357.401	339.105	333.145	359.173
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and Food service activities*	435.550	446.230	463.739	481.335	511.590
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	82.653	89.177	72.437	77.938	90.433
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - *Financial, banking and insurance activities*	102.115	104.541	106.758	101.797	95.186
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	125.880	122.388	100.900	129.316	120.723

30 (Tiếp theo) **Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Annual employed population at 15 years of age and above by kinds of economic activity

Đơn vị tính: Người – *Unit: Person*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ *Prel.* 2023
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - *Professional, scientific and technical activities*	94.748	116.269	96.644	110.376	105.827
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - *Administrative and support service activities*	84.720	93.184	81.329	89.873	87.496
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - *Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security*	102.938	102.532	90.582	70.527	79.515
Giáo dục và đào tạo *Education and training*	194.161	235.795	167.539	167.022	186.643
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - *Human health and social work activities*	94.813	99.997	82.222	80.189	93.924
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	46.121	34.766	38.148	43.915	35.411
Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	125.037	185.790	161.762	153.491	144.896
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - *Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use*	47.230	40.317	26.024	42.724	53.829
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - *Activities of extraterritorial organizations and bodies*	0	0	0	200	240

31 Cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế

Structure of annual employed population at 15 years of age and above by kinds of economic activity

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ *Prel.* 2023
TỔNG SỐ - ***TOTAL***	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	1,4	1,1	1,4	1,1	1,3
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	0,1	0,0	0,1	0,0	0,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing*	29,2	26,8	27,5	26,3	26,1
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	0,4	0,4	0,2	0,2	0,2
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	0,5	0,5	0,3	0,5	0,4
Xây dựng - *Construction*	7,6	7,4	7,0	6,6	6,6
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	20,9	20,8	21,2	23,5	23,4
Vận tải kho bãi *Transportation and storage*	7,3	7,6	7,8	7,4	7,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and Food service activities*	9,2	9,4	10,7	10,7	11,0
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	1,8	1,9	1,7	1,7	1,9
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - *Financial, banking and insurance activities*	2,2	2,2	2,5	2,3	2,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	2,7	2,6	2,3	2,9	2,6

31 (Tiếp theo) **Cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Structure of annual employed population at 15 years of age and above by kinds of economic activity

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ *Prel.* 2023
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - *Professional, scientific and technical activities*	2,0	2,5	2,2	2,4	2,3
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - *Administrative and support service activities*	1,8	2,0	1,9	2,0	1,9
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - *Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security*	2,2	2,2	2,1	1,6	1,7
Giáo dục và đào tạo *Education and training*	4,1	5,0	3,9	3,7	4,0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - *Human health and social work activities*	2,0	2,1	1,9	1,8	2,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	1,0	0,7	0,9	1,0	0,8
Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	2,7	3,9	3,7	3,4	3,1
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - *Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use*	1,0	0,9	0,6	0,9	1,2
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - *Activities of extraterritorial organizations and bodies*		0,0		0,0	0,0

32 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo nghề nghiệp và theo vị thế việc làm

Annual employed population at 15 years of age and above by occupation and by status in employment

Đơn vị tính: Người – *Unit: Person*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ *Prel.* 2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**4.713.111**	**4.729.917**	**4.331.536**	**4.507.487**	**4.666.819**
Phân theo nghề nghiệp ***By occupation***					
Nhà lãnh đạo - *Leaders/managers*	76.135	75.870	68.551	37.195	43.010
Chuyên môn kỹ thuật bậc cao *High level professionals*	828.852	830.905	768.129	778.971	797.091
Chuyên môn kỹ thuật bậc trung *Mid-level professionals*	351.694	352.582	274.508	227.473	262.030
Nhân viên - *Clerks*	196.462	201.613	160.278	172.907	140.782
Dịch vụ cá nhân, bảo vệ bán hàng *Personal services, protective workers and sales worker*	1.229.486	1.237.183	1.220.468	1.342.506	1.468.452
Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp *Skilled agricultural, forestry and fishery workers*	44.861	41.712	40.374	43.229	42.756
Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan - *Craft and related trade workers*	646.675	647.587	519.541	537.395	523.824
Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị - *Plant and machine operators and assemblers*	921.243	923.070	854.300	918.183	952.897
Nghề giản đơn *Unskilled occupations*	414.902	417.396	422.241	431.944	415.804
Khác - *Other*	2.801	1.999	3.146	17.685	20.173
Phân theo vị thế việc làm ***By status in employment***					
Làm công ăn lương - *Wage worker*	3.284.643	3.240.897	2.988.340	3.101.015	3.126.684
Chủ cơ sở - *Employer*	218.759	220.424	132.778	117.885	123.373
Tự làm - *Own account worker*	992.148	1.064.834	1.013.998	1.087.522	1.189.101
Lao động gia đình *Unpaid familly worker*	217.137	203.550	195.519	200.591	227.112
Xã viên hợp tác xã *Member of cooperative*	424	212	901	475	549

33 Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn(*)

Percentage of trained labour force by sex and by residence

Đơn vị tính - *Unit: %*

	Tổng số *Total*	Phân theo giới tính *By sex*		Phân theo thành thị, nông thôn *By residence*	
		Nam *Male*	Nữ *Female*	Thành thị *Urban*	Nông thôn *Rural*
Năm - *Year*					
2015	34,0	35,9	31,8	37,3	20,3
2016	34,7	36,7	32,5	37,6	23,0
2017	36,6	38,1	34,8	40,6	23,3
2018	36,7	39,5	33,4	39,8	24,2
2019	37,3	39,2	35,0	41,0	24,5
2020	38,8	40,3	37,1	42,2	26,4
2021	35,6	34,0	37,4	39,1	21,9
2022	35,6	34,4	37,1	39,4	21,9
Sơ bộ - *Prel.* 2023	36,0	37,6	34,1	39,1	25,6

(*) Lao động đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ so với tổng lực lượng lao động trong kỳ. Trong đó, lao động đã qua đào tạo có bằng, chứng chỉ bao gồm những người thỏa mãn cả hai điều kiện: (1) Đang làm việc trong nền kinh tế hoặc thất nghiệp; (2) Đã được đào tạo ở một trường hay một cơ sở đào tạo chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ thuộc Hệ thống giáo dục quốc dân từ 3 tháng trở lên, đã tốt nghiệp, được cấp bằng/chứng chỉ chứng nhận đã đạt một trình độ chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ nhất định.

(*) Trained labour force over total labour force in the period. Of which, the number of trained labour includes those who satisfy both of the following conditions: (1) Being employed in the economy or unemployed; (2) Be trained in a training unit or an establishment whose responsibility is training in professional, technical knowledge under the National Education System for 3 months and more, have been graduated or granted the degree/certificate.

34 Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính, và theo thành thị, nông thôn

Unemployment rate of labour force at working age by sex and by residence

Đơn vị tính - *Unit: %*

	Tổng số *Total*	Phân theo giới tính *By sex*		Phân theo thành thị, nông thôn *By residence*	
		Nam *Male*	Nữ *Female*	Thành thị *Urban*	Nông thôn *Rural*
2015	2,94	3,13	2,71	3,10	2,27
2016	2,66	3,09	2,14	2,81	2,00
2017	2,93	3,42	2,33	3,11	2,22
2018	2,92	3,00	2,82	3,18	1,92
2019	2,82	2,90	2,71	3,15	1,68
2020	3,91	3,00	5,02	4,38	2,22
2021	6,40	6,19	6,65	7,27	2,98
2022	4,19	4,64	3,62	4,51	2,89
Sơ bộ - *Prel.* 2023	3,80	3,92	3,66	3,94	3,31

35 Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

Underemployment rate of labour force at working age by sex and by residence

Đơn vị tính - *Unit: %*

	Tổng số *Total*	Phân theo giới tính *By sex*		Phân theo thành thị, nông thôn *By residence*	
		Nam *Male*	Nữ *Female*	Thành thị *Urban*	Nông thôn *Rural*
2015	0,27	0,26	0,27	0,33	0,00
2016	0,31	0,30	0,32	0,33	0,18
2017	0,47	0,35	0,61	0,54	0,20
2018	0,21	0,20	0,21	0,23	0,12
2019	0,20	0,15	0,25	0,24	0,04
2020	1,02	1,08	0,95	1,16	0,55
2021	3,59	3,63	3,54	3,95	2,24
2022	1,04	0,95	1,16	1,18	0,51
Sơ bộ - *Prel.* 2023	1,77	1,82	1,71	2,13	0,54

36 Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

Informal employment rate by sex and by residence

Đơn vị tính - *Unit: %*

	Tổng số *Total*	Phân theo giới tính *By sex*		Phân theo thành thị, nông thôn *By residence*	
		Nam *Male*	Nữ *Female*	Thành thị *Urban*	Nông thôn *Rural*
2015	49,1	50,6	47,4	46,8	58,6
2016	46,8	48,6	44,8	44,1	57,8
2017	47,6	49,4	45,7	45,0	57,9
2018	45,4	45,6	45,0	43,0	54,5
2019	44,2	46,5	41,5	42,5	50,2
2020	46,5	47,9	44,7	45,2	51,1
2021	48,0	49,6	46,2	45,8	56,3
2022	46,6	46,5	46,7	43,7	57,0
Sơ bộ - *Prel.* 2023	47,9	48,4	47,4	46,7	52,2

37 Năng suất lao động xã hội phân theo ngành kinh tế(*)
Labour productivity by kinds of economic activity(*)

Đơn vị tính: Triệu đồng/lao động – *Unit: Mill. dongs/employee*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ *Prel.* 2023
TỔNG SỐ - ***TOTAL***	**285**	**290**	**309**	**332**	**346**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	132	185	129	160	142
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	411	4.248	3.550	7.210	13.315
Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing*	179	192	184	212	219
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	225	254	440	595	570
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	343	371	737	500	671
Xây dựng - *Construction*	177	176	165	191	195
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	204	221	227	228	239
Vận tải kho bãi *Transportation and storage*	389	375	360	407	425
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and Food service activities*	89	58	27	36	40
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	716	706	975	1.006	922
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - *Financial, banking and insurance activities*	1.100	1.151	1.270	1.496	1.752
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	455	460	527	424	455
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - *Professional, scientific and technical activities*	691	612	761	713	801

37 (Tiếp theo) **Năng suất lao động xã hội phân theo ngành kinh tế(*)**
(Cont.) Labour productivity by kinds of economic activity(*)

Đơn vị tính: Triệu đồng/lao động – *Unit: Mill. dongs/employee*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ *Prel.* 2023
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - *Administrative and support service activities*	571	406	343	393	440
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - *Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security*	139	154	186	246	243
Giáo dục và đào tạo *Education and training*	224	203	304	339	366
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - *Human health and social work activities*	411	443	805	812	724
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	246	329	271	290	423
Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	81	55	52	68	78
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - *Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use*	36	46	69	45	40
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - *Activities of extraterritorial organizations and bodies*	-	-	-	-	-

(*) Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành bình quân 1 lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc. Giá trị tăng thêm của các ngành được tính theo giá cơ bản.

(*) Average GDP at current prices per employed population aged 15 years and above. The value added by economic activities is calculated at basic prices.

38 Thu nhập bình quân của lao động đang làm việc phân theo ngành kinh tế

Average income of employed population by kinds of economic activity

Đơn vị tính: Nghìn đồng/tháng – *Unit: Thous. dongs/month*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ *Prel.* 2023
TỔNG SỐ - ***TOTAL***	**8.743,0**	**8.486,3**	**7.501,7**	**9.187,6**	**9.226,2**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	5.534,2	4.712,7	5.736,2	6.678,8	7.325,5
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	8.322,4	14.438,2	16.264,5	11.855,4	9.964,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing*	7.918,7	7.959,2	6.861,6	8.560,7	8.878,1
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	11.928,4	10.423,8	10.969,7	13.905,8	11.545,3
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	8.219,7	8.570,7	7.909,7	8.698,6	9.040,1
Xây dựng - *Construction*	9.792,5	8.692,4	8.210,9	9.873,8	10.472,7
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	9.078,4	8.926,2	7.564,6	9.170,9	9.221,9
Vận tải kho bãi *Transportation and storage*	9.303,9	8.785,1	7.811,0	10.408,9	9.803,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and Food service activities*	7.086,1	6.737,1	6.259,1	6.767,9	7.531,0
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	12.464,1	11.660,0	11.993,7	13.202,8	12.903,8
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - *Financial, banking and insurance activities*	12.953,0	11.684,5	10.361,3	11.799,0	11.593,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	11.977,0	11.600,9	9.536,6	10.755,5	11.181,1

38 (Tiếp theo) **Thu nhập bình quân của lao động đang làm việc phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Average income of employed population by kinds of economic activity

Đơn vị tính: Nghìn đồng/tháng – *Unit: Thous. dongs/month*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ *Prel. 2023*
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - *Professional, scientific and technical activities*	11.293,7	10.974,8	10.127,5	12.225,5	11.713,3
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - *Administrative and support service activities*	8.761,4	8.838,6	7.448,6	9.100,8	9.507,1
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - *Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security*	7.640,4	7.546,3	7.598,9	8.918,8	8.496,5
Giáo dục và đào tạo *Education and training*	8.672,7	8.104,7	7.595,9	8.914,1	8.945,3
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - *Human health and social work activities*	10.706,4	10.509,0	10.236,0	10.433,0	10.819,6
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	7.503,5	7.262,3	5.982,4	8.518,1	7.503,2
Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	7.356,0	7.311,8	6.379,8	7.573,2	8.667,8
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - *Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use*	5.255,7	5.248,2	4.148,4	5.404,5	5.871,5
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - *Activities of extraterritorial organizations and bodies*	-	17.350,0	-	25.000,0	-

TÀI KHOẢN QUỐC GIA, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC, NGÂN HÀNG VÀ BẢO HIỂM
NATIONAL ACCOUNTS, STATE BUDGET, BANKING AND INSURANCE

Biểu *Table*		Trang *Page*
39	Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế *Gross regional domestic product at current prices by economic sector*	99
40	Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế *Gross regional domestic product at constant 2010 prices by economic sector*	100
41	Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế *Gross regional domestic product at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity*	101
42	Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế *Structure of gross regional domestic product at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity*	103
43	Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế *Gross regional domestic product at constant 2010 prices by types of ownership and by kinds of economic activity*	105
44	Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế (Năm trước = 100) *Index of gross regional domestic product at constant 2010 prices by types of ownership and by kinds of economic activity (Previous year = 100)*	107
45	Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người *Gross regional domestic product per capita*	109
46	Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn *State budget revenue in local area*	110
47	Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn *Structure of State budget revenue in local area*	111

Biểu *Table*		**Trang** *Page*
48	Chi ngân sách địa phương *Local budget expenditure*	112
49	Cơ cấu chi ngân sách địa phương *Structure of local budget expenditure*	114
50	Số dư huy động vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại thời điểm 31/12 hàng năm *Credit outstanding mobilization of credit institutions, branches of foreign bank as of annual 31/12*	116
51	Dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại thời điểm 31/12 hàng năm *Total liquidity of credit institutions, branches of foreign bank as of annual 31/12*	117
52	Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp *Social insurance, health insurance and unemployment insurance*	119

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VÀ BẢO HIỂM

TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN

Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) là kết quả cuối cùng của hoạt động sản xuất thực hiện bởi các đơn vị sản xuất thường trú trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. Trên phạm vi cấp tỉnh, GRDP được tính theo phương pháp sản xuất. Theo đó, GRDP bằng tổng giá trị tăng thêm theo giá cơ bản của tất cả các hoạt động kinh tế cộng với thuế sản phẩm trừ đi trợ cấp sản phẩm.

Giá trị tăng thêm là giá trị hàng hóa và dịch vụ mới sáng tạo ra của các ngành kinh tế trong một thời kỳ nhất định. Giá trị tăng thêm là một bộ phận của giá trị sản xuất, bằng chênh lệch giữa giá trị sản xuất và chi phí trung gian. Giá trị tăng thêm được tính theo giá hiện hành và giá so sánh.

Giá cơ bản là số tiền người sản xuất nhận được do bán hàng hóa hay dịch vụ sản xuất ra, trừ đi thuế đánh vào sản phẩm, cộng với trợ cấp sản phẩm. Giá cơ bản không bao gồm phí vận tải và phí thương nghiệp không do người sản xuất trả khi bán hàng.

Giá trị tăng thêm được tính theo giá cơ bản. GRDP luôn là giá sử dụng cuối cùng.

GRDP được tính theo giá hiện hành và so sánh.

GRDP theo giá hiện hành thường được dùng để nghiên cứu cơ cấu kinh tế, mối quan hệ tỷ lệ giữa các ngành trong sản xuất, mối quan hệ giữa kết quả sản xuất với phần huy động vào ngân sách.

GRDP theo giá so sánh đã loại trừ biến động của yếu tố giá cả qua các năm, dùng để tính tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế trên địa bàn, nghiên cứu sự thay đổi về khối lượng hàng hóa và dịch vụ sản xuất.

Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người được tính bằng cách chia tổng sản phẩm trên địa bàn trong năm cho dân số trung bình của địa bàn trong năm tương ứng. Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người có thể tính theo giá hiện hành, tính theo nội tệ hoặc ngoại tệ; cũng có thể tính theo giá so sánh để tính tốc độ tăng.

NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn (tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương) là toàn bộ các khoản thu được huy động vào quỹ ngân sách trong một thời kỳ để đáp ứng nhu cầu chi tiêu của chính quyền địa phương, bao gồm các khoản: Thu từ thuế, lệ phí; thu từ các hoạt động dịch vụ do cơ quan nhà nước địa phương thực hiện, trường hợp được khoán chi phí hoạt động thì được khấu trừ; các khoản phí thu từ các hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp nhà nước thực hiện nộp ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật; các khoản viện trợ không hoàn lại của Chính phủ các nước, các tổ chức, cá nhân ở ngoài nước trực tiếp cho chính quyền địa phương; các khoản thu khác theo quy định của pháp luật .

Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn (tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương) là toàn bộ các khoản chi ngân sách nhà nước thuộc nhiệm vụ chi của tỉnh,

thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện trong một khoảng thời gian nhất định do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định để bảo đảm thực hiện các chức năng, nhiệm vụ được giao, bao gồm: Chi đầu tư phát triển; chi thường xuyên; chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay; chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính của cấp tỉnh và các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.

NGÂN HÀNG

Số dư huy động vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài là số tiền bằng đồng Việt Nam, bằng ngoại tệ tại một thời điểm nhất định mà các Tổ chức tín dụng, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài nhận của các tổ chức, cá nhân là người cư trú của Việt Nam thuộc khu vực thể chế phi tài chính, khu vực thể chế hộ gia đình, khu vực thể chế không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia đình, các Tổ chức tài chính không phải là Tổ chức tín dụng như Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam, Bảo hiểm Xã hội Việt Nam, Quỹ đầu tư phát triển tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, doanh nghiệp bảo hiểm, Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, tổ chức không phải tổ chức tín dụng cung ứng dịch vụ thanh toán, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán,... dưới hình thức nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các hình thức nhận tiền gửi khác theo quy tắc có hoàn trả đầy đủ tiền gốc, lãi cho người gửi tiền theo thỏa thuận.

Dư nợ tín dụng của các Tổ chức tín dụng, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài

a) Khái niệm

Dư nợ tín dụng là toàn bộ số dư tại một thời điểm cụ thể của các khoản cấp tín dụng của Tổ chức tín dụng, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài cho các tổ chức và cá nhân là người cư trú của Việt Nam thuộc khu vực thể chế phi tài chính, khu vực thể chế hộ gia đình, khu vực thể chế không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia đình, các Tổ chức tài chính không phải là Tổ chức tín dụng như Bảo hiểm Tiền gửi Việt Nam, Bảo hiểm Xã hội Việt Nam, quỹ đầu tư phát triển tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, doanh nghiệp bảo hiểm, Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, Tổ chức không phải Tổ chức tín dụng cung ứng dịch vụ thanh toán, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán,... dưới các hình thức sau: Cho vay; chiết khấu, tái chiết khấu các công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá khác; cho thuê tài chính; bao thanh toán; các khoản trả thay cá nhân, tổ chức trong trường hợp cá nhân, tổ chức được bảo lãnh không thực hiện được nghĩa vụ của mình khi đến hạn thanh toán; phát hành thẻ tín dụng; mua, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp (không bao gồm trái phiếu VAMC); các nghiệp vụ cấp tín dụng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chấp thuận.

- Tín dụng ngắn hạn là các khoản cấp tín dụng có thời hạn tối đa 01 (một) năm.

- Tín dụng trung hạn là các khoản cấp tín dụng có thời hạn trên 01 (một) năm và tối đa 05 (năm) năm.

- Tín dụng dài hạn là các khoản cấp tín dụng có thời hạn trên 05 (năm) năm.

b) Phương pháp tính

Số dư các khoản cấp tín dụng tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo của các Tổ chức tín dụng, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với pháp nhân, cá nhân là người cư trú của Việt Nam thuộc khu vực thể chế phi tài chính, khu vực thể chế hộ gia đình, khu vực thể chế không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia đình phân theo loại tiền (đồng Việt Nam, ngoại tệ), phân theo kỳ hạn (ngắn hạn, trung và dài hạn).

BẢO HIỂM

Bảo hiểm xã hội là sự bảo đảm thay thế hoặc bù đắp một phần thu nhập của người lao động khi họ bị giảm hoặc mất thu nhập do ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, hết tuổi lao động hoặc chết, trên cơ sở đóng vào quỹ bảo hiểm xã hội.

Bảo hiểm xã hội bắt buộc là loại hình bảo hiểm xã hội do Nhà nước tổ chức mà người lao động và người sử dụng lao động phải tham gia.

Bảo hiểm xã hội tự nguyện là loại hình bảo hiểm xã hội do Nhà nước tổ chức mà người tham gia được lựa chọn mức đóng, phương thức đóng phù hợp với thu nhập của mình và Nhà nước có chính sách hỗ trợ tiền đóng bảo hiểm xã hội để người tham gia hưởng chế độ hưu trí và tử tuất.

Số người được hưởng bảo hiểm xã hội là số người đã tham gia bảo hiểm xã hội được nhận tiền bảo hiểm xã hội (tính theo số người, bất kể một người nhận được nhiều loại bảo hiểm xã hội khác nhau).

Bảo hiểm y tế là hình thức bảo hiểm bắt buộc được áp dụng đối với các đối tượng theo quy định của Luật Bảo hiểm Y tế để chăm sóc sức khỏe, không vì mục đích lợi nhuận do Nhà nước tổ chức thực hiện.

Số người được hưởng bảo hiểm y tế là số người đã tham gia bảo hiểm y tế khi đi khám chữa bệnh được hưởng các dịch vụ khám chữa bệnh (tính theo số lượt người khám chữa bệnh bảo hiểm y tế).

Bảo hiểm thất nghiệp là chế độ nhằm bù đắp một phần thu nhập của người lao động khi bị mất việc làm, hỗ trợ người lao động học nghề, duy trì việc làm, tìm việc làm trên cơ sở đóng vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

Số người được hưởng bảo hiểm thất nghiệp là số người đã tham gia đóng bảo hiểm thất nghiệp khi mất việc làm (Thất nghiệp) hưởng chế độ bảo hiểm thất nghiệp (tính theo số người hưởng bảo hiểm thất nghiệp).

Số tiền thu bảo hiểm là số tiền thu từ Ngân sách Nhà nước; người sử dụng lao động; người tham gia đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp; tiền sinh lời của hoạt động đầu tư từ các quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp; các nguồn thu khác.

Số tiền chi bảo hiểm là số tiền thực chi cho các đối tượng được hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật. Bao gồm: Chi từ nguồn ngân sách Nhà nước; chi từ quỹ bảo hiểm xã hội; chi từ quỹ bảo hiểm y tế; chi từ quỹ bảo hiểm thất nghiệp**.**

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON GROSS REGIONAL DOMESTIC PRODUCT, STATE BUDGET, BANKING AND INSURANCE

GROSS REGIONAL DOMESTIC PRODUCT

Gross regional domestic product *(GRDP) is the value of final physical products and services produced in provinces/cities under the central government over a given period of time. At the level of provinces/cities under the central government, GRDP is calculated by production approach. Accordingly, GRDP is the sum of the value added at basic price of all economic activities plus taxes on products less subsidises on products.*

Value added (VA) is an economic indicator reflecting the new value of goods and services that was produced in an economy in a given period. VA, a component of gross output, is the difference between gross output and intermediate consumption. Value added is measured at current and constant price.

The basic price is the amount receivable by the producer through sale of goods or services produced exclusive of taxes on products and inclusive of subsidies on products. It excludes transport and trade margins invoiced separately by the producers.

Value added is computed at the basic price. Gross regional domestic product is always valued at the purchaser's price.

GRDP is calculated at current and constant prices.

GRDP by current prices is used to study the economic structure, the inter-industries relationship, relationship between the production results and state budget mobilization.

GRDP by constant prices removing the factor of price changes is used to calculate the economic growth rate in the locality and to study the changes in goods and services quantities.

Gross regional domestic product per capita *is calculated by dividing the gross regional domestic product for the year by the average population in local for the respective year. Gross regional domestic product per capita can be calculated at current prices, in domestic or foreign currencies, or at constant prices for computing the growth rate.*

STATE BUDGET

Local state budget revenues *(provinces/cities directly under the central government) refers to all revenues mobilized into the state budget fund in a period to meet the expenditure needs of local governments, including: Revenues from taxes and fees; revenues from service activities performed by local state agencies, in case*

operation expenditure is lump sum, it shall be deducted; fees collected from service activities performed by public service delivery units and state-owned enterprises to the state budget as prescribed by law; grants directly from the other Governments, foreign organizations and individuals to local governments; other revenues as prescribed by law.

Local state budget expenditures *(provinces/cities directly under the central government) refers all state budget expenditures under the expenditure tasks done by centrally-managed province/cities in a certain period, decided by a state authority to ensure the performance of assigned functions and tasks, including: Expenditures for development investment; concurrent expenditure; payment for interest on loans borrowed by local governments; for additional financial reserve fund of provinces and other expenses as prescribed by law.*

BANKING

Capital mobilization balance of a credit institution or foreign bank's branch *is an amount in Viet Nam dong or a foreign currency at a certain time that credit institutions, foreign banks' branches receive from legal entities, individuals as residents of Viet Nam in non-financial institution sector, household institution, non-profit institutions serving households, financial institutions that are not credit institutions such as Deposit Insurance of Viet Nam; Viet Nam Social Insurance; Investment and development funds of centrally-managed provinces and cities; insurance companies; Credit guarantee fund for small and medium enterprises; organizations other than credit institutions providing payment services, securities companies; securities investment fund management companies, etc. under the forms of demand deposits, term deposits, saving deposits and other forms of deposits according to the rule with full repayment of principal and interest to depositors as agreed.*

Credit outstanding of credit institutions, foreign banks' branches

a) Definition

Credit outstanding is the total outstanding at a given time of credits granted by credit institutions, foreign banks' branches to Vietnamese legal entities and individuals that are residents of Viet Nam in non-financial institution sector, household institution sector, non-profit institutions sector serving households, financial institutions that are not credit institutions such as Deposit Insurance of Viet Nam; Viet Nam Social Insurance; Investment and development funds of centrally-managed provinces and cities; insurance companies; Credit guarantee fund for small and medium enterprises; organizations other than credit institutions providing payment services, securities companies; securities investment fund management companies, etc. in the form of: Lending, discount, rediscount negotiable instruments and other valuable papers; financial leasing; factoring; payments on behalf of customers in cases guaranteed customers fail to fulfill their obligations when the payment is due;

credit card issuance; purchase and investment in corporate bonds (excluding VAMC bonds); and other credit granting operations are approved by the State Bank of Viet Nam.

- Short-term credits are credits granted with a maximum term of 01 (one) year.

- Medium-term credits are credits with a term of over 1 (one) year and a maximum of 05 (five) years.

- Long-term credits are credits granted with a term of more than 05 (five) years

b) Calculation

Balance of credits granted at the last working day of the reporting period of credit institutions, foreign banks' branches to legal entities, individuals being residents of Vietnam in non-financial institution sector, household institution sector, non-profit institution sector serving households by currency (VND, foreign currency), by term (short, medium and long term).

INSURANCE

Social insurance *refers a guarantee to replace or partially compensate employees' income when his/her income is reduced or lost due to illness, maternity, work accident, occupational disease, or end of working age or death, on the basis of contributions to the social insurance fund.*

Compulsory social insurance refers to a type of state-run social insurance in which the participation of employees and employers is compulsory.

Voluntary social insurance refers to a type of state-run social insurance of which a participator can join voluntarily, select suitable premium rates and modes of premium payment to his/her income and receive premium assistance from the State in order to get benefit for pension and death gratuity.

Number of social insurance beneficiaries refers to number of persons who participate in and to get benefit from social insurance (it is counting the number of persons, regardless how many types of social insurance one person is paid).

Health insurance *is a form of a state-run compulsory insurance applying for the persons under Health Insurance Law to provide non-profit health care service.*

Number of health insurance beneficiaries refers to number of persons who participate in health insurance and get benefit from medical care and treatment (it is counting the number of health insurance check-ups/treatments).

Unemployment insurance *refers to a policy that partly provides compensation income for an employee when he/she is dismissed in order to support him/her for vocational training, remaining works or finding job on based on his/her contributions to Unemployment Insurance Fund.*

Number of unemployment insurance beneficiaries refers number of persons who paid unemployment insurance premium, benefitting from unemployment

insurance when being out of work (be unemployed) (it is calculated as number of unemployment insurance beneficiaries).

***Insurance premium** refers to amount of money receiving from: state budget; employers, social insurance, health insurance and unemployment insurance participants; and other sources.*

***Insurance cost** refers to real payment to beneficiaries of social insurance, health insurance and unemployment insurance pursuant to law that includes state budget expenditure and expenditures from social insurance fund, health insurance fund and unemployment insurance fund; expenditures for management of social insurance, health insurance and unemployment insurance.*

MỘT SỐ NÉT VỀ TÀI KHOẢN QUỐC GIA, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC, NGÂN HÀNG VÀ BẢO HIỂM NĂM 2023

1. Tài khoản quốc gia

Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) theo giá so sánh năm 2023 tăng 5,19% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 0,11%; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 4,34% và khu vực dịch vụ tăng 6,21%.

Quy mô GRDP theo giá hiện hành đạt 1.613.249 tỷ đồng, tương đương 67,8 tỷ USD; GRDP bình quân đầu người đạt 170,6 triệu đồng, tương đương 7.169 USD. Về cơ cấu GRDP năm 2023: Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 0,52%, khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 21,99%, khu vực dịch vụ chiếm 64,83%, thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 12,66%.

2. Thu, chi ngân sách

Tổng thu ngân sách Nhà nước năm 2023 ước tính đạt 448.863 tỷ đồng, giảm 6,5% so với năm 2022. Trong đó: Thu nội địa đạt 303.330 tỷ đồng (chiếm 67,58% tổng thu), giảm 1,7%; thu hải quan đạt 121.161 tỷ đồng (chiếm 27%), giảm 15,2%.

Tổng chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn ước tính đạt 91.020 tỷ đồng, giảm 5,5% so với năm 2022, trong đó chi đầu tư phát triển đạt 27.428 tỷ đồng, giảm 34,9%, chi thường xuyên 53.090 tỷ đồng, tăng 11,5%.

3. Bảo hiểm

Năm 2023, Thành phố có 2.674.001 người tham gia bảo hiểm xã hội, tăng 2,9% so với năm 2022; có 8.720.272 người tham gia bảo hiểm y tế, tăng 2,0% và 2.624.207 người tham gia bảo hiểm thất nghiệp, tăng 2,8%.

Tổng số thu bảo hiểm năm 2023 đạt 86.033 tỷ đồng, tăng 12,8% so với năm 2022. Trong đó: Thu bảo hiểm xã hội đạt 64.484 tỷ đồng, tăng 11,2%, chiếm 75,0% tổng số thu bảo hiểm; thu bảo hiểm y tế đạt 16.227 tỷ đồng, tăng 20,3%; thu bảo hiểm thất nghiệp đạt 5.322 tỷ đồng, tăng 10,5%.

Tổng số chi bảo hiểm năm 2023 đạt 58.911 tỷ đồng, tăng 11,0% so với năm 2022. Trong đó, chi bảo hiểm xã hội đạt 31.254 tỷ đồng, tăng 7,9%, chiếm 53,1% tổng số chi bảo hiểm; chi bảo hiểm y tế đạt 22.685 tỷ đồng, tăng 13,5%; chi bảo hiểm thất nghiệp đạt 4.972 tỷ đồng, tăng 20,7%.

NATIONAL ACCOUNTS, STATE BUDGET, BANKING AND INSURANCE IN 2023

1. National accounts

The gross regional domestic product (GRDP) at constant prices in 2023 increased by 5.19% over the same period last year. Of which, the agriculture, forestry, and fishing sector grew by 0.11%; the industry and construction sectors grew by 4.34%; the service sector grew by 6.21%.

The GRDP at current prices reached 1,613,249 billion VND, equivalent to USD 67,8 billion, and GRDP per capita reached 170.6 million VND, equivalent to USD 7,169. The GRDP structure in 2023 was as follows: the agriculture, forestry, and fishing sector accounted for 0.52%; the industry and construction sector accounted for 21.99%; the service sector accounted for 64.83%; product taxes and minus subsidies accounted for 12.66%.

2. State budget revenues and expenditures

Total state budget revenue in 2023 was estimated at 448,863 billion VND, a decline of 6.5% compared to 2022. Of this total, domestic revenue reached 303,330 billion VND (accounting for 67.58% of the total revenue), down 1.7%; customs revenue reached 121,161 billion VND (accounting for 27%), descreasing by 15.2%.

Total local budget expenditure was estimated at 91,020 billion VND, a decrease of 5.5% compared to 2022, of which expenditures on development investment reached 27,428 billion VND, down 34.9%, and frequent expenditures were 53,090 billion VND, rising by 11.5%.

3. Insurance

In 2023, the city had 2,674,001 people engaging in social insurance, an increase of 2.9% compared to 2022; there were 8,720,272 people joining health insurance, rising by 2.0%, and 2,624,207 people participating in unemployment insurance, up by 2.8%.

Total insurance revenue in 2023 was 86,033 billion VND, an increase of 12.8% compared to 2022. Of this total, social insurance revenue reached 64,484 billion VND, an increase of 11.2%, accounting for 75.0% of the total insurance revenue; health insurance revenue reached 16,227 billion VND, up 20.3%, unemployment insurance revenue reached 5,322 billion VND, an increase of 10.5%.

Total insurance expenditure in 2023 reached 58,911 billion VND, up 11.0% compared to 2022. Of this total, social insurance expenditure reached 31,254 billion VND, an increase of 7.9%, accounting for 53.1% of the total amount of insurance; health insurance reached 22,685 billion VND, up 13.5% and unemployment insurance reached 4,972 billion VND, up 20.7%.

39 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế
Gross regional domestic product at current prices by economic sector

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*				
		Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản *Agriculture, forestry and fishing*	Công nghiệp và xây dựng *Industry and construction*		Dịch vụ *Service*	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm *Product taxes less subsidies on production*
			Tổng số *Total*	*Trong đó:* Công nghiệp *Of which: Industry*		
	Tỷ đồng - *Bill. dongs*					
2015	919.024	6.726	229.744	189.612	566.671	115.883
2016	1.005.537	7.222	250.139	203.865	615.756	132.420
2017	1.114.600	7.335	275.886	222.018	685.430	145.949
2018	1.227.061	8.128	303.103	241.813	756.640	159.190
2019	1.343.673	8.732	324.442	261.361	836.125	174.374
2020	1.371.510	9.818	327.902	266.374	857.745	176.045
2021	1.338.286	7.924	293.254	242.964	858.954	178.154
2022	1.498.107	8.109	335.161	278.096	958.030	196.807
Sơ bộ *Prel*. 2023	1.613.249	8.411	354.782	294.912	1.045.895	204.161
	Cơ cấu - *Structure* (%)					
2015	100,0	0,73	25,00	20,63	61,66	12,61
2016	100,0	0,72	24,88	20,27	61,24	13,16
2017	100,0	0,66	24,75	19,92	61,50	13,09
2018	100,0	0,66	24,7	19,71	61,66	12,98
2019	100,0	0,65	24,15	19,45	62,23	12,97
2020	100,0	0,72	23,91	19,42	62,54	12,83
2021	100,0	0,59	21,91	18,15	64,18	13,32
2022	100,0	0,54	22,37	18,56	63,95	13,14
Sơ bộ *Prel.* 2023	100,0	0,52	21,99	18,28	64,83	12,66

40 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế

Gross regional domestic product at constant 2010 prices by economic sector

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*				
		Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản *Agriculture, forestry and fishing*	Công nghiệp và xây dựng *Industry and construction*		Dịch vụ *Service*	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm *Product taxes less subsidies on production*
			Tổng số *Total*	*Trong đó:* Công nghiệp *Of which: Industry*		
	Tỷ đồng - *Bill. dongs*					
2015	726.139	4.462	183.805	149.954	443.393	94.479
2016	779.227	4.695	198.695	160.047	474.745	101.092
2017	840.728	4.974	215.521	173.412	511.505	108.728
2018	906.821	5.232	233.105	187.647	553.124	115.360
2019	978.952	5.268	247.969	202.226	602.124	123.591
2020	990.356	5.192	247.821	202.375	614.764	122.579
2021	950.667	4.408	219.639	184.614	604.502	122.118
2022	1.038.629	4.523	243.525	206.704	658.216	132.365
Sơ bộ *Prel.* 2023	1.092.522	4.528	254.085	215.579	699.110	134.799
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***					
2015	107,88	105,31	106,48	106,07	108,00	110,25
2016	107,31	105,22	108,10	106,73	107,07	107,00
2017	107,89	105,94	108,47	108,35	107,74	107,55
2018	107,86	105,19	108,16	108,21	108,14	106,10
2019	107,95	100,69	106,38	107,77	108,86	107,14
2020	101,16	98,56	99,94	100,07	102,10	99,18
2021	95,99	84,90	88,63	91,22	98,33	99,62
2022	109,25	102,61	110,88	111,97	108,89	108,39
Sơ bộ *Prel.* 2023	105,19	100,11	104,34	104,29	106,21	101,84

41 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế

Gross regional domestic product at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity

Đơn vị tính: Tỷ đồng – *Unit: Bill. dongs*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ *Prel.* 2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**1.343.673**	**1.371.510**	**1.338.286**	**1.498.107**	**1.613.249**
Phân theo loại hình kinh tế ***By types of ownership***					
Kinh tế Nhà nước - *State*	207.444	199.412	207.396	230.181	250.107
Kinh tế ngoài Nhà nước - *Non-State*	723.847	704.532	665.924	746.839	799.954
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment sector*	238.008	291.521	286.812	324.280	359.027
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm - *Product taxes less subsidies on production*	174.374	176.045	178.154	196.807	204.161
Phân theo ngành kinh tế ***By kinds of economic activity***					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - *Agriculture, forestry and fishery*	8.732	9.818	7.924	8.109	8.411
Công nghiệp khai thác mỏ *Mining and quarrying*	2.847	9.184	9.059	11.313	11.117
Công nghiệp chế biến *Manufacturing*	245.909	243.293	219.736	250.559	266.920
SX, phân phối điện, khí đốt và nước *nóng - Electricity, gas and hot water supply*	3.841	4.239	4.321	4.849	5.232
Cung cấp nước, HĐ quản lý và xử lý rác thải - *Water supply and waste disposal*	8.764	9.658	9.848	11.375	11.643
Xây dựng - *Construction*	63.081	61.528	50.290	57.065	59.870
Thương nghiệp, sửa chữa xe có động cơ - *Trade, repair of motor vehicles and household goods*	200.865	217.785	209.133	241.234	260.650
Vận tải kho bãi - *Transport, storage*	133.777	134.083	122.152	135.479	152.498
Khách sạn và nhà hàng *Hotels and restaurants*	38.896	25.875	12.355	17.519	20.266

41 (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế**

(Cont.) Gross regional domestic product at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity

Đơn vị tính: Tỷ đồng – *Unit: Bill. dongs*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ *Prel.* 2023
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	59.203	62.958	70.610	78.409	83.370
Tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Finance, banking and insurance*	112.331	120.361	135.566	152.307	166.763
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Activities related to real estate*	57.328	56.298	53.191	54.789	54.944
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - *Professional activities, science and technology activities*	65.457	71.158	73.526	78.687	84.812
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - *Administrative activities and assistant services*	48.367	37.845	27.879	35.297	38.470
Quản lý nhà nước, ANQP, đảm bảo xã hội bắt buộc, Đảng đoàn thể *Public administration, defend, comlulsory security and socio-political organizations*	14.359	15.774	16.866	17.342	19.321
Giáo dục, đào tạo *Training and education*	43.409	47.756	50.876	56.680	68.336
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội *Health and social work*	38.984	44.298	66.186	65.153	67.992
Văn hóa thể thao và vui chơi giải trí *Culture, sport and entertainment*	11.336	11.429	10.339	12.750	14.989
Hoạt động dịch vụ khác *Other services activities*	10.113	10.282	8.470	10.470	11.315
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình *Activities of households as employers*	1.700	1.843	1.805	1.914	2.169
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm - *Products taxes less subsidies on production*	174.374	176.045	178.154	196.807	204.161

42 Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế

Structure of gross regional domestic product at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity

Đơn vị tính - *Unit*: %

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ *Prel.* 2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Phân theo loại hình kinh tế ***By types of ownership***					
Kinh tế Nhà nước - *State*	15,44	14,54	15,50	15,36	15,50
Kinh tế ngoài Nhà nước - *Non-State*	53,88	51,37	49,75	49,85	49,59
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment sector*	17,71	21,26	21,43	21,65	22,25
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm - *Product taxes less subsidies on production*	12,97	12,83	13,32	13,14	12,66
Phân theo ngành kinh tế ***By kinds of economic activity***					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishery*	0,65	0,72	0,59	0,54	0,52
Công nghiệp khai thác mỏ *Mining and quarrying*	0,21	0,67	0,68	0,76	0,69
Công nghiệp chế biến *Manufacturing*	18,30	17,74	16,42	16,73	16,55
SX, phân phối điện, khí đốt và nước *nóng - Electricity, gas and hot water supply*	0,29	0,31	0,32	0,32	0,32
Cung cấp nước, HĐ quản lý và xử lý rác thải - *Water supply and waste disposal*	0,65	0,70	0,74	0,76	0,72
Xây dựng - *Construction*	4,69	4,49	3,76	3,81	3,71
Thương nghiệp, sửa chữa xe có động cơ - *Trade, repair of motor vehicles and household goods*	14,95	15,88	15,63	16,10	16,16
Vận tải kho bãi - *Transport, storage*	9,96	9,78	9,13	9,04	9,45
Khách sạn và nhà hàng *Hotels and restaurants*	2,89	1,89	0,92	1,17	1,26

42 (Tiếp theo) **Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế**
(Cont.) Structure of gross domestic product at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity

Đơn vị tính - *Unit*: %

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ *Prel.* 2023
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	4,41	4,59	5,28	5,23	5,17
Tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Finance, banking and insurance*	8,36	8,78	10,13	10,17	10,34
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Activities related to real estate*	4,27	4,10	3,97	3,66	3,41
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - *Professional activities, science and technology activities*	4,87	5,19	5,49	5,25	5,26
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - *Administrative activities and assistant services*	3,60	2,76	2,08	2,36	2,38
Quản lý nhà nước, ANQP, đảm bảo xã hội bắt buộc, Đảng đoàn thể *Public administration, defend, comlulsory security and socio-political organizations*	1,07	1,15	1,26	1,16	1,20
Giáo dục, đào tạo *Training and education*	3,23	3,48	3,80	3,78	4,24
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội *Health and social work*	2,90	3,23	4,95	4,35	4,21
Văn hóa thể thao và vui chơi giải trí *Culture, sport and entertainment*	0,84	0,83	0,77	0,85	0,93
Hoạt động dịch vụ khác *Other services activities*	0,75	0,75	0,63	0,70	0,70
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình *Activities of households as employers*	0,14	0,13	0,13	0,12	0,12
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm - *Products taxes less subsidies on production*	12,97	12,83	13,32	13,14	12,66

43 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh năm 2010 phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế

Gross regional domestic product at constant 2010 prices by types of ownership and by kinds of economic activity

Đơn vị tính: Tỷ đồng – *Unit: Bill. dongs*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ *Prel.* 2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**978.952**	**990.356**	**950.667**	**1.038.629**	**1.092.522**
Phân theo loại hình kinh tế ***By types of ownership***					
Kinh tế Nhà nước - *State*	144.098	135.443	132.586	146.357	152.504
Kinh tế ngoài Nhà nước - *Non-State*	531.778	510.909	478.880	520.034	548.771
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment sector*	179.485	221.425	217.083	239.873	256.448
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm - *Product taxes less subsidies on production*	123.591	122.579	122.118	132.365	134.799
Phân theo ngành kinh tế ***By kinds of economic activity***					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishery*	5.268	5.192	4.408	4.523	4.528
Công nghiệp khai thác mỏ *Mining and quarrying*	1.892	5.958	5.845	7.662	8.220
Công nghiệp chế biến *Manufacturing*	190.917	186.668	169.005	188.290	196.326
SX, phân phối điện, khí đốt và nước *nóng - Electricity, gas and hot water supply*	2.939	3.012	3.123	3.332	3.512
Cung cấp nước, HĐ quản lý và xử lý rác thải - *Water supply and waste disposal*	6.478	6.737	6.641	7.420	7.521
Xây dựng - *Construction*	45.743	45.446	35.025	36.821	38.506
Thương nghiệp, sửa chữa xe có động cơ - *Trade, repair of motor vehicles and household goods*	156.039	165.931	156.010	171.321	184.138
Vận tải kho bãi - *Transport, storage*	99.881	101.855	92.922	100.895	111.270
Khách sạn và nhà hàng *Hotels and restaurants*	24.171	15.940	7.738	10.267	11.131

43 (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh năm 2010 phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế**
(Cont.) Gross regional domestic product at constant 2010 prices by types of ownership and by kinds of economic activity

Đơn vị tính: Tỷ đồng – *Unit: Bill. dongs*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ *Prel. 2023*
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	54.577	58.905	65.869	72.465	75.111
Tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Finance, banking and insurance*	82.208	88.762	96.887	106.253	111.905
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Activities related to real estate*	38.645	36.922	35.045	36.091	35.008
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - *Professional activities, science and technology activities*	46.928	49.677	51.567	54.930	58.566
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - *Administrative activities and assistant services*	35.735	29.109	21.880	25.998	27.282
Quản lý nhà nước, ANQP, đảm bảo xã hội bắt buộc, Đảng đoàn thể *Public administration, defend, comlulsory security and socio-political organizations*	9.978	10.503	11.135	11.197	12.076
Giáo dục, đào tạo *Training and education*	21.366	22.926	23.642	25.423	26.973
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội *Health and social work*	17.712	19.711	29.293	28.480	29.400
Văn hóa thể thao và vui chơi giải trí *Culture, sport and entertainment*	7.689	7.390	6.571	7.933	8.942
Hoạt động dịch vụ khác *Other services activities*	6.284	6.175	5.005	5.971	6.258
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình *Activities of households as employers*	911	958	938	992	1.050
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm - *Products taxes less subsidies on production*	123.591	122.579	122.118	132.365	134.799

44 Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)

Index of gross regional domestic product at constant 2010 prices by types of ownership and by kinds of economic activity (Previous year = 100)

Đơn vị tính: - *Unit*: %

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ *Prel.* 2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**107,95**	**101,16**	**95,99**	**109,25**	**105,19**
Phân theo loại hình kinh tế ***By types of ownership***					
Kinh tế Nhà nước - *State*	104,50	93,99	97,89	110,39	104,20
Kinh tế ngoài Nhà nước *Non-State*	109,47	96,08	93,73	108,59	105,53
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment sector*	106,96	123,37	98,04	110,50	106,91
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm - *Product taxes less subsidies on production*	107,14	99,18	99,62	108,39	101,84
Phân theo ngành kinh tế ***By kinds of economic activity***					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - *Agriculture, forestry and fishery*	100,69	98,56	84,90	102,61	100,11
Công nghiệp khai thác mỏ *Mining and quarrying*	82,98	314,90	98,10	131,09	107,28
Công nghiệp chế biến *Manufacturing*	108,20	97,77	90,54	111,41	104,27
SX, phân phối điện, khí đốt và nước *nóng - Electricity, gas and hot water supply*	107,30	102,48	103,69	106,69	105,40
Cung cấp nước, HĐ quản lý và xử lý rác thải - *Water supply and waste disposal*	104,77	104,00	98,58	111,73	101,36
Xây dựng - *Construction*	100,63	99,35	77,07	105,13	104,58
Thương nghiệp, sửa chữa xe có động cơ - *Trade, repair of motor vehicles and household goods*	110,29	106,34	94,02	109,81	107,48
Vận tải kho bãi - *Transport, storage*	109,80	101,98	91,23	108,58	110,28
Khách sạn và nhà hàng *Hotels and restaurants*	108,31	65,95	48,54	132,68	108,42

44 (Tiếp theo) **Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)**

(Cont.) Index of gross regional domestic product at constant 2010 prices by types of ownership and by kinds of economic activity (Previous year = 100)

Đơn vị tính - *Unit*: %

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ *Prel.* 2023
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	108,31	107,93	111,82	110,01	103,65
Tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Finance, banking and insurance*	110,09	107,97	109,15	109,67	105,32
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Activities related to real estate*	104,19	95,54	94,92	102,98	97,00
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - *Professional activities, science and technology activities*	106,78	105,86	103,80	106,52	106,62
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - *Administrative activities and assistant services*	110,42	81,46	75,17	118,82	104,94
Quản lý nhà nước, ANQP, đảm bảo xã hội bắt buộc, Đảng đoàn thể *Public administration, defend, comlulsory security and socio-political organizations*	103,81	105,26	106,02	100,56	107,85
Giáo dục, đào tạo *Training and education*	107,26	107,30	103,12	107,53	106,10
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội *Health and social work*	107,00	111,29	148,61	97,22	103,23
Văn hóa thể thao và vui chơi giải trí *Culture, sport and entertainment*	108,13	96,11	88,92	120,73	112,72
Hoạt động dịch vụ khác *Other services activities*	107,51	98,27	81,05	119,30	104,81
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình *Activities of households as employers*	106,80	105,16	97,91	105,76	105,85
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm - *Products taxes less subsidies on production*	107,14	99,18	99,62	108,39	101,84

45 Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người
Gross regional domestic product per capita

	Tiền VN, theo giá hiện hành *Vietnam currency, at current prices*	Ngoại tệ, theo tỷ giá hối đoái bình quân *Foreign currency, at average exchange rate*
	Nghìn đồng - *Thous. dongs*	**Đô la Mỹ - *USD***
2015	110.600	5.102
2016	118.600	5.407
2017	128.900	5.759
2018	138.800	6.138
2019	148.700	6.448
2020	148.600	6.404
2021	146.000	6.304
2022	159.500	6.856
Sơ bộ *Prel.* 2023	170.600	7.169
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***	
2015	106,45	103,89
2016	107,23	105,98
2017	108,68	106,51
2018	107,68	106,58
2019	107,13	105,05
2020	99,93	99,32
2021	98,25	98,44
2022	109,25	108,76
Sơ bộ *Prel.* 2023	106,96	104,57

46 Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn
State budget revenue in local area

Đơn vị tính: Tỷ đồng – *Unit: Bill. dongs*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ *Prel.* 2023
TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN ***TOTAL BUDGET REVENUE***	**410.180**	**372.560**	**398.575**	**480.289**	**448.863**
Thu nội địa - *Domestic revenue*	**268.526**	**255.325**	**256.823**	**308.625**	**303.330**
Thu từ doanh nghiệp Nhà nước *Revenue from state-owned enterprise*	25.632	24.141	26.951	31.823	36.929
Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài - *Revenue from FDI enterprise*	64.917	63.350	64.367	78.885	74.014
Thu từ khu vực kinh tế ngoài Nhà nước *Revenue from non- state economics*	66.629	67.782	75.161	81.069	87.661
Thuế thu nhập cá nhân *Revenue from personal income tax*	38.565	40.581	43.789	56.470	56.040
Thuế bảo vệ môi trường *Revenue from environment protection*	11.580	9.862	8.604	6.730	5.729
Lệ phí trước bạ - *Registration fee*	7.393	5.684	5.395	8.369	5.957
Thu phí, lệ phí - *Charge, fee*	5.564	4.736	3.978	6.984	7.602
Các khoản thu về nhà đất *Land revenue*	21.368	13.298	11.957	19.415	11.427
Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản - *Revenue from natural resouces exploring rights*	30	23	35	23	19
Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp Nhà nước *Revenue from recovering capital, collecting dividends, distributed profits of the State and remaining profit after tax after setting up funds of State-owned enterprises*	15.390	18.276	8.647	5.894	7.432
Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết *Revenue from lottery activities*	3.663	3.727	2.877	4.573	4.875
Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác - *Revenues from the public land fund and other public benefits*	50	31	26	23	13
Thu khác ngân sách - *Others*	7.745	3.833	5.036	8.367	5.632
Thu từ dầu thô - *Oil revenue*	**21.977**	**11.112**	**15.882**	**28.728**	**24.226**
Thu cân đối ngân sách từ hoạt động xuất, nhập khẩu - *Revenue from balance of state budget on export and import activity*	**118.730**	**106.049**	**118.134**	**142.919**	**121.161**
Thu viện trợ và thu khác – *Grants&others*	**947**	**74**	**7.736**	**17**	**146**

47 Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn
Structure of State budget revenue in local area

Đơn vị tính - *Unit*: %

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ *Prel.* 2023
TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN ***TOTAL BUDGET REVENUE***	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Thu nội địa - *Domestic revenue*	**65,47**	**68,53**	**64,44**	**64,26**	**67,58**
Thu từ doanh nghiệp Nhà nước *Revenue from state- owned enterprise*	**6,25**	**6,48**	**6,76**	**6,63**	**8,23**
Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài - *Revenue from FDI enterprise*	15,83	17,00	16,15	16,42	16,49
Thu từ khu vực kinh tế ngoài Nhà nước *Revenue from non- state economics*	16,24	18,19	18,86	16,88	19,53
Thuế thu nhập cá nhân *Revenue from personal income tax*	9,40	10,89	10,99	11,76	12,48
Thuế bảo vệ môi trường *Revenue from environment protection*	2,82	2,65	2,16	1,40	1,28
Lệ phí trước bạ - *Registration fee*	1,80	1,53	1,35	1,74	1,33
Thu phí, lệ phí - *Charge, fee*	1,36	1,27	1,00	1,45	1,69
Các khoản thu về nhà đất *Land revenue*	5,21	3,57	3,00	4,04	2,55
Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản - *Revenue from natural resouces exploring rights*	0,01	0,01	0,01	-	-
Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp Nhà nước *Revenue from recovering capital, collecting dividends, distributed profits of the State and remaining profit after tax after setting up funds of State-owned enterprises*	3,75	4,91	2,17	1,23	1,66
Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết *Revenue from lottery activities*	0,89	1,00	0,72	0,95	1,09
Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác - *Revenues from the public land fund and other public benefits*	0,01	0,01	0,01	-	-
Thu khác ngân sách - *Others*	1,89	1,03	1,26	1,74	1,25
Thu từ dầu thô - *Oil revenue*	**5,36**	**2,98**	**3,98**	**5,98**	**5,40**
Thu cân đối ngân sách từ hoạt động xuất, nhập khẩu - *Revenue from balance of state budget on export and import activity*	**28,95**	**28,46**	**29,64**	**29,76**	**26,99**
Thu viện trợ và thu khác – *Grants&others*	**0,22**	**0,03**	**1,94**	**-**	**0,03**

48 Chi ngân sách địa phương
Loacal budget expenditure

Đơn vị tính: Tỷ đồng – *Unit: Bill. dongs*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ *Prel.* 2023
TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG ***TOTAL EXPENDITURE***	**67.686**	**90.018**	**96.525**	**96.293**	**91.020**
Chi cân đối ngân sách - *Expenditure on balance of state budget*	**65.207**	**84.652**	**91.977**	**90.637**	**81.599**
Chi đầu tư phát triển - *Expenditure on investment development*	**22.002**	**33.419**	**34.132**	**42.124**	**27.428**
Trong đó - Of which:					
Chi đầu tư cho các dự án Expenditure on investment plans	**20.607**	**31.323**	**33.700**	**41.078**	**24.073**
Chi thường xuyên *Frequent expenditure*	**42.078**	**40.533**	**56.816**	**47.630**	**53.090**
Trong đó - Of which:					
Chi cho giáo dục, đào tạo, dạy nghề *Spending on education, training and vocational training*	15.055	13.567	14.931	16.171	18.874
Chi cho khoa học và công nghệ Spending on science and technology	720	804	800	867	665
Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình *Spending on health, population and family planning*	3.362	2.750	7.125	4.613	3.978
Chi sự nghiệp văn hóa thông tin, phát thanh, truyền hình, thông tấn, thể dục thể thao - *Expenditure on culture; information; broadcasting, television and sports*	1.050	1.071	1.002	1.350	1.575
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường *Expenditure on environment protection*	3.518	3.490	3.700	3.618	3.601
Chi sự nghiệp kinh tế *Expenditure on economic activity*	5.749	6.641	6.109	7.411	8.906

48 (Tiếp theo) **Chi ngân sách địa phương**
(Cont.) Loacal budget expenditure

Đơn vị tính: Tỷ đồng – *Unit: Bill. dongs*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ *Prel.* 2023
Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể *Expenditure on administrative management, Party, unions*	7.998	7.174	7.724	7.568	8.392
Chi bảo đảm xã hội *Expenditure on social securities*	2.754	3.365	13.764	4.393	4.749
Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay *Interest payments on loans from local governments*	**1.117**	**1.188**	**1.017**	**871**	**1.070**
Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính *Additional expenditure for financial reserves*	**11**	**9.511**	**11**	**11**	**11**
Dự phòng ngân sách *Budget reserve*	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương cho địa phương - Expenditures *from targeted supplementary sources from the Central budget to province*	**2.303**	**5.087**	**4.546**	**4.631**	**9.414**
Chi khác - *Others*	**176**	**279**	**2**	**1.025**	**7**

49 Cơ cấu chi ngân sách địa phương
Structure of local budget expenditure

Đơn vị tính - *Unit*: %

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ *Prel.* 2023
TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG ***TOTAL EXPENDITURE***	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Chi cân đối ngân sách ***Expenditure on balance of state budget***	**96,34**	**94,04**	**95,29**	**94,13**	**89,65**
Chi đầu tư phát triển ***Expenditure on investment development***	**32,51**	**37,12**	**35,36**	**43,75**	**30,13**
Trong đó - Of which:					
Chi đầu tư cho các dự án ***Expenditure on investment plans***	**30,44**	**34,80**	**34,91**	**42,66**	**26,45**
Chi thường xuyên ***Frequent expenditure***	**62,17**	**45,03**	**58,86**	**49,46**	**58,33**
Trong đó - Of which:					
Chi cho giáo dục, đào tạo, dạy nghề *Spending on education, training and vocational training*	22,24	15,07	15,47	16,79	20,74
Chi cho khoa học và công nghệ *Spending on science and technology*	1,06	0,89	0,83	0,90	0,73
Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình *Spending on health, population and family planning*	4,97	3,05	7,38	4,79	4,37
Chi sự nghiệp văn hóa thông tin, phát thanh, truyền hình, thông tấn, thể dục thể thao - *Expenditure on culture; information; broadcasting, television and sports*	1,55	1,19	1,04	1,40	1,73
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường *Expenditure on environment protection*	5,20	3,88	3,83	3,76	3,96
Chi sự nghiệp kinh tế *Expenditure on economic activity*	8,49	7,38	6,33	7,70	9,78

49 (Tiếp theo) **Cơ cấu chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn**
(Cont.) Structure of local budget expenditure

Đơn vị tính - *Unit*: %

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ *Prel.* 2023
Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể *Expenditure on administrative management, Party, unions*	11,82	7,97	8,00	7,86	9,22
Chi bảo đảm xã hội *Expenditure on social securities*	4,07	3,74	14,26	4,56	5,22
Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay *Interest payments on loans from local governments*	1,64	1,32	1,06	0,91	1,18
Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính Additional expenditure for financial reserves	0,02	10,57	0,01	0,01	0,01
Dự phòng ngân sách *Budget reserve*	-	-	-	-	-
Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương cho địa phương - Expenditures *from targeted supplementary sources from the Central budget to province*	3,40	5,65	4,71	4,81	10,34
Chi khác - *Others*	**0,26**	**0,31**	**-**	**1,06**	**0,01**

50 Số dư huy động vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại thời điểm 31/12 hàng năm

Credit outstanding mobilization of credit institutions, branches of foreign bank as of annual 31/12

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ *Prel.* 2023
	Tỷ đồng - *Bill. Dongs*				
Số dư - *Outstanding*	**2.547.024**	**2.908.088**	**3.143.581**	**3.287.833**	**3.540.550**
Trong đó - Of which:					
Tiền gửi bằng đồng Việt Nam *In Vietnam dong*	**2.215.123**	**2.542.695**	**2.797.556**	**2.949.969**	**3.266.982**
Trong đó: - Of which:					
Tiền gửi tiết kiệm của dân cư *Deposits of household*	1.051.667	1.069.453	1.093.551	1.204.535	1.301.922
Tiền gửi bằng ngoại tệ *In foreign currency*	**331.901**	**365.393**	**346.025**	**337.864**	**273.428**
Trong đó: - Of which:					
Tiền gửi tiết kiệm của dân cư *Deposits of household*	46.539	45.009	41.983	41.973	41.723
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***				
Số dư - *Outstanding*	**115,7**	**114,2**	**108,1**	**104,6**	**107,7**
Trong đó - Of which:					
Tiền gửi bằng đồng Việt Nam *In Vietnam dong*	**114,2**	**114,8**	**110,0**	**105,4**	**110,7**
Trong đó: - Of which:					
Tiền gửi tiết kiệm của dân cư *Deposits of household*	106,7	101,7	102,3	110,1	108,1
Tiền gửi bằng ngoại tệ *In foreign currency*	**126,6**	**110,1**	**94,7**	**97,6**	**80,9**
Trong đó: - Of which:					
Tiền gửi tiết kiệm của dân cư *Deposits of household*	97,9	96,7	93,3	100,0	99,4

51 Dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại thời điểm 31/12 hàng năm

Total liquidity of credit institutions, branches of foreign bank as of annual 31/12

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ *Prel.* 2023
	Tỷ đồng - *Bill. Dongs*				
Số dư - *Outstanding*	**2.296.030**	**2.533.672**	**2.834.075**	**3.226.134**	**3.541.395**
Ngắn hạn *Short - term*	1.109.189	1.179.104	1.294.697	1.464.223	1.698.380
Trung và dài hạn *Medium and long - term*	1.186.841	1.354.568	1.539.378	1.761.911	1.843.015
Bằng đồng Việt Nam *In Vietnam dong*	**2.129.487**	**2.362.141**	**2.633.706**	**3.058.002**	**3.389.880**
Bằng ngoại tệ *In foreign currency*	**166.543**	**171.531**	**200.363**	**168.132**	**151.515**
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*				
Số dư - *Outstanding*	**113,7**	**110,4**	**111,9**	**113,8**	**109,8**
Ngắn hạn Short - term	119,7	106,3	109,8	113,1	116,0
Trung và dài hạn *Medium and long - term*	108,6	114,1	113,6	114,5	104,6
Bằng đồng Việt Nam *In Vietnam dong*	114,2	110,9	111,5	116,1	110,9
Bằng ngoại tệ *In foreign currency*	107,5	103,0	116,8	83,9	90,1

52 Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp
Social insurance, health insurance and unemployment insurance

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ *Prel.* 2023
Số người tham gia bảo hiểm ***Number of insured persons***					
Bảo hiểm xã hội (Người) *Social insurance (Person)*	2.477.369	2.385.539	2.342.756	2.599.495	2.674.001
So với lực lượng lao động trong độ tuổi (%) - Over labour force at working age (%)	0,51	0,49	0,51	0,55	0,55
Bảo hiểm y tế (Người) *Health insurance (Person)*	7.485.156	7.896.071	8.165.504	8.548.241	8.720.272
So với dân số trung bình (%) Over population (%)	0,83	0,86	0,89	0,91	0,92
Bảo hiểm thất nghiệp (Người) *Unemployment insurance (Person)*	2.403.597	2.334.294	2.244.136	2.552.180	2.624.207
So với lực lượng lao động trong độ tuổi (%) - Over labour force at working age (%)	0,50	0,47	0,49	0,54	0,54
Số người/lượt người được hưởng bảo hiểm - *Number of beneficiary persons*					
Bảo hiểm xã hội ***Social insurance***					
Số người hưởng BHXH hàng tháng (Người) *Number of monthly social insurance beneficiaries (Person)*	228.321	237.947	241.909	247.605	254.657
Số lượt người hưởng BHXH 1 lần (Lượt người) *Number of one-time social insurance recipients (Person)*	120.894	128.682	137.225	139.474	140.329
Bảo hiểm y tế ***Health insurance***					
Số lượt người hưởng BHYT (Lượt người) *Number of health insurance beneficiaries (Person)*	22.016.273	19.324.886	12.083.654	17.337.366	20.589.337

52 (Tiếp theo) **Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp**
(Cont.) Social insurance, health insurance and unemployment insurance

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ *Prel.* 2023
Bảo hiểm thất nghiệp ***Unemployment insurance***					
Số người hưởng BHTN hàng tháng (Người) - *Number of monthly unemployment insurance beneficiaries (Person)*	173.182	198.314	113.709	145.190	162.582
Số lượt người hưởng trợ cấp BHTN 1 lần, học nghề, tìm việc làm (Lượt người) *Number of unemployment insurance recipients, vocational, job seeking (Person)*	36.249	9.072	2.382.035	94.196	228
Tổng số thu (Tỷ đồng) ***Total revenue (Bill. dongs)***	**65.204**	**68.391**	**67.157**	**76.288**	**86.033**
Bảo hiểm xã hội *Social insurance*	48.337	51.256	49.416	57.982	64.484
Bảo hiểm y tế *Health insurance*	12.854	13.250	13.977	13.491	16.227
Bảo hiểm thất nghiệp *Unemployment insurance*	4.013	3.885	3.764	4.815	5.322
Tổng số chi (Tỷ đồng) ***Total expenditure (Bill. dongs)***	**45.954**	**48.711**	**50.000**	**53.075**	**58.911**
Bảo hiểm xã hội *Social insurance*	24.501	25.774	32.617	28.971	31.254
Bảo hiểm y tế *Health insurance*	18.209	19.005	13.955	19.983	22.685
Bảo hiểm thất nghiệp *Unemployment insurance*	3.244	3.932	3.428	4.121	4.972

CÔNG NGHIỆP, ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG
INDUSTRY, INVESTMENT AND CONSTRUCTION

Biểu *Table*		Trang *Page*
53	Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp *Index of industrial production by industrial activity*	135
54	Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu *Some main industrial products*	138
55	Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế *Some main industrial products by types of ownership*	140
56	Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành *Investment at current prices*	145
57	Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành *Structure of investment at current prices*	146
58	Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 *Investment at constant 2010 prices*	147
59	Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 (Năm trước = 100) *Index of investment at constant 2010 prices (Previous year = 100)*	148
60	Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế *Investment at current prices by kinds of economic activity*	149
61	Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế *Structure of investment at current prices by kinds of economic activity*	151
62	Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế *Investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity*	153
63	Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100) *Index of investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity (Previous year = 100)*	155

Biểu *Table*		Trang *Page*
64	Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn *Investment as percentage of GRDP*	157
65	Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép từ 1988 đến 2023 *Foreign direct investment projects licensed from 1988 to 2023*	159
66	Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo ngành kinh tế (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2023) *Foreign direct investment projects licensed by kinds of economic activity (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2023)*	160
67	Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo đối tác đầu tư chủ yếu (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2023) *Foreign direct investment projects licensed by main counterparts (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2023)*	162
68	Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2023 phân theo ngành kinh tế *Foreign direct investment projects licensed in 2023 by kinds of economic activitiy*	163
69	Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2023 phân theo đối tác đầu tư chủ yếu *Foreign direct investment projects licensed in 2023 by some main counterparts*	165
70	Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư *Self-built houses completed in the year of households*	166
71	Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm phân theo loại nhà *Area of floors of residential buildings constructed in the year by types of house*	167

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CÔNG NGHIỆP, ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG

CÔNG NGHIỆP

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP): Chỉ tiêu đánh giá tốc độ phát triển sản xuất ngành công nghiệp hàng tháng, quý, năm. Chỉ số được tính dựa trên khối lượng sản phẩm sản xuất, nên còn được gọi là "chỉ số khối lượng sản phẩm công nghiệp". Chỉ số sản xuất công nghiệp là chỉ tiêu quan trọng, phản ánh nhanh tình hình phát triển toàn ngành công nghiệp nói chung và tốc độ phát triển của từng sản phẩm, nhóm ngành sản phẩm nói riêng; đáp ứng nhu cầu thông tin của các cơ quan quản lý Nhà nước, các nhà đầu tư và các đối tượng dùng tin khác.

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng sản xuất công nghiệp tạo ra trong kỳ hiện tại với khối lượng sản xuất công nghiệp kỳ gốc.

Chỉ số sản xuất công nghiệp được tính bắt đầu từ chỉ số sản xuất của sản phẩm hay còn gọi là chỉ số cá thể. Từ chỉ số cá thể có thể tính cho các chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 4, cấp 2, cấp 1 và toàn ngành công nghiệp; chỉ số này có thể tính cho một địa phương hoặc chung toàn quốc.

Quy trình tính toán

Bước 1: Tính chỉ số sản xuất cho sản phẩm

Công thức tính:

$$i_{qn} = \frac{q_{n1}}{q_{n0}} \times 100$$

Trong đó:

i_{qn}: Chỉ số sản xuất của sản phẩm cụ thể thứ n (ví dụ: sản phẩm điện, than, vải, xi măng ...);

q_{n1}: Khối lượng sản phẩm hiện vật được sản xuất ra ở thời kỳ báo cáo;

q_{n0}: Khối lượng sản phẩm hiện vật được sản xuất ra ở thời kỳ gốc.

Bước 2: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 4

Chỉ số sản xuất của một ngành công nghiệp cấp 4 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản phẩm đại diện cho ngành đó.

Công thức tính:

$$I_{qN4} = \frac{\sum i_{qn} \times W_{qn}}{\sum W_{qn}}$$

Trong đó:

I_{qN4}: Chỉ số sản xuất của ngành cấp 4 thứ N;

i_{qn} : Chỉ số sản xuất của sản phẩm thứ n;

W_{qn}: Quyền số sản xuất của sản phẩm thứ n. Quyền số của sản phẩm là giá trị theo giá cơ bản của sản phẩm năm 2015.

Bước 3: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 2

Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 2 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 4 trong ngành cấp 2 của doanh nghiệp.

Công thức tính:

$$I_{qN2} = \frac{\sum I_{qN4} \times W_{qN4}}{\sum W_{qN4}}$$

Trong đó:

I_{qN2}: Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 2;

I_{qN4}: Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 4;

W_{qN4}: Quyền số của ngành công nghiệp cấp 4. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 4 là giá trị tăng thêm theo giá hiện hành năm gốc 2015.

Bước 4: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 1

Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 1 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2 trong ngành cấp 1 của khu vực doanh nghiệp.

Công thức tính:

$$I_{qN} = \frac{\sum I_{qN2} \times W_{qN2}}{\sum W_{qN2}}$$

Trong đó:

I_{qN1}: Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 1;

I_{qN2}: Chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2;

W_{qN2}: Quyền số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 2 là giá trị tăng thêm của các ngành tương ứng theo giá hiện hành năm gốc 2015.

Bước 5: Tính chỉ số sản xuất cho toàn ngành công nghiệp

Chỉ số sản xuất của toàn ngành công nghiệp là chỉ số bình quân gia quyền các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 1 trong toàn ngành công nghiệp.

Công thức tính:

$$I_Q = \frac{\sum I_{qN} \times W_{qN}}{\sum W_{qN}}$$

Trong đó:

I_Q: Chỉ số sản xuất của toàn ngành công nghiệp;

I_{qN1}: Chỉ số sản xuất của từng ngành công nghiệp cấp 1;

W_{qN1}: Quyền số của từng ngành công nghiệp cấp 1. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 1 là giá trị tăng thêm năm 2015 theo giá hiện hành của ngành cấp 1.

Sản phẩm công nghiệp: Chỉ tiêu phản ánh kết quả trực tiếp của hoạt động sản xuất công nghiệp tạo ra trong một thời kỳ nhất định, bao gồm sản phẩm vật chất và sản phẩm dịch vụ công nghiệp.

Sản phẩm vật chất công nghiệp là sản phẩm công nghiệp được tạo ra do tác động của công cụ lao động lên đối tượng lao động làm thay đổi hình thái ban đầu của nguyên vật liệu để tạo ra sản phẩm có giá trị sử dụng mới hoặc sản phẩm được khai thác từ các mỏ. Sản phẩm vật chất công nghiệp bao gồm: (1) *Chính phẩm* là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra đạt quy cách và phẩm chất đúng tiêu chuẩn kỹ thuật quy định; (2) *Thứ phẩm* là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra chưa đủ tiêu chuẩn kỹ thuật quy định về quy cách và phẩm chất nhưng vẫn có giá trị sử dụng và được tiêu thụ (thị trường chấp nhận); (3) *Phụ phẩm* (còn gọi là *sản phẩm song song*) là những sản phẩm vật chất được tạo ra trong quá trình sản xuất công nghiệp cùng với sản phẩm chính.

Sản phẩm dịch vụ công nghiệp là một loại sản phẩm công nghiệp biểu hiện dưới hình thức gia công hoặc làm tăng thêm giá trị sử dụng của sản phẩm công nghiệp nhưng không làm thay đổi hình thái giá trị sử dụng ban đầu của sản phẩm.

ĐẦU TƯ

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội là toàn bộ tiền vốn bỏ ra (chi tiêu) để làm tăng hoặc duy trì năng lực và nguồn lực cho sản xuất, bao gồm: Vốn đầu tư tạo ra tài sản cố định, vốn đầu tư làm tăng tài sản lưu động, vốn chi mua các tài sản quý hiếm, dự trữ vàng dưới dạng hàng hoá, các sản phẩm hàng hoá dự trữ trong dân cư và vốn đầu tư thực hiện khác nhằm nâng cao đời sống vật chất và tinh thần, tăng cường phúc lợi xã hội, cải thiện môi trường sinh thái, hỗ trợ dân sinh, v.v...

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội không bao gồm những khoản đầu tư có tính chất chuyển nhượng quyền sử dụng hoặc quyền sở hữu giữa các cá nhân, hộ dân cư, các doanh nghiệp, tổ chức… nhưng không làm tăng tài sản cố định, tài sản lưu động trên địa bàn, như: chuyển nhượng đất đai, nhà ở, cửa hàng, thiết bị máy móc và các tài sản cố định khác đã qua sử dụng.

Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội so với tổng sản phẩm trong nước là tỷ lệ phần trăm giữa vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội so với tổng sản phẩm trong nước của một thời kỳ xác định.

Công thức tính:

$$\text{Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội so với tổng sản phẩm trong nước (\%)} = \frac{\text{Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội trong năm tính theo giá hiện hành}}{\text{Tổng sản phẩm trong nước cùng năm tính theo giá hiện hành}} \times 100$$

Đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam là tổng số tiền và hiện vật hợp pháp của các nhà đầu tư nước ngoài đã đưa vào Việt Nam và thực hiện đầu tư vào các dự án đã được phê duyệt, thể hiện dưới các hình thức: Tiền, máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên liệu, nhiên liệu, hàng hóa thành phẩm, hàng hóa bán thành phẩm; giá trị quyền sở hữu công nghiệp, bí quyết kỹ thuật, quy trình công nghệ, dịch vụ kỹ thuật, quyền sở hữu trí tuệ và các tài sản hợp pháp khác.

XÂY DỰNG

Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm là tổng diện tích nhà ở được xây dựng hoàn thành bàn giao trong kỳ (thường là một năm) được sử dụng cho mục đích ở và sinh hoạt của hộ gia đình hoặc cá nhân dân cư, bao gồm diện tích của các ngôi nhà được xây dựng mới trong kỳ (nhà ở chung cư, nhà ở riêng lẻ) và diện tích các phòng được xây mới do mở rộng hoặc nâng tầng các nhà ở cũ hiện có.

Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư là những ngôi nhà do hộ dân cư tự bỏ vốn đầu tư (gồm cả giúp đỡ, biếu, tặng) và tự xây dựng hoặc thuê những người lao động cá thể hành nghề tự do để xây dựng các công trình nhà ở phục vụ cho mục đích ở và sinh hoạt của hộ dân cư.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON INDUSTRY, INVESTMENT AND CONSTRUCTION

INDUSTRY

Index of Industrial Production *(IIP) is an indicator that evaluates the growth rate of industrial production every month, quarter and year. The index is calculated by the quantity of production, therefore it is also called "the index of quantity of industrial production". The IIP is an important indicator quickly reflecting the situation of industrial production growth in general and the growth rate of each commodity in particular; satisfying information needs of State agencies, investors and other users.*

IIP is calculated as the percentage of the quantity of industrial production generated in the current and base periods.

The calculation of IIP begins with the calculation of production index of commodity. From the production index of commodity, production indexes of VSIC 4-digit classes, VSIC 2-digit divisions, VSIC 1-digit sectors and the whole industry can be calculated and so can the IIP for a certain province or the whole country.

Calculation process:

*- **Step 1: Calculating production index of an item***

Formula:

$$i_{qn} = \frac{q_{n1}}{q_{n0}} \times 10($$

Where:

i_{qn}*: Production index of the item n (For example: electricity, coal, fabric, cement, etc);*

q_{n1}*: Quantity produced of item n in the reference period.*

q_{n0}*: Quantity produced of item n in the base period.*

- Step 2: Calculating production index of VSIC 4-digit classes

The production index at 4-digit class of VSIC industry is the weighted average index of indexes of items representing for such VSIC 4-digit classes.

Formula:

$$I_{qN4} = \frac{\sum i_{qn} \times W_{qn}}{\sum W_{qn}}$$

Where:

I_{qN4}*: Production index for the N-th class of the VSIC 4-digit class.*

i_{qn}*: Production index for the n-th item in the VSIC 4-digit class.*

W_{qn}*: Weight of the item n. Weight of item is the value at basic price of the item in the base year 2015.*

- Step 3: Calculating production index of VSIC 2-digit divisions

The production index at 2-digit division of VSIC industry is the weighted average index of the production indices of VSIC 4-digit classes under the VSIC 2-digit divisions.

Formula:

$$I_{qN2} = \frac{\sum I_{qN4} \times W_{qN4}}{\sum W_{qN4}}$$

Where:

I_{qN2}*: Production index of the VSIC 2-digit divisions.*

I_{qN4}*: Production index of the VSIC 4-digit classes.*

W_{qN4}*: Weight of the VSIC 4-digit divisions. Weight of the VSIC 4-digit divisions is the value added at current price of the base year 2015.*

- Step 4: Calculating production index of VSIC 1-digit sector

The production index at 1-digit sector of VSIC industry is the weighted average index of the production indices of VSIC 2-digit divisions under the VSIC 1-digit sectors.

Formula:

$$I_{qN1} = \frac{\sum I_{qN2} \times W_{qN2}}{\sum W_{qN2}}$$

Where:

I_{qN1}*: Production index of the VSIC 1-digit sectors.*

I_{qN2}*: Production index of the VSIC 2-digit division.*

W_{qN2}*: Weight of the VSIC 2-digit divisions. Weight of the VSIC 2-digit divisions is the value added at current price of the base year 2015.*

- Step 5: Calculating production index of the whole industry

The production index of the whole industry is the weighted average index of VSIC 1-digit sectors representing in the whole industry.

Fomula:

$$I_{Q} = \frac{\sum I_{qN1} \times W_{qN1}}{\sum W_{qN1}}$$

Where:

I_{Q}*: Production index of the whole industry.*

I_{qN1}*: Production index of the VSIC 1-digit sectors.*

W_{qN1}*: Weight of the VSIC 1-digit sectors. Weight of VSIC 1-digit sectors is the value added at current price in 2015.*

The index of industrial inventory *is an indicator reflecting the status and situation of inventory fluctuations products processing industry and manufacturing in general and of each product processing industries, manufacturing in particular.*

The index of industrial inventory is the index comparing the rate of industrial inventory between reference time and base time. The base time of the index of industrial inventory are the change in inventory of base year (average of the beginning and the end of 2015), the previous period and the same period of last year.

The index of industrial inventory reflects the situation of changing in industrial inventory of each commodity, groups of commodities, VSIC 4-digit industry, VSIC 2-digit industry and whole manufacturing.

The index of industrial shipment is calculated for only enterprise sector, not individual sector.

Calculation

The process of calculation is done in 4 steps:

- Step 1: Calculating inventory index of each commodity.

Formula:

$$i_{Kn} = \frac{q_{Kn1}}{q_{Kn0}} \times 10($$

i_{Kn} *: Inventory index of commodity n.*

q_{Kn1}*: Quantity of inventory commodity n at reference time.*

q_{Kn0}*: Quantity of inventory commodity n at base time.*

- Step 2: Calculating inventory index of VSIC 4-digit industries.

Formula:

$$I_{KN4} = \frac{\sum i_{Kn} \times h_{Kn}}{\sum h_{Kn}}$$

I_{KN4}*: Inventory index of VSIC 4-digit industry.*

i_{Kn} *: Inventory index of commodity* n^{th} *in VSIC 4-digit industries.*

h_{Kn}*: Weight of commodity n.*

Weight of commodity is the value of inventory of commodity at the end of 2015.

- Step 3: Calculating inventory index of VSIC 2-digit industries.

Formula:

$$I_{KN2} = \frac{\sum I_{KN4} \times h_{KN4}}{\sum h_{KN4}}$$

I_{KN2}*: Inventory index of VSIC 2-digit industry.*

I_{KN4}*: Inventory index of VSIC 4-digit industry.*

h_{KN4}*: Weight of VSIC 4-digit industry.*

Weight of VSIC 4-digit industry is the value of average inventory of VSIC 4-digit industry at base year of 2015 (average of the beginning and the end of 2015).

- Step 4: Calculating inventory index of the whole manufacturing.

$$I_{KN}=\frac{\sum I_{KN2}\times h_{KN2}}{\sum h_{KN2}}$$

I_{KN}: Inventory index of the whole manufacturing.

I_{KN2}: Inventory index of VSIC 2-digit industry.

h_{KN2}: Weight of VSIC 2-digit industry.

Weight of VSIC 2-digit industry is the value of average inventory of VSIC 2-digit industry at base year of 2015 (average of the beginning and the end of 2015).

***Industrial product** is an indicator reflecting the direct results generated by industrial production in a given period including industrial physical products and services.*

Industrial physical products are industrial products generated by using working instruments acting upon object to turn the original mode of materials into new products with new utilization value or products explored from mines. Industrial physical products include: (1) Finished products are industrial products manufactured conformable with specifications and technical standards; (2) Secondary products are industrial products still having utilization value and being consumed (accepted on the market) though they fail to meet the standards of specifications and quality; (3) Auxiliary products (or also called by-products) are produced together with finished products during the process of industrial production.

Industrial service product is a kind of industrial product which is processed or increased their utilization value without changing the initial value of the products.

INVESTMENT

***Investment** is the entire amount of capital spending (expenditure) to increase or maintain capaCity and resources for production, including: investment to generate fixed assets, investment to increase current assets, spending on purchasing rare and precious assets, reserves gold in the form of goods, storage of commodities in the resident and other investment to improve people's knowledge, enhance social welfare, improve the ecological environment, support people's welfare, etc.*

Investment does not include investments which transfer the right of use or ownership among individuals, households, enterprises or organizations...without increasing fixed assets and current assets in the locality, such as the transfer of land, houses, shops, equipments and other used fixed assets.

The ratio of investment to GDP is the percentage between investment and GDP in a given period.

Formula:

$$\text{The ratio of investment to GDP (\%)} = \frac{\text{Investment at current prices in the year}}{\text{GDP at current prices in the same year}} \times 100$$

Inward foreign direct investment to Viet Nam *is total amount of cash and legal objects of foreign investors who have been put into Viet Nam and invested in approved projects in the form of money, machinery, equipment, supplies, materials, fuels, finished goods, semi-finished goods, value of industrial property rights, technical know-how, technical processes and services, intellectual property rights and other legal properties.*

CONSTRUCTION

Area of housing floors constructed *in the year is a total area of residential buildings completed and handed over in the period (usually one year), which is used for the purpose of living of households or individuals, including the area of newly built houses in the year (appartment buildings, single detached houses) and the area of newly built rooms by extension or uplift of the existing houses.*

Self-built houses completed in the year by households *are houses invested by households (including help, gifts, donations) and self-built or hired individual or freelance labour to construct residential buildings for the purpose of living of households.*

MỘT SỐ NÉT VỀ CÔNG NGHIỆP, ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG NĂM 2023

1. Công nghiệp

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) của toàn ngành tăng 4,1% so với năm trước. Trong đó, ngành khai khoáng tăng 10,8%; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 4,1%; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 5,8%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 1,3%.

Xét theo ngành cấp 2, có 19/30 ngành tăng so với năm 2022. Trong đó, một số ngành có mức tăng cao như: Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 29,6%; sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế tăng 21,2%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa tăng 19,9%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn tăng 14,3%; công nghiệp chế biến, chế tạo khác tăng 12,0%. Một số ngành có chỉ số sản xuất công nghiệp giảm so với năm 2022 như: Sản xuất đồ uống giảm 13,5%; sản xuất kim loại giảm 13,3%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác giảm 12,2%.

Một số sản phẩm công nghiệp có khối lượng sản xuất tăng cao hơn năm trước, trong đó dược phẩm chứa hóc môn không kháng sinh dạng viên đạt 3.446 triệu viên, tăng 7,7%; thuốc lá điếu 2.622.418 nghìn bao, tăng 7,7%; sữa rửa mặt, sữa tắm 32.878 nghìn kg, tăng 7,0%; sản phẩm in khác (13x19) 327.374 triệu trang, tăng 6,9%; máy thu hình (tivi) 8.879 nghìn cái, tăng 6,6%. Bên cạnh đó, có một số sản phẩm giảm so với năm 2022 như: Bia đóng chai đạt 283.031 nghìn lít, giảm 26,1%; thép hình, khuôn các loại 199.845 tấn, giảm 21,7%; xi măng Pooclan đen 10.035 nghìn tấn, giảm 20,8%.

2. Đầu tư và xây dựng

Tổng vốn đầu tư năm 2023 theo giá hiện hành đạt 370.700 tỷ đồng, so với GRDP bằng 22,9%. Trong đó: Khu vực Nhà nước 86.324 tỷ đồng, chiếm 23,3%; khu vực ngoài Nhà nước đạt 248.115 tỷ đồng, chiếm 66,9%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 36.261 tỷ đồng, chiếm 9,8%.

Tổng vốn đầu tư năm 2023 khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt 1.659 tỷ đồng, chiếm 0,4% tổng số; khu vực công nghiệp và xây dựng đạt 111.557 tỷ đồng, chiếm 30,1%; khu vực dịch vụ đạt 257.484 tỷ đồng, chiếm 69,5%.

Về đầu tư trực tiếp nước ngoài, tổng vốn đăng ký cấp mới, điều chỉnh và góp vốn mua cổ phần năm 2023 là 5.985 triệu USD, tăng 33,9% tổng vốn năm 2022. Trong đó có 1.234 dự án cấp phép mới với số vốn đăng ký đạt 631 triệu USD, tăng 25,2% về số dự án và giảm 15,0% về vốn so với năm trước. Bên cạnh đó, điều chỉnh tăng vốn đầu tư có 303 dự án với số vốn tăng thêm đạt 969 triệu USD; góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài 2.382 trường hợp với tổng giá trị góp vốn là 4.385 triệu USD.

INDUSTRY, INVESTMENT AND CONSTRUCTION IN 2023

1. Industry

The index of industrial production (IIP) of the whole industry in 2023 increased 4.1% over the previous year, of which the mining and quarrying increased by 10.8%; the manufacturing increased by 4.1%; the electricity, gas, steam and air conditioning supply rose by 5.8%; the water supply, sewerage, waste management and remediation activities climbed up to 1.3%.

Of the 30 industrial activities, 19 sectors increased compared to 2022 such as: Manufacture of rubber and plastics products increased 29.6%; manufacture of coke and refined petroleum reached 21.2%, manufacture of wood and products of wood and cork up 19.9%; manufacture of fabricated metal products increased 14.3%; other manufacturing increased 12.0%. Some sectors decreased compared to the 2022: manufacture of beverages down 13.5%; manufacture of basic metals down 13.3%; manufacture of other non-metallic mineral products down 12.2%.

In 2023, some industrial products saw increased production volume compared to the previous year, in which pharmaceutical product without antibiotic pills reached 3.446 million pills, up to 7.7%; cigarettes reached 2,622,418 thousand packets, up to 7.7%; cleansing milk reached 32,878 tons, up to 7.0%; another printed pages reached 327,374 million pages, television 8,879, up 6.6%. Coversely, several products saw a decrease compared to 2022 such as bottled beer reached 283,031 thousand liters, down 26.1%; steel reached 199,845 tons, down 21.7%; black pooclan cement reached 10,035 thousand tons, down 20.8%.

2. Investment and construction

Total investment in 2023 at current prices reached 370,700 billion VND, equaling 22.9% of GRDP. Of this total, the state sector was 86,324 billion VND, accounting for 23.3%; the non-state sector was 248,115 billion VND, accounting for 66.9%, the foreign invested sector was 36,261 billion VND, accounting for 9.8%.

Total investment in agriculture, forestry and fishery sector in 2023 reached 1,659 billion VND, accounting for 0.4% of the total; the industry and construction sector reached 111,557 billion VND, accounting for 30.1%; services sector reached 257,484 billion VND, accounting for 69.5%.

Regarding foreign direct investment, the total newly registered, adjusted and contributed capital for share purchases in 2023 was USD 5,985 million, up 33.9% compared to 2022. The city had 1,234 new licensed projects with registered capital of USD 631 million, an increase of 25.2% in the number of projects but a decrease of 15.0% in capital compared to the previous year. Additionally, 303 projects saw an increase in investment capital, amounting to USD 969 million; capital contributions and share purchases by foreign investors totaled 2,382 transactions, with a total value of USD 4,385 million.

53 Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp
Index of industrial production by industrial activity

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ *Prel.* 2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**107,31**	**95,40**	**85,71**	**112,63**	**104,14**
B. Khai khoáng ***Mining and quarrying***	**54,82**	**331,56**	**82,25**	**133,35**	**110,76**
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo ***Manufacturing***	**107,68**	**94,72**	**85,28**	**112,51**	**104,12**
Sản xuất, chế biến thực phẩm *Manufacture of food products*	97,75	101,67	93,43	112,28	97,27
Sản xuất đồ uống *Manufacture of beverages*	107,15	93,76	70,24	134,32	86,51
Sản xuất sản phẩm thuốc lá *Manufacture of tobacco products*	102,45	101,21	95,23	112,46	107,68
Dệt - *Manufacture of textiles*	106,76	97,07	76,89	136,89	102,87
Sản xuất trang phục *Manufacture of wearing apparel*	104,08	78,31	73,71	121,72	90,15
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan - *Manufacture of leather and related products*	98,80	82,71	81,81	108,41	91,53
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện *Manufacture of wood and products of wood and cork,except furniture; manufacture of articles of straw and plaiting materials*	77,15	76,65	92,83	103,50	119,86
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy - *Manufacture of paper and paper products*	112,01	94,94	94,34	115,13	102,28
In, sao chép bản ghi các loại *Printing and reproduction of recorded media*	104,72	90,37	84,05	134,16	106,92
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế - *Manufacture of coke and refined petroleum*	105,77	84,09	79,24	117,67	121,17

53 (Tiếp theo) **Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp**
(Cont.) Index of industrial production by industrial activity

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ *Prel.* 2023
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất - *Manufacture of chemicals and chemical products*	100,93	117,43	94,59	106,07	110,83
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu - *Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products*	114,48	105,53	96,55	109,12	107,71
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic - *Manufacture of rubber and plastics products*	98,77	92,97	96,19	161,14	129,60
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác - *Manufacture of other non-metallic mineral products*	100,33	98,91	87,74	107,94	87,77
Sản xuất kim loại *Manufacture of basic metals*	142,85	78,41	102,33	73,85	86,69
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) *Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)*	107,57	81,38	85,94	93,18	114,32
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học *Manufacture of computer, electronic and optical products*	121,63	118,49	82,25	98,97	105,54
Sản xuất thiết bị điện *Manufacture of electrical equipment*	114,74	101,73	93,00	104,33	110,66
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu - *Manufacture of machinery and equipment n.e.c*	112,65	82,58	89,35	125,20	97,38
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc *Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers*	100,21	83,64	102,52	133,57	89,80
Sản xuất phương tiện vận tải khác *Manufacture of other transport equipment*	100,61	82,74	89,91	156,47	97,67

53 (Tiếp theo) **Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp**
(Cont.) Index of industrial production by industrial activity

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ *Prel.* 2023
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế *Manufacture of furniture*	130,95	99,56	78,14	66,86	99,28
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác *Other manufacturing*	97,31	87,84	97,51	154,38	111,97
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị *Repair and installation of machinery and equipment*	115,30	76,86	75,79	102,06	111,76
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	**107,12**	**98,85**	**94,70**	**113,25**	**105,75**
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải *Water supply; sewerage,waste management and remediation activities*	**102,34**	**99,01**	**97,79**	**109,66**	**101,33**
Khai thác, xử lý và cung cấp nước *Water collection, treatment and supply*	101,24	102,13	99,78	100,28	101,57
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu *Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery*	108,07	103,91	85,47	120,64	98,23
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác *Remediation activities and other waste management services*	96,47	80,70	99,79	121,50	102,13

54 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu
Some main industrial products

	Đơn vị tính *Unit*	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ *Prel.* 2023
Cà phê - *Coffee*	Tấn - *Ton*	28.643	28.929	26.904	30.208	28.103
Sữa chua, sữa và kem lên men - *Yoghurt, milk and sour cream*	Tấn - *Ton*	208.717	200.548	203.395	204.798	198.466
Bia đóng chai *Bottled beer*	1.000 lít *1,000 liters*	619.750	557.696	352.775	383.016	283.031
Thuốc lá điếu *Cigarettes*	1.000 bao *1,000 packets*	2.197.766	2.182.748	2.165.553	2.435.381	2.622.418
Sợi se dùng cho dệt vải *Fibre*	Tấn - *Ton*	29.159	27.582	17.785	25.196	26.083
Vải dệt các loại - *Fabrics*	1.000 m^2	338.255	328.344	538.419	366.125	375.022
Bộ com-lê - *Suit*	1.000 cái *1,000 pieces*	913.375	976.099	711.538	796.638	716.974
Giày, dép, bằng cao su hoặc plastic - *Rubber footwear*	1.000 Đôi *1,000 pairs*	64.739	52.957	41.010	44.844	42.806
Giày, dép thể thao có mũ bằng da - *Imitational leather footwear*	1.000 đôi *1,000 pairs*	126.461	124.480	115.069	126.001	122.867
Sản phẩm in khác (13x19) *Another printed pages*	Triệu trang *Mill. pages*	266.799	244.256	205.287	306.178	327.374
Super lân (P2O5) *Phosphate*	Tấn - *Ton*	0	0	0	0	0
Dược phẩm chứa hoóc môn không kháng sinh dạng viên *Pharmaceutical product without antibiotic pill sharp*	Triệu viên *Mill. pills*	2.347	2.206	2.583	3.199	3.446

54 (Tiếp theo) **Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu**
(Cont.) Some main industrial products

	Đơn vị tính *Unit*	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ *Prel.* 2023
Sữa rửa mặt, sữa tắm *Cleansing milk*	1.000 Kg *1,000 Kgs*	30.328	39.162	30.695	30.716	32.878
Xi măng Pooclan đen *Black pooclan cement*	1.000 Tấn *1,000 Tons*	11.729	13.270	12.653	12.669	10.035
Thép hình, khuôn các loại *Steel*	Tấn - *Ton*	159.160	171.683	158.618	255.258	199.845
Mạch điện tử tích hợp *Electronic integrated circuits*	1.000 chiếc 1,*000 pieces*	472.617	684.231	555.025	468.987	426.966
Máy thu hình (Ti vi) *Television*	Nghìn cái *Thous.pieces*	13.883	17.826	13.198	8.327	8.879
Xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa có động cơ đốt trong - *Truck*	cái *piece*	8.040	9.390	9.627	12.858	11.547
Điện sản xuất *Production electricity*	Triệu Kwh *Mill. Kwh*	1.130	1.319	1.249	1.733	1.832
Điện thương phẩm *Commodity electricity*	Triệu Kwh *Mill. Kwh*	26.151	25.820	24.400	25.437	26.878
Dịch vụ phân phối nước bằng đường ống *Commodity water*	Triệu đồng *Mill. dongs*	4.408.167	4.364.085	4.264.148	5.236.620	5.318.835

55 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế
Some main industrial products by types of ownership

	Đơn vị tính *Unit*	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ *Prel.* 2023
Cà phê - *Coffee*	**Tấn - *Ton***	28.643	28.929	26.904	30.208	28.103
Nhà nước - *State*		-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước *Non-State*		27.904	28.183	26.210	29.429	27.378
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*		739	746	694	779	725
Sữa chua, sữa và kem lên men - *Yoghurt, milk and sour cream*	**Tấn - *Ton***	208.717	200.548	203.395	204.798	198.466
Nhà nước - *State*		-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước *Non-State*		208.717	200.548	203.395	204.798	198.466
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*		-	-	-	-	-
Bia đóng chai *Bottled beer*	**1.000 Lít *1,000 liters***	619.750	557.696	352.775	383.016	283.031
Nhà nước - *State*		-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước *Non-State*		237.846	208.516	131.898	143.205	105.822
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*		381.904	349.180	220.877	239.811	177.209
Thuốc lá điếu *Cigarettes*	**1.000 bao *1,000 packets***	2.197.766	2.182.748	2.165.553	2.435.381	2.622.418
Nhà nước - *State*		1.937.029	1.984.032	1.951.638	2.194.812	2.363.374
Ngoài Nhà nước *Non-State*		57.441	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*		203.296	198.716	213.915	240.569	259.044

55 (Tiếp theo) **Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế**
(Cont.) Some main industrial products by types of ownership

	Đơn vị tính *Unit*	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ *Prel.* 2023
Sợi se dùng cho dệt vải *Fibre*	**Tấn - *Ton***	**29.159**	**27.582**	**17.785**	**25.196**	**26.083**
Nhà nước - *State*		1.481	1.401	903	1.280	1.325
Ngoài Nhà nước *Non-State*		24.410	23.090	14.888	21.092	21.835
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*		3.268	3.091	1.994	2.824	2.923
Vải dệt các loại - *Fabrics*	**1.000 m^2**	**338.255**	**328.344**	**538.419**	**366.125**	**375.022**
Nhà nước - *State*		4.916	4.772	7.826	5.322	5.451
Ngoài Nhà nước *Non-State*		256.119	248.615	407.678	277.221	283.958
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*		77.220	74.957	122.915	83.582	85.613
Bộ com-lê - *Suit*	**1.000 Cái *1,000 pieces***	**913.375**	**976.099**	**711.538**	**796.638**	**716.974**
Nhà nước - *State*		13.274	14.186	10.341	11.578	10.420
Ngoài Nhà nước *Non-State*		691.587	739.080	538.760	603.196	542.877
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*		208.514	222.833	162.437	181.864	163.677
Giày, dép, bằng cao su hoặc plastic *Rubber footwear*	**1.000 Đôi *1,000 pairs***	**64.739**	**52.957**	**41.010**	**44.844**	**42.806**
Nhà nước - *State*		-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước *Non-State*		49.334	40.355	31.252	34.173	32.620
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*		15.405	12.602	9.758	10.671	10.186

55 (Tiếp theo) **Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế**
(Cont.) Some main industrial products by types of ownership

	Đơn vị tính *Unit*	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ *Prel.* 2023
Giày, dép thể thao có mũ bằng da - *Imitation leather footwear*	**1.000 Đôi *1,000 pairs***	**126.461**	**124.480**	**115.069**	**126.001**	**122.867**
Nhà nước - *State*		-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước *Non-State*		6.624	6.520	6.027	6.600	6.436
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*		119.837	117.960	109.042	119.401	116.431
Sản phẩm in khác (13x19) *Another printed pages*	**Triệu trang *Mill. pages***	**266.799**	**244.256**	**205.287**	**306.178**	**327.374**
Nhà nước - *State*		195.830	179.283	150.680	224.734	240.292
Ngoài Nhà nước *Non-Statetate*		70.085	64.164	53.927	80.429	85.997
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*		884	809	680	1.015	1.085
Super lân (P2O5) *Phosphate*	**Tấn - *Ton***	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
Nhà nước - *State*		-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước *Non-State*		-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*		-	-	-	-	-
Dược phẩm chứa hoóc môn không kháng sinh dạng viên *Pharmaceutical product without antibiotic pill sharp*	**Triệu viên *Mill. pills***	**2.347**	**2.091**	**2.583**	**3.199**	**3.446**
Nhà nước - *State*		-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước *Non-State*		884	788	973	1.205	1.298
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*		1.463	1303	1.610	1.994	2.148

55 (Tiếp theo) Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế
(Cont.) Some main industrial products by types of ownership

	Đơn vị tính *Unit*	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ *Prel.* 2023
Sữa rửa mặt, sữa tắm ***Cleansing milk***	**Kg**	**30.328**	**39.162**	**30.695**	**30.716**	**32.878**
Nhà nước - *State*		-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước *Non-State*		2.896	3.133	2.456	2.457	2.630
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*		27.432	36.029	28.239	28.259	30.248
Xi măng Pooclan đen ***Black pooclan ciment***	**Tấn - *Ton***	**11.729**	**13.270**	**12.653**	**12.669**	**10.035**
Nhà nước - *State*		6.668	7.544	4.408	4.414	3.496
Ngoài Nhà nước *Non-State*		518	586	436	436	346
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*		4.543	5.140	7.809	7.819	6.193
Thép hình, khuôn các loại ***Steel***	**Tấn - *Ton***	**159.160**	**171.683**	**158.618**	**255.258**	**199.845**
Nhà nước - *State*		-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước *Non-State*		159.160	171.683	158.618	255.258	199.845
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*		-	-	-	-	-
Mạch điện tử tích hợp ***Electronic integrated circuits***	**1.000 chiếc** ***Thous. pieces***	**472.617**	**684.231**	**555.025**	**468.987**	**426.966**
Nhà nước - *State*		-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước *Non-State*		933	7.591	6.158	5.203	4.737
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*		471.684	676.640	548.867	463.784	422.229

55 (Tiếp theo) Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế
(Cont.) Some main industrial products by types of ownership

	Đơn vị tính *Unit*	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ *Prel.* 2023
Máy thu hình (Ti vi) *Television*	**Cái - *Piece***	**13.882.964**	**17.826.001**	**13.198.362**	**8.327.480**	**8.879.293**
Nhà nước - *State*		18.233	25.491	9.572	6.040	6.440
Ngoài Nhà nước *Non-State*		63.216	63.639	65.992	41.637	44.396
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*		13.801.515	17.736.871	13.122.798	8.279.803	8.828.457
Xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa có động cơ đốt trong - *Truck*	**Cái - *Piece***	**8.040**	**9.390**	**9.627**	**12.858**	**11.547**
Nhà nước - *State*		-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước *Non-State*		206	348	357	476	428
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*		7.834	9.042	9.270	12.382	11.119
Điện sản xuất *Production electricity*	**Triệu Kwh *Mill. Kwh***	**1.130**	**1.319**	**1.249**	**1.733**	**1.832**
Nhà nước - *State*		6	3	3	4	4
Ngoài Nhà nước *Non-State*		954	1.095	960	1.332	1.409
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*		170	221	286	397	419
Điện thương phẩm *Comodity electricity*	**Triệu Kwh *Mill. Kwh***	**26.151**	**25.820**	**24.400**	**25.437**	**26.878**
Nhà nước - *State*		26.151	25.820	24.400	25.437	26.878
Ngoài Nhà nước *Non-State*		-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*		-	-	-	-	-
Dịch vụ phân phối nước bằng đường ống - *Commodity water*	**Triệu đồng *Mill. dongs***	**4.408.167**	**4.364.085**	**4.264.148**	**5.236.620**	**5.318.835**
Nhà nước - *State*		4.337.825	4.294.446	4.196.104	5.153.058	5.233.961
Ngoài Nhà nước *Non-State*		70.342	69.639	68.044	83.562	84.874
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*		-	-	-	-	-

56 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành
Investment at current prices

Đơn vị tính: Tỷ đồng - *Bill. dongs*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ *Prel.* 2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**446.538**	**407.812**	**302.008**	**334.407**	**370.700**
Phân theo cấp quản lý ***By management level***					
Trung ương - *Central*	24.158	25.140	28.442	25.252	26.330
Địa phương - *Local*	422.380	382.672	273.566	309.155	344.370
Phân theo khoản mục đầu tư ***By investment category***					
Vốn đầu tư XDCB *Investment outlays*	242.422	237.171	181.500	207.644	227.300
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB - *Investment in procuring fixed assets without investment outlays*	155.986	130.381	84.202	94.605	104.812
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ - *Investment in reparing and upgrading fixed assets*	15.641	15.426	20.274	18.213	20.076
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động - *Supplement for working capital*	27.248	20.308	13.011	10.564	14.968
Vốn đầu tư khác - *Others*	5.241	4.526	3.021	3.381	3.544
Phân theo nguồn vốn					
Vốn khu vực Nhà nước - State	**59.392**	**75.911**	**59.661**	**64.788**	**86.324**
Vốn ngân sách Nhà nước *State budget*	40.028	57.441	34.989	45.441	63.445
Vốn tín dụng đầu tư phát triển *Credit caital used for development investment*	3.756	3.468	3.428	1.203	421
Vốn vay - *Loan*	5.554	5.267	5.908	2.595	3.967
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước - *Equity of State owned enterprises*	3.764	3.547	8.319	8.173	10.922
Vốn huy động khác - *Others*	6.290	6.188	7.017	7.376	7.569
Vốn khu vực ngoài Nhà nước Non-State	**317.021**	**289.321**	**212.757**	**238.472**	**248.115**
Vốn của tổ chức doanh nghiệp *Capital of enterprises*	234.507	207.527	170.546	194.383	208.031
Vốn của dân cư *Capital of households*	82.514	81.794	42.211	44.089	40.084
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài Foreign invested sector	**70.125**	**42.580**	**29.590**	**31.147**	**36.261**

57 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành
Structure of investment at current prices

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ *Prel.* 2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Phân theo cấp quản lý ***By management level***					
Trung ương - *Central*	5,4	6,2	9,4	7,6	7,1
Địa phương - *Local*	94,6	93,8	90,6	92,4	92,9
Phân theo khoản mục đầu tư ***By investment category***					
Vốn đầu tư XDCB *Investment outlays*	54,3	58,1	60,1	62,1	61,3
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB - *Investment in procuring fixed assets without investment outlays*	34,9	32,0	27,9	28,3	28,3
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ - *Investment in reparing and upgrading fixed assets*	3,5	3,8	6,7	5,4	5,4
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động *Supplement for working capital*	6,1	5,0	4,3	3,2	4,0
Vốn đầu tư khác - *Others*	1,2	1,1	1,0	1,0	1,0
Phân theo nguồn vốn					
Vốn khu vực Nhà nước - State	**13,3**	**18,7**	**19,8**	**19,4**	**23,3**
Vốn ngân sách Nhà nước *State budget*	9,1	14,1	11,6	13,6	17,1
Vốn tín dụng đầu tư phát triển *Credit caital used for development investment*	0,8	0,9	1,1	0,4	0,1
Vốn vay - *Loan*	1,2	1,3	2,0	0,8	1,1
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước - *Equity of State-owned enterprises*	0,8	0,9	2,8	2,4	3,0
Vốn huy động khác - *Others*	1,4	1,5	2,3	2,2	2,0
Vốn khu vực ngoài Nhà nước Non-State	**71,0**	**70,9**	**70,4**	**71,3**	**66,9**
Vốn của tổ chức doanh nghiệp *Capital of enterprises*	52,5	50,9	56,4	58,1	56,1
Vốn của dân cư *Capital of households*	18,5	20,0	14,0	13,2	10,8
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài Foreign invested sector	**15,7**	**10,4**	**9,8**	**9,3**	**9,8**

58 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010
Investment at constant 2010 prices

Đơn vị tính: Tỷ đồng – *Unit: Bill. dongs*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ *Prel.* 2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**345.845**	**317.713**	**201.783**	**222.394**	**236.293**
Phân theo cấp quản lý ***By management level***					
Trung ương - *Central*	18.576	19.544	19.003	16.734	16.820
Địa phương - *Local*	327.269	298.169	182.780	205.660	219.473
Phân theo khoản mục đầu tư ***By investment category***					
Vốn đầu tư XDCB *Investment outlays*	170.025	169.978	121.266	131.738	143.477
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB - *Investment in procuring fixed assets without investment outlays*	142.064	118.881	56.259	67.658	67.840
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ - *Investment in reparing and upgrading fixed assets*	10.970	11.056	13.546	13.025	12.994
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động - *Supplement for working capital*	19.111	14.555	8.693	7.555	9.688
Vốn đầu tư khác - *Others*	3.676	3.244	2.019	2.419	2.294
Phân theo nguồn vốn					
Vốn khu vực Nhà nước - State	**45.999**	**59.139**	**39.862**	**42.089**	**54.752**
Vốn ngân sách Nhà nước *State budget*	31.002	44.750	23.379	28.891	40.055
Vốn tín dụng đầu tư phát triển *Credit caital used for development investment*	2.909	2.702	2.290	799	268
Vốn vay - *Loan*	4.302	4.103	3.947	1.858	2.571
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước - *Equity of State-owned enterprises*	2.915	2.763	5.558	5.852	7.079
Vốn huy động khác - *Others*	4.871	4.821	4.688	4.689	4.779
Vốn khu vực ngoài Nhà nước Non-State	**245.534**	**225.401**	**142.151**	**158.002**	**158.037**
Vốn của tổ chức doanh nghiệp *Capital of enterprises*	181.626	161.678	113.948	128.790	132.505
Vốn của dân cư *Capital of households*	63.908	63.723	28.203	29.212	25.532
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài Foreign invested sector	**54.312**	**33.173**	**19.770**	**22.304**	**23.504**

59 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 (Năm trước = 100)

Index of investment at constant 2010 prices (Previous year = 100)

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ *Prel.* 2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**104,3**	**91,9**	**63,5**	**110,2**	**106,2**
Phân theo cấp quản lý ***By management level***					
Trung ương - *Central*	97,8	105,2	97,2	88,1	100,5
Địa phương - *Local*	104,7	91,1	61,3	112,5	106,7
Phân theo khoản mục đầu tư ***By investment category***					
Vốn đầu tư XDCB *Investment outlays*	106,0	100,0	71,3	108,6	108,9
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB - *Investment in procuring fixed assets without investment outlays*	102,5	83,7	47,3	120,3	100,3
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ - *Investment in reparing and upgrading fixed assets*	104,6	100,8	122,5	96,2	99,8
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động *Supplement for working capital*	103,3	76,2	59,7	86,9	128,2
Vốn đầu tư khác - *Others*	101,7	88,2	62,2	119,8	94,8
Phân theo nguồn vốn					
Vốn khu vực Nhà nước - State	**106,7**	**128,6**	**67,4**	**105,6**	**130,1**
Vốn ngân sách Nhà nước *State budget*	106,0	144,3	52,2	123,6	138,6
Vốn tín dụng đầu tư phát triển *Credit caital used for development investment*	117,8	92,9	84,8	34,9	33,5
Vốn vay - *Loan*	99,7	95,4	96,2	47,1	138,4
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước - *Equity of State-owned enterprises*	93,5	94,8	201,2	105,3	121,0
Vốn huy động khác - *Others*	122,8	99,0	97,2	100,0	101,9
Vốn khu vực ngoài Nhà nước Non-State	**103,0**	**91,8**	**63,1**	**111,2**	**100,0**
Vốn của tổ chức doanh nghiệp *Capital of enterprises*	100,4	89,0	70,5	113,0	102,9
Vốn của dân cư *Capital of households*	111,2	99,7	44,3	103,6	87,4
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài Foreign invested sector	**108,4**	**61,1**	**59,6**	**112,8**	**105,4**

60 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế

Investment at current prices by kinds of economic activity

Đơn vị tính: Tỷ đồng – *Unit: Bill. dongs*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ *Prel.* 2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**446.538**	**407.812**	**302.008**	**334.407**	**370.700**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	1.542	1.459	1.024	1.392	1.659
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	455	422	127	174	217
Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing*	78.452	76.479	64.571	67.792	71.472
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	13.999	15.709	9.550	12.504	14.252
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	9.478	10.554	8.155	8.254	9.088
Xây dựng - *Construction*	12.451	10.542	11.860	14.099	16.528
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	70.542	60.421	51.556	53.069	55.793
Vận tải kho bãi *Transportation and storage*	37.978	42.564	34.669	38.524	43.944
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and Food service activities*	13.960	8.288	5.450	5.798	6.203
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	3.975	3.187	2.111	2.314	2.511
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - *Financial, banking and insurance activities*	10.834	6.841	4.959	5.386	6.094
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	75.868	60.421	47.304	50.179	60.079
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - *Professional, scientific and technical activities*	7.854	7.420	3.006	3.670	4.506

60 (Tiếp theo) **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Investment at current prices by kinds of economic activity

Đơn vị tính: Tỷ đồng – *Unit: Bill. dongs*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ *Prel.* 2023
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - *Administrative and support service activities*	3.890	3.861	2.203	2.445	3.073
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị- xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - *Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security*	3.920	3.912	3.487	3.653	4.203
Giáo dục và đào tạo *Education and training*	8.710	8.661	5.692	7.508	8.333
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	4.627	6.166	8.912	9.220	10.355
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	3.541	2.899	1.583	1.665	2.010
Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	1.885	1.791	1.404	1000	1.775
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình *Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use*	82.577	76.215	34.385	45.761	48.605
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - *Activities of extraterritorial organizations and bodies*	-	-	-	-	-

61 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế

Structure of investment at current prices by kinds of economic activity

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ *Prel.* 2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	0,3	0,4	0,3	0,4	0,4
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing*	17,6	18,8	21,3	20,3	19,3
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	3,1	3,9	3,2	3,7	3,8
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	2,1	2,6	2,7	2,5	2,5
Xây dựng - *Construction*	2,8	2,6	3,9	4,2	4,5
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	15,8	14,8	17,0	15,9	15,1
Vận tải kho bãi *Transportation and storage*	8,5	10,4	11,5	11,5	11,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and Food service activities*	3,1	2,0	1,8	1,7	1,7
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	0,9	0,8	0,7	0,7	0,7
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - *Financial, banking and insurance activities*	2,4	1,7	1,6	1,6	1,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	17,0	14,8	15,7	15,0	16,2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - *Professional, scientific and technical activities*	1,8	1,8	1,0	1,1	1,2

61 (Tiếp theo) **Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Structure of Investment at current prices by kinds of economic activity

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ *Prel.* 2023
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - *Administrative and support service activities*	0,9	0,9	0,7	0,7	0,8
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị- xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - *Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security*	0,9	1,0	1,2	1,1	1,1
Giáo dục và đào tạo *Education and training*	2,0	2,1	1,9	2,2	2,2
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	1,0	1,5	3,0	2,8	2,8
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	0,8	0,7	0,5	0,5	0,5
Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	0,4	0,4	0,5	0,3	0,5
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình *Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use*	18,5	18,7	11,4	13,7	13,1
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - *Activities of extraterritorial organizations and bodies*	-	-	-	-	-

62 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế

Investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity

Đơn vị tính: Tỷ đồng – *Unit: Bill. dongs*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ *Prel.* 2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**345.845**	**317.713**	**201.783**	**222.394**	**236.293**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	1.195	1.137	684	926	1.057
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	352	329	86	116	138
Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing*	66.792	63.855	42.963	45.085	45.558
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	10.844	13.135	6.381	8.316	9.085
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	7.342	8.223	5.449	5.489	5.793
Xây dựng - *Construction*	9.645	8.214	7.924	9.376	10.535
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	54.646	47.076	34.446	35.293	35.564
Vận tải kho bãi *Transportation and storage*	29.419	33.163	23.164	25.620	28.011
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and Food service activities*	10.814	6.457	3.641	3.856	3.954
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	3.079	2.483	1.410	1.539	1.601
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - *Financial, banking and insurance activities*	8.393	5.330	3.313	3.582	3.884
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	58.771	47.076	31.606	33.371	38.296
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - *Professional, scientific and technical activities*	6.084	5.781	2.008	2.441	2.872

62 (Tiếp theo) Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity

Đơn vị tính: Tỷ đồng – *Unit: Bill. dongs*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ *Prel.* 2023
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - *Administrative and support service activities*	3.013	3.008	1.472	1.626	1.959
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị- xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - *Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security*	3.037	3.048	2.330	2.429	2.679
Giáo dục và đào tạo *Education and training*	6.747	6.748	3.803	4.993	5.312
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	3.584	4.804	5.954	6.132	6.601
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	2.743	2.259	1.058	1.107	1.281
Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	1.460	1.395	938	665	1.131
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình *Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use*	57.885	54.192	23.153	30.432	30.982
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - *Activities of extraterritorial organizations and bodies*	-	-	-	-	-

63 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)

Index of investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity (Previous year = 100)

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ *Prel.* 2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**104,3**	**91,9**	**63,5**	**110,2**	**106,2**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	100,6	95,1	60,2	135,4	114,1
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	109,3	93,5	26,1	134,9	119,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing*	102,8	96,6	67,3	104,5	101,0
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	119,1	121,1	48,6	130,3	109,2
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	100,1	112,0	66,3	100,7	105,5
Xây dựng - *Construction*	106,1	85,2	96,5	118,3	112,4
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	106,3	86,1	73,2	102,5	100,8
Vận tải kho bãi *Transportation and storage*	105,7	112,7	69,8	110,6	109,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and Food service activities*	106,9	59,7	56,4	105,9	102,5
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	100,7	80,6	56,8	109,1	104,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - *Financial, banking and insurance activities*	102,6	63,5	62,2	108,1	108,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	103,2	80,1	67,1	105,6	114,8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - *Professional, scientific and technical activities*	107,3	95,0	34,7	121,6	117,7

63 (Tiếp theo) Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)

(Cont.) Index of investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity (Previous year = 100)

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ *Prel.* 2023
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - *Administrative and support service activities*	107,6	99,8	48,9	110,5	120,5
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị- xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - *Activities of Communist Party, socio-political organizations;Public administration and defence; compulsory security*	114,4	100,4	76,4	104,2	110,3
Giáo dục và đào tạo *Education and training*	118,3	100,0	56,4	131,3	106,4
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	120,0	134,0	123,9	103,0	107,6
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	101,7	82,4	46,8	104,6	115,7
Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	117,7	95,5	67,2	70,9	170,1
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình *Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use*	90,1	93,6	42,7	131,4	101,8
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - *Activities of extraterritorial organizations and bodies*	-	-	-	-	-

64 Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn
Investment as percentage of GRDP

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ *Prel.* 2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**33,2**	**29,7**	**22,6**	**22,3**	**23,0**
Phân theo loại hình kinh tế ***By owneship***					
Kinh tế Nhà nước - *State*	28,6	38,1	28,8	28,1	34,5
Kinh tế ngoài Nhà nước *Non-State*	43,8	41,1	31,9	31,9	31,0
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment sector*	29,5	14,6	10,3	9,6	10,1
Phân theo ngành kinh tế ***By kinds of economic activity***					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	17,7	14,9	12,9	17,2	19,7
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	16,0	4,6	1,4	1,5	2,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing*	31,9	31,4	29,4	27,1	26,8
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	364,5	370,6	221,0	257,9	272,4
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	108,1	109,3	82,8	72,6	78,1
Xây dựng - *Construction*	19,7	17,1	23,6	24,7	27,6
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	35,1	27,7	24,7	22,0	21,4
Vận tải kho bãi *Transportation and storage*	28,4	31,7	28,4	28,4	28,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and Food service activities*	35,9	32,0	44,1	33,1	30,6
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	6,7	5,1	3,0	3,0	3,0

64 (Tiếp theo) **Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn**
(Cont.) Investment as percentage of GRDP

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ *Prel.* 2023
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - *Financial, banking and insurance activities*	9,6	5,7	3,7	3,5	3,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	132,3	107,3	88,9	91,6	109,3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - *Professional, scientific and technical activities*	12,0	10,4	4,1	4,7	5,3
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - *Administrative and support service activities*	8,0	10,2	7,9	6,9	8,0
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị- xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - *Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security*	27,3	24,8	20,7	21,1	21,8
Giáo dục và đào tạo *Education and training*	20,1	18,1	11,2	13,2	12,2
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	11,9	13,9	13,5	14,2	15,2
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	31,2	25,4	15,3	13,1	13,4
Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	18,6	17,4	16,6	9,6	15,7
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình *Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use*	4.857,5	4.135,4	1.905,0	2.390,9	2.240,9
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - *Activities of extraterritorial organizations and bodies*	-	-	-	-	-

65 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép từ 1988 đến 2023

Foreign direct investment projects licensed from 1988 to 2023

Năm *Year*	Tổng vốn *Total capital*	Dự án cấp phép mới trong năm - *New licensed projects for the year*		Dự án điều chỉnh vốn *Projects revised capital*		Góp vốn, mua cổ phần *Contributing capital and purchasing share*	
		Số dự án được cấp phép *Number of projects*	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) Registered *capital (Mill. USD)*	Số lượt dự án được cấp phép *Number of projects*	Vốn tăng thêm (Triệu đô la Mỹ) *Total supplementary capital (Mill. USD)*	Số lượt góp vốn, mua cổ phần *Number of projects*	Tổng vốn góp (Triệu đô la Mỹ) *Total contributing capital and purchasing share of foreign investors (Mill. USD)*
1988	70	16	70				
1989	375	25	375				
1990	531	46	531				
1991	621	73	621				
1992	714	87	714				
1993	1.585	102	1.585				
1994	1.575	121	1.575				
1995	2.498	155	2.498				
1996	2.376	114	2.376				
1997	1.179	89	1.179				
1998	707	90	707				
1999	471	109	471				
2000	224	122	224				
2001	854	182	619	61	235		
2002	601	223	314	98	287		
2003	525	203	315	126	210		
2004	899	247	459	159	440		
2005	1.030	314	641	151	389		
2006	2.342	283	1.627	123	715		
2007	2.762	493	2.335	213	427		
2008	8.771	546	8.407	184	364		
2009	1.617	409	1.203	77	414		
2010	2.118	337	1.885	73	233		
2011	3.145	359	2.845	62	300		
2012	1.340	436	640	87	700		
2013	1.983	491	1.015	112	968		
2014	3.269	457	2.884	127	385		
2015	4.101	606	2.983	191	1.118		
2016	3.896	853	1.322	222	619	2.807	1.955
2017	6.745	963	2.426	258	1.013	2.843	3.306
2018	6.238	1.060	812	262	269	3.849	5.157
2019	8.338	1.365	1.891	313	861	6.075	5.586
2020	5.221	985	654	276	579	3.849	3.988
2021	7.183	665	942	185	4.237	2.374	2.004
2022	4.469	986	743	231	1.893	2.522	1.833
2023	5.985	1.234	631	303	969	2.382	4.385

66 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo ngành kinh tế (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2023)

Foreign direct investment projects licensed by kinds of economic activity (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2023)

	Số dự án được cấp phép *Number of projects*	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) *Registered capital (Mill. USD)*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**12.461**	**57.699**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	11	53
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	8	116
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	1.573	20.531
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	6	74
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	8	205
Xây dựng - *Construction*	588	1.782
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	3.858	5.837
Vận tải kho bãi *Transportation and storage*	621	993
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and Food service activities*	157	596
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	1.858	2.579
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	34	220
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	413	16.708
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	2.739	3.079

66 (Tiếp theo) **Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo ngành kinh tế (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2023)**

(Cont.) Foreign direct investment projects licensed by kinds of economic activity (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2023)

	Số dự án được cấp phép *Number of projects*	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) *Registered capital (Mill. USD)*
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	142	216
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - *Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security*	-	-
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	298	3.954
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	94	606
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	18	141
Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	35	9
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - *Activities of households as employers; undifferentiated goodsand services producing activities of households for own use*	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế *Activities of extraterritorial organizations and bodies*	-	-

67 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo đối tác đầu tư chủ yếu (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2023)

Foreign direct investment projects licensed by main counterparts (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2023)

	Số dự án được cấp phép *Number of projects*	Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) *Registered capital (Mill. USD)*
Tổng số - *Total*	**12.461**	**57.699**
Singapore - *Singapore*	1.846	14.632
Quần đảo Virgin thuộc Anh - *British Virgin Islands*	289	6.024
Nhật Bản - *Japan*	1.675	5.734
Hàn Quốc - *Korea Rep. of*	2.176	5.464
Hà Lan - *Netherlands*	195	5.113
Malaysia - *Malaysia*	339	4.888
Quần đảo Cayman - *Cayman Islands*	56	4.101
Hồng Kông - *HongKong*	775	3.311
Hoa Kỳ - *United States*	633	1.654
Đài Loan - *Taiwan*	683	1.332
Vương quốc Anh - *United Kingdom*	284	965
Thái Lan - *Thailand*	277	519
Luxembourg - *Luxembourg*	29	408
CHLB Đức - *F.R Germany*	243	378
Samoa - *Samoa*	69	376
Pháp - *France*	345	316
Trung Quốc - *China*	602	306
Thụy Điển - *Sweden*	47	269
Australia - *Australia*	309	231
Thụy Sỹ - *Switzerland*	124	217
Ấn Độ - *India*	246	161
Quần đảo Marshall - *Marshall Islands*	3	151
Canada - *Canada*	133	134
Nauy - *Norway*	30	116
Seychelles - *Seychelles*	45	109
Ý - *Italia*	70	104
Philippines - *Philippines*	52	73
New Zealand - *New Zealand*	32	60
Khác - *Others*	854	560

68 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2023 phân theo ngành kinh tế
Foreign direct investment projects licensed in 2023 by kinds of economic activitiy

	Số dự án được cấp phép *Number of projects*	Tổng vốn đăng ký *(Nghìn đô la Mỹ) Registered capital (Thous. USD)*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**1.234**	**631.231**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	1	2.405
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	21	67.767
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	-	-
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	-	-
Xây dựng - *Construction*	9	54.524
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	526	244.210
Vận tải kho bãi - *Transportation and storage*	80	24.723
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and Food service activities*	10	954
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	210	29.225
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	5	184
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	19	48.065
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	304	144.299

68 (Tiếp theo) **Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2023 phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Foreign direct investment projects licensed in 2023 by kinds of economic activitiy

	Số dự án được cấp phép *Number of projects*	Tổng vốn đăng ký *(Nghìn đô la Mỹ) Registered capital (Thous. USD)*
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	12	2.151
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị- xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - *Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security*	-	-
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	32	8.620
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	3	2.800
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	1	1.234
Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	1	70
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - *Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use*	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế *Activities of extraterritorial organizations and bodies*	-	-

69 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2023 phân theo đối tác đầu tư chủ yếu

Foreign direct investment projects licensed in 2023 by some main counterparts

	Số dự án được cấp phép *Number of projects*	Vốn đăng ký (Nghìn đô la Mỹ) *Registered capital (Thous. USD)*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**1.234**	**631.231**
Singapore - Singapore	207	173.174
Nhật Bản - *Japan*	108	93.913
Ấn Độ - *India*	46	62.492
Hồng Kông - *HongKong*	85	59.444
Trung Quốc - *China*	142	39.870
Hàn Quốc - *Korea Rep. of*	142	29.334
Samoa - *Samoa*	7	23.071
Phần Lan - *Finland*	1	22.010
Hoa Kỳ - *United States*	79	19.321
Đài Loan - *Taiwan*	65	16.627
Pakistan - *Pakistan*	9	10.811
Ý - *Italia*	8	9.958
Quần đảo Virgin thuộc Anh *British Virgin Islands*	12	7.882
Thái Lan - *Thailand*	25	7.843
Hà Lan - *Netherlands*	13	6.535
Australia - *Australia*	35	6.309
CHLB Đức - *F.R Germany*	22	6.289
Vương quốc Anh - *United Kingdom*	37	5.858
Liên bang Nga - *Russia*	13	4.701
Canada - *Canada*	13	3.882
Malaysia - *Malaysia*	26	3.692
Pháp - *France*	15	2.888
Thụy Sỹ - *Switzerland*	12	2.461
Đan Mạch - *Denmark*	7	2.188
Áo - *Austria*	3	2.177
Philippines - *Philippines*	8	1.883
Indonesia - *Indonesia*	15	1.107
Các tiểu vương quốc Ả Rập thống nhất - *United Arab Emirates*	7	826
Khác - *Others*	72	4.730

70 Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư
Self-built houses completed in year of households

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ *Prel.* 2023
	Nghìn m^2 - *Thous. m^2*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**2.070**	**1.038**	**319**	**593**	**430**
Nhà riêng lẻ dưới 4 tầng *Under-4-storey separated house*	**2.068**	**1.031**	**319**	**569**	**389**
Nhà kiên cố - *Permanent*	1.229	646	304	448	295
Nhà bán kiên cố - *Semi-permanent*	827	378	15	111	94
Nhà thiếu kiên cố *Less-permanent*	-	5	-	4	-
Nhà đơn sơ - *Simple*	12	2	-	6	-
Nhà riêng lẻ từ 4 tầng trở lên *Over-4-storey separated house*	**-**	**6**	**-**	**24**	**41**
Nhà biệt thự - *Villa*	**2**	**1**	**-**	**-**	**-**
	Cơ cấu - *Structure (%)*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Nhà riêng lẻ dưới 4 tầng *Under-4-storey separated house*	99,9	99,3	100,0	96,0	90,5
Nhà kiên cố - *Permanent*	59,4	62,2	95,3	75,6	68,6
Nhà bán kiên cố - *Semi-permanent*	39,9	36,4	4,7	18,7	21,9
Nhà thiếu kiên cố - *Less-permanent*	-	0,5	-	0,7	-
Nhà đơn sơ - *Simple*	0,6	0,2	-	1,0	-
Nhà riêng lẻ từ 4 tầng trở lên *Over-4-storey separated house*	**-**	0,6	**-**	4,0	9,5
Nhà biệt thự - *Villa*	0,1	0,1	**-**	**-**	**-**

71 Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm phân theo loại nhà

Area of floors of residential buildings constructed in the year by types of house

Đơn vị tính: Nghìn m^2 – *Unit: Thous. m^2*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ *Prel.* 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	**6.890**	**7.649**	**3.248**	**3.481**	**2.786**
Nhà ở chung cư - *Apartment buildings*	**3.645**	**4.230**	**2.224**	**2.421**	**1.945**
Dưới 5 tầng - *Under 5 floors*	8	112	0	3	20
Từ 6-8 tầng - 6-*8 floors*	23	89	1	11	3
Từ 9-15 tầng - 9-15 *floors*	506	1.761	757	13	412
Từ 16-20 tầng - 16-20 *floors*	949	669	140	98	474
Từ 21-25 tầng - 21-25 *floors*	1.708	775	607	2.274	427
Từ 26 tầng trở lên - *26 floors and above*	451	824	719	22	609
Nhà ở riêng lẻ **_Single detached house_**	**3.245**	**3.419**	**1.024**	**1.060**	**841**
Dưới 4 tầng - *Under 4 floors*	2.564	2.316	837	855	536
Từ 4 tầng trở lên - *4 floors and above*	256	508	40	87	187
Nhà biệt thự - *Villa*	425	595	147	118	118

DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ VÀ CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ
ENTERPRISE, COOPERATIVE AND INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT

Biểu *Table*		Trang *Page*
72	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp *Number of acting enterprises as of annual 31st Dec. by types of enterprise*	184
73	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế *Number of acting enterprises as of annual 31st Dec. by kinds of economic activity*	186
74	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Number of acting enterprises as of annual 31st Dec. by district*	187
75	Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp *Number of employees in acting enterprises as of annual 31st Dec. by types of enterprise*	188
76	Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế *Number of employees in acting enterprises as of annual 31st Dec. by kinds of economic activity*	190
77	Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Number of employees in acting enterprises as of annual 31st Dec. by district*	191
78	Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp *Number of female employees in acting enterprises as of annual 31st Dec. by types of enterprise*	192
79	Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế *Number of female employees in acting enterprises as of annual 31st Dec. by kinds of economic activity*	194
80	Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Number of female employees in acting enterprises as of annual 31st Dec. by district*	195
81	Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp *Total capital as of annual 31st Dec. of acting enterprises by types of enterprise*	196
82	Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế *Total capital as of annual 31st Dec. of acting enterprises by kinds of economic activity*	198

Biểu *Table*		Trang *Page*
83	Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Total capital as of annual 31st Dec. of acting enterprises by district*	199
84	Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp *Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31st Dec. by types of enterprise*	200
85	Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế *Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31st Dec. by kinds of economic activity*	202
86	Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31st Dec. by district*	203
87	Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp *Net turnover from business of acting enterprises by types of enterprise*	204
88	Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế *Net turnover from business of acting enterprises by kinds of economic activity*	206
89	Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Net turnover from business of acting enterprises by district*	207
90	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022 phân theo quy mô lao động và loại hình doanh nghiệp *Number of acting enterprises as of 31/12/2022 by size of employees and types of enterprise*	208
91	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022 phân theo quy mô lao động và ngành kinh tế *Number of acting enterprises as of 31/12/2022 by size of employees and by kinds of economic activity*	210
92	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022 phân theo quy mô lao động và theo đơn vị hành chính cấp huyện *Number of acting enterprises as of 31/12/2022 by size of employees and by district*	213
93	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022 phân theo quy mô vốn và loại hình doanh nghiệp *Number of acting enterprises as of 31/12/2022 by size of capital and types of enterprise*	215

Biểu *Table*		Trang *Page*
94	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022 phân theo quy mô vốn và ngành kinh tế *Number of acting enterprises as of 31/12/2022 by size of capital and by kinds of economic activity*	217
95	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022 phân theo quy mô vốn và đơn vị hành chính cấp huyện *Number of acting enterprises as of 31/12/2022 by size of capital and by district*	220
96	Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp *Total compensation of employees in acting enterprises by types of enterprise*	222
97	Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế *Total compensation of employees in acting enterprises by kinds of economic activity*	224
98	Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Total compensation of employees in acting enterprises by district*	225
99	Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp *Average compensation per month of employees in acting enterprises by types of enterprise*	226
100	Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế *Average compensation per month of employees in acting enterprises by kinds of economic activity*	227
101	Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Average compensation per month of employees in acting enterprises by district*	228
102	Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp *Profit before taxes of acting enterprises by types of enterprise*	229
103	Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế *Profit before taxes of acting enterprises by kinds of economic activity*	231
104	Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Profit before taxes of acting enterprises by district*	232
105	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp *Profit rate before taxes of acting enterprises by types of enterprise*	233
106	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế *Profit rate before taxes of acting enterprises by kinds of economic activity*	234

Biểu *Table*		Trang *Page*
107	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Profit rate before taxes of acting enterprises by district*	235
108	Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp *Average fixed asset per employee of acting enterprises by types of enterprise*	236
109	Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế *Average fixed asset per employee of acting enterprises by kinds of economic activity*	237
110	Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Average fixed asset per employee of acting enterprises by district*	238
111	Số hợp tác xã đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế *Number of cooperatives as of annual 31st Dec. by economic activity*	239
112	Số lao động trong hợp tác xã đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế *Number of employees as of annual 31st Dec. in cooperatives of economic activity*	240
113	Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thuỷ sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế *Number of non-farm individual business establishments as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity*	241
114	Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thuỷ sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Number of non-farm individual business establishments as of annual 31st Dec. by district*	243
115	Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thuỷ sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế *Number of employees in the non-farm individual business establishments as of annual 31st Dec. by kinds of economic activity*	244
116	Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thuỷ sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Number of employees in the non-farm individual business establishments as of annual 31st Dec. by district*	246
117	Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thuỷ sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế *Number of female employees in the non-farm individual business establishments as of annual 31st Dec. by kinds of economic activity*	247
118	Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thuỷ sản phân tại thời điểm 31/12 hàng năm theo đơn vị hành chính cấp huyện *Number of female employees in the non-farm individual business establishments as of annual 31st Dec. by district*	249

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ VÀ CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ

Doanh nghiệp: Là tổ chức kinh tế có tên riêng, có trụ sở giao dịch, có tài sản, được đăng ký thành lập theo quy định của pháp luật nhằm mục đích kinh doanh, bao gồm: công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh, DN tư nhân.

Doanh nghiệp đang hoạt động: Là doanh nghiệp được cấp Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, có mã số thuế, đang thực hiện việc kê khai thuế và thực hiện nghĩa vụ thuế theo quy định của pháp luật. Doanh nghiệp đang hoạt động không bao gồm doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có đăng ký, DN ngừng hoạt động không đăng ký hoặc chờ giải thể và doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể.

Doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh: Là doanh nghiệp trong năm tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh, có kết quả tạo ra hàng hóa, dịch vụ và có doanh thu hoặc phát sinh chi phí sản xuất kinh doanh. Thuật ngữ này không bao gồm DN đang đầu tư, chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh; DN đã đăng ký nhưng chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh, không phát sinh doanh thu, chi phí SXKD; DN tạm ngừng và ngừng hoạt động có thời hạn...

Khu vực DN nhà nước: Bao gồm Công ty TNHH một thành viên 100% vốn Nhà nước; Công ty cổ phần, công ty TNHH có vốn Nhà nước lớn hơn 50%.

Khu vực DN ngoài nhà nước: Các DN có vốn trong nước thuộc sở hữu tư nhân một người hoặc nhóm người hoặc thuộc sở hữu Nhà nước nhưng chiếm từ 50% vốn điều lệ trở xuống. Khu vực DN ngoài Nhà nước gồm: Doanh nghiệp tư nhân; Công ty hợp danh; Công ty TNHH tư nhân; Công ty TNHH có vốn Nhà nước từ 50% trở xuống; Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước; Công ty cổ phần có vốn Nhà nước từ 50% trở xuống.

Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài: Các DN có vốn đầu tư của nước ngoài, không phân biệt tỷ lệ vốn góp. Khu vực có vốn đầu tư của nước ngoài gồm: Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài; DN nhà nước liên doanh với nước ngoài; DN khác liên doanh với nước ngoài.

Lao động của DN: Là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ số lao động do DN quản lý, sử dụng và trả lương, trả công. Lao động của DN không bao gồm: (1) Những người nhận vật liệu của DN về làm tại gia đình (lao động gia đình); (2) Những người đang trong thời gian học nghề của các trường, trung tâm gửi đến thực tập và DN không quản lý, trả lương; (3) Những lao động của các liên doanh gửi đến và DN không quản lý, trả lương.

Đối với các DN tư nhân cũng được tính là lao động của DN đối với những người là thành viên trong gia đình có tham gia quản lý sản xuất hoặc trực tiếp sản

xuất, nhưng không nhận tiền lương, tiền công – thu nhập của họ là thu nhập hỗn hợp, bao gồm cả lãi kinh doanh.

Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của DN: Là số tiền ứng trước cho hoạt động sản xuất kinh doanh của DN bao gồm: tổng số vốn tự có (nguồn vốn chủ sở hữu) của DN và các khoản nợ phải trả (các khoản nợ vay và nợ phải trả khác). Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của DN được tính bằng bình quân vốn kinh doanh của thời điểm đầu năm và cuối năm.

Công thức tính:

$$\text{Vố SXKD bình quân năm} = \frac{\text{Vốn SXKD đầu kỳ} + \text{Vốn SXKD cuối kỳ}}{2}$$

Tài sản cố định và đầu tư dài hạn của DN: Là toàn bộ giá trị còn lại của tài sản cố định, giá trị chi phí xây dựng cơ bản dở dang, các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn và các khoản đầu tư tài chính dài hạn của DN.

Doanh thu thuần: Số tiền DN thu được từ việc bán hàng hóa, thành phẩm, bất động sản đầu tư, doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu khác đã trừ các khoản giảm trừ (chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại) trong kỳ báo cáo. Doanh thu thuần không bao gồm: (1) Doanh thu hoạt động tài chính; (2) Doanh thu các hoạt động bất thường như thanh lý, nhượng bán tài sản, thu tiền vi phạm hợp đồng, thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý...

Tổng thu nhập của người lao động trong DN là tổng các khoản mà người lao động nhận được do tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh của DN, bao gồm:

- *Tiền lương, tiền thưởng và các khoản phụ cấp, thu nhập khác có tính chất như Lương* gồm: tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp và tiền thưởng trong lương; các khoản phụ cấp và thu nhập khác của người lao động được hạch toán vào chi phí và giá thành sản phẩm.

- *Bảo hiểm xã hội trả thay lương:* Khoản cơ quan BHXH chi trả cho người lao động của DN trong thời gian nghỉ ốm, thai sản, tai nạn lao động... theo quy định hiện hành.

- *Các khoản thu nhập khác không tính vào chi phí sản xuất kinh doanh:* Các khoản chi trực tiếp cho người lao động nhưng không hạch toán vào chi phí sản xuất có nguồn chi lấy từ quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi, lợi nhuận của chủ DN hoặc từ các nguồn khác.

Lợi nhuận trước thuế: Số lợi nhuận thu được trong năm của DN từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động tài chính và các hoạt động khác phát sinh trong năm trước khi nộp thuế thu nhập DN. Lợi nhuận trước thuế là tổng lợi nhuận của toàn DN.

Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu: Tỷ lệ giữa tổng lợi nhuận trước thuế thu được từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động tài chính và các hoạt động khác phát sinh trong năm của DN so với tổng doanh thu thuần. Chỉ tiêu phản ánh kết quả tiêu thụ được một đồng doanh thu thì thu được bao nhiêu đồng lợi nhuận.

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu (\%)} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp là tỷ lệ của tổng tài sản cố định bình quân trong kỳ với tổng số lao động bình quân trong kỳ, chỉ tiêu này phản ánh một lao động được trang bị bao nhiêu đồng tài sản cố định.

Công thức tính:

$$\text{Trang bị TSCĐ bình quân 1 LĐ} = \frac{\text{TSCĐ bình quân trong kỳ}}{\text{Lao động bình quân trong kỳ}}$$

Trong đó:

$$\text{TSCĐ bình quân trong kỳ} = \frac{\text{Tổng TSCĐ đầu kỳ + Tổng TSCĐ cuối kỳ}}{2}$$

$$\text{Lao động bình quân trong kỳ} = \frac{\text{Tổng số lao động đầu kỳ + Tổng số lao động cuối kỳ}}{2}$$

Số doanh nghiệp và các chỉ tiêu thống kê của doanh nghiệp chỉ tính cho các doanh nghiệp đang còn hoạt động đến ngày 31 tháng 12 hàng năm, không bao gồm: (1) Các doanh nghiệp đã được cấp giấy phép, mã số thuế nhưng chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh; (2) Các doanh nghiệp đã giải thể, sáp nhập, chuyển đổi loại hình; các doanh nghiệp đã cấp đăng ký kinh doanh nhưng không có tại địa phương (đã xác minh mà không thấy); (3) Các đơn vị không phải là doanh nghiệp hạch toán kinh tế độc lập, như các chi nhánh, đơn vị phụ thuộc, các đơn vị sự nghiệp.

Số doanh nghiệp và các chỉ tiêu thống kê của doanh nghiệp chỉ tính cho các doanh nghiệp đang còn hoạt động đến ngày 31 tháng 12 hàng năm, không bao gồm: (1) Các doanh nghiệp đã được cấp giấy phép, mã số thuế nhưng chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh; (2) Các doanh nghiệp đã giải thể, sáp nhập, chuyển đổi loại hình; các doanh nghiệp đã cấp đăng ký kinh doanh nhưng không có tại địa phương (đã xác minh mà không thấy); (3) Các đơn vị không phải là doanh nghiệp hạch toán kinh tế độc lập, như các chi nhánh, đơn vị phụ thuộc, các đơn vị sự nghiệp.

Hợp tác xã trong điều tra doanh nghiệp gồm các loại hình: Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và quỹ tín dụng nhân dân.

Hợp tác xã là tổ chức kinh tế tập thể, đồng sở hữu, có tư cách pháp nhân, do ít nhất 7 thành viên tự nguyện thành lập và hợp tác tương trợ lẫn nhau trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm nhằm đáp ứng nhu cầu chung của thành viên, trên cơ sở tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng và dân chủ trong quản lý hợp tác xã.

Liên hiệp hợp tác xã là tổ chức kinh tế tập thể, đồng sở hữu, có tư cách pháp nhân, do ít nhất 4 hợp tác xã tự nguyện thành lập và hợp tác tương trợ lẫn nhau trong hoạt động sản xuất, kinh doanh nhằm đáp ứng nhu cầu chung của hợp tác xã thành viên, trên cơ sở tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng và dân chủ trong quản lý liên hiệp hợp tác xã.

Lao động trong hợp tác xã là toàn bộ số lao động do hợp tác xã quản lý, sử dụng và trả lương, trả công, không bao gồm xã viên.

CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ

Cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể là cơ sở kinh tế diễn ra hoạt động sản xuất kinh doanh thường xuyên thuộc tất cả các ngành kinh tế phi nông, lâm nghiệp và thủy sản, có địa điểm xác định và có ít nhất là 1 lao động chuyên nghiệp thực hiện hoạt động kinh tế tại điểm đó.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON ENTERPRISE AND INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT

Enterprise *is an economic organization that have their own name, transaction office, assets and registered for establishment in accordance with law for business purposes, including: Limited liability companies, Joint stock companies, partnership companies and private companies.*

Acting enterprise *is an enterprise, which is granted a business registration certificate and a tax code, implements tax declaration and tax obligations as prescribed by law. Acting enterprises exclude registered enterprises temporarily suspending business, non-registered enterprises suspending business or waiting for dissolutions and enterprises completing dissolution procedures.*

Acting enterprise having business out comes is an *enterprise conducting business activities in a year, resulting in creating goods and services and having revenue or generating production and business costs. This term excludes enterprises conducting investment, and not yet engaging in production and business activities; registered enterprises but not participating in production and business activities, not generating revenue, production and business costs; enterprises temporarily suspending and suspending for a definite time…*

State-owned enterprises sector *includes following types of enterprises: Enterprises with 100% of state capital; Limited liability companies and joint-stock companies where the State holds more than 50% of charter capital.*

Non-State enterprises sector *includes domestic capital enterprises, whose capital is under private ownership of one person or group or where the State holds 50% and less than of their charter capital. There are following types of non-state enterprises: Private enterprises; Partnership companies; Private limited liability companies; Limited liability companies with 50% and less than of charter capital shared by the State; Joint-stock companies without State capital; Joint-stock companies with 50% and less than of charter capital shared by the State.*

Foreign direct investment sector *includes enterprises with capital directly invested by foreigners, irrespective of the proportion of foreign capital. This sector comprises following types of enterprises: 100% foreign invested enterprises; State enterprises joint venture with foreign parties; Joint ventures between foreign parties and other domestic partners.*

Employees of the enterprise *reflect entire number of persons managed, used and paid wage/salary by an enterprise. Employees of enterprise do not include: (1) Persons who receive materials of the enterprise to work at their home (family labor); (2) Persons who are working as apprentices that sent from schools, training centers for practice and not paid by the enterprise; (3) Persons who are sent to work in an enterprise by a joint venture and the enterprise does not pay wage/salary.*

For private enterprises, *they are also considered employees of the enterprise. For persons who are members of the family and engage in management of production or directly produce but do not receive wage/salary - their incomes remixed with the profit of business.*

Annual average capital of the enterprise

Capital of the enterprise is advance amount for business activities of the enterprise including total available capital (owners' equity) of the enterprise and liabilities (Loans and other payables). The annual average capital of the enterprise is calculated as the average capital of the enterprise at the beginning of the year and at the end of the year.

Formula:

$$\text{The annual average capital} = \frac{\text{Capital at the beginning of the period} + \text{Capital at the end of the period}}{2}$$

Fixed assets and long-term investment of the enterprise *is total remaining value of fixed assets, value of basic construction cost in progress, deposits, long-term deposits and other long-term financial investment amount of the enterprise.*

Net turnover of the enterprise *is total income of the enterprise gained by selling its products or services to outside after subtracting taxes (special consumption tax, export tax, value added tax by method of direct accounts payable) and other reductions (discounts, rebates on goods sold, returned goods). Net turnover does not include: (1) Turnover from financial activities; (2) Turnover from unusual activities such as: clearance sale, sale of asset, collection of money due to partner violates contract, collection of bad debt that was processed...*

Total income of employees in the enterprise *is the total amount of income received by employees for their participation in the production and business process of the enterprise, including:*

- Wages, bonuses and other incomes, allowances having the nature of wages. They includes: wages, salaries, allowances and salary bonuses; allowances and other incomes of employees are accounted into costs and product prices.

- Social insurance pays for wages: the social insurance agency pays for employees of enterprises during the sick, maternity, labour accident leave… according to current regulations.

- Other incomes excluded in production and business costs: Expenses directly paid to employees but not accounted into production costs derived from reward fund, welfare fund and profit of the enterprise's owner or from other sources.

Profit before tax of the enterprise *is amount of gain in the year of the enterprise from the production and business activities, financial activities and other activities during the year before paying enterprise income tax. It is total profit of the whole enterprise that means amount remained after taking gain minus loss of all activities.*

Profit rate per net turnover *(return on sales) is the rate between total profit before tax earned from production and business activities, financial activities and other activities of the enterprise in the year and total net turnover gained by selling products, goods, services and other income. The profit rate per net turnover reflects how much profit generated by enterprise from its revenue.*

Formula:

$$\text{Profit rate per net turnover} = \frac{\text{Profit before tax of the enterprise}}{\text{Net turnover of the enterprise}}$$

Average equipped fixed assets per one employee of the enterprise *is the ratio of total fixed assets on average in the period to total number of employees on average in the period, reflecting how much fixed assets are equipped for an employee.*

Formula:

$$\text{Average equipped fixed asset per employee} = \frac{\text{Average fixed assets in the period}}{\text{Average employees in the period}}$$

Where:

$$\text{Average fixed assets in the period} = \frac{\text{Total fixed assets at the beginning of the period} + \text{Total fixed assets at the end of the period}}{2}$$

$$\text{Average employees in the period} = \frac{\text{Total number of employees at the beginning of the period} + \text{Total number of employees at the end of the period}}{2}$$

The number of enterprises and statistical indicators of enterprises are only calculated for enterprises which are still operating by 31st December every year, excluding: (1) Enterprises that received business license, tax code but still do not operate; (2) Enterprises that were dissolved, merged or transformed; Enterprises have been issued business registration certificate but not in the locality (verified but not found); (3) Units are not independent economic accounting such as branches, dependent units and public service delivery units.

Cooperatives *in the enterprise survey includes: Cooperatives, cooperative unions and people's credit funds.*

A cooperative is a collective, co-ownership economic organization, having the legal person status, voluntarily established by at least seven members who mutually cooperate in production, business and job creation to meet the common needs of cooperative members, on the basis of self-control, self-responsibility, equality and democracy in the management of the cooperative.

A cooperative union is a collective, co-ownership economic organization, having legal person status, voluntarily established by at least four cooperatives that mutually support each other in production and business activities, to meet common needs of member cooperatives, on the basis of self-control, self-responsibility, equality and democracy in the management of the cooperative union.

***Employees in the cooperative** is the total employees managed, used and paid wage/salary by the cooperative excluding cooperative members.*

AN INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT

***An individual business establishment** is a economic organization, where a regular business operation in all economic sectors, except agriculture, forestry and fishery takes place with definite address and at least one full-time worker.*

MỘT SỐ NÉT VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP VÀ CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ

1. Doanh nghiệp

Số doanh nghiệp thực tế hoạt động tại thời điểm 31/12/2022 là 219.898 doanh nghiệp, tăng 2,89% so với năm 2021. Trong đó, doanh nghiệp ngoài Nhà nước là 212.078 doanh nghiệp, tăng 2,81%; doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài là 7.556 doanh nghiệp, tăng 5,18%; doanh nghiệp Nhà nước có 264 doanh nghiệp, tương đương so cùng kỳ. Xét theo quy mô, số doanh nghiệp dưới 5 lao động đạt 162.855 doanh nghiệp, chiếm 74,06% tổng số doanh nghiệp, chủ yếu là doanh nghiệp ngoài Nhà nước.

Lao động làm việc trong toàn bộ khu vực doanh nghiệp có đến 31/12/2022 là 2.872.436 người, tăng 6,35%. Trong đó, lao động làm việc trong doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài là 715.772 người, tăng 4,50%; lao động làm việc trong khu vực ngoài Nhà nước là 2.015.390 người, tăng 7,47%; lao động trong khu vực doanh nghiệp Nhà nước là 141.274 người, tăng 0,39% so cùng kỳ.

Vốn sản xuất kinh doanh bình quân của khu vực doanh nghiệp năm 2022 đạt 10.633,7 nghìn tỷ đồng, tăng 7,78% so với năm 2021. Trong đó, vốn của doanh nghiệp ngoài Nhà nước tăng 5,33%; doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng 16,65%; doanh nghiệp Nhà nước tăng 4,91%.

Năm 2022, doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của khu vực doanh nghiệp đạt 8.121,2 nghìn tỷ đồng, tăng 21,84% so với năm 2021, trong đó doanh nghiệp ngoài Nhà nước đạt 5.542,4 nghìn tỷ đồng, tăng 21,36%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đạt 1.959,9 nghìn tỷ đồng, tăng 19,36%; doanh nghiệp Nhà nước đạt 618,9 nghìn tỷ đồng, tăng 35,51%.

Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong khu vực doanh nghiệp Nhà nước đạt 17,6 triệu đồng, khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước đạt 12,1 triệu đồng và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 18,4 triệu đồng.

2. Cá thể

Trong những năm gần đây, cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại Việt Nam nói chung cũng như Thành phố Hồ Chí Minh nói riêng đã có sự phát triển mạnh mẽ về số lượng lẫn chất lượng. Với số lượng đông đảo, ngành nghề sản xuất kinh doanh đa dạng, phong phú thì cơ sở sản xuất kinh doanh đã và đang khẳng định vai trò cũng như những đóng góp hiệu quả vào sự phát triển của đất nước.

Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp năm 2023 là 416.474 cơ sở, giảm 2,59% so với năm 2022. Các ngành có nhiều cơ sở nhất: bán buôn, bán lẻ có 164.350 cơ sở, chiếm 39,46%; hoạt động kinh doanh bất động sản 105.904 cơ sở, chiếm 25,43%; dịch vụ lưu trú và ăn uống 77.302 cơ sở, chiếm 18,56%. Thành phố

Thủ Đức có nhiều cơ sở nhất là 48.841 cơ sở, kế đến là Quận 12 có 36.875 cơ sở, quận Tân Bình có 31.621 cơ sở.

Lao động của các cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp là 848.012 người; trong đó, lao động nữ là 460.491 người, chiếm 54,30%. Lao động tập trung ở các ngành: bán buôn, bán lẻ 323.152 người, chiếm 38,11%; dịch vụ lưu trú và ăn uống 184.534 người, chiếm 21,76%; hoạt động kinh doanh bất động sản 155.096 người, chiếm 18,29%; công nghiệp chế biến, chế tạo 87.306 người, chiếm 10,30%. Thành phố Thủ Đức tập trung nhiều lao động nhất với 95.576 người, tiếp đến Quận 12 với 74.989 người, quận Tân Bình với 64.155 người.

ENTERPRISES AND INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS

1. Enterprises

As of December 31, 2022, the number of acting enterprises was 219,898, an increase of 2.89% compared to 2021. Of these, non-state enterprises numbered 212,078, up 2.81%; foreign direct investment enterprises numbered 7,556, an increase of 5.18%; and state-owned enterprises totaled 264, remaining approximately the same as the previous year. In terms of scale, enterprises with under 5 employees numbered 162,855, accounting for 74.06% of the total, primarily non-state enterprises.

The total number of employees in the enterprise sector as of December 31, 2022, was 2,872,436 people, an increase of 6.35%. Of these, 715,772 people worked in FDI enterprises, an increase of 4.50%; 2,015,390 people were employed in non-state enterprises, an increase of 7.47%; and 141,274 people worked in the state-owned sector, an increase of 0.39%.

The average operating capital of the enterprise sector in 2022 was 10,633.7 trillion VND, an increase of 7.78% compared to 2021. Of this, non-state enterprises increased by 5.33%; FDI enterprises increased by 16.65%; and state-owned enterprises increased by 4.91%.

In 2022, the net revenue of the business sector reached 8,121.2 trillion VND, an increase of 21.84% compared to 2021. Non-state enterprises gained 5,542.4 trillion VND, an increase of 21.36%; FDI enterprises reached 1,959.9 trillion VND, an increase of 19.36%; and state-owned enterprises achieved 618.9 trillion VND, an increase of 35.51%.

The average monthly income of employees in the state-owned enterprise sector was 17.6 million VND, in the non-state sector 12.1 million VND, and in the foreign direct investment sector 18.4 million VND.

2. Individual trading establishments

In recent years, non-farm individual business establishments in Vietnam in general, and in Ho Chi Minh City specifically, have developed significantly in both quantity and quality. With a large number of business establishments and diverse production and business lines, these establishments have affirmed their roles and made effective contributions to the country's development.

The number of non-farm individual business establishments in 2023 was 416,474, decreasing by 2.59% compared to 2022. The sectors have the highest number of business establishment are: Wholesale and retail sector had 164,350 business establishment, accounting for 39.46%; Real estate business activities had 105,904 business establishment, accounting for 25.43%; Accommodation and food services had 77,302 business establishment, accounting for 18.56%.

The most populated business establishments sector were Thu Duc City with 48,841 establishments, followed by District 12 with 36,875 establishments, Tan Binh District with 31,621 establishments.

The non-farm individual economic establishments employed 848,012 people, of which 460,491 were female workers, accounting for 54.30%. Labor was concentrated in the wholesale and retail sectors with 323,152 employees, accounting for 38.11%; accommodation and food services with 184,534 employees, accounting for 21.76%; real estate business activities with 155,096 employees, accounting for 18.29%; and manufacturing with 87,306 employees, accounting for 10.30%. The most populated labor areas were Thu Duc City with 95,576 employees, District 12 with 74,989 employees, and Tan Binh District with 64,155 employees.

72 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

Number of acting enterprises as of annual 31st Dec. by types of enterprise

	2019	2020	2021	Sơ bộ *Prel.* 2022
	Doanh nghiệp - *Enterprise*			
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**218.588**	**216.293**	**213.721**	**219.898**
Doanh nghiệp Nhà nước ***State- owned enterprise***	**281**	**270**	**265**	**264**
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước *100% State capital*	127	118	114	118
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước *Over 50% State capital*	154	152	151	146
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước ***Non-state enterprise***	**213.107**	**208.730**	**206.272**	**212.078**
Tư nhân - *Private*	6.287	5.229	4.578	4.231
Công ty hợp danh - *Collective name*	134	254	143	189
Công ty TNHH - *Limited Co.*	178.056	173.008	174.034	179.808
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	329	451	255	218
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	28.301	29.788	27.262	27.632
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài ***Foreign investment enterprise***	**5.200**	**7.293**	**7.184**	**7.556**
DN 100% vốn nước ngoài *100% foreign capital*	4.042	5.946	5.999	6.191
DN liên doanh với nước ngoài *Joint venture*	1.158	1.347	1.185	1.365

72 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp**
(Cont.) Number of acting enterprises as of annual 31st Dec. by types of enterprise

	2019	2020	2021	Sơ bộ *Prel.* 2022
	Cơ cấu - *Structure* (%)			
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Doanh nghiệp Nhà nước ***State-owned enterprise***	**0,2**	**0,2**	**0,2**	**0,2**
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước *100% State capital*	0,1	0,1	0,1	0,1
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước *Over 50% State capital*	0,1	0,1	0,1	0,1
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước ***Non-state enterprise***	**97,4**	**96,4**	**96,4**	**96,4**
Tư nhân - *Private*	2,9	2,4	2,1	1,9
Công ty hợp danh - *Collective name*	0,1	0,1	0,1	0,1
Công ty TNHH - *Limited Co.*	81,4	80,0	81,4	81,7
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	0,2	0,2	0,1	0,1
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	12,8	13,7	12,7	12,6
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài ***Foreign investment enterprise***	**2,4**	**3,4**	**3,4**	**3,4**
DN 100% vốn nước ngoài *100% foreign capital*	1,9	2,8	2,8	2,8
DN liên doanh với nước ngoài *Joint venture*	0,5	0,6	0,6	0,6

73 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

Number of acting enterprises as of annual 31st Dec. by kinds of economic activity

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	2019	2020	2021	Sơ bộ *Prel.* 2022
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**218.588**	**216.293**	**213.721**	**219.898**
Phân theo ngành cấp I				
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản *Agriculture, forestry and fishing*	621	665	593	371
B. Khai khoáng - *Mining and quarrying*	284	256	99	100
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing*	34.683	30.183	29.002	29.127
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	179	386	723	833
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage,waste management and remediation activities*	726	684	766	759
F. Xây dựng - *Construction*	24.180	24.034	24.844	25.324
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	84.331	85.541	83.871	89.137
H. Vận tải, kho bãi *Transportation and storage*	11.374	11.829	11.817	12.608
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and Food service activities*	7.447	7.491	6.910	7.579
J. Thông tin và truyền thông *Information and communication*	6.478	6.734	7.815	7.281
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - *Financial, banking and insurance activities*	1.394	1.418	1.450	1.421
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	9.360	8.699	7.425	6.924
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - *Professional, scientific and technical activities*	20.897	21.382	21.916	21.461
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - *Administrative and support service activities*	8.501	9.026	8.676	9.233
P. Giáo dục và đào tạo *Education and training*	3.680	3.619	3.496	3.431
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	1.030	1.117	1.117	1.337
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertaiment and recreation*	1.227	1.267	1.186	1.237
S. Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	2.196	1.962	2.015	1.735

74 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of acting enterprises as of annual 31st Dec. by district

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	2019	2020	2021	Sơ bộ *Prel.* 2022
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**218.588**	**216.293**	**213.721**	**219.898**
Thành phố Thủ Đức - *Thu Duc City*	**28.408**	**30.285**	**33.401**	**33.868**
Các quận - *Urban districts*				
Quận 1 - *Dist. 1*	18.876	18.198	15.950	16.922
Quận 3 - *Dist. 3*	9.813	10.091	9.819	9.465
Quận 4 - *Dist. 4*	3.344	2.984	2.665	2.986
Quận 5 - *Dist. 5*	3.707	3.727	3.179	3.065
Quận 6 - *Dist. 6*	3.598	3.510	3.427	3.499
Quận 7 - *Dist. 7*	10.197	9.943	9.241	10.092
Quận 8 - *Dist. 8*	5.490	4.669	5.965	5.722
Quận 10 - *Dist. 10*	6.805	6.299	5.815	5.838
Quận 11 - *Dist. 11*	4.099	3.920	3.451	3.571
Quận 12 - *Dist. 12*	13.989	14.476	12.986	14.394
Gò Vấp - *Go Vap*	16.811	15.037	17.553	17.012
Tân Bình - *Tan Binh*	16.625	16.763	16.781	16.619
Tân Phú - *Tan Phu*	13.564	12.869	11.827	13.935
Bình Thạnh - *Binh Thanh*	16.478	15.823	15.711	15.694
Phú Nhuận - *Phu Nhuan*	7.794	10.010	7.113	6.541
Bình Tân - *Binh Tan*	17.040	15.349	14.204	15.418
Các huyện - *Rural districts*				
Củ Chi - *Cu Chi*	2.475	2.786	2.878	2.777
Hóc Môn - *Hoc Mon*	7.821	7.707	8.919	9.579
Bình Chánh - *Binh Chanh*	8.501	8.677	9.535	8.982
Nhà Bè - *Nha Be*	2.838	2.867	2.958	3.591
Cần Giờ - *Can Gio*	315	303	343	328

75 Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

Number of employees in acting enterprises as of annual 31st Dec. by types of enterprise

Đơn vị tính: Người - *Unit: Person*

	2019	2020	2021	Sơ bộ *Prel.* 2022
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**2.946.688**	**2.813.212**	**2.701.011**	**2.872.436**
Doanh nghiệp Nhà nước ***State-owned enterprise***	**152.206**	**142.102**	**140.720**	**141.274**
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước *100% State capital*	98.074	79.773	77.530	80.589
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước *Over 50% State capital*	54.132	62.329	63.190	60.685
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước ***Non-state enterprise***	**2.124.344**	**2.006.658**	**1.875.313**	**2.015.390**
Tư nhân - *Private*	29.019	22.020	15.656	14.407
Công ty hợp danh - *Collective name*	937	2.728	1.457	2.195
Công ty TNHH - *Limited Co.*	1.331.051	1.210.247	1.114.420	1.198.221
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	81.637	72.127	58.908	44.282
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	681.700	699.536	684.872	756.285
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài ***Foreign investment enterprise***	**670.138**	**664.452**	**684.978**	**715.772**
DN 100% vốn nước ngoài *100% foreign capital*	559.717	557.012	553.499	564.052
DN liên doanh với nước ngoài *Joint venture*	110.421	107.440	131.479	151.720

75 (Tiếp theo) **Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp**
(Cont.) Number of employees in acting enterprises as of annual 31st Dec. by types of enterprise

	2019	2020	2021	Sơ bộ *Prel.* 2022
	Cơ cấu – *Structure (%)*			
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Doanh nghiệp Nhà nước ***State-owned enterprise***	**5,2**	**5,1**	**5,2**	**4,9**
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước *100% State capital*	3,3	2,8	2,9	2,8
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước *Over 50% State capital*	1,9	2,2	2,3	2,1
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước ***Non-state enterprise***	**72,1**	**71,3**	**69,4**	**70,2**
Tư nhân - *Private*	0,9	0,8	0,6	0,5
Công ty hợp danh - *Collective name*	0,1	0,1	0,1	0,1
Công ty TNHH - *Limited Co.*	45,2	43,0	41,3	41,7
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	2,8	2,6	2,2	1,5
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	23,1	24,9	25,4	26,3
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài ***Foreign investment enterprise***	**22,7**	**23,6**	**25,4**	**24,9**
DN 100% vốn nước ngoài *100% foreign capital*	19,0	19,8	20,5	19,6
DN liên doanh với nước ngoài *Joint venture*	3,7	3,8	4,9	5,3

76 Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

Number of employees in acting enterprises as of annual 31st Dec. by kinds of economic activity

Đơn vị tính: Người - *Unit: Person*

	2019	2020	2021	Sơ bộ *Prel.* 2022
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**2.946.688**	**2.813.212**	**2.701.011**	**2.872.436**
Phân theo ngành cấp I				
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản *Agriculture, forestry and fishing*	11.096	10.896	9.932	12.619
B. Khai khoáng - *Mining and quarrying*	3.216	4.444	3.992	3.582
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing*	992.963	892.987	845.253	830.877
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	29.749	31.179	31.412	31.876
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage,waste management and remediation activities*	19.200	15.510	17.702	18.198
F. Xây dựng - *Construction*	243.897	210.808	186.883	178.520
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	704.799	649.121	643.938	687.065
H. Vận tải, kho bãi *Transportation and storage*	190.073	198.320	203.054	214.608
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and Food service activities*	97.240	85.632	75.908	100.175
J. Thông tin và truyền thông *Information and communication*	97.482	105.091	122.396	139.059
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	59.001	68.795	70.401	75.188
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	71.551	75.751	71.336	72.709
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - *Professional, scientific and technical activities*	159.171	147.671	143.091	158.252
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - *Administrative and support service activities*	164.456	195.682	174.990	224.970
P. Giáo dục và đào tạo *Education and training*	45.829	55.457	45.500	56.861
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	26.087	29.821	28.190	33.390
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertaiment and recreation*	18.829	19.472	13.672	16.636
S. Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	12.049	16.575	13.361	17.851

77 Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of employees in acting enterprises as of annual 31st Dec. by district

Đơn vị tính: Người - *Unit: Person*

	2019	2020	2021	Sơ bộ *Prel.* 2022
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**2.946.688**	**2.813.212**	**2.701.011**	**2.872.436**
Thành phố Thủ Đức ***Thu Duc City***	**384.486**	**366.115**	**375.191**	**378.846**
Các quận - *Urban districts*				
Quận 1 - *Dist. 1*	520.551	491.115	468.894	526.346
Quận 3 - *Dist. 3*	136.760	149.213	142.238	155.342
Quận 4 - *Dist. 4*	66.450	59.395	60.307	65.846
Quận 5 - *Dist. 5*	57.735	53.702	51.838	54.837
Quận 6 - *Dist. 6*	36.394	34.781	32.124	34.397
Quận 7 - *Dist. 7*	186.519	175.904	167.663	179.600
Quận 8 - *Dist. 8*	44.012	39.929	39.453	38.597
Quận 10 - *Dist. 10*	68.154	70.141	75.351	82.986
Quận 11 - *Dist. 11*	37.273	35.855	33.169	34.232
Quận 12 - *Dist. 12*	135.184	120.768	111.685	120.298
Gò Vấp - *Go Vap*	127.947	104.959	101.388	104.085
Tân Bình - *Tan Binh*	207.469	195.667	190.515	211.138
Tân Phú - *Tan Phu*	125.848	115.147	104.627	116.973
Bình Thạnh - *Binh Thanh*	203.446	201.728	206.442	228.357
Phú Nhuận - *Phu Nhuan*	97.130	135.731	108.769	101.662
Bình Tân - *Binh Tan*	247.148	207.618	182.134	174.151
Các huyện - *Rural districts*				
Củ Chi - *Cu Chi*	95.190	96.412	91.866	94.511
Hóc Môn - *Hoc Mon*	63.501	62.990	62.538	64.634
Bình Chánh - *Binh Chanh*	80.138	71.861	70.149	77.344
Nhà Bè - *Nha Be*	24.073	22.888	23.132	27.007
Cần Giờ - *Can Gio*	1.280	1.293	1.538	1.247

78 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

Number of female employees in acting enterprises as of annual 31st Dec. by types of enterprise

	2019	2020	2021	Sơ bộ *Prel.* 2022
	Người - *Person*			
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**1.320.284**	**1.215.412**	**1.190.480**	**1.291.628**
Doanh nghiệp Nhà nước ***State-owned enterprise***	**42.031**	**36.827**	**40.820**	**40.952**
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước *100% State capital*	26.664	21.110	20.439	22.574
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước *Over 50% State capital*	15.367	15.717	20.381	18.378
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước ***Non-state enterprise***	**868.004**	**790.707**	**753.605**	**833.383**
Tư nhân - *Private*	13.027	8.936	6.518	6.384
Công ty hợp danh - *Collective name*	423	1.433	715	1.152
Công ty TNHH - *Limited Co.*	540.677	461.629	442.231	482.582
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	34.607	29.792	23.129	15.272
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	279.261	288.917	281.012	327.993
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài ***Foreign investment enterprise***	**410.249**	**387.878**	**396.055**	**417.293**
DN 100% vốn nước ngoài *100% foreign capital*	355.394	336.519	334.022	338.705
DN liên doanh với nước ngoài *Joint venture*	54.855	51.359	62.033	78.588

78 (Tiếp theo) Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

(Cont.) Number of female employees in acting enterprises as of annual 31st Dec. by types of enterprise

	2019	2020	2021	Sơ bộ *Prel.* 2022
	Cơ cấu - *Structure* (%)			
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Doanh nghiệp Nhà nước ***State-owned enterprise***	**3,2**	**3,0**	**3,4**	**3,2**
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước *100% State capital*	2,0	1,7	1,7	1,7
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước *Over 50% State capital*	1,2	1,3	1,7	1,5
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước ***Non-state enterprise***	**65,7**	**65,1**	**63,3**	**64,5**
Tư nhân - *Private*	0,9	0,7	0,5	0,5
Công ty hợp danh - *Collective name*	0,1	0,1	0,1	0,1
Công ty TNHH - *Limited Co.*	41,0	38,0	37,1	37,3
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	2,6	2,5	1,9	1,2
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	21,1	23,8	23,6	25,4
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài ***Foreign investment enterprise***	**31,1**	**31,9**	**33,3**	**32,3**
DN 100% vốn nước ngoài *100% foreign capital*	26,9	27,7	28,1	26,2
DN liên doanh với nước ngoài *Joint venture*	4,2	4,2	5,2	6,1

79 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

Number of female employees in acting enterprises as of annual 31st Dec. by kinds of economic activity

Đơn vị tính: Người - *Unit: Person*

	2019	2020	2021	Sơ bộ *Prel.* 2022
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**1.320.284**	**1.215.412**	**1.190.480**	**1.291.628**
Phân theo ngành cấp I				
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản *Agriculture, forestry and fishing*	4.357	4.102	3.819	5.173
B. Khai khoáng - *Mining and quarrying*	789	841	720	715
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing*	553.219	476.386	455.708	452.113
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	4.799	5.209	5.299	5.510
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage,waste management and remediation activities*	4.894	3.462	4.294	4.520
F. Xây dựng - *Construction*	48.524	39.028	34.497	32.982
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	305.483	277.994	284.032	312.463
H. Vận tải, kho bãi *Transportation and storage*	59.928	58.192	67.282	69.543
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and Food service activities*	50.154	41.526	37.039	50.375
J. Thông tin và truyền thông *Information and communication*	35.626	34.523	41.617	47.308
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - *Financial, banking and insurance activities*	36.255	39.410	40.969	42.905
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	26.255	29.513	28.090	29.597
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - *Professional, scientific and technical activities*	66.379	58.750	59.654	69.548
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - *Administrative and support service activities*	66.213	81.182	71.571	98.113
P. Giáo dục và đào tạo *Education and training*	27.162	32.339	27.967	36.433
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	16.447	18.598	18.125	21.139
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertaiment and recreation*	7.929	8.934	5.954	7.138
S. Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	5.871	5.423	3.843	6.053

80 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of female employees in acting enterprises as of annual 31st Dec. by district

Đơn vị tính: Người - *Unit: Person*

	2019	2020	2021	Sơ bộ *Prel.* 2022
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**1.320.284**	**1.215.412**	**1.190.480**	**1.291.628**
Thành phố Thủ Đức ***Thu Duc City***	**172.720**	**165.437**	**166.910**	**171.192**
Các quận - *Urban districts*				
Quận 1 - *Dist. 1*	227.712	216.610	208.970	239.545
Quận 3 - *Dist. 3*	54.405	63.226	62.023	72.265
Quận 4 - *Dist. 4*	28.944	26.305	26.950	28.036
Quận 5 - *Dist. 5*	23.610	20.703	23.473	26.031
Quận 6 - *Dist. 6*	15.143	15.229	14.325	15.017
Quận 7 - *Dist. 7*	87.906	77.952	76.343	82.000
Quận 8 - *Dist. 8*	18.071	16.521	15.014	14.828
Quận 10 - *Dist. 10*	28.698	29.210	32.057	36.398
Quận 11 - *Dist. 11*	14.479	15.164	14.254	15.131
Quận 12 - *Dist. 12*	71.679	54.714	52.350	56.448
Gò Vấp - *Go Vap*	53.180	39.193	38.386	39.673
Tân Bình - *Tan Binh*	81.126	72.543	71.210	85.678
Tân Phú - *Tan Phu*	56.567	47.156	45.821	52.444
Bình Thạnh - *Binh Thanh*	65.927	78.334	88.674	95.752
Phú Nhuận - *Phu Nhuan*	41.128	44.975	38.333	43.330
Bình Tân - *Binh Tan*	151.200	110.225	96.316	92.644
Các huyện - *Rural districts*				
Củ Chi - *Cu Chi*	59.310	56.761	54.766	56.607
Hóc Môn - *Hoc Mon*	30.607	30.119	30.150	30.230
Bình Chánh - *Binh Chanh*	29.986	27.159	26.551	28.756
Nhà Bè - *Nha Be*	7.486	7.482	7.248	9.196
Cần Giờ - *Can Gio*	400	394	356	427

81 Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp

Total capital as of annual 31st Dec. of acting enterprises by types of enterprise

	2019	2020	2021	Sơ bộ *Prel.* 2022
	Tỷ đồng - *Bill. dongs*			
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**9.050.098**	**9.908.732**	**9.893.706**	**10.663.667**
Doanh nghiệp Nhà nước ***State- owned enterprise***	**518.721**	**581.508**	**480.362**	**503.932**
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước *100% State capital*	390.014	258.093	220.213	234.545
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước *Over 50% State capital*	128.707	323.415	260.149	269.386
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước ***Non-state enterprise***	**7.073.833**	**7.317.810**	**7.250.113**	**7.636.249**
Tư nhân - *Private*	37.190	26.728	24.224	25.152
Công ty hợp danh - *Collective name*	458	1.251	1.052	1.215
Công ty TNHH - *Limited Co.*	2.909.100	2.782.062	3.065.918	3.251.932
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	293.338	256.309	232.256	200.091
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	3.833.747	4.251.460	3.926.663	4.157.859
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài ***Foreign investment enterprise***	**1.457.544**	**2.009.414**	**2.163.231**	**2.523.487**
DN 100% vốn nước ngoài *100% foreign capital*	1.110.658	1.646.162	1.669.293	1.961.736
DN liên doanh với nước ngoài *Joint venture*	346.886	363.252	493.938	561.751

81 (Tiếp theo) **Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp**

(Cont.) Total capital as of annual 31st Dec. of acting enterprises by types of enterprise

	2019	2020	2021	Sơ bộ *Prel.* 2022
	Cơ cấu - *Structure* (%)			
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Doanh nghiệp Nhà nước ***State-owned enterprise***	**5,7**	**5,9**	**4,8**	**4,7**
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước *100% State capital*	4,3	2,6	2,2	2,2
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước *Over 50% State capital*	1,4	3,3	2,6	2,5
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước ***Non-state enterprise***	**78,2**	**73,8**	**73,3**	**71,6**
Tư nhân - *Private*	0,4	0,3	0,2	0,2
Công ty hợp danh - *Collective name*	0,0	0,0	0,0	0,0
Công ty TNHH - *Limited Co.*	32,1	28,1	31,0	30,5
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	3,2	2,6	2,3	1,9
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	42,5	42,8	39,8	39,0
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài ***Foreign investment enterprise***	**16,1**	**20,3**	**21,9**	**23,7**
DN 100% vốn nước ngoài *100% foreign capital*	12,3	16,6	16,9	18,4
DN liên doanh với nước ngoài *Joint venture*	3,8	3,7	5,0	5,3

82 Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

Total capital as of annual 31st Dec. of acting enterprises by kinds of economic activity

Đơn vị tính: Tỷ đồng - *Unit: Bill. dongs*

	2019	2020	2021	Sơ bộ *Prel.* 2022
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**9.050.098**	**9.908.732**	**9.893.706**	**10.663.667**
Phân theo ngành cấp I				
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản *Agriculture, forestry and fishing*	44.322	43.693	38.459	33.436
B. Khai khoáng - *Mining and quarrying*	67.232	152.459	36.554	61.916
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing*	1.050.240	1.077.488	1.122.806	1.199.612
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	141.780	163.715	194.573	247.996
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage,waste management and remediation activities*	42.505	43.089	47.245	48.754
F. Xây dựng - *Construction*	853.064	879.863	1.099.815	944.084
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	1.790.898	1.904.929	2.114.972	2.407.144
H. Vận tải, kho bãi *Transportation and storage*	324.678	376.814	410.502	455.475
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and Food service activities*	217.831	238.752	215.885	179.398
J. Thông tin và truyền thông *Information and communication*	78.855	92.340	112.900	118.076
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - *Financial, banking and insurance activities*	829.651	1.304.107	1.478.537	1.641.160
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	2.944.406	2.889.576	2.416.872	2.645.302
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - *Professional, scientific and technical activities*	429.412	485.389	341.187	363.808
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - *Administrative and support service activities*	109.403	114.759	105.262	148.775
P. Giáo dục và đào tạo *Education and training*	42.145	51.042	74.248	78.935
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	37.397	44.328	40.189	45.029
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertaiment and recreation*	35.652	35.133	33.018	35.436
S. Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	10.627	11.256	10.682	9.331

83 Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Total capital as of annual 31st Dec. of acting enterprises by district

Đơn vị tính: Tỷ đồng - *Unit: Bill. dongs*

	2019	2020	2021	Sơ bộ *Prel. 2022*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**9.050.098**	**9.908.732**	**9.893.706**	**10.663.667**
Thành phố Thủ Đức *Thu Duc City*	**877.582**	**980.580**	**1.338.924**	**1.380.240**
Các quận - *Urban districts*				
Quận 1 - *Dist. 1*	2.980.385	3.301.652	3.017.912	3.362.661
Quận 3 - *Dist. 3*	783.290	883.849	887.194	924.343
Quận 4 - *Dist. 4*	204.336	212.229	222.458	244.328
Quận 5 - *Dist. 5*	218.646	240.452	212.449	220.354
Quận 6 - *Dist. 6*	68.228	65.249	61.693	73.015
Quận 7 - *Dist. 7*	501.465	541.133	543.904	640.382
Quận 8 - *Dist. 8*	88.361	85.934	107.227	103.766
Quận 10 - *Dist. 10*	178.517	210.632	227.454	263.763
Quận 11 - *Dist. 11*	94.722	99.223	101.753	109.786
Quận 12 - *Dist. 12*	148.193	165.471	159.434	190.828
Gò Vấp - *Go Vap*	196.374	190.293	234.671	247.194
Tân Bình - *Tan Binh*	588.545	595.936	572.280	612.934
Tân Phú - *Tan Phu*	213.884	223.187	229.685	265.450
Bình Thạnh - *Binh Thanh*	808.248	800.038	774.684	826.679
Phú Nhuận - *Phu Nhuan*	359.420	602.444	430.605	345.372
Bình Tân - *Binh Tan*	296.823	257.271	267.850	296.039
Các huyện - *Rural districts*				
Củ Chi - *Cu Chi*	110.600	122.848	134.996	143.693
Hóc Môn - *Hoc Mon*	83.407	74.518	85.965	104.879
Bình Chánh - *Binh Chanh*	159.497	160.362	176.197	180.958
Nhà Bè - *Nha Be*	83.214	89.176	100.247	118.468
Cần Giờ - *Can Gio*	6.361	6.255	6.124	8.535

84 Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31st Dec. by types of enterprise

	2019	2020	2021	Sơ bộ *Prel.* 2022
	Tỷ đồng - *Bill. dongs*			
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**3.074.165**	**3.405.826**	**3.322.876**	**3.403.206**
Doanh nghiệp Nhà nước ***State-owned enterprise***	**299.010**	**299.305**	**247.205**	**261.249**
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước *100% State capital*	231.012	149.900	118.710	132.329
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước *Over 50% State capital*	67.998	149.406	128.495	128.920
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước ***Non-state enterprise***	**2.364.259**	**2.615.802**	**2.589.623**	**2.602.049**
Tư nhân - *Private*	8.617	6.494	6.040	6.260
Công ty hợp danh - *Collective name*	38	78	134	118
Công ty TNHH - *Limited Co.*	845.159	775.985	781.452	744.378
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	144.515	121.757	111.649	84.334
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	1.365.930	1.711.488	1.690.348	1.766.959
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài ***Foreign investment enterprise***	**410.896**	**490.719**	**486.048**	**539.908**
DN 100% vốn nước ngoài *100% foreign capital*	282.791	374.934	364.393	404.135
DN liên doanh với nước ngoài *Joint venture*	128.105	115.785	121.655	135.773

84 (Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp**

(Cont.) Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31st Dec. by types of enterprise

	2019	2020	2021	Sơ bộ *Prel.* 2022
	Cơ cấu - *Structure* (%)			
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Doanh nghiệp Nhà nước ***State-owned enterprise***	**9,7**	**8,8**	**7,5**	**7,7**
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước *100% State capital*	7,5	4,4	3,6	3,9
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước *Over 50% State capital*	2,2	4,4	3,9	3,8
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước ***Non-state enterprise***	**76,9**	**76,8**	**77,9**	**76,4**
Tư nhân - *Private*	0,3	0,2	0,2	0,2
Công ty hợp danh - *Collective name*	0,0	0,0	0,0	0,0
Công ty TNHH - *Limited Co.*	27,5	22,8	23,5	21,9
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	4,7	3,6	3,3	2,5
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	44,4	50,2	50,9	51,8
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài ***Foreign investment enterprise***	**13,4**	**14,4**	**14,6**	**15,9**
DN 100% vốn nước ngoài *100% foreign capital*	9,2	11,0	11,0	11,9
DN liên doanh với nước ngoài *Joint venture*	4,2	3,4	3,6	4,0

85 Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31st Dec. by kinds of economic activity

Đơn vị tính: Tỷ đồng - *Unit: Bill. dongs*

	2019	2020	2021	Sơ bộ *Prel.* 2022
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**3.074.164**	**3.405.826**	**3.322.877**	**3.403.206**
Phân theo ngành cấp I				
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản *Agriculture, forestry and fishing*	22.308	18.289	16.451	16.114
B. Khai khoáng - *Mining and quarrying*	21.968	22.355	17.724	26.633
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing*	381.916	387.224	381.425	390.974
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	101.333	120.563	147.589	185.599
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage,waste management and remediation activities*	25.029	25.732	26.141	27.899
F. Xây dựng - *Construction*	242.782	211.959	283.944	195.218
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	351.130	369.056	387.164	446.716
H. Vận tải, kho bãi *Transportation and storage*	141.812	152.994	147.936	166.642
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and Food service activities*	111.796	129.437	108.922	106.449
J. Thông tin và truyền thông *Information and communication*	23.078	25.834	28.958	26.414
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - *Financial, banking and insurance activities*	96.741	143.433	199.391	171.327
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	1.227.181	1.409.466	1.337.506	1.368.609
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - *Professional, scientific and technical activities*	231.262	282.967	123.099	135.500
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - *Administrative and support service activities*	39.404	36.389	36.053	46.210
P. Giáo dục và đào tạo *Education and training*	17.697	26.713	39.328	42.929
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	21.310	25.459	23.073	27.902
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertaiment and recreation*	15.097	15.989	15.140	20.424
S. Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	2.320	1.967	3.033	1.647

86 Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31st Dec. by district

Đơn vị tính: Tỷ đồng - *Unit: Bill. dongs*

	2019	2020	2021	Sơ bộ *Prel.* 2022
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**3.074.164**	**3.405.826**	**3.322.877**	**3.403.205**
Thành phố Thủ Đức ***Thu Duc City***	**292.616**	**325.394**	**473.042**	**470.136**
Các quận - *Urban districts*				
Quận 1 - *Dist. 1*	1.211.690	1.387.047	1.037.240	1.108.977
Quận 3 - *Dist. 3*	314.955	350.578	404.858	420.841
Quận 4 - *Dist. 4*	56.549	66.572	65.850	64.508
Quận 5 - *Dist. 5*	82.024	91.690	75.450	67.004
Quận 6 - *Dist. 6*	20.777	16.787	16.108	19.384
Quận 7 - *Dist. 7*	186.728	203.451	196.377	222.794
Quận 8 - *Dist. 8*	17.689	18.027	25.457	20.747
Quận 10 - *Dist. 10*	51.101	63.982	88.238	96.225
Quận 11 - *Dist. 11*	33.069	33.964	32.058	33.398
Quận 12 - *Dist. 12*	26.878	35.924	32.374	33.403
Gò Vấp - *Go Vap*	29.747	28.614	37.038	38.010
Tân Bình - *Tan Binh*	161.701	160.824	178.030	188.162
Tân Phú - *Tan Phu*	45.238	46.284	42.862	52.626
Bình Thạnh - *Binh Thanh*	237.815	238.222	275.144	265.831
Phú Nhuận - *Phu Nhuan*	91.009	130.774	121.511	72.042
Bình Tân - *Binh Tan*	83.389	73.098	73.775	71.612
Các huyện - *Rural districts*				
Củ Chi - *Cu Chi*	53.465	57.530	59.643	62.026
Hóc Môn - *Hoc Mon*	14.095	12.204	14.393	18.460
Bình Chánh - *Binh Chanh*	34.810	34.784	37.159	38.125
Nhà Bè - *Nha Be*	27.904	29.436	35.646	38.184
Cần Giờ - *Can Gio*	915	640	624	710

87 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp

Net turnover from business of acting enterprises by types of enterprise

Đơn vị tính: Tỷ đồng - *Unit: Bill. dongs*

	2019	2020	2021	Sơ bộ *Prel. 2022*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**5.993.159**	**6.100.375**	**6.665.480**	**8.121.199**
Doanh nghiệp Nhà nước ***State-owned enterprise***	**538.889**	**495.487**	**456.715**	**618.894**
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước *100% State capital*	423.628	313.935	293.494	357.802
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước *Over 50% State capital*	115.261	181.552	163.221	261.092
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước ***Non-state enterprise***	**4.235.803**	**4.220.746**	**4.566.834**	**5.542.449**
Tư nhân - *Private*	36.676	25.331	17.951	22.235
Công ty hợp danh - *Collective name*	395	1.443	525	825
Công ty TNHH - *Limited Co.*	2.454.358	2.294.851	2.574.915	3.144.543
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	300.982	250.474	156.796	182.147
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	1.443.392	1.648.647	1.816.647	2.192.699
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài ***Foreign investment enterprise***	**1.218.467**	**1.384.142**	**1.641.931**	**1.959.856**
DN 100% vốn nước ngoài *100% foreign capital*	863.990	1.027.621	1.169.492	1.358.202
DN liên doanh với nước ngoài *Joint venture*	354.477	356.521	472.439	601.654

87 (Tiếp theo) **Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp**
(Cont.) Net turnover from business of acting enterprises by types of enterprise

	2019	2020	2021	Sơ bộ *Prel.* 2022
	Cơ cấu - *Structure* (%)			
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Doanh nghiệp Nhà nước ***State-owned enterprise***	**9,0**	**8,1**	**6,8**	**7,6**
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước *100% State capital*	7,1	5,1	4,4	4,4
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước *Over 50% State capital*	1,9	3,0	2,4	3,2
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước ***Non-state enterprise***	**70,8**	**69,2**	**68,6**	**68,3**
Tư nhân - *Private*	0,6	0,4	0,3	0,3
Công ty hợp danh - *Collective name*				
Công ty TNHH - *Limited Co.*	41,0	37,6	38,6	38,8
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	5,0	4,1	2,4	2,2
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	24,2	27,0	27,3	27,0
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài ***Foreign investment enterprise***	**20,3**	**22,7**	**24,6**	**24,1**
DN 100% vốn nước ngoài *100% foreign capital*	14,4	16,8	17,5	16,7
DN liên doanh với nước ngoài *Joint venture*	5,9	5,9	7,1	7,4

88 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

Net turnover from business of acting enterprises by kinds of economic activity

Đơn vị tính: Tỷ đồng - *Unit: Bill. dongs*

	2019	2020	2021	Sơ bộ *Prel.* 2022
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**5.993.158**	**6.100.376**	**6.665.482**	**8.121.197**
Phân theo ngành cấp I				
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản *Agriculture, forestry and fishing*	9.983	16.749	12.893	23.354
B. Khai khoáng - *Mining and quarrying*	37.472	32.630	35.251	54.749
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing*	1.266.820	1.234.959	1.251.172	1.463.152
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	236.450	239.058	240.822	277.187
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage,waste management and remediation activities*	19.546	19.217	20.561	23.735
F. Xây dựng - *Construction*	412.523	393.229	391.041	454.749
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	2.874.626	3.047.181	3.328.334	4.146.601
H. Vận tải, kho bãi *Transportation and storage*	347.251	358.023	602.574	645.913
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and Food service activities*	62.631	48.943	39.099	74.202
J. Thông tin và truyền thông *Information and communication*	76.255	74.894	84.217	111.544
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - *Financial, banking and insurance activities*	123.257	146.453	150.156	184.839
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	206.805	201.659	229.466	265.061
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - *Professional, scientific and technical activities*	158.990	151.147	153.429	202.316
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - *Administrative and support service activities*	89.199	70.428	60.699	98.831
P. Giáo dục và đào tạo *Education and training*	25.524	21.827	25.299	32.478
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	18.548	17.122	16.931	26.691
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertaiment and recreation*	19.609	20.150	17.675	27.009
S. Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	7.669	6.707	5.863	8.786

89 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Net turnover from business of acting enterprises by district

Đơn vị tính: Tỷ đồng - *Unit: Bill. dongs*

	2019	2020	2021	Sơ bộ *Prel.* 2022
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**5.993.159**	**6.100.377**	**6.665.477**	**8.121.197**
Thành phố Thủ Đức ***Thu Duc City***	**793.664**	**894.567**	**998.754**	**1.132.649**
Các quận - *Urban districts*				
Quận 1 - *Dist. 1*	1.481.568	1.507.822	1.644.569	2.008.597
Quận 3 - *Dist. 3*	393.711	399.643	423.634	518.188
Quận 4 - *Dist. 4*	139.081	118.521	141.067	159.729
Quận 5 - *Dist. 5*	166.653	156.061	144.659	181.403
Quận 6 - *Dist. 6*	57.018	57.580	61.750	74.380
Quận 7 - *Dist. 7*	417.138	411.557	472.192	619.079
Quận 8 - *Dist. 8*	67.868	64.659	74.129	87.091
Quận 10 - *Dist. 10*	137.467	157.335	167.569	207.273
Quận 11 - *Dist. 11*	104.561	104.741	127.191	140.500
Quận 12 - *Dist. 12*	142.425	138.872	153.133	190.993
Gò Vấp - *Go Vap*	202.515	180.046	202.912	259.860
Tân Bình - *Tan Binh*	384.422	398.261	502.827	545.162
Tân Phú - *Tan Phu*	234.800	218.569	207.116	281.002
Bình Thạnh - *Binh Thanh*	367.458	378.343	425.709	541.057
Phú Nhuận - *Phu Nhuan*	200.009	264.846	225.523	288.516
Bình Tân - *Binh Tan*	301.616	235.421	248.983	291.340
Các huyện - *Rural districts*				
Củ Chi - *Cu Chi*	114.111	126.380	130.366	151.513
Hóc Môn - *Hoc Mon*	77.846	79.817	86.050	135.910
Bình Chánh - *Binh Chanh*	142.529	144.435	155.694	192.774
Nhà Bè - *Nha Be*	59.453	53.750	66.278	109.464
Cần Giờ - *Can Gio*	7.246	9.151	5.372	4.717

90 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022 phân theo quy mô lao động và loại hình doanh nghiệp

Number of acting enterprises as of 31/12/2022 by size of employees and types of enterprise

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động - *By size of employees*								
		Dưới 5 người *Less than 5 pers.*	5 - 9 người *5 - 9 pers.*	10 - 49 người *10 - 49 pers.*	50 - 199 người *50 - 199 pers.*	200 - 299 người *200 - 299 pers.*	300 - 499 người *300 - 499 pers.*	500 - 999 người *500 - 999 pers.*	1000 - 4999 người *1000 - 4999 pers.*	5000 người trở lên *5000 pers. and over*
	Doanh nghiệp - *Enterprise*									
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**219.898**	**162.855**	**26.126**	**24.346**	**4.886**	**599**	**443**	**367**	**235**	**41**
Doanh nghiệp Nhà nước	**264**	**8**	**4**	**49**	**76**	**36**	**36**	**24**	**28**	**3**
State-owned enterprise										
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước *100% State capital*	118	3	1	16	38	18	12	12	16	2
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước *Over 50% State capital*	146	5	3	33	38	18	24	12	12	1
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	**212.078**	**159.856**	**25.057**	**22.298**	**3.860**	**386**	**284**	**204**	**110**	**23**
Non-state enterprise										
Tư nhân - *Private*	4.231	3.657	360	188	24	2	0	0	0	0
Công ty hợp danh - *Collective name*	189	79	14	92	4	0	0	0	0	0
Công ty TNHH - *Limited Co.*	179.808	139.305	20.753	16.855	2.405	209	134	97	43	7
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	218	7	17	70	71	18	15	15	4	1
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	27.632	16.808	3.913	5.093	1.356	157	135	92	63	15
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài - *Foreign investment enterprise*	**7.556**	**2.991**	**1.065**	**1.999**	**950**	**177**	**123**	**139**	**97**	**15**
DN 100% vốn nước ngoài *100% foreign capital*	6.191	2.559	895	1.567	733	140	100	105	81	11
DN liên doanh với nước ngoài *Joint venture*	1.365	432	170	432	217	37	23	34	16	4

90 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022 phân theo quy mô lao động và loại hình doanh nghiệp**

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2022 by size of employees and types of enterprise

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động - *By size of employees*								
		Dưới 5 người *Less than 5 pers.*	5 - 9 người *5 - 9 pers.*	10 - 49 người *10 - 49 pers.*	50 - 199 người *50 - 199 pers.*	200 - 299 người *200 - 299 pers.*	300 - 499 người *300 - 499 pers.*	500 - 999 người *500 - 999 pers.*	1000 - 4999 người *1000 - 4999 pers.*	5000 người trở lên *5000 pers. and over*
	Cơ cấu - *Structure* (%)									
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Doanh nghiệp Nhà nước	**0,2**	**0,0**	**0,0**	**0,2**	**1,6**	**6,0**	**8,1**	**6,5**	**11,9**	**7,3**
State-owned enterprise										
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước *100% State capital*	0,1	0,0	0,0	0,1	0,8	3,0	2,7	3,3	6,8	4,9
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước *Over 50% State capital*	0,1	0,0	0,0	0,1	0,8	3,0	5,4	3,2	5,1	2,4
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	**96,4**	**98,2**	**95,9**	**91,6**	**79,0**	**64,4**	**64,1**	**55,6**	**46,8**	**56,1**
Non-state enterprise										
Tư nhân - *Private*	1,9	2,2	1,4	0,8	0,5	0,3	0,0	0,0	0,0	0,0
Công ty hợp danh - *Collective name*	0,1	0,0	0,1	0,4	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Công ty TNHH - *Limited Co.*	81,7	85,5	79,3	69,2	49,2	34,9	30,2	26,4	18,3	17,1
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	0,1	0,0	0,1	0,3	1,5	3,0	3,4	4,1	1,7	2,4
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	12,6	10,3	15,0	20,9	27,8	26,2	30,5	25,1	26,8	36,6
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài - *Foreign investment enterprise*	**3,4**	**1,8**	**4,1**	**8,2**	**19,4**	**29,6**	**27,8**	**37,9**	**41,3**	**36,6**
DN 100% vốn nước ngoài *100% foreign capital*	2,8	1,6	3,4	6,4	15,0	23,4	22,6	28,6	34,5	26,8
DN liên doanh với nước ngoài *Joint venture*	0,6	0,2	0,7	1,8	4,4	6,2	5,2	9,3	6,8	9,8

91 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022 phân theo quy mô lao động và ngành kinh tế

Number of acting enterprises as of 31/12/2022 by size of employees and by kinds of economic activity

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động - *By size of employees*								
		Dưới 5 người *Less than 5 pers.*	5 - 9 người *5 - 9 pers.*	10 - 49 người *10 - 49 pers.*	50 - 199 người *50 - 199 pers.*	200 - 299 người *200 - 299 pers.*	300 - 499 người *300 - 499 pers.*	500 - 999 người *500 - 999 pers.*	1000 - 4999 người 1000 - 4999 *pers.*	5000 người trở lên *5000 pers. and over*
	Doanh nghiệp - *Enterprise*									
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**219.898**	**162.855**	**26.126**	**24.346**	**4.886**	**599**	**443**	**367**	**235**	**41**
Phân theo ngành cấp I										
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản *Agriculture, forestry and fishing*	371	262	44	41	13	4	0	4	**3**	0
B. Khai khoáng *Mining and quarrying*	100	72	4	13	7	1	2	0	1	0
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing*	29.127	19.114	3.875	4.231	1.302	202	140	150	97	16
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	833	693	71	54	9	2	1	0	1	2
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải *Water supply; sewerage,waste management and remediation activities*	759	564	79	66	22	9	12	4	3	0

91 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022 phân theo quy mô lao động và ngành kinh tế**

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2022 by size of employees and by kinds of economic activity

		Phân theo quy mô lao động - *By size of employees*								
	Tổng số Total	Dưới 5 người *Less than 5 pers.*	5 - 9 người *5 - 9 pers.*	10 - 49 người *10 - 49 pers.*	50 - 199 người *50 - 199 pers.*	200 - 299 người *200 - 299 pers.*	300 - 499 người *300 - 499 pers.*	500 - 999 người *500 - 999 pers.*	1000 - 4999 người 1000 - 4999 *pers.*	5000 người trở lên *5000 pers. and over*
F. Xây dựng - *Construction*	25.324	19.630	2.692	2.511	404	32	26	19	10	0
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	89.137	69.385	10.451	8.027	1.026	96	63	49	31	9
H. Vận tải, kho bãi *Transportation and storage*	12.608	8.370	1.869	1.905	335	50	34	24	18	3
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and Food service activities*	7.579	5.693	872	760	179	29	21	13	12	0
J. Thông tin và truyền thông *Information and communication*	7.281	4.813	862	1.180	327	45	22	16	15	1
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - *Financial, banking and insurance activities*	1.421	972	129	197	72	9	16	17	6	3
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	6.924	4.962	848	850	220	15	15	12	2	0

91 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022 phân theo quy mô lao động và ngành kinh tế**

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2022 by size of employees and by kinds of economic activity

	Tổng số Total	Phân theo quy mô lao động - *By size of employees*								
		Dưới 5 người *Less than 5 pers.*	5 - 9 người *5 - 9 pers.*	10 - 49 người *10 - 49 pers.*	50 - 199 người *50 - 199 pers.*	200 - 299 người *200 - 299 pers.*	300 - 499 người *300 - 499 pers.*	500 - 999 người *500 - 999 pers.*	1000 - 4999 người 1000 - 4999 *pers.*	5000 người trở lên *5000 pers. and over*
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - *Professional, scientific and technical activities*	21.461	16.217	2.404	2.348	422	26	26	14	4	0
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - *Administrative and support service activities*	9.233	6.815	956	1.069	267	41	31	26	22	6
P. Giáo dục và đào tạo *Education and training*	3.431	2.251	437	555	142	19	17	5	5	0
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	1.337	747	189	273	91	14	13	8	2	0
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertaiment and recreation*	1.237	918	151	134	22	2	3	5	2	0
S. Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	1.735	1.377	193	132	26	3	1	1	1	1

92 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022 phân theo quy mô lao động và theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of acting enterprises as of 31/12/2022 by size of employees and by district

	Phân theo quy mô lao động - *By size of employees*									
	Tổng số Total	Dưới 5 người *Less than 5 pers.*	5 - 9 người *5 - 9 pers.*	10 - 49 người 10 - *49 pers.*	50 - 199 người 50 - *199 pers.*	200 - 299 người 200 - *299 pers.*	300 - 499 người 300 - *499 pers.*	500 - 999 người *500 - 999 pers.*	1000 - 4999 người *1000 - 4999 pers.*	5000 người trở lên *5000 pers. and over*
	Doanh nghiệp - *Enterprise*									
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**219.898**	**162.855**	**26.126**	**24.346**	**4.886**	**599**	**443**	**367**	**235**	**41**
Thành phố Thủ Đức *Thu Duc City*	**33.868**	**26.361**	**3.534**	**3.178**	**580**	**75**	**52**	**50**	**32**	**6**
Các quận - *Urban districts*										
Quận 1 - *Dist. 1*	16.922	11.078	2.053	2.768	717	94	83	69	50	10
Quận 3 - *Dist. 3*	9.465	6.630	1.144	1.264	315	35	37	20	19	1
Quận 4 - *Dist. 4*	2.986	2.060	397	395	97	10	12	10	3	2
Quận 5 - *Dist. 5*	3.065	2.171	408	360	90	11	13	6	4	2
Quận 6 - *Dist. 6*	3.499	2.683	424	321	53	5	3	6	3	1
Quận 7 - *Dist. 7*	10.092	6.953	1.310	1.327	354	52	38	36	20	2
Quận 8 - *Dist. 8*	5.722	4.550	645	440	63	8	7	7	2	0
Quận 10 - *Dist. 10*	5.838	4.168	725	748	140	19	19	9	10	0

92 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022 phân theo quy mô lao động và theo đơn vị hành chính cấp huyện**

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2022 by size of employees and by district

	Phân theo quy mô lao động - *By size of employees*									
	Tổng số Total	Dưới 5 người *Less than 5 pers.*	5 - 9 người *5 - 9 pers.*	10 - 49 người 10 - *49 pers.*	50 - 199 người 50 - *199 pers.*	200 - 299 người 200 - *299 pers.*	300 - 499 người 300 - *499 pers.*	500 - 999 người *500 - 999 pers.*	1000 - 4999 người *1000 - 4999 pers.*	5000 người trở lên *5000 pers. and over*
Quận 11 - *Dist. 11*	3.571	2.538	461	450	99	12	5	6	0	0
Quận 12 - *Dist. 12*	14.394	10.990	1.697	1.405	230	28	13	18	13	0
Gò Vấp - *Go Vap*	17.012	13.421	1.855	1.484	204	14	17	11	6	0
Tân Bình - *Tan Binh*	16.619	11.839	2.172	2.071	403	49	34	32	17	2
Tân Phú - *Tan Phu*	13.935	10.719	1.661	1.298	199	25	12	13	4	4
Bình Thạnh - *Binh Thanh*	15.694	11.156	2.012	2.039	385	45	21	18	13	5
Phú Nhuận - *Phu Nhuan*	6.541	4.538	819	926	182	32	20	14	9	1
Bình Tân - *Binh Tan*	15.418	11.533	2.068	1.508	244	25	18	13	8	1
Các huyện - *Rural districts*										
Củ Chi - *Cu Chi*	2.777	1.818	347	409	146	20	11	10	12	4
Hóc Môn - *Hoc Mon*	9.579	7.725	958	706	158	14	8	7	3	0
Bình Chánh - *Binh Chanh*	8.982	6.785	1.024	966	161	18	14	8	6	0
Nhà Bè - *Nha Be*	3.591	2.866	369	272	66	7	6	4	1	0
Cần Giờ - *Can Gio*	328	273	43	11	0	1	0	0	0	0

93 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022 phân theo quy mô vốn và loại hình doanh nghiệp

Number of acting enterprises as of 31/12/2022 by size of capital and types of enterprise

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*							
		Dưới 0.5 tỷ đồng *Under 0.5 bill. dongs*	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng *From 0.5 to under 1 bill. dongs*	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng *From 1 to under 5 bill. dongs*	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng *From 5 to under 10 bill. dongs*	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng *From 10 to under 50 bill. dongs*	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng *From 50 to under 200 bill. dongs*	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng *From 200 to under 500 bill. dongs*	Từ 500 tỷ đồng trở lên *From 500 bill. dongs and over*
	Doanh nghiệp - *Enterprise*								
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**219.898**	**18.294**	**18.904**	**80.184**	**39.144**	**46.397**	**11.833**	**2.726**	**2.416**
Doanh nghiệp Nhà nước - *State-owned enterprise*	**264**	**2**	**1**	**9**	**3**	**29**	**63**	**58**	**99**
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước *100% State capital*	118	2	0	6	0	6	30	24	50
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước *Over 50% State capital*	146	0	1	3	3	23	33	34	49
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-state enterprise*	**212.078**	**17.764**	**18.526**	**78.346**	**38.105**	**44.437**	**10.770**	**2.275**	**1.855**
Tư nhân - *Private*	4.231	995	665	1.622	476	395	67	8	3
Công ty hợp danh - *Collective name*	189	33	20	82	26	25	3	0	0
Công ty TNHH - *Limited Co.*	179.808	15.623	16.717	69.729	32.829	35.636	7.330	1.237	707
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	218	0	0	3	8	42	54	53	58
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	27.632	1.113	1.124	6.910	4.766	8.339	3.316	977	1.087
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài - *Foreign investment enterprise*	**7.556**	**528**	**377**	**1.829**	**1.036**	**1.931**	**1.000**	**393**	**462**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	6.191	468	324	1.560	865	1.574	761	305	334
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	1.365	60	53	269	171	357	239	88	128

93 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022 phân theo quy mô vốn và loại hình doanh nghiệp**

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2022 by size of capital and types of enterprise

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*								
		Dưới 0.5 tỷ đồng *Under 0.5 bill. dongs*	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng *From 0.5 to under 1 bill. dongs*	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng *From 1 to under 5 bill. dongs*	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng *From 5 to under 10 bill. dongs*	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng *From 10 to under 50 bill. dongs*	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng *From 50 to under 200 bill. dongs*	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng *From 200 to under 500 bill. dongs*	Từ 500 tỷ đồng trở lên *From 500 bill. dongs and over*
	Cơ cấu - *Structure* (%)								
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Doanh nghiệp Nhà nước - *State-owned enterprise*	**0,2**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,1**	**0,6**	**2,1**	**4,1**
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước *100% State capital*	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,3	0,9	2,1
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước *Over 50% State capital*	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,3	1,2	2,0
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-state enterprise*	**96,4**	**97,1**	**98,0**	**97,7**	**97,4**	**95,8**	**91,0**	**83,5**	**76,8**
Tư nhân - *Private*	1,9	5,4	3,5	2,0	1,2	0,9	0,6	0,3	0,1
Công ty hợp danh - *Collective name*	0,1	0,2	0,1	0,1	0,1	0,1	0,0	0,0	0,0
Công ty TNHH - *Limited Co.*	81,7	85,4	88,4	87,1	83,9	76,8	61,9	45,5	29,3
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,5	1,9	2,4
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước - *Joint stock Co. without capital of State*	12,6	6,1	5,9	8,6	12,2	18,0	28,0	35,8	45,0
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**3,4**	**2,9**	**2,0**	**2,3**	**2,6**	**4,2**	**8,4**	**14,4**	**19,1**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	2,8	2,6	1,7	1,9	2,2	3,4	6,4	11,2	13,8
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	0,6	0,3	0,3	0,3	0,4	0,8	2,0	3,2	5,3

94 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022 phân theo quy mô vốn và ngành kinh tế

Number of acting enterprises as of 31/12/2022 by size of capital and by kinds of economic activity

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*							
		Dưới 0.5 tỷ đồng *Under 0.5 bill. dongs*	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng *From 0.5 to under 1 bill. dongs*	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng *From 1 to under 5 bill. dongs*	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng *From 5 to under 10 bill. dongs*	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng *From 10 to under 50 bill. dongs*	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng *From 50 to under 200 bill. dongs*	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng *From 200 to under 500 bill. dongs*	Từ 500 tỷ đồng trở lên *From 500 bill. dongs and over*
	Doanh nghiệp - *Enterprise*								
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**219.898**	**18.294**	**18.904**	**80.184**	**39.144**	**46.397**	**11.833**	**2.726**	**2.416**
Phân theo ngành cấp I									
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản *Agriculture, forestry and fishing*	371	51	33	99	55	77	33	9	14
B. Khai khoáng *Mining and quarrying*	100	2	3	26	9	26	19	7	8
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing*	29.127	1.974	2.398	11.971	4.944	5.639	1.472	401	328
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	833	49	20	96	84	422	103	28	31

94 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022 phân theo quy mô vốn và ngành kinh tế**

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2022 by size of capital and by kinds of economic activity

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*							
		Dưới 0.5 tỷ đồng *Under 0.5 bill. dongs*	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng *From 0.5 to under 1 bill. dongs*	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng *From 1 to under 5 bill. dongs*	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng *From 5 to under 10 bill. dongs*	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng *From 10 to under 50 bill. dongs*	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng *From 50 to under 200 bill. dongs*	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng *From 200 to under 500 bill. dongs*	Từ 500 tỷ đồng trở lên *From 500 bill. dongs and over*
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải *Water supply; sewerage,waste management and remediation activities*	759	132	99	241	107	108	36	16	20
F. Xây dựng - *Construction*	25.324	797	1.183	9.105	5.868	6.382	1.437	314	238
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	89.137	5.756	7.213	30.896	17.331	21.292	5.097	969	583
H. Vận tải, kho bãi *Transportation and storage*	12.608	744	849	5.162	2.319	2.670	587	157	120
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and Food service activities*	7.579	1.288	1.019	2.764	1.234	979	196	44	55
J. Thông tin và truyền thông *Information and communication*	7.281	1.055	905	2.811	1.033	1.142	251	52	32
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - *Financial, banking and insurance activities*	1.421	230	205	392	118	194	108	44	130

94 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022 phân theo quy mô vốn và ngành kinh tế**

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2022 by size of capital and by kinds of economic activity

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*							
		Dưới 0.5 tỷ đồng *Under 0.5 bill. dongs*	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng *From 0.5 to under 1 bill. dongs*	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng *From 1 to under 5 bill. dongs*	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng *From 5 to under 10 bill. dongs*	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng *From 10 to under 50 bill. dongs*	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng *From 50 to under 200 bill. dongs*	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng *From 200 to under 500 bill. dongs*	Từ 500 tỷ đồng trở lên *From 500 bill. dongs and over*
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	6.924	301	264	916	608	2.241	1.473	452	669
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - *Professional, scientific and technical activities*	21.461	3.109	2.464	8.905	3.079	3.090	594	132	88
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - *Administrative and support service activities*	9.233	956	1.014	4.129	1.491	1.336	239	42	26
P. Giáo dục và đào tạo *Education and training*	3.431	972	558	1.106	359	304	69	28	35
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	1.337	254	186	455	155	192	58	16	21
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertaiment and recreation*	1.237	174	144	425	224	203	42	10	15
S. Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	1.735	450	347	685	126	100	19	5	3

95 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022 phân theo quy mô vốn và đơn vị hành chính cấp huyện

Number of acting enterprises as of 31/12/2022 by size of capital and by district

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*							
		Dưới 0.5 tỷ đồng *Under 0.5.bill. dongs*	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng *From 0.5 to under 1 bill. dongs*	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng *From 1 to under 5 bill. dongs*	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng *From 5 to under 10 bill. dongs*	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng *From 10 to under 50 bill. dongs*	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng *From 50 to under 200 bill. dongs*	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng *From 200 to under 500 bill. dongs*	Từ 500 tỷ đồng trở lên *From 500 bill. dongs and over*
	Doanh nghiệp - *Enterprise*								
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**219.898**	**18.294**	**18.904**	**80.184**	**39.144**	**46.397**	**11.833**	**2.726**	**2.416**
Thành phố Thủ Đức *Thu Duc City*	**33.868**	**2.354**	**2.603**	**12.484**	**6.679**	**7.341**	**1.720**	**389**	**298**
Các quận - *Urban districts*									
Quận 1 - *Dist. 1*	16.922	1.693	1.406	5.225	2.461	3.644	1.405	463	625
Quận 3 - *Dist. 3*	9.465	837	733	3.038	1.595	2.103	729	197	233
Quận 4 - *Dist. 4*	2.986	300	268	925	479	723	179	61	51
Quận 5 - *Dist. 5*	3.065	370	352	1.076	416	568	171	49	63
Quận 6 - *Dist. 6*	3.499	339	307	1.356	600	678	162	37	20
Quận 7 - *Dist. 7*	10.092	889	875	3.313	1.582	2.279	759	202	193
Quận 8 - *Dist. 8*	5.722	462	525	2.078	1.075	1.256	245	57	24
Quận 10 - *Dist. 10*	5.838	599	599	2.037	908	1.188	359	86	62

95 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022 phân theo quy mô vốn và theo đơn vị hành chính cấp huyện**

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2022 by size of capital and by district

	Tổng số Total	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*							
		Dưới 0.5 tỷ đồng *Under 0.5.bill dongs*	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng *From 0.5 to under 1 bill. dongs*	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng *From 1 to under 5 bill. dongs*	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng *From 5 to under 10 bill. dongs*	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng *From 10 to under 50 bill. dongs*	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng *From 50 to under 200 bill. dongs*	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng *From 200 to under 500 bill. dongs*	Từ 500 tỷ đồng trở lên *From 500 bill. dongs and over*
Quận 11 - *Dist. 11*	3.571	365	335	1.282	558	746	203	54	28
Quận 12 - *Dist. 12*	14.394	1.091	1.313	5.834	2.818	2.773	455	78	32
Gò Vấp - *Go Vap*	17.012	1.424	1.568	6.708	3.082	3.411	683	88	48
Tân Bình - *Tan Binh*	16.619	1.328	1.398	5.859	2.890	3.697	1.040	237	170
Tân Phú - *Tan Phu*	13.935	1.061	1.126	5.500	2.550	2.871	686	82	59
Bình Thạnh - *Binh Thanh*	15.694	1.445	1.320	5.379	2.700	3.426	983	231	210
Phú Nhuận - *Phu Nhuan*	6.541	681	646	2.233	982	1.418	388	97	96
Bình Tân - *Binh Tan*	15.418	1.094	1.335	6.252	2.872	3.062	630	103	70
Các huyện - *Rural districts*									
Củ Chi - *Cu Chi*	2.777	292	225	971	461	585	159	49	35
Hóc Môn - *Hoc Mon*	9.579	652	836	3.830	1.926	1.994	292	34	15
Bình Chánh - *Binh Chanh*	8.982	730	848	3.501	1.623	1.757	391	81	51
Nhà Bè - *Nha Be*	3.591	266	268	1.216	822	766	174	47	32
Cần Giờ - *Can Gio*	328	22	18	87	65	111	20	4	1

96 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp

Total compensation of employees in acting enterprises by types of enterprise

	2019	2020	2021	Sơ bộ *Prel.* 2022
	Tỷ đồng - *Bill. dongs*			
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**376.792**	**364.030**	**385.628**	**465.110**
Doanh nghiệp Nhà nước ***State-owned enterprise***	**29.117**	**25.754**	**22.524**	**29.713**
Doanh nghiệp 100% - vốn Nhà nước *100% State capital*	20.070	15.209	12.497	15.762
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước *Over 50% State capital*	9.047	10.545	10.026	13.951
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước ***Non-state enterprise***	**242.455**	**219.656**	**233.103**	**279.837**
Tư nhân - *Private*	2.632	1.476	1.401	1.455
Công ty hợp danh - *Collective name*	107	266	337	318
Công ty TNHH - *Limited Co.*	142.156	113.541	121.998	149.925
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	12.621	11.962	10.442	9.973
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	84.940	92.410	98.926	118.167
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài ***Foreign investment enterprise***	**105.220**	**118.621**	**130.001**	**155.560**
DN 100% vốn nước ngoài *100% foreign capital*	83.665	96.424	105.602	124.145
DN liên doanh với nước ngoài *Joint venture*	21.555	22.197	24.399	31.415

96 (Tiếp theo) **Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp**
(Cont.) Total compensation of employees in acting enterprises by types of enterprise

	2019	2020	2021	Sơ bộ *Prel.* 2022
	Cơ cấu - *Structure* (%)			
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Doanh nghiệp Nhà nước ***Stat-owned enterprise***	**7,8**	**7,1**	**5,8**	**6,4**
Doanh nghiệp 100% - vốn Nhà nước *100% State capital*	5,3	4,2	3,2	3,4
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước *Over 50% State capital*	2,5	2,9	2,6	3,0
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước ***Non-state enterprise***	**64,3**	**60,3**	**60,5**	**60,1**
Tư nhân - *Private*	0,6	0,4	0,4	0,3
Công ty hợp danh - *Collective name*	0,1	0,1	0,1	0,1
Công ty TNHH - *Limited Co.*	37,7	31,2	31,6	32,2
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	3,3	3,3	2,7	2,1
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	22,6	25,3	25,7	25,4
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài ***Foreign investment enterprise***	**27,9**	**32,6**	**33,7**	**33,5**
DN 100% vốn nước ngoài *100% foreign capital*	22,2	26,5	27,4	26,7
DN liên doanh với nước ngoài *Joint venture*	5,7	6,1	6,3	6,8

97 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

Total compensation of employees in acting enterprises by kinds of economic activity

Đơn vị tính: Tỷ đồng - *Unit: Bill. dongs*

	2019	2020	2021	Sơ bộ *Prel.* 2022
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**376.792**	**364.030**	**385.628**	**465.110**
Phân theo ngành cấp I				
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản *Agriculture, forestry and fishing*	609	848	601	1.275
B. Khai khoáng - *Mining and quarrying*	1.099	958	992	1.054
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	109.305	107.552	105.859	118.933
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	6.755	7.774	5.833	8.227
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*	2.810	2.258	2.623	2.969
F. Xây dựng - *Construction*	28.993	23.479	25.347	30.243
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	84.307	75.495	89.321	105.429
H. Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	27.900	27.711	30.160	36.058
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and Food service activities*	9.997	7.465	6.478	9.341
J. Thông tin và truyền thông *Information and communication*	19.452	21.189	27.284	37.986
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	14.843	17.818	17.057	18.363
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	12.337	11.373	12.302	15.361
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	27.184	24.398	26.082	34.068
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	16.257	18.802	18.869	23.245
P. Giáo dục và đào tạo *Education and training*	7.409	7.584	8.438	9.835
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	4.604	5.042	5.054	7.092
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertaiment and recreation*	1.892	2.669	2.410	3.310
S. Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	1.038	1.617	920	2.322

98 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Total compensation of employees in acting enterprises by district

Đơn vị tính: Tỷ đồng – *Unit: Bill. dongs*

	2019	2020	2021	Sơ bộ *Prel.* 2022
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**376.792**	**364.030**	**385.628**	**465.110**
Thành phố Thủ Đức - *Thu Duc City*	**47.780**	**44.597**	**51.337**	**60.869**
Các quận - *Urban districts*				
Quận 1 - *Dist. 1*	82.168	85.022	89.221	109.673
Quận 3 - *Dist. 3*	20.842	21.165	22.848	28.085
Quận 4 - *Dist. 4*	9.909	9.905	7.567	9.934
Quận 5 - *Dist. 5*	6.743	6.093	6.321	7.545
Quận 6 - *Dist. 6*	3.429	3.571	3.836	4.676
Quận 7 - *Dist. 7*	27.615	27.026	29.384	34.836
Quận 8 - *Dist. 8*	4.338	3.923	4.501	4.714
Quận 10 - *Dist. 10*	8.627	8.607	10.483	14.371
Quận 11 - *Dist. 11*	4.272	4.223	4.178	5.207
Quận 12 - *Dist. 12*	14.681	12.579	12.924	14.804
Gò Vấp - *Go Vap*	13.196	9.473	10.553	13.082
Tân Bình - *Tan Binh*	30.878	28.858	28.163	39.136
Tân Phú - *Tan Phu*	13.448	11.516	12.683	15.225
Bình Thạnh - *Binh Thanh*	25.340	24.121	27.732	30.257
Phú Nhuận - *Phu Nhuan*	12.682	15.094	16.277	16.433
Bình Tân - *Binh Tan*	20.794	20.666	19.100	21.069
Các huyện - *Rural districts*				
Củ Chi - *Cu Chi*	11.531	11.501	11.644	13.239
Hóc Môn - *Hoc Mon*	5.993	5.366	6.040	7.143
Bình Chánh - *Binh Chanh*	9.096	7.452	7.712	10.095
Nhà Bè - *Nha Be*	3.275	3.173	2.981	4.577
Cần Giờ - *Can Gio*	153	99	141	139

99 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp

Average compensation per month of employees in acting enterprises by types of enterprise

Đơn vị tính: Nghìn đồng - *Unit: Thous. dongs*

	2019	2020	2021	Sơ bộ *Prel.* 2022
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**10.820**	**10.906**	**11.769**	**13.968**
Doanh nghiệp Nhà nước ***State-owned enterprise***	**15.780**	**14.843**	**13.293**	**17.618**
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước *100% State capital*	16.922	15.412	13.261	16.400
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước *Over 50% State capital*	13.727	14.094	13.333	19.232
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước ***Non-state enterprise***	**9.688**	**9.323**	**10.204**	**12.080**
Tư nhân - *Private*	7.545	5.704	7.155	8.535
Công ty hợp danh - *Collective name*	9.855	8.274	19.128	12.668
Công ty TNHH - *Limited Co.*	9.060	8.108	8.959	10.932
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	12.751	13.060	13.487	18.516
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	10.634	11.065	12.005	13.556
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài ***Foreign investment enterprise***	**13.232**	**14.678**	**15.804**	**18.420**
DN 100% vốn nước ngoài *100% foreign capital*	12.580	14.302	15.824	18.611
DN liên doanh với nước ngoài *Joint venture*	16.566	16.567	15.718	17.703

100 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

Average compensation per month of employees in acting enterprises by kinds of economic activity

Đơn vị tính: Nghìn đồng - *Unit: Thous. dongs*

	2019	2020	2021	Sơ bộ *Prel.* 2022
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**10.820**	**10.906**	**11.769**	**13.968**
Phân theo ngành cấp I				
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản *Agriculture, forestry and fishing*	4.769	6.383	4.970	9.181
B. Khai khoáng - *Mining and quarrying*	28.350	18.263	20.675	23.551
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	9.179	9.894	10.209	11.980
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	18.781	20.925	15.433	21.561
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*	12.283	12.091	12.196	13.712
F. Xây dựng - *Construction*	9.982	9.372	10.863	14.313
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	10.358	9.973	11.561	13.348
H. Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	12.543	12.143	12.581	14.246
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and Food service activities*	8.701	7.050	7.060	8.498
J. Thông tin và truyền thông *Information and communication*	17.091	17.281	19.851	24.197
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	21.469	21.699	20.738	21.109
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	14.077	12.834	14.208	17.747
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	14.384	14.183	15.358	18.882
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	8.280	8.131	8.540	9.423
P. Giáo dục và đào tạo *Education and training*	13.832	11.994	14.168	15.953
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	15.228	15.034	14.775	18.958
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertaiment and recreation*	9.320	12.158	12.539	18.169
S. Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	7.189	8.308	5.738	11.785

101 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Average compensation per month of employees in acting enterprises by district

Đơn vị tính: Nghìn đồng - *Unit: Thous. dongs*

	2019	2020	2021	Sơ bộ *Prel.* 2022
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**10.820**	**10.906**	**11.769**	**13.968**
Thành phố Thủ Đức - *Thu Duc City*	**12.427**	**10.132**	**11.407**	**13.697**
Các quận - *Urban districts*				
Quận 1 - *Dist. 1*	13.690	14.531	15.629	18.382
Quận 3 - *Dist. 3*	12.632	11.892	13.173	15.950
Quận 4 - *Dist. 4*	12.517	13.779	10.977	13.026
Quận 5 - *Dist. 5*	9.976	9.651	9.534	12.032
Quận 6 - *Dist. 6*	7.500	8.694	9.739	11.577
Quận 7 - *Dist. 7*	12.184	12.845	14.546	16.699
Quận 8 - *Dist. 8*	8.522	8.203	9.004	10.347
Quận 10 - *Dist. 10*	10.689	10.317	12.037	15.014
Quận 11 - *Dist. 11*	9.563	9.894	10.241	13.029
Quận 12 - *Dist. 12*	9.176	8.692	9.591	10.709
Gò Vấp - *Go Vap*	8.588	7.601	8.448	10.848
Tân Bình - *Tan Binh*	12.461	12.201	12.201	16.057
Tân Phú - *Tan Phu*	8.814	8.459	9.811	11.131
Bình Thạnh - *Binh Thanh*	10.665	10.493	11.403	11.354
Phú Nhuận - *Phu Nhuan*	11.252	10.455	12.333	14.092
Bình Tân - *Binh Tan*	7.384	8.156	8.420	10.152
Các huyện - *Rural districts*				
Củ Chi - *Cu Chi*	9.988	9.788	10.327	11.530
Hóc Môn - *Hoc Mon*	7.939	7.270	7.914	9.460
Bình Chánh - *Binh Chanh*	9.372	8.787	8.928	11.308
Nhà Bè - *Nha Be*	11.392	11.814	10.390	14.151
Cần Giờ - *Can Gio*	9.810	6.407	8.199	9.284

102 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp
Profit before taxes of acting enterprises by types of enterprise

	2019	2020	2021	Sơ bộ *Prel.* 2022
	Tỷ đồng - *Bill. dongs*			
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**170.832**	**205.285**	**222.057**	**301.545**
Doanh nghiệp Nhà nước ***State-owned enterprise***	**29.361**	**23.054**	**23.832**	**49.885**
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước *100% State capital*	21.994	11.204	8.561	15.030
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước *Over 50% State capital*	7.367	11.850	15.271	34.855
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước ***Non-state enterprise***	**62.207**	**81.000**	**102.905**	**107.909**
Tư nhân - *Private*	392	0	62	138
Công ty hợp danh - *Collective name*	24	48	68	161
Công ty TNHH - *Limited Co.*	19.257	11.555	13.802	29.185
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	28.422	27.232	19.192	18.929
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	14.112	42.165	69.781	59.496
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài ***Foreign investment enterprise***	**79.264**	**101.231**	**95.320**	**143.751**
DN 100% vốn nước ngoài *100% foreign capital*	46.799	61.846	57.595	81.928
DN liên doanh với nước ngoài *Joint venture*	32.465	39.385	37.725	61.823

102 (Tiếp theo) **Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp**
(Cont.) Profit before taxes of acting enterprises by types of enterprise

	2019	2020	2021	Sơ bộ *Prel.* 2022
	Cơ cấu - *Structure* (%)			
TỔNG SỐ - TOTAL	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Doanh nghiệp Nhà nước ***State owned enterprise***	**17,2**	**11,3**	**10,8**	**16,6**
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước *100% State capital*	12,9	5,5	3,9	5,0
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước *Over 50% State capital*	4,3	5,8	6,9	11,6
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước ***Non-state enterprise***	**36,4**	**39,4**	**46,3**	**35,7**
Tư nhân - *Private*	0,2	0,0	0,0	0,0
Công ty hợp danh - *Collective name*	0,0	0,0	0,0	0,1
Công ty TNHH - *Limited Co.*	11,3	5,6	6,2	9,6
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	16,6	13,3	8,7	6,3
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	8,3	20,5	31,4	19,7
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài ***Foreign investment enterprise***	**46,4**	**49,3**	**42,9**	**47,7**
DN 100% vốn nước ngoài *100% foreign capital*	27,4	30,1	25,9	27,2
DN liên doanh với nước ngoài *Joint venture*	19,0	19,2	17,0	20,5

103 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế
Profit before taxes of acting enterprises by kinds of economic activity

Đơn vị tính: Tỷ đồng - *Unit: Bill. dongs*

	2019	2020	2021	Sơ bộ *Prel.* 2022
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**170.832**	**205.285**	**222.057**	**301.545**
Phân theo ngành cấp I				
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản *Agriculture, forestry and fishing*	-49	543	121	129
B. Khai khoáng - *Mining and quarrying*	-2.036	5.191	3.301	5.553
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing*	75.168	81.334	72.927	89.141
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	2.985	3.987	8.741	7.024
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*	1.152	1.566	2.044	2.755
F. Xây dựng – *Construction*	2.540	3.726	7.550	-2.056
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	28.736	38.250	53.206	58.540
H. Vận tải, kho bãi *Transportation and storage*	13.768	10.601	23.355	46.873
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and Food service activities*	1.589	-5.369	-8.214	-743
J. Thông tin và truyền thông *Information and communication*	-326	-3.654	-396	624
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - *Financial, banking and insurance activities*	21.808	20.626	15.732	29.685
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	15.700	46.638	42.894	45.224
M. *Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professional, scientific and technical activities*	9.631	2.859	-676	10.209
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	682	-633	475	651
P. Giáo dục và đào tạo *Education and training*	824	-818	3.982	4.809
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	1.500	-12	-1.341	1.797
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertaiment and recreation*	-2.708	651	-1.472	1.201
S. Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	-133	-202	-172	132

104 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Profit before taxes of acting enterprises by district

Đơn vị tính: Tỷ đồng - *Unit: Bill. dongs*

	2019	2020	2021	Sơ bộ *Prel.* 2022
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**170.832**	**205.285**	**222.057**	**301.545**
Thành phố Thủ Đức ***Thu Duc City***	**22.039**	**33.330**	**36.386**	**53.070**
Các quận - *Urban districts*				
Quận 1 - *Dist. 1*	69.696	69.296	82.667	111.857
Quận 3 - *Dist. 3*	2.074	9.983	11.674	10.611
Quận 4 - *Dist. 4*	5.163	4.898	3.188	15
Quận 5 - *Dist. 5*	7.477	7.573	5.828	11.088
Quận 6 - *Dist. 6*	1.138	1.281	894	1.930
Quận 7 - *Dist. 7*	22.685	22.197	23.899	31.148
Quận 8 - *Dist. 8*	627	378	701	1.071
Quận 10 - *Dist. 10*	-212	3.246	5.639	3.193
Quận 11 - *Dist. 11*	1.677	1.916	3.157	2.667
Quận 12 - *Dist. 12*	2	-93	-2.717	1.302
Gò Vấp - *Go Vap*	1.170	2.956	2.856	4.063
Tân Bình - *Tan Binh*	14.531	9.482	18.483	32.910
Tân Phú - *Tan Phu*	2.285	5.323	2.626	5.935
Bình Thạnh - *Binh Thanh*	2.462	8.029	9.346	14.453
Phú Nhuận - *Phu Nhuan*	4.108	7.653	3.500	6.048
Bình Tân - *Binh Tan*	3.914	2.358	1.585	785
Các huyện - *Rural districts*				
Củ Chi - *Cu Chi*	8.001	12.130	9.031	7.101
Hóc Môn - *Hoc Mon*	572	223	49	148
Bình Chánh - *Binh Chanh*	2.149	2.479	3.222	2.048
Nhà Bè - *Nha Be*	-747	654	61	102
Cần Giờ - *Can Gio*	19	-8	-15	0

105 Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp

Profit rate before taxes of acting enterprises by types of enterprise

Đơn vị tính - *Unit:* %

	2019	2020	2021	Sơ bộ *Prel.* 2022
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**2,9**	**3,4**	**3,3**	**3,7**
Doanh nghiệp Nhà nước ***State-owned enterprise***	**5,4**	**4,7**	**5,2**	**8,1**
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước *100% State capital*	5,2	3,6	2,9	4,2
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước *Over 50% State capital*	6,4	6,5	9,4	13,4
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước ***Non-state enterprise***	**1,5**	**1,9**	**2,3**	**1,9**
Tư nhân - *Private*	1,1	0,0	0,3	0,6
Công ty hợp danh - *Collective name*	6,0	3,3	12,9	19,5
Công ty TNHH - *Limited Co.*	0,8	0,5	0,5	0,9
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	9,4	10,9	12,2	10,4
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	1,0	2,6	3,8	2,7
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài ***Foreign investment enterprise***	**6,5**	**7,3**	**5,8**	**7,3**
DN 100% vốn nước ngoài *100% foreign capital*	5,4	6,0	4,9	6,0
DN liên doanh với nước ngoài *Joint venture*	9,2	11,0	8,0	10,3

106 Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

Profit rate before taxes of acting enterprises by kinds of economic activity

Đơn vị tính - *Unit:* %

	2019	2020	2021	Sơ bộ *Prel.* 2022
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**2,9**	**3,4**	**3,3**	**3,7**
Phân theo ngành cấp I				
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản *Agriculture, forestry and fishing*	-0,5	3,2	0,9	0,6
B. Khai khoáng - *Mining and quarrying*	-5,4	15,9	9,4	10,1
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	5,9	6,6	5,8	6,1
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	1,3	1,7	3,6	2,5
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*	5,9	8,2	9,9	11,6
F. Xây dựng - *Construction*	0,6	0,9	1,9	-0,5
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	1,0	1,3	1,6	1,4
H. Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	4,0	3,0	3,9	7,3
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and Food service activities*	2,5	-11,0	-21,0	-1,0
J. Thông tin và truyền thông *Information and communication*	-0,4	-4,9	-0,5	0,6
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	17,7	14,1	10,5	16,1
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	7,6	23,1	18,7	17,1
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	6,1	1,9	-0,4	5,0
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	0,8	-0,9	0,8	0,7
P. Giáo dục và đào tạo *Education and training*	3,2	-3,8	15,7	14,8
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	8,1	-0,1	-7,9	6,7
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertaiment and recreation*	-13,8	3,2	-8,3	4,4
S. Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	-1,7	-3,0	-2,9	1,5

107 Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Profit rate before taxes of acting enterprises by district

Đơn vị tính - *Unit*: %

	2019	2020	2021	Sơ bộ *Prel.* 2022
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**2,9**	**3,4**	**3,3**	**3,7**
Thành phố Thủ Đức ***Thu Duc City***	**2,8**	**3,7**	**3,6**	**4,7**
Các quận - *Urban districts*				
Quận 1 - *Dist. 1*	4,7	4,6	5,0	5,6
Quận 3 - *Dist. 3*	0,5	2,5	2,8	2,0
Quận 4 - *Dist. 4*	3,7	4,1	2,3	0,0
Quận 5 - *Dist. 5*	4,5	4,9	4,0	6,1
Quận 6 - *Dist. 6*	2,0	2,2	1,4	2,6
Quận 7 - *Dist. 7*	5,4	5,4	5,1	5,0
Quận 8 - *Dist. 8*	0,9	0,6	0,9	1,2
Quận 10 - *Dist. 10*	-0,2	2,1	3,4	1,5
Quận 11 - *Dist. 11*	1,6	1,8	2,5	1,9
Quận 12 - *Dist. 12*	0,0	-0,1	-1,8	0,7
Gò Vấp - *Go Vap*	0,6	1,6	1,4	1,6
Tân Bình - *Tan Binh*	3,8	2,4	3,7	6,0
Tân Phú - *Tan Phu*	1,0	2,4	1,3	2,1
Bình Thạnh - *Binh Thanh*	0,7	2,1	2,2	2,7
Phú Nhuận - *Phu Nhuan*	2,1	2,9	1,6	2,1
Bình Tân - *Binh Tan*	1,3	1,0	0,6	0,3
Các huyện - *Rural districts*				
Củ Chi - *Cu Chi*	7,0	9,6	6,9	4,7
Hóc Môn - *Hoc Mon*	0,7	0,3	0,1	0,1
Bình Chánh - *Binh Chanh*	1,5	1,7	2,1	1,1
Nhà Bè - *Nha Be*	-1,3	1,2	0,1	0,1
Cần Giờ - *Can Gio*	0,3	-0,1	-0,3	0,0

108 Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp

Average fixed asset per employee of acting enterprises by types of enterprise

Đơn vị tính: Triệu đồng - *Unit: Mill. dongs*

	2019	2020	2021	Sơ bộ *Prel.* 2022
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**239**	**273**	**290**	**293**
Doanh nghiệp Nhà nước ***State-owned enterprise***	**1.047**	**1.206**	**848**	**845**
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước *100% State capital*	1.190	814	804	846
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước *Over 50% State capital*	789	1.723	905	843
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước ***Non-state enterprise***	**182**	**205**	**257**	**264**
Tư nhân - *Private*	119	180	262	301
Công ty hợp danh - *Collective name*	21	18	34	34
Công ty TNHH - *Limited Co.*	144	151	178	185
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	427	404	423	484
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	230	275	373	375
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài ***Foreign investment enterprise***	**228**	**272**	**265**	**262**
DN 100% vốn nước ngoài *100% foreign capital*	212	267	268	269
DN liên doanh với nước ngoài *Joint venture*	308	299	255	237

109 Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

Average fixed asset per employee of acting enterprises by kinds of economic activity

Đơn vị tính: Triệu đồng - *Unit: Mill. dongs*

	2019	2020	2021	Sơ bộ *Prel.* 2022
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**239**	**273**	**290**	**293**
Phân theo ngành cấp I				
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản *Agriculture, forestry and fishing*	419	400	455	543
B. Khai khoáng - *Mining and quarrying*	3.391	2.149	2.034	2.203
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing*	222	260	273	290
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	2.688	3.228	3.254	3.071
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*	748	854	783	924
F. Xây dựng - *Construction*	148	174	218	218
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	144	167	179	181
H. Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	452	466	432	433
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and Food service activities*	351	426	445	385
J. Thông tin và truyền thông *Information and communication*	113	90	108	87
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	80	125	107	117
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	722	901	1.053	1.097
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	66	65	94	93
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	61	61	60	80
P. Giáo dục và đào tạo *Education and training*	195	186	229	255
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	381	368	390	388
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertaiment and recreation*	158	215	295	366
S. Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	91	50	40	47

110 Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Average fixed asset per employee of acting enterprises by district

Đơn vị tính: Triệu đồng - *Unit: Mill. dongs*

	2019	2020	2021	Sơ bộ *Prel.* 2022
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**239**	**273**	**290**	**293**
Thành phố Thủ Đức - *Thu Duc City*	**752**	**427**	**441**	**450**
Các quận - *Urban districts*				
Quận 1 - *Dist. 1*	312	392	406	405
Quận 3 - *Dist. 3*	306	297	301	301
Quận 4 - *Dist. 4*	182	189	192	194
Quận 5 - *Dist. 5*	279	317	293	278
Quận 6 - *Dist. 6*	227	248	256	254
Quận 7 - *Dist. 7*	305	333	338	335
Quận 8 - *Dist. 8*	115	130	141	162
Quận 10 - *Dist. 10*	164	174	204	205
Quận 11 - *Dist. 11*	321	369	393	389
Quận 12 - *Dist. 12*	81	92	110	110
Gò Vấp - *Go Vap*	94	103	129	143
Tân Bình - *Tan Binh*	229	231	256	243
Tân Phú - *Tan Phu*	154	181	195	210
Bình Thạnh - *Binh Thanh*	158	186	199	210
Phú Nhuận - *Phu Nhuan*	151	173	188	184
Bình Tân - *Binh Tan*	129	138	169	181
Các huyện - *Rural districts*				
Củ Chi - *Cu Chi*	356	375	394	397
Hóc Môn - *Hoc Mon*	116	106	118	130
Bình Chánh - *Binh Chanh*	164	191	210	206
Nhà Bè - *Nha Be*	469	567	550	517
Cần Giờ - *Can Gio*	303	303	299	352

111 Số hợp tác xã đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

Number of cooperatives as of annual 31st Dec. of economic activity

Đơn vị tính: Hợp tác xã - *Unit: Cooperative*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ *Prel.* 2022
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**459**	**466**	**460**	**430**	**439**
Phân theo ngành cấp I					
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản - *Agriculture, forestry and fishing*	18	25	34	32	33
B. Khai khoáng - *Mining and quarrying*	0	0	0	0	0
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing*	41	40	34	34	30
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	1	0	0	0	0
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*	12	14	23	26	28
F. Xây dựng - *Construction*	5	7	3	4	2
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	97	96	85	76	74
H. Vận tải, kho bãi *Transportation and storage*	211	207	203	190	199
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and Food service activities*	6	4	6	4	5
J. Thông tin và truyền thông *Information and communication*	0	0	0	0	0
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - *Financial, banking and insurance activities*	15	13	17	17	17
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	10	12	10	9	11
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - *Professional, scientific and technical activities*	6	5	7	3	3
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - *Administrative and support service activities*	32	36	34	32	34
P. Giáo dục và đào tạo *Education and training*	0	0	0	1	0
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	0	1	1	0	1
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertaiment and recreation*	2	3	2	1	1
S. Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	3	3	1	1	1

112 Số lao động trong hợp tác xã đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

Number of employees as of annual 31st Dec. in cooperatives of economic activity

Đơn vị tính: Người - *Unit: Person*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ *Prel.* 2022
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**13.231**	**14.935**	**14.923**	**11.579**	**14.613**
Phân theo ngành cấp I					
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản *Agriculture, forestry and fishing*	73	98	239	101	190
B. Khai khoáng - *Mining and quarrying*	0	0	0	0	0
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing*	1.124	887	526	422	255
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	30	0	0	0	0
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*	195	169	272	438	431
F. Xây dựng - *Construction*	20	27	13	20	7
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	2.384	5.519	5.101	4.641	4.434
H. Vận tải, kho bãi *Transportation and storage*	8.777	7.484	7.370	5.019	7.903
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and Food service activities*	53	43	702	275	286
J. Thông tin và truyền thông *Information and communication*	0	0	0	0	0
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - *Financial, banking and insurance activities*	241	197	244	275	244
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	42	116	56	60	77
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - *Professional, scientific and technical activities*	70	33	57	25	27
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - *Administrative and support service activities*	199	265	254	300	680
P. Giáo dục và đào tạo *Education and training*	0	0	0	1	0
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	0	1	1	0	1
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertaiment and recreation*	9	89	87	1	77
S. Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	14	7	1	1	1

113 Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thuỷ sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

Number of non-farm individual business establishments as of 31st Dec. by kinds of economic activity

Đơn vị tính: Cơ sở - *Unit: Establishment*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ *Prel.* 2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**488.089**	**465.348**	**387.406**	**427.551**	**416.474**
Công nghiệp và xây dựng ***Industry and construction***					
Khai khoáng *Mining and quarrying*	507	474	462	488	480
Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing*	32.015	30.111	23.543	26.133	25.538
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	121	139	146	159	164
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải - *Water suply; sewerage, waste management and remediation activities*	188	207	194	210	209
Xây dựng - *Construction*	345	154	0	170	170
Thương mại, dịch vụ ***Trade, service***					
Bán buôn; bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles*	191.096	178.606	152.632	168.334	164.350
Vận tải, kho bãi *Transportation, storage*	10.132	10.162	6.141	6.751	6.593
Dịch vụ, lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	91.447	88.885	71.861	79.266	77.302

113 (Tiếp theo) Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thuỷ sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of non-farm individual business stablishments as of 31st Dec. by kinds of economic activity

Đơn vị tính: Cơ sở - *Unit: Establishment*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ *Prel.* 2022
Thông tin truyền thông *Information and communication*	2.861	2.158	1.156	1.255	1.219
Hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm - *Financial, banking and insurance activities*	1.245	1.571	1.280	1.408	1.369
Hoạt động kinh doanh bất động sản - *Real estate activities*	122.229	116.196	99.179	109.326	105.904
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - *Professional, scientific and technical activities*	1.259	1.251	1.178	1.301	1.269
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - *Administrative and support service activities*	2.599	2.768	2.234	2.440	2.374
Giáo dục và đào tạo *Education and training*	1.447	1.502	1.071	1.210	1.177
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội *Human health and social work activities*	3.736	4.191	3.460	3.796	3.696
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	2.062	2.157	1.314	1.443	1.417
Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	24.800	24.816	21.555	23.861	23.243

114 Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thuỷ sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of non-farm individual business establishments as of 31st Dec. by district

Đơn vị tính: Cơ sở - *Unit: Establishment*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ *Prel.* 2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**488.089**	**465.348**	**387.406**	**427.551**	**416.474**
Thành phố Thủ Đức *Thu Duc City*	**72.022**	**53.164**	**47.737**	**48.931**	**48.841**
Các quận - *Urban districts*					
Quận 1 - *Dist. 1*	18.568	16.530	15.698	18.178	17.780
Quận 3 - *Dist. 3*	14.045	13.505	11.617	13.333	13.024
Quận 4 - *Dist. 4*	7.447	7.725	6.679	7.057	6.576
Quận 5 - *Dist. 5*	16.104	16.895	13.459	14.269	14.859
Quận 6 - *Dist. 6*	16.877	16.061	13.211	14.175	13.148
Quận 7 - *Dist. 7*	17.717	17.108	14.531	15.372	14.971
Quận 8 - *Dist. 8*	18.501	18.601	14.013	14.369	12.677
Quận 10 - *Dist. 10*	12.391	11.662	9.950	10.474	10.490
Quận 11 - *Dist. 11*	12.530	11.963	9.457	10.574	10.589
Quận 12 - *Dist. 12*	35.128	34.111	26.714	38.047	36.875
Gò Vấp - *Go Vap*	38.820	37.753	31.234	32.780	30.222
Tân Bình - *Tan Binh*	33.213	33.933	27.952	31.088	31.621
Tân Phú - *Tan Phu*	32.269	29.225	21.959	23.526	23.265
Bình Thạnh - *Binh Thanh*	24.903	26.392	22.305	22.952	20.571
Phú Nhuận - *Phu Nhuan*	9.638	9.106	7.313	9.163	8.821
Bình Tân - *Binh Tan*	26.947	28.733	22.261	24.414	23.359
Các huyện - *Rural districts*					
Củ Chi - *Cu Chi*	18.714	17.777	17.316	20.664	21.654
Hóc Môn - *Hoc Mon*	21.149	22.052	17.954	19.710	18.825
Bình Chánh - *Binh Chanh*	30.500	31.442	25.259	27.225	27.114
Nhà Bè - *Nha Be*	6.713	7.499	7.120	7.448	7.453
Cần Giờ - *Can Gio*	3.893	4.111	3.667	3.802	3.739

115 Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thuỷ sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

Number of employees in the non-farm individual business establishments as of 31st Dec. by kinds of economic activity

Đơn vị tính: Người - *Unit: Person*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ *Prel.* 2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**843.330**	**807.247**	**707.348**	**837.513**	**848.012**
Công nghiệp và xây dựng ***Industry and construction***					
Khai khoáng *Mining and quarrying*	1.178	1.117	1.043	956	838
Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing*	104.634	84.263	66.383	88.970	87.306
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	478	451	447	586	538
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải - *Water suply; sewerage, waste management and remediation activities*	929	713	721	814	787
Xây dựng - *Construction*	645	358	0	290	305
Thương mại, dịch vụ ***Trade, service***					
Bán buôn; bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles*	322.173	312.391	277.837	326.800	323.152
Vận tải, kho bãi *Transportation, storage*	13.951	13.129	8.714	10.730	10.474
Dịch vụ, lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	182.144	176.927	147.751	178.519	184.534

115 (Tiếp theo) Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thuỷ sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of employees in the non-farm individual business establishments as of 31st Dec. by kinds of economic activity

Đơn vị tính: Người - *Unit: Person*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ *Prel.* 2023
Thông tin truyền thông *Information and communication*	5.444	3.993	2.254	2.765	2.827
Hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm - *Financial, banking and insurance activities*	2.101	2.816	2.349	2.791	2.854
Hoạt động kinh doanh bất động sản - *Real estate activities*	136.758	138.009	136.418	145.877	155.096
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	2.536	2.548	2.506	2.912	2.841
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - *Administrative and support service activities*	5.130	5.214	4.395	5.239	5.356
Giáo dục và đào tạo *Education and training*	6.489	5.143	3.670	5.403	4.743
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội *Human health and social work activities*	8.132	9.095	8.286	10.123	10.158
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	5.324	5.029	3.552	4.326	4.637
Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	45.284	46.051	41.022	50.412	51.566

116 Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thuỷ sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of employees in the non-farm individual business establishments as of 31st Dec. by district

Đơn vị tính: Người - *Unit: Person*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ *Prel.* 2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**843.330**	**807.247**	**707.348**	**837.513**	**848.012**
Thành phố Thủ Đức ***Thu Duc City***	**100.960**	**82.281**	**82.135**	**91.694**	**95.576**
Các quận - *Urban districts*					
Quận 1 - *Dist. 1*	34.790	30.074	28.403	33.051	34.107
Quận 3 - *Dist. 3*	25.127	23.023	20.768	24.938	25.342
Quận 4 - *Dist. 4*	12.195	12.915	10.874	13.564	13.207
Quận 5 - *Dist. 5*	33.132	30.621	26.529	29.110	31.310
Quận 6 - *Dist. 6*	29.570	27.959	23.053	30.207	28.951
Quận 7 - *Dist. 7*	29.639	27.385	26.192	26.504	27.141
Quận 8 - *Dist. 8*	35.612	32.318	28.918	28.539	26.197
Quận 10 - *Dist. 10*	18.205	19.964	17.694	19.251	20.121
Quận 11 - *Dist. 11*	21.404	21.528	17.705	22.229	23.107
Quận 12 - *Dist. 12*	52.924	58.172	48.541	74.916	74.989
Gò Vấp - *Go Vap*	65.329	61.061	54.263	59.614	57.567
Tân Bình - *Tan Binh*	59.529	63.736	50.220	60.827	64.155
Tân Phú - *Tan Phu*	61.906	51.116	41.116	48.155	49.301
Bình Thạnh - *Binh Thanh*	35.713	37.131	36.188	41.135	38.689
Phú Nhuận - *Phu Nhuan*	14.004	13.059	12.142	16.975	17.101
Bình Tân - *Binh Tan*	60.616	62.503	50.922	52.644	52.083
Các huyện - *Rural districts*					
Củ Chi - *Cu Chi*	31.553	30.167	29.589	42.330	45.965
Hóc Môn - *Hoc Mon*	36.401	40.679	34.418	40.773	40.169
Bình Chánh - *Binh Chanh*	68.662	63.710	51.012	58.648	60.147
Nhà Bè - *Nha Be*	9.756	11.235	10.543	14.804	15.313
Cần Giờ - *Can Gio*	6.303	6.610	6.123	7.605	7.474

117 Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thuỷ sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

Number of female employees in the non-farm individual business establishments as of 31st Dec. by kinds of economic activity

Đơn vị tính: Người - *Unit: Person*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ *Prel.* 2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**463.826**	**442.507**	**375.174**	**443.415**	**460.491**
Công nghiệp và xây dựng ***Industry and construction***					
Khai khoáng *Mining and quarrying*	369	319	344	427	212
Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing*	43.377	37.123	27.638	37.775	37.109
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	101	119	122	128	154
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải - *Water suply; sewerage, waste management and remediation activities*	304	290	235	232	291
Xây dựng - *Construction*	63	39	-	24	63
Thương mại, dịch vụ ***Trade, service***					
Bán buôn; bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles*	180.043	175.865	148.910	177.699	180.007
Vận tải, kho bãi *Transportation, storage*	2.642	2.477	1.667	2.010	2.225
Dịch vụ, lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	120.538	111.144	90.640	106.694	111.786

117 (Tiếp theo) Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thuỷ sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of female employees in the non-farm individual business establishments as of 31st Dec. by kinds of economic activity

Đơn vị tính: Người - *Unit: Person*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ *Prel.* 2023
Thông tin truyền thông *Information and communication*	2.087	1.667	865	1.023	1.102
Hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm - *Financial, banking and insurance activities*	855	1.143	887	1.035	1.131
Hoạt động kinh doanh bất động sản - *Real estate activities*	69.793	69.965	68.121	72.015	80.652
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - *Professional, scientific and technical activities*	864	978	932	1.030	1.099
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - *Administrative and support service activities*	2.382	2.400	1.771	2.167	2.327
Giáo dục và đào tạo *Education and training*	5.238	3.950	2.900	4.314	3.766
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội *Human health and social work activities*	4.842	5.059	4.527	5.564	5.614
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	2.198	2.307	1.477	1.837	2.032
Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	28.130	27.662	24.138	29.441	30.921

118 Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thuỷ sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of female employees in the non-farm individual business establishments as of 31st Dec. by district

Đơn vị tính: Người - *Unit: Person*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ *Prel.* 2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**463.826**	**442.507**	**375.174**	**443.415**	**460.491**
Thành phố Thủ Đức ***Thu Duc City***	**54.466**	**45.157**	**43.187**	**48.353**	**51.876**
Các quận - *Urban districts*					
Quận 1 - *Dist. 1*	21.293	18.081	16.748	18.361	19.522
Quận 3 - *Dist. 3*	16.713	14.626	12.908	14.043	14.654
Quận 4 - *Dist. 4*	7.953	7.781	6.686	7.439	7.392
Quận 5 - *Dist. 5*	17.621	17.246	14.573	15.298	16.807
Quận 6 - *Dist. 6*	17.362	16.240	12.997	15.896	15.456
Quận 7 - *Dist. 7*	16.976	15.325	13.891	14.077	14.925
Quận 8 - *Dist. 8*	20.104	18.403	14.907	15.494	14.347
Quận 10 - *Dist. 10*	10.701	11.437	9.708	10.382	11.187
Quận 11 - *Dist. 11*	11.979	12.033	9.444	11.571	12.291
Quận 12 - *Dist. 12*	27.492	29.732	24.352	39.254	40.389
Gò Vấp - *Go Vap*	38.251	34.531	28.970	31.719	31.543
Tân Bình - *Tan Binh*	34.138	35.984	27.879	33.576	36.259
Tân Phú - *Tan Phu*	33.985	27.210	21.132	25.762	26.989
Bình Thạnh - *Binh Thanh*	19.326	20.664	20.138	21.750	21.131
Phú Nhuận - *Phu Nhuan*	9.083	8.605	7.534	9.518	9.858
Bình Tân - *Binh Tan*	26.131	30.180	24.109	26.295	26.613
Các huyện - *Rural districts*					
Củ Chi - *Cu Chi*	14.341	15.847	15.688	22.121	24.675
Hóc Môn - *Hoc Mon*	20.266	21.892	18.161	21.565	21.732
Bình Chánh - *Binh Chanh*	36.828	31.805	23.520	29.242	30.693
Nhà Bè - *Nha Be*	5.359	6.055	5.441	7.806	8.343
Cần Giờ - *Can Gio*	3.458	3.673	3.201	3.893	3.809

NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THUỶ SẢN
AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING

Biểu *Table*		Trang *Page*
119	Giá trị sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản trên 1 hécta đất sản xuất nông nghiệp và đất nuôi trồng thủy sản *Gross output of product per ha of agriculture production land and water surface land for aquaculture*	269
120	Số trang trại phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Number of farms by district*	269
121	Số trang trại năm 2023 phân theo ngành hoạt động và phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Number of farms in 2023 by kinds of activity and by district*	269
122	Diện tích các loại cây trồng phân theo nhóm cây *Planted area of crops by crop group*	270
123	Diện tích, sản lượng cây lương thực có hạt *Planted area and production of cereals*	271
124	Diện tích cây lương thực có hạt phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Planted area of cereals by district*	271
125	Sản lượng cây lương thực có hạt phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Production of cereals by district*	272
126	Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Production of cereals per capita by district*	272
127	Diện tích gieo trồng lúa cả năm *Planted area of paddy*	273
128	Năng suất gieo trồng lúa cả năm *Yield of paddy*	274
129	Sản lượng lúa cả năm *Production of paddy*	275
130	Diện tích gieo trồng lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Planted area of paddy by district*	276
131	Năng suất gieo trồng lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Yield of paddy by district*	276
132	Sản lượng lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Production of paddy by province*	277
133	Diện tích gieo trồng lúa đông xuân phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Planted area of spring paddy by district*	277
134	Năng suất gieo trồng lúa đông xuân phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Yield of spring paddy by district*	278

Biểu *Table*		Trang *Page*
135	Sản lượng lúa đông xuân phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Production of spring paddy by district*	278
136	Diện tích gieo trồng lúa hè thu phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Planted area of autumn paddy by district*	279
137	Năng suất gieo trồng lúa hè thu phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Yield of autumn paddy by district*	279
138	Sản lượng lúa hè thu phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Production of autumn paddy by district*	280
139	Diện tích gieo trồng lúa mùa phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Planted area of winter paddy by district*	280
140	Năng suất gieo trồng lúa mùa phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Yield of winter paddy by district*	281
141	Sản lượng lúa mùa phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Production of winter paddy by district*	281
142	Diện tích ngô phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Planted area of maize by district*	282
143	Năng suất ngô phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Yield of maize by district*	282
144	Sản lượng ngô phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Production of maize by district*	282
145	Diện tích gieo trồng, sản lượng một số cây hàng năm *Planted area, yield and production of some annual crops*	283
146	Diện tích gieo trồng cây hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Planted area of some annual crops by district*	284
147	Diện tích gieo trồng cây hoa lan phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Planted area of orchids by district*	284
148	Sản lượng cây hoa lan phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Production of orchids by district*	285
149	Diện tích hiện có, diện tích cho sản phẩm và sản lượng một số cây lâu năm *Planted area, gathering area and production of some perennial crops*	286
150	Diện tích hiện có cây lâu năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Planted area of some perennial industrial crops by district*	288
151	Diện tích hiện có cây cao su phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Planted area of rubber by district*	288
152	Diện tích cho sản phẩm cây cao su phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Gathering area of rubber by district*	288

Biểu *Table*		Trang *Page*
153	Sản lượng cây cao su phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Production of rubber by district*	289
154	Diện tích hiện có cây ăn quả phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Planted area of fruit farming by district*	289
155	Diện tích hiện có cây xoài phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Planted area of mango by district*	290
156	Diện tích cho sản phẩm cây xoài phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Gathering area of mango by district*	290
157	Sản lượng cây xoài phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Production of mango by district*	291
158	Chăn nuôi – *Livestock*	292
159	Số lượng trâu tại thời điểm 01/01 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Number of buffaloes as of 1st January by district*	293
160	Số lượng bò tại thời điểm 01/01 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Number of cattles as of 1st January by district*	293
161	Số lượng lợn tại thời điểm 01/01 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Number of pigs as of 1st January by district*	294
162	Số lượng gia cầm tại thời điểm 01/01 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Number of poultry as of 1st January by district*	294
163	Số lượng dê, cừu tại thời điểm 01/01 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Number of goat, sheep as of 1st January by district*	295
164	Hiện trạng rừng đến 31/12 hằng năm *Area of forest as of annual 31st December*	295
165	Diện tích có rừng phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Area of forest by district*	296
166	Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng *Area of newly concentrated planted forest by type of forest*	296
167	Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại hình kinh tế *Area of newly concentrated planted forest by kinds of ownership*	297
168	Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Area of newly concentrated planted forest by district*	297
169	Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ phân theo loại lâm sản *Gross output of wood and non-timber products by type of forest products*	298

Biểu *Table*		Trang *Page*
170	Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản *Area surface for aquaculture*	298
171	Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Area surface of aquaculture by district*	299
172	Diện tích thu hoạch thủy sản *Area of havested aquaculture*	300
173	Sản lượng thuỷ sản *Production of fishery*	300
174	Sản lượng thuỷ sản phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Production of fishery by district*	301
175	Số lượng tàu, thuyền có động cơ khai thác thủy sản biển phân theo chiều dài tàu, phạm vi khai thác *The number of fishing vessels with motor by length and scope of fishing*	302
176	Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới phân theo huyện *Percentage of communes recognized as new rural standards by district*	302

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THUỶ SẢN

NÔNG NGHIỆP

Trang trại là những hộ sản xuất hàng hóa quy mô lớn, đáp ứng được những tiêu chí nhất định về quy mô sản xuất và sản lượng hàng hóa trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp, thuỷ sản và sản xuất muối.

Từ năm 2019 trở về trước, theo Thông tư số 27/2011/TT-BNNPTNT ngày 13 tháng 4 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về "Tiêu chí và thủ tục cấp giấy chứng nhận kinh tế trang trại", cá nhân, hộ gia đình sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản đạt tiêu chuẩn kinh tế trang trại phải thỏa mãn điều kiện sau:

Đối với cơ sở trồng trọt, nuôi trồng thuỷ sản, sản xuất tổng hợp phải có diện tích trên mức hạn điền (3,1 ha đối với vùng Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long; 2,1 ha đối với các tỉnh còn lại) và giá trị sản lượng hàng hóa đạt 700 triệu đồng/năm;

Đối với cơ sở chăn nuôi phải đạt giá trị sản lượng hàng hóa từ 1 tỷ đồng/năm trở lên;

Đối với cơ sở sản xuất lâm nghiệp phải có diện tích tối thiểu 31 ha và giá trị sản lượng hàng hóa bình quân đạt 500 triệu đồng/năm trở lên.

Từ năm 2020, theo Thông tư số 02/2020/TT-BNNPTNT ngày 28 tháng 2 năm 2020 của của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về "Tiêu chí kinh tế trang trại", cá nhân, chủ hộ gia đình có hoạt động sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp: trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, diêm nghiệp đạt tiêu chuẩn kinh tế trang trại phải thỏa mãn điều kiện sau:

- **Đối với trang trại chuyên ngành**: Trang trại chuyên ngành được xác định theo lĩnh vực sản xuất như trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, sản xuất muối và tỷ trọng giá trị sản phẩm[1] của lĩnh vực chiếm trên 50% cơ cấu tổng giá trị sản phẩm của trang trại trong năm. Trang trại chuyên ngành được phân loại như sau:

Trồng trọt: Giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 1,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên;

Nuôi trồng thủy sản: Giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 2,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên;

Chăn nuôi: Giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 2,0 tỷ đồng/năm trở lên và đạt quy mô chăn nuôi trang trại theo quy định tại Điều 52 Luật Chăn nuôi và văn bản hướng dẫn;

Lâm nghiệp: Giá trị sản xuất bình quân đạt từ 1,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 10,0 ha trở lên;

[1] Bao gồm cả sản phẩm vật chất và sản phẩm dịch vụ.

Sản xuất muối: Giá trị sản xuất bình quân đạt 0,35 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên.

• **Đối với trang trại tổng hợp:** Là trang trại không có lĩnh vực sản xuất nào có tỷ trọng giá trị sản phẩm chiếm trên 50% cơ cấu giá trị sản phẩm của trang trại trong năm. Đồng thời giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 2,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên.

Đất sản xuất nông nghiệp gồm đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm.

Đất trồng cây hàng năm bao gồm các loại: Đất trồng lúa (gồm đất chuyên trồng lúa nước, đất trồng lúa nước còn lại và đất trồng lúa nương). Đất trồng cây hàng năm khác (gồm đất trồng cây hàng năm khác và đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác);

Đất trồng cây lâu năm là đất sử dụng vào mục đích trồng các loại cây lâu năm được trồng một lần, sinh trưởng và cho thu hoạch trong nhiều năm.

Đất nuôi trồng thủy sản là đất được sử dụng với mục đích chính để trồng thủy sản nước lợ, nước mặn và nước ngọt. Đất nuôi trồng thủy sản bao gồm diện tích bờ bao, diện tích mặt nước nội địa (thả nuôi, ao lắng, ao lọc), diện tích mặt nước ven biển ; diện tích các công trình phụ trợ.

Cây hằng năm là loại cây nông nghiệp được gieo trồng, cho thu hoạch và kết thúc chu kỳ sản xuất trong thời gian không quá 1 năm, kể cả cây hằng năm lưu gốc, bao gồm: cây lương thực có hạt (lúa, ngô, mạch, kê,...); cây công nghiệp hằng năm (mía, thuốc lá, thuốc lào, bông, đay...) và rau đậu các loại, hoa các loại, cây làm thức ăn chăn nuôi, cây gia vị, cây dược liệu hằng năm.

Diện tích gieo trồng cây hằng năm là diện tích được tính khi cây trồng kết thúc thời kỳ gieo trồng và đã chuyển qua thời kỳ sinh trưởng, phát triển.

Diện tích thu hoạch cây hằng năm là diện tích cây trồng sau thời kỳ phát triển, cho thu hoạch những sản phẩm hữu dụng. Diện tích thu hoạch bằng diện tích gieo trồng trừ diện tích mất trắng và diện tích cây hằng năm cho sản phẩm nhưng không thu hoạch.

Cây lâu năm là loại cây được gieo trồng một lần, sinh trưởng trong nhiều năm và cho thu hoạch một hoặc nhiều lần, bao gồm: Cây ăn quả (cam, chanh, nhãn, bưởi, chuối, dứa, sầu riêng...); cây công nghiệp lâu năm (điều, hồ tiêu, cao su, cà phê, chè, dừa...); cây gia vị, cây dược liệu lâu năm; cây lâu năm khác (ca cao, dâu tằm, gấc, trầu không, cau, cây cảnh lâu năm).

Diện tích cây lâu năm gồm diện tích cây lâu năm trồng tập trung và diện tích quy đổi cây lâu năm trồng phân tán cho sản phẩm.

Diện tích cây lâu năm cho sản phẩm là diện tích cây lâu năm thực tế đã hoàn thành thời kỳ kiến thiết cơ bản và đã cho thu hoạch sản phẩm ổn định bất kể trong năm đó có cho sản phẩm hay không, bao gồm diện tích cây lâu năm cho sản phẩm trồng tập trung và diện tích quy đổi của cây lâu năm trồng phân tán cho sản phẩm.

Diện tích cây lâu năm được tính tại thời điểm quan sát.

Năng suất cây nông nghiệp là sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thực tế đã thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm tính bình quân trên một đơn vị diện tích.

- Đối với cây hằng năm:

$$\text{Năng suất gieo trồng} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích gieo trồng}}$$

$$\text{Năng suất thu hoạch} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích thu hoạch}}$$

- Đối với cây lâu năm: Chỉ tính năng suất đối với những diện tích cho sản phẩm (còn gọi là diện tích đã đưa vào sản xuất kinh doanh) bất kể trong năm đó có cho sản phẩm hay không.

$$\text{Năng suất thu hoạch} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch trên diện tích cho sản phẩm}}{\text{Diện tích cho sản phẩm}}$$

Sản lượng cây nông nghiệp gồm toàn bộ khối lượng sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm của một đơn vị sản xuất nông nghiệp hoặc của một vùng, một khu vực địa lý.

Sản lượng cây trồng của từng loại sản phẩm được quy định theo hình thái sản phẩm. Đối với các sản phẩm như: Thóc, ngô, đỗ xanh, đỗ tương,... tính theo hình thái hạt khô; khoai lang, khoai tây, sắn tính theo củ tươi; chè tính theo búp tươi, cà phê tính theo nhân khô, cao su tính theo mủ khô, trái cây tính theo quả tươi,...

Sản lượng lương thực có hạt gồm sản lượng lúa, ngô và các loại cây lương thực có hạt khác như kê, mì mạch, cao lương,... được sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định.

Sản lượng lúa (còn gọi là sản lượng đổ bồ) là sản lượng lúa khô sạch của vụ sản xuất. Sản lượng lúa không bao gồm phần hao hụt trong quá trình thu hoạch, vận chuyển và các hao hụt khác (chuột phá, rơi vãi ngoài đồng, hư hỏng trước khi nhập kho,...).

Sản lượng ngô là sản lượng ngô hạt khô sạch đã thu hoạch trong vụ.

Sản lượng cây chất bột có củ gồm sản lượng sắn, khoai lang, khoai mỡ,

khoai sọ, khoai nước, dong giềng và các loại cây chất bột có củ khác sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định.

Số lượng gia súc, gia cầm và vật nuôi khác là số đầu con gia súc, gia cầm hoặc vật nuôi khác còn sống trong quá trình chăn nuôi có tại thời điểm quan sát, bao gồm:

Số lượng gia súc: Tổng số trâu, bò hiện có tại thời điểm quan sát (gồm cả trâu, bò mới sinh sau 24 giờ); tổng số lượng lợn hiện có tại thời điểm quan sát, gồm lợn thịt; lợn nái và lợn đực giống (không tính lợn con chưa tách mẹ); số lượng gia súc khác, bao gồm số ngựa, dê, cừu, hươu, nai,... có tại thời điểm quan sát.

Tổng số gia cầm*: Số gà, vịt, ngan, ngỗng nuôi lấy thịt và đẻ trứng; số lượng gia cầm khác: số chim cút, bồ câu, đà điểu ... có tại thời điểm quan sát.*

Số lượng vật nuôi khác: Số thỏ, chó, ong, trăn, rắn ... có tại thời điểm quan sát.

Sản lượng sản phẩm chăn nuôi chủ yếu là khối lượng sản phẩm chính của vật nuôi chủ yếu (gia súc, gia cầm và vật nuôi khác) do lao động chăn nuôi kết hợp với quá trình sinh trưởng tự nhiên của vật nuôi tạo ra trong một thời kỳ nhất định, bao gồm:

Sản lượng thịt hơi xuất chuồng*: Trọng lượng sống của từng loại gia súc, gia cầm và vật nuôi khác khi xuất chuồng với mục đích để giết thịt (bán, cho, biếu, tặng, tự tiêu dùng trong gia đình...); không tính trọng lượng của gia súc, gia cầm và vật nuôi khác xuất chuồng bán để nuôi tiếp và những con còi cọc, bị bệnh nhưng vẫn giết mổ lấy thịt.*

Sản lượng sản phẩm chăn nuôi không qua giết mổ*: Các loại sản phẩm thu được trong quá trình chăn nuôi gia súc, gia cầm và vật nuôi khác nhưng không qua giết mổ như sữa, trứng gia cầm, kén tằm, mật ong, lông cừu, nhung hươu...*

LÂM NGHIỆP

Rừng (Theo Luật Lâm nghiệp 2017): Rừng là một hệ sinh thái bao gồm các loài thực vật rừng, động vật rừng, nấm, vi sinh vật, đất rừng và các yếu tố môi trường khác, trong đó thành phần chính là một hoặc một số loài cây thân gỗ, tre, nứa, cây họ cau có chiều cao được xác định theo hệ thực vật trên núi đất, núi đá, đất ngập nước, đất cát, hoặc hệ thực vật đặc trưng khác; diện tích liền vùng từ 0,3 héc ta trở lên; độ tàn che[2] từ 0,1 trở lên.

Theo nguồn gốc hình thành, rừng được chia thành rừng tự nhiên và rừng trồng.

[2] *Độ tàn che* là mức độ che kín của tán cây rừng theo phương thẳng đứng trên một đơn vị diện tích rừng được biểu thị bằng tỷ lệ phần mười.

Rừng tự nhiên là rừng sẵn có trong tự nhiên hoặc phục hồi bằng tái sinh tự nhiên, bao gồm rừng nguyên sinh và rừng thứ sinh.

Rừng trồng là rừng được hình thành do con người trồng, bao gồm: rừng trồng mới trên đất chưa có rừng; rừng trồng lại sau khi khai thác rừng trồng đã có và rừng tái sinh tự nhiên từ rừng trồng đã khai thác.

Theo mục đích sử dụng, rừng được phân chia thành rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và rừng sản xuất.

Rừng phòng hộ là rừng được sử dụng chủ yếu để bảo vệ nguồn nước, bảo vệ đất, chống xói mòn, chống sa mạc hoá, hạn chế thiên tai, điều hoà khí hậu và bảo vệ môi trường.

Rừng đặc dụng là rừng được sử dụng chủ yếu để bảo tồn thiên nhiên, mẫu chuẩn hệ sinh thái của quốc gia, nguồn gen sinh vật rừng; nghiên cứu khoa học; bảo vệ di tích lịch sử, văn hoá, danh lam thắng cảnh; phục vụ nghỉ ngơi, du lịch, kết hợp phòng hộ bảo vệ môi trường.

Rừng sản xuất là rừng được sử dụng chủ yếu để sản xuất, kinh doanh gỗ, các lâm sản ngoài gỗ và kết hợp phòng hộ, bảo vệ môi trường.

Diện tích rừng hiện có là tổng diện tích rừng tại một thời điểm nhất định.

Diện tích rừng trồng mới tập trung là diện tích trồng mới các loại cây lâm nghiệp được thực hiện trong năm đầu, đạt tiêu chuẩn kỹ thuật về trồng rừng.

Sản lượng gỗ khai thác là khối lượng gỗ còn nguyên hình dạng được khai thác từ rừng tự nhiên, rừng trồng, cây lâm nghiệp trồng phân tán trong một thời kỳ nhất định.

THỦY SẢN

Diện tích thu hoạch thủy sản là diện tích mặt nước tự nhiên hoặc nhân tạo diễn ra hoạt động nuôi trồng thuỷ sản và cho thu hoạch sản phẩm trong một thời kỳ nhất định. Diện tích thu hoạch thủy sản trong kỳ là diện tích mặt nước cộng dồn các vụ thu hoạch trong kỳ. Diện tích thu hoạch thủy sản gồm diện tích thu hoạch trong ao, vuông, đăng quầng, vèo, ruộng lúa, mương vườn, đầm, sông, hồ, bãi triều ven biển. Đối với sông, hồ, bãi triều ven biển, chỉ tính diện tích đã cho thu hoạch của phần mặt nước được quây lại để nuôi theo hình thức đăng quầng, vèo, giai, mùng, lưới. Diện tích thu hoạch thủy sản không tính diện tích ươm, nuôi giống thủy sản, ao lắng, ao lọc, diện tích nuôi cá sấu, nuôi cá cảnh, nuôi thủy sản theo hình thức bể bồn, lồng bè.

Số lượng tàu khai thác thủy sản biển có động cơ là số lượng tàu, thuyền chuyên dùng khai thác thủy sản biển trong năm; kể cả những tàu, thuyền có động cơ mới đóng nhưng có mục đích sử dụng vào việc khai thác thủy sản biển lâu dài và tàu đang sửa chữa lớn, sửa chữa nhỏ. Số lượng tàu khai thác thủy sản biển có động cơ không bao gồm tàu dịch vụ hậu cần nghề biển có động cơ

Sản lượng thủy sản là khối lượng sản phẩm hữu ích của một loại hoặc một nhóm các loại thủy sản thu được từ hoạt động khai thác hoặc nuôi trồng thủy sản trong một thời kỳ nhất định.

- *Sản lượng thủy sản khai thác* gồm sản lượng thủy sản sản khai thác biển và sản lượng thủy sản khai thác tự nhiên trên các sông, suối, hồ, đầm, ruộng nước,...

- *Sản lượng thuỷ sản nuôi trồng* gồm tất cả sản lượng các loại thủy sản thu được nhờ kết quả hoạt động của nghề nuôi trồng thuỷ sản tạo ra.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING

AGRICULTURE

***Farms** are households which produce goods on a large scale and must meet certain criteria for production scale and output in agriculture, forestry, fishing and salt production..*

From 2019 backwards, according to Circular No. 27/2011/TT-BNNPTNT dated April 13, 2011 of the Ministry of Agriculture and Rural Development on "Criteria and procedures to grant certificate of farm economy", individuals and households who engaged in agricultural, forestry or aquaculture production with the certification of farm economy standards must satisfy the following conditions:

For cultivation, aquaculture and integrated production establishments, their farming area must be over the limit (3.1 ha for the Southeast and the Mekong River Delta, 2.1 ha for the remaining provinces) and production value of goods reaches VND 700 million per year;

For livestock establishments must reach the output value of goods at VND 1 billion/year and over;

For forestry production establishments must have a minimum area of 31 ha and average output value of goods at VND 500 million per year and over.

From 2020, according to the Circular No. 02/2020/TT-BNNPTNT dated February 28, 2020 of the Ministry of Agriculture and Rural Development on regulations on "farming economic criteria", individuals and household heads conducting production and business activities in the field of agriculture: cultivation, animal husbandry, forestry, aquaculture, salt production with the certification of farming economic standards must satisfy the following conditions:

***For specialized farms**: Specialized farms are defined by production fields such as cultivation, animal husbandry, forestry, aquaculture, salt production, and the proportion of the product value[3] of the field accounts for more than 50% of the total product value structure farm produce during the year. Specialized farms are classified, including:*

Cultivation: The average output value must reach at least VND 1.0 billion per year and total production land area must be from 1.0 ha and above;

Livestock: The average output value must reach at least VND 2.0 billion per year and the scale of farm husbandry must reach regulation as stated in Article 52 of the Law on Animal Husbandry;

Forestry production: The average output value must reach at least VND 1.0 billion per year and total production land area must be from 10.0 ha and above;

---

[1] Including physical products and services.

Aquaculture production: The average output value must reach at least VND 2.0 billion per year and total production land area must be from 1.0 ha and above;

Salt production: The average output value must reach at least VND 0.35 billion per year and total production land area must be from 1.0 ha and above;

***For integrated farm**: The average output value must reach at least VND 2.0 billion per year and total production land area must be from 1.0 ha and above.*

***Land for agricultural production (cropland)** includes land for annual and prennial crops production.*

Land for annual crops production comprises: Land for rice cultivation (including land specializing for water rice cultivation and the rest for water rice cultivation and upland rice). Other annual crops production (including other annual crops and upland for other annual crops production).

Land for prennial crops production is the land for prennial crops which are planted once, developed and harvested for many years.

Land for aquaculture is land used primarily for brackish, saltwater and inlandwater aquaculture. Land for aquaculture includes the embankment area, inland water surface area (stocking, settling basin, filter pond), coastal water surface area; area of auxiliary constructions.

***Annual plants** are planted, harvested and finished in a production cycle within a period of no more than 1 year, including annuals that keep the original, including: grain food crops (rice, corn, barley, millet,...); annual industrial crops (sugar cane, tobacco, pipe tobacco, cotton, jute, cassava...) and other annual crops (vegetables and beans, flowers, crop for animal feed, spices, and annual medicinal crops).*

***Planted area of annual crop** is the area calculated when the crop has finished the sowing period and has passed the growth and development period.*

***Harvested area of annual crop** is the area of crops grown after the development period, for harvesting useful products. The harvested area is equal to the planted area minus the lost area and the area of annual crops for products but not harvested.*

***Perennial plants** are those planted once, grows for many years and are harvested one or more times, including: Fruit trees (oranges, lemons, longans, grapefruits, bananas, pineapples, durians...); perennial industrial crops (cashew, pepper, rubber, coffee, tea, coconut...); perennial spice and medicinal plants; other perennial plants (cocoa, mulberry, gac, betel nut, areca, perennial ornamental plants).*

***The area of perennial crop** includes the area of concentrated perennial plants and the conversion area of scattered perennial plants for products.*

***Productive area of perennial plants/trees** is the actual area of perennials*

that have completed the basic construction period and have yielded stable products regardless of whether there are products in that year or not; including the area of perennial plants for concentrated planting products and and the area converted from area of scattered trees having products to the concentrated area.

Perennial tree/plant area was calculated at the time of observation.

Yield of agricultural crops *refers to the main product per one area unit of a certain agricultural crop or group of agricultural crops actually harvested in a production season or in a year on average planted area.*

- For annual crops:

$$\text{Sown yield} = \frac{\text{Harvested production}}{\text{Sown area}}$$

$$\text{Harvested yield} = \frac{\text{Harvested production}}{\text{Harvested area}}$$

- For perennial crops: Only productivity is calculated for areas for products (also known as areas put into production) regardless of whether there are products in that year or not.

$$\text{Harvested yield} = \frac{\text{Harvested production from productive area}}{\text{Total productive area}}$$

Production of agricultural crops *is the total volume of the main product of a certain agricultural crop or group of agricultural crops obtained in a cropping season or in a year of an agricultural production unit or a region/ geographical area.*

Production of each type of agricultural crops is determined by the form of the product. For products such as rice, maize, green beans, soybeans, etc. are recorded in the form of dry grain; sweet potatoes, potatoes, cassava are recorded in form of fresh bulbs; tea in form of fresh buds, coffee in form of dry kernel, rubber in form of dried latex, fruits in form of fresh fruits, etc.

Production of cereals include *output of paddy, maize, and others grain crops such as wheat, millet, kaoliang, etc. produced in a given period of time..*

Production of paddy rice *(also known as production of paddy in basket) is the clean and dried paddy output of all crops in the year. The paddy output of a year is valid for that year, excluding loss during harvest, transport, and threshing, etc. (destroyed by mice, loss in fields, damage before storage).*

Production of maize *is the output of clean and dried maize harvested during the year.*

Production of starchy root crops *refers to the output of cassava, sweet potatoes, winged yam, taro, edible canna, and other starchy root crops produced in a given period.*

The number of livestock, poultry and other domestic animals *is the number of heads of livestock, poultry or others alive in the process of livestock production at the time of enumeration, including:*

Number of livestock includes total existing number of buffaloes and cattle at the time of observation (including the newly born cattle within 24 hours); total number of existing pigs, including pigs for pork; sows and boars (excluding piglets); other livestock, including horses, goats, sheep, deer, etc. at the time of observation;

Total number of poultry includes number of chickens, ducks, muscovy ducks and goose raised for food and eggs and others including total number of quail, pigeons, ostriches, etc. at the time of observation;

Number of other domestic animals includes number of rabbits, dogs, bees, pythons, snakes, etc. at the time of observation.

Main livestock production *is the volume of major livestock (cattle, poultry and other domestic animals) produced by cultivation activity and the natural growth of livestock during a given period, including:*

Living weight production: refers to living weight of each kind of livestock, poultry and other domestic animals when being sold for the purpose of slaughter (sale, donation, self-consumption in the family, etc.), excluding the weight of livestock, poultry and other domestic animals to be sold for further breeding and the stunted, sick, but still being slaughtered for meat.

Output of non-slaughtered livestock products: Products obtained during the process of raising livestock, poultry and other domestic animals but not through slaughter such as milk, poultry eggs, silkworm cocoons, honey, sheep wool, deer velvet, etc.

FORESTRY

Forest (According to the Forestry Law 2017): Forest is an ecosystem consisting of forest plants, forest animals, fungi, microorganisms, forest soil and other environmental factors, of which the main component is a or a number of species of woody plants, bamboo, corkscrew and areca family, whose height is determined according to the flora on the mountain, rocky mountain, wetland, sandy soil, or other typical flora; the area is 0.3 hectares or more; the radio of canopy cover[4] is from 0.1 and over.

By its origin, forests are divided into natural forest and planted forest;

[4]*Canopy cover is the level of coverage of canopy trees in a vertical direction per unit of forest area expressed in tenths*

***Natural forests**: forests are available in nature or restored by natural regeneration, including primary and secondary forests.*

***Planted forests**: refer to forests which are planted by human, including: new plantations on land without forests; replanted forests after timber harvest of existing planted forests, naturally regenerating forests from harvested planted forests.*

By purposes of use, forests are divided into protection forests, special-use forests and production forests.

***Protection forests**: forests are mainly used to protect water resources, protect land, prevent erosion, combat desertification, limit disasters, regulate climate and protect the environment.*

***Special-use forests**: forests are mainly used for nature conservation, the standard sample of the national ecosystem, and forest genetic resources; scientific research; protection of historical and cultural relics, tourist attraction; serve for rest and tourism, combined with environmental protection.*

***Production forests**: forests are mainly used for production and trading of timber, and non-timber forest products, combined with purposes of protection and environmental protection.*

***Forest area** refers to the total forest area at a given time.*

Newly concentrated forests are planted forests in the first year, meet the technical standards for afforestation.

***Production of timber and non-timber forest products** includes production of timber, firewood, bamboo, neohouzeaua, bambusa nutans, dendrocalamus barbatus, etc., and other products such as shellac, resins, oleaginous fruits, nuts, etc., harvested and collected from natural forests, planted forests and scattered forests in a certain period of time.*

FISHERY

***Fishery harvested area** is natural or artificial water surface area where aquaculture activities and product harvested activities are occurred in a certain period. Fishery harvested area in a period is the cumulative water surface area of havested crops in the period. Fishery harvested area includes the harvested area in ponds, squares, stationary uncovered pound nets, rice fields, garden ditches, lagoons, rivers, lakes and coastal tidal flats. For rivers, lakes, and coastal tidal flats, only the harvested areas of the water surface zoning for aquaculturing in the form of stationary uncovered pound nets, net are counted. The fishery harvested areas do not include the breeding area, físhery breeding, settling basins, filter ponds, crocodile farming area, ornamental fish farming, and aquaculture in the form of tanks and cages.*

***Quantity of motorized marine vessels and boats** is the number of actual vessels, boats engaged in marine capture fisheries during the year; including newly-built motorized boats and vessels for purposes of long-term marine capture fisheries and*

boats are repairing. Number of motorized marine fishing vessels excluding motorized marine logistics service vessels.

***Aquatic production** refers to volume of an aquatic product or a group of aquatic species obtained during a given period, including aquatic capture production and aquaculture production:*

- *Aquatic capture production includes production of catches from the sea, and production of naturally captured from rivers, streams, lakes, lagoons, or rice fields, etc.*

- *Aquaculture production includes all aquaculture production resulting from aquaculture.*

MỘT SỐ NÉT VỀ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN NĂM 2023

Sản xuất nông nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh trong năm 2023 tiếp tục ổn định, chuyển dịch cơ cấu cây trồng vật nuôi theo hướng nông nghiệp đô thị hiện đại, đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ, sản xuất sản phẩm an toàn, bền vững. Diện tích gieo trồng cây hàng năm ước đạt 39.076 ha, giảm 2,8% so với năm 2022. Trong đó, diện tích lúa 16.015 ha, giảm 1,3% so với năm trước; rau các loại 5.960 ha, giảm 11,1%; hoa các loại là 906 ha, giảm 5,1%. Sản lượng lúa đạt 86.356 tấn, tăng 2,2%; rau các loại đạt 217.455 tấn, giảm 9,5%; sản lượng hoa các loại là 71,6 triệu cành, tăng 3,8%.

Tại thời điểm 01/01/2023, đàn trâu có 3.215 con, giảm 13,7% so với cùng thời điểm năm 2022. Đàn bò 98.667 con, giảm 1,8%; đàn heo có 183.800 con, tương đương cùng kỳ năm trước; đàn gia cầm có 351.200 con, giảm 0,3%.

Sản lượng thủy sản đạt 60.464 tấn, tăng 5,8% so với năm 2022. Trong đó, sản lượng thủy sản khai thác đạt 13.172 tấn, chiếm 21,8% tổng số, giảm 5,5%; sản lượng nuôi trồng đạt 47.292 tấn, chiếm 78,2%, tăng 9,5%. Sản lượng cá 15.455 tấn, giảm 3,3%; tôm 13.905 tấn, tăng 1,8% và thủy sản khác 31.104 tấn, tăng 13,2%.

AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING IN 2023

Agricultural production in Ho Chi Minh City in 2023 will continue to be stable, with a shift in the structure of plants and animals towards modern urban agriculture, promoting the application of science and technology, the manufacture of safe, sustaintable products. The annual cultivated area was estimated at 39,076 hectares, down 2.8% compared to 2022. In particular, the rice area was 16,015 ha, down 1,3% from the previous year; 5,960 *hectares of vegetables, down 11.1%; orchids were 906 hectares, down 5.1%. Rice output reached 86,356 tons, up 2,2%; vegetables of all kinds reached 217,455 tons, down 9.5%; orchid production was 71.6 million branches, up 3.8%.*

As of January 1, 2023, there were 3,215 buffaloes, a decrease of 13.7% compared to the same period in 2022. The herd of cows 98,667 heads, up 1.8%; Pigs numbered 183,800 heads, equivalent to the same period last year. Poultry flock had 351,200 heads, down 0.3%.

Fishery production reached 60,464 tons, up 5.8% compared to 2022. In particular, fishing production reached 13,172 tons, accounting for 21.8% of the total, down 5.5%; aquaculture output reached 47,292 tons, accounting for 78.2%, up 9.5%. Fish production was 15,455 tons, down 3.3%; shrimp was 13,905 tons, up 1.8% and other aquatic products totaled 31,104 tons, up 13.2%.

119 Giá trị sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản trên 1 hécta đất sản xuất nông nghiệp và đất nuôi trồng thủy sản

Gross output of product per ha of agriculture production land and water surface land for aquaculture

Đơn vị tính: Triệu đồng – *Unit: Mill. dongs*

	Đất sản xuất nông nghiệp *Agriculture production land*	Đất nuôi trồng thuỷ sản *Water surface land for aquaculture*
2015	139	428
2016	151	478
2017	174	529
2018	179	664
2019	201	760
2020	214	763
2021	203	708
2022	224	767
Sơ bộ - *Prel.* 2023	235	816

120 Số trang trại phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of farms by district

Đơn vị tính: Trang trại – *Unit: Farm*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ *Prel.* 2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**80**	**68**	**63**	**60**	**59**
Phân theo đơn vị cấp huyện					
Thành phố Thủ Đức - *Thu Duc City*					
Củ Chi - *Cu Chi*	59	43	40	32	32
Hóc Môn - *Hoc Mon*	2	2	2	3	3
Bình Chánh - *Binh Chanh*	9	9	9	8	8
Nhà Bè - *Nha Be*	1	1	1	1	1
Cần Giờ - *Can Gio*	9	13	11	16	15

121 Số trang trại năm 2023 phân theo ngành hoạt động và phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of farms in 2023 by kinds of activity and by district

Đơn vị tính: Trang trại – *Unit: Farm*

	Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*		
		Trang trại trồng trọt *Cultivation farm*	Trang trại chăn nuôi *Livestock farm*	Trang trại nuôi trồng thuỷ sản *Fishing farm*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**59**	**5**	**35**	**19**
Phân theo đơn vị cấp huyện				
Củ Chi - *Cu Chi*	32	-	32	-
Hóc Môn - *Hoc Mon*	3	-	3	-
Bình Chánh - *Binh Chanh*	8	5	-	3
Nhà Bè - *Nha Be*	1	-	-	1
Cần Giờ - *Can Gio*	15	-	-	15

122 Diện tích các loại cây trồng phân theo nhóm cây
Planted area of crops by crop group

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*					
		Diện tích gieo trồng cây hàng năm *Ann ual crops*			Diện tích hiện có cây lâu năm *Perennial crops*		
		Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*		Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*	
			Cây lương thực có hạt *Cereals*	Cây CN hàng năm *Annual industrial crops*		Cây CN lâu năm *Perennial industrial crops*	Cây ăn quả *Fruit crops*
				Ha			
2015	47.873	42.160	21.331	898	5.713	2.887	2.270
2016	46.229	40.814	19.951	954	5.415	2.929	2.062
2017	45.473	40.228	19.656	995	5.245	2.911	2.078
2018	43.989	38.642	17.695	518	5.347	2.835	2.352
2019	43.870	37.985	17.421	806	5.885	2.710	2.302
2020	41.869	36.121	17.316	556	5.748	2.595	2.245
2021	41.450	35.806	17.020	462	5.644	2.560	2.190
2022	40.193	34.520	16.512	408	5.673	2.359	2.432
Sơ bộ *Prel*. 2023	39.076	33.339	16.377	119	5.737	2.266	2.483
				Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***			
2015	98,1	98,8	96,2	87,0	93,5	104,5	82,2
2016	96,6	96,8	93,5	106,2	94,8	101,5	90,8
2017	98,4	98,6	98,5	104,3	96,9	99,4	100,8
2018	96,7	96,1	90,0	52,1	101,9	97,4	113,2
2019	99,7	98,3	98,4	155,4	110,1	95,6	97,9
2020	95,4	95,1	99,4	69,0	97,7	95,8	97,5
2021	99,0	99,1	98,3	83,1	98,2	98,6	97,5
2022	97,0	96,4	97,0	88,3	100,5	92,2	111,0
Sơ bộ *Prel*. 2023	97,2	96,6	99,2	29,1	101,1	96,0	102,1

Theo Thông tư 01/2019/TT-BKHĐT ngày 04 tháng 01 năm 2019 quy định cây cảnh lâu năm: Hoa mai, bonsai… chuyển về cây lâu năm - *According to Circular 01/2019/TT-BKHĐT dated January 4, 2019, perennial ornamental plants such as apricot blossoms and bonsai are classified as perennial plants*.

123 Diện tích, sản lượng cây lương thực có hạt
Planted area and production of cereals

	Diện tích - *Planted area*			Sản lượng - *Production*		
	Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*		Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*	
		Lúa - *Paddy*	Ngô - *Maize*		Lúa - *Paddy*	Ngô - *Maize*
	Ha			**Tấn - *Ton***		
2015	21.331	20.391	940	91.567	88.330	3.237
2016	19.951	19.471	480	86.963	85.187	1.776
2017	19.656	19.184	472	88.222	86.452	1.770
2018	17.695	16.919	776	82.127	79.119	3.008
2019	17.421	16.762	659	83.690	81.145	2.546
2020	17.316	16.795	521	85.813	83.574	2.239
2021	17.020	16.635	386	85.406	83.716	1.690
2022	16.512	16.222	290	85.702	84.479	1.223
Sơ bộ - *Prel.* 2023	16.377	16.015	363	87.928	86.356	1.572
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***					
2015	96,2	98,0	68,8	98,4	99,7	72,6
2016	93,5	95,5	51,1	95,0	96,4	54,9
2017	98,5	98,5	98,3	101,4	101,5	99,7
2018	90,0	88,2	164,4	93,1	91,5	169,9
2019	98,5	99,1	84,9	101,9	102,6	84,6
2020	99,4	100,2	79,2	102,5	103,0	87,9
2021	98,3	99,1	74,0	99,5	100,2	75,5
2022	97,0	97,5	75,1	100,4	100,9	72,3
Sơ bộ - *Prel.* 2023	99,2	98,7	125,1	102,6	102,2	128,6

124 Diện tích cây lương thực có hạt phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Planted area of cereals by district

Đơn vị tính – *Unit: Ha*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ *Prel.* 2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**17.421**	**17.316**	**17.020**	**16.512**	**16.377**
Thành phố Thủ Đức - *Thu Duc City*	206	143	115	116	130
Bình Thạnh - *Binh Thanh*	13	12	1	1	0
Bình Tân - *Binh Tan*	302	265	240	202	165
Củ Chi - *Cu Chi*	11.870	11.327	11.316	11.187	11.012
Hóc Môn - *Hoc Mon*	1.202	1.627	1.636	1.516	1.559
Bình Chánh - *Binh Chanh*	3.603	3.720	3.518	3.319	3.369
Nhà Bè - *Nha Be*	12	10	8	8	8
Cần Giờ - *Can Gio*	213	212	186	163	134

125 Sản lượng cây lương thực có hạt phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Production of cereals by district

Đơn vị tính: Tấn – *Unit: Ton*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ *Prel.* 2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**83.690**	**85.813**	**85.406**	**85.702**	**87.928**
Thành phố Thủ Đức - *Thu Duc City*	697	440	380	388	404
Bình Thạnh - *Binh Thanh*	39	36	3	3	-
Bình Tân - *Binh Tan*	1.140	1.049	907	722	586
Củ Chi - *Cu Chi*	59.256	58.757	61.139	61.271	64.417
Hóc Môn - *Hoc Mon*	6.371	8.390	8.239	7.899	8.363
Bình Chánh - *Binh Chanh*	15.442	16.539	14.125	14.888	13.717
Nhà Bè - *Nha Be*	35	37	21	19	21
Cần Giờ - *Can Gio*	710	565	592	512	420

126 Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Production of cereals per capita by district

Đơn vị tính - *Unit*: Kg

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ *Prel.* 2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**9,3**	**9,3**	**9,3**	**9,1**	**9,3**
Thành phố Thủ Đức - *Thu Duc City*	0,6	0,4	0,3	0,3	0,3
Bình Thạnh - *Binh Thanh*	0,1	0,1	0,0	0,0	0,0
Bình Tân - *Binh Tan*	1,4	1,3	1,2	0,9	0,7
Củ Chi - *Cu Chi*	126,7	123,6	129,8	116,2	122,0
Hóc Môn - *Hoc Mon*	11,9	15,3	14,7	13,5	14,3
Bình Chánh - *Binh Chanh*	21,6	22,4	18,3	18,4	16,8
Nhà Bè - *Nha Be*	0,2	0,2	0,1	0,1	0,1
Cần Giờ - *Can Gio*	9,9	7,0	7,8	6,6	5,4

127 Diện tích gieo trồng lúa cả năm
Planted area of paddy

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which:*		
		Lúa đông xuân *Spring paddy*	Lúa hè thu *Autumn paddy*	Lúa mùa *Winter paddy*
		Ha		
2015	20.391	4.921	7.241	8.229
2016	19.471	5.158	6.466	7.847
2017	19.184	5.403	6.139	7.642
2018	16.919	4.875	5.555	6.489
2019	16.762	5.096	5.777	5.889
2020	16.795	4.946	5.929	5.920
2021	16.635	4.704	5.901	6.030
2022	16.222	4.596	5.908	5.718
Sơ bộ - *Prel.* 2023	16.015	4.799	5.746	5.470
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***		
2015	98,0	88,5	112,0	93,7
2016	95,5	104,8	89,3	95,4
2017	98,5	104,7	94,9	97,4
2018	88,2	90,2	90,5	84,9
2019	99,1	104,5	104,0	90,8
2020	100,2	97,1	102,6	100,5
2021	99,0	95,1	99,5	101,9
2022	97,5	97,7	100,1	94,8
Sơ bộ - *Prel.* 2023	98,7	104,4	97,3	95,7

128 Năng suất gieo trồng lúa cả năm
Yield of paddy

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which:*		
		Lúa đông xuân *Spring paddy*	Lúa hè thu *Autumn paddy*	Lúa mùa *Winter paddy*
	Tạ/ha - *Quintal/ha*			
2015	43,3	48,0	43,5	40,4
2016	43,8	49,3	43,5	40,3
2017	45,1	49,1	44,8	42,4
2018	46,8	50,5	47,0	43,8
2019	48,4	51,3	48,4	45,9
2020	49,8	50,9	50,3	48,2
2021	50,3	52,8	50,2	48,5
2022	52,1	54,3	52,0	50,3
Sơ bộ - *Prel.* 2023	53,9	55,7	54,2	52,1
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***			
2015	101,6	100,6	103,1	102,0
2016	101,2	102,7	100,0	99,8
2017	103,0	99,6	103,0	105,2
2018	103,8	102,9	104,9	103,3
2019	103,4	101,6	103,0	104,8
2020	102,9	99,2	103,9	105,0
2021	101,0	103,7	99,8	100,6
2022	103,6	102,8	103,6	103,7
Sơ bộ - *Prel.* 2023	103,5	102,6	104,2	103,6

129 Sản lượng lúa cả năm
Production of paddy

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which:*		
		Lúa đông xuân *Spring paddy*	Lúa hè thu *Autumn paddy*	Lúa mùa *Winter paddy*
		Tấn - Ton		
2015	88.330	23.605	31.503	33.222
2016	85.187	25.448	28.142	31.597
2017	86.452	26.525	27.503	32.424
2018	79.119	24.604	26.117	28.398
2019	81.145	26.155	27.965	27.025
2020	83.575	25.187	29.830	28.558
2021	83.716	24.839	29.629	29.248
2022	84.479	24.961	30.736	28.782
Sơ bộ - *Prel.* 2023	86.356	26.728	31.140	28.488
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***		
2015	99,7	89,0	115,5	95,5
2016	96,4	107,8	89,3	95,1
2017	101,5	104,2	97,7	102,6
2018	91,5	92,8	95,0	87,6
2019	102,6	106,3	107,1	95,2
2020	103,0	96,3	106,7	105,7
2021	100,2	98,6	99,3	102,4
2022	100,9	100,5	103,7	98,4
Sơ bộ - *Prel.* 2023	102,2	107,1	101,3	99,0

130 Diện tích gieo trồng lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Planted area of paddy by district

Đơn vị tính – *Unit: Ha*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ *Prel.* 2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**16.762**	**16.795**	**16.635**	**16.222**	**16.015**
Thành phố Thủ Đức - *Thu Duc City*	206	143	115	116	130
Bình Thạnh – *Binh Thanh*	13	12	1	1	-
Bình Tân – *Binh Tan*	302	265	240	202	165
Củ Chi – *Cu Chi*	11.250	10.836	10.962	10.925	10.672
Hóc Môn - *Hoc Mon*	1.188	1.627	1.630	1.516	1.559
Bình Chánh – *Binh Chanh*	3.596	3.708	3.509	3.308	3.361
Nhà Bè - *Nha Be*	12	10	8	8	8
Cần Giờ – *Can Gio*	195	194	170	146	120

131 Năng suất gieo trồng lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Yield of paddy by district

Đơn vị tính: Tạ/ha – *Unit: Quintal/Ha*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ *Prel.* 2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**48,4**	**49,8**	**50,3**	**52,1**	**53,9**
Thành phố Thủ Đức - *Thu Duc City*	33,9	30,6	33,0	33,4	31,1
Bình Thạnh – *Binh Thanh*	30,0	30,0	30,0	30,0	-
Bình Tân – *Binh Tan*	37,7	39,5	37,8	35,7	35,5
Củ Chi – *Cu Chi*	50,5	52,2	54,3	55,1	59,0
Hóc Môn - *Hoc Mon*	53,2	51,6	50,4	52,1	53,6
Bình Chánh – *Binh Chanh*	42,9	44,4	40,1	44,8	40,7
Nhà Bè - *Nha Be*	29,2	37,0	26,3	23,8	26,3
Cần Giờ – *Can Gio*	34,3	27,5	31,9	31,6	31,5

132 Sản lượng lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Production of paddy by district

Đơn vị tính: Tấn – *Unit: Ton*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ *Prel.* 2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**81.145**	**83.574**	**83.716**	**84.479**	**86.356**
Thành phố Thủ Đức - *Thu Duc City*	698	437	380	388	404
Bình Thạnh – *Binh Thanh*	39	36	3	3	-
Bình Tân – *Binh Tan*	1.140	1.048	907	722	586
Củ Chi – *Cu Chi*	56.823	56.617	59.557	60.159	62.926
Hóc Môn - *Hoc Mon*	6.322	8.390	8.218	7.899	8.363
Bình Chánh – *Binh Chanh*	15.420	16.476	14.087	14.827	13.678
Nhà Bè - *Nha Be*	35	37	21	19	21
Cần Giờ – *Can Gio*	668	533	543	462	378

133 Diện tích gieo trồng lúa đông xuân phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Planted area of spring paddy by district

Đơn vị tính – *Unit: Ha*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ *Prel.* 2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**5.096**	**4.946**	**4.704**	**4.596**	**4.799**
Thành phố Thủ Đức - *Thu Duc City*	40	29	21	23	21
Bình Tân - *Binh Tan*	100	105	80	90	55
Củ Chi - *Cu Chi*	4.002	3.663	3.858	3.887	3.749
Hóc Môn - *Hoc Mon*	767	955	745	571	787
Bình Chánh - *Binh Chanh*	187	194	0	25	187

134 Năng suất gieo trồng lúa đông xuân phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Yield of spring paddy by district

Đơn vị tính: Tạ/ha – *Unit: Quintal*/Ha

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ *Prel.* 2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**51,3**	**50,9**	**52,8**	**54,3**	**55,7**
Thành phố Thủ Đức - *Thu Duc City*	35,5	30,3	28,6	30,9	30,5
Bình Tân - *Binh Tan*	38,0	39,0	41,4	35,6	32,0
Củ Chi - *Cu Chi*	51,4	51,2	53,5	54,8	57,0
Hóc Môn - *Hoc Mon*	54,1	53,7	51,1	55,3	56,3
Bình Chánh - *Binh Chanh*	47,8	42,1	-	37,6	37,9

135 Sản lượng lúa đông xuân phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Production of spring paddy by district

Đơn vị tính: Tấn – *Unit: Ton*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ *Prel.* 2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**26.155**	**25.187**	**24.839**	**24.961**	**26.728**
Thành phố Thủ Đức - *Thu Duc City*	142	88	60	71	64
Bình Tân - *Binh Tan*	380	409	331	320	176
Củ Chi - *Cu Chi*	20.589	18.745	20.643	21.317	21.351
Hóc Môn - *Hoc Mon*	4.150	5.129	3.805	3.159	4.428
Bình Chánh - *Binh Chanh*	894	816	-	94	709

136 Diện tích gieo trồng lúa hè thu phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Planted area of autumn paddy by district

Đơn vị tính – *Unit: Ha*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ *Prel.* 2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**5.777**	**5.929**	**5.901**	**5.908**	**5.746**
Thành phố Thủ Đức - *Thu Duc City*	68	31	26	23	38
Bình Tân - *Binh Tan*	100	80	80	60	55
Củ Chi - *Cu Chi*	3.633	3.617	3.589	3.541	3.479
Hóc Môn - *Hoc Mon*	274	527	502	607	629
Bình Chánh - *Binh Chanh*	1.672	1.642	1.672	1.645	1.514
Cần Giờ - *Can Gio*	30	32	32	32	31

137 Năng suất gieo trồng lúa hè thu phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Yield of autumn paddy by district

Đơn vị tính: Tạ/ha – *Unit: Quintal*/ha

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ *Prel.* 2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**48,4**	**50,3**	**50,2**	**52,0**	**54,2**
Thành phố Thủ Đức - *Thu Duc City*	30,4	31,0	29,2	31,3	30,0
Bình Tân - *Binh Tan*	38,0	40,0	36,0	33,7	32,5
Củ Chi - *Cu Chi*	51,0	55,2	55,6	55,5	61,9
Hóc Môn - *Hoc Mon*	51,6	47,3	51,6	52,4	50,0
Bình Chánh - *Binh Chanh*	43,9	41,8	39,6	45,9	40,1
Cần Giờ - *Can Gio*	34,7	34,7	30,9	27,5	31,9

138 Sản lượng lúa hè thu phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Production of autumn paddy by district

Đơn vị tính: Tấn – *Unit: Ton*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ *Prel.* 2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**27.965**	**29.830**	**29.629**	**30.736**	**31.140**
Thành phố Thủ Đức - *Thu Duc City*	207	96	76	72	114
Bình Tân - *Binh Tan*	380	320	288	202	179
Củ Chi - *Cu Chi*	18.523	19.956	19.953	19.641	21.534
Hóc Môn - *Hoc Mon*	1.414	2.491	2.590	3.179	3.145
Bình Chánh - *Binh Chanh*	7.337	6.856	6.623	7.554	6.069
Cần Giờ - *Can Gio*	104	111	99	88	99

139 Diện tích gieo trồng lúa mùa phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Planted area of winter paddy by district

Đơn vị tính – *Unit: Ha*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ *Prel.* 2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**5.889**	**5.920**	**6.030**	**5.718**	**5.470**
Thành phố Thủ Đức - *Thu Duc City*	98	82	68	70	71
Bình Thạnh – *Binh Thanh*	13	12	1	1	-
Bình Tân - *Binh Tan*	102	80	80	52	55
Củ Chi - *Cu Chi*	3.615	3.556	3.515	3.496	3.443
Hóc Môn - *Hoc Mon*	147	145	383	337	143
Bình Chánh - *Binh Chanh*	1.737	1.873	1.836	1.639	1.660
Nhà Bè - *Nha Be*	12	10	8	8	8
Cần Giờ - *Can Gio*	165	162	139	115	90

140 Năng suất gieo trồng lúa mùa phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Yield of winter paddy by district

Đơn vị tính: Tạ/ha – *Unit: Quintal/ha*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ *Prel.* 2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**45,9**	**48,2**	**48,5**	**50,3**	**52,1**
Thành phố Thủ Đức - *Thu Duc City*	35,6	30,9	35,9	34,9	31,8
Bình Thạnh – *Binh Thanh*	30,0	30,0	30,0	30,0	-
Bình Tân - *Binh Tan*	37,3	40,0	36,0	38,5	42,0
Củ Chi - *Cu Chi*	49,0	50,4	53,9	54,9	58,2
Hóc Môn - *Hoc Mon*	51,6	53,1	47,6	46,4	55,2
Bình Chánh - *Binh Chanh*	41,4	47,0	40,7	43,8	41,6
Nhà Bè - *Nha Be*	29,2	37,0	26,3	23,8	26,3
Cần Giờ - *Can Gio*	34,2	26,0	31,9	32,5	31,0

141 Sản lượng lúa mùa phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Production of winter paddy by district

Đơn vị tính: Tấn – *Unit: Ton*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ *Prel.* 2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**27.025**	**28.558**	**29.248**	**28.782**	**28.488**
Thành phố Thủ Đức - *Thu Duc City*	349	253	244	244	226
Bình Thạnh – *Binh Thanh*	39	36	3	3	-
Bình Tân - *Binh Tan*	380	320	288	200	231
Củ Chi - *Cu Chi*	17.710	17.916	18.961	19.200	20.041
Hóc Môn - *Hoc Mon*	758	770	1.823	1.562	790
Bình Chánh - *Binh Chanh*	7.190	8.804	7.464	7.180	6.900
Nhà Bè - *Nha Be*	35	37	21	19	21
Cần Giờ - *Can Gio*	564	422	444	374	279

142 Diện tích ngô phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Planted area of maize by district

Đơn vị tính – *Unit: Ha*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ *Prel.* 2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**659**	**521**	**386**	**290**	**363**
Củ Chi - *Cu Chi*	620	491	354	263	340
Hóc Môn - *Hoc Mon*	14	-	6	-	-
Bình Chánh - *Binh Chanh*	7	12	10	10	9
Cần Giờ - *Can Gio*	18	18	16	17	14

143 Năng suất ngô phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Yield of maize by district

Đơn vị tính: Tạ/ha – *Unit: Quintal/ha*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ *Prel.* 2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**38,6**	**43,0**	**43,8**	**42,2**	**43,3**
Củ Chi - *Cu Chi*	39,2	43,6	44,7	43,0	44,0
Hóc Môn - *Hoc Mon*	35,0	-	35,0	-	-
Bình Chánh - *Binh Chanh*	30,0	30,8	38,0	41,0	38,9
Cần Giờ - *Can Gio*	23,3	32,8	30,6	29,4	30,0

144 Sản lượng ngô phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Production of maize by district

Đơn vị tính: Tấn – *Unit: Ton*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ *Prel.* 2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**2.545**	**2.239**	**1.691**	**1.223**	**1.573**
Củ Chi - *Cu Chi*	2.433	2.143	1.583	1.132	1.496
Hóc Môn - *Hoc Mon*	49	-	21	-	-
Bình Chánh - *Binh Chanh*	21	37	38	41	35
Cần Giờ - *Can Gio*	42	59	49	50	42

145 Diện tích gieo trồng, sản lượng một số cây hàng năm
Planted area, production of some annual crops

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ *Prel.* 2023
Diện tích - *Area (Ha)*	**37.985**	**36.121**	**35.806**	**34.520**	**33.339**
Mía - *Sugar-cane*	586	435	364	290	56
Thuốc lá, thuốc lào *Tobacco, pipe tobacco*	76	35	28	52	29
Cây có hạt chứa dầu *Oil bearing crops*	143	87	71	66	34
Rau, đậu các loại *Vegetables*	8.105	7.413	7.021	6.704	5.960
Hoa các loại Flowers	887	1.015	979	955	906
Cây hàng năm khác *Others annual crops*	10.054	9.305	9.858	9.482	9.511
Sản lượng (Tấn) ***Production (Ton)***					
Mía - *Sugar-cane*	39.746	30.098	25.345	19.998	3.743
Thuốc lá, thuốc lào *Tobacco, pipe tobacco*	196	98	73	136	86
Cây có hạt chứa dầu *Oil bearing crops*	439	275	226	222	114
Rau, đậu các loại *Vegetables*	265.358	255.394	242.376	240.209	217.455
Hoa các loại – *Flowers* (1.000 cành/chậu/giỏ *1,000 branches/pots/baskets*)	61.991	70.390	57.601	69.019	71.632
Cây hàng năm khác *Others annual crops*	718.727	675.755	710.053	699.480	659.256

146 Diện tích gieo trồng cây hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Planted area of some annual crops by district

Đơn vị tính – *Unit: Ha*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ *Prel.* 2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**37.984**	**36.122**	**35.806**	**34.520**	**33.339**
Thành phố Thủ Đức - *Thu Duc City*	426	363	266	260	327
Quận 12 - *Dist. 12*	485	481	419	497	381
Gò Vấp - *Go Vap*	58	67	51	44	28
Bình Thạnh - *Binh Thanh*	18	17	6	6	0
Bình Tân - *Binh Tan*	375	308	281	221	206
Củ Chi - *Cu Chi*	25.889	24.087	24.389	23.468	22.952
Hóc Môn - *Hoc Mon*	3.214	3.574	3.556	3.516	3.203
Bình Chánh - *Binh Chanh*	7.194	6.898	6.536	6.225	5.996
Nhà Bè - *Nha Be*	48	33	26	29	35
Cần Giờ - *Can Gio*	277	294	276	254	211

147 Diện tích gieo trồng cây hoa lan phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Planted area of orchids by district

Đơn vị tính – *Unit: Ha*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ *Prel.* 2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**657**	**636**	**630**	**636**	**606**
Thành phố Thủ Đức - *Thu Duc City*	34	33	32	18	17
Quận 12 - *Dist. 12*	11	13	11	11	10
Gò Vấp - *Go Vap*	1	1	1	1	0
Bình Tân – *Binh Tan*	5	8	5	5	6
Củ Chi – *Cu Chi*	466	418	431	457	435
Hóc Môn - *Hoc Mon*	50	52	56	53	44
Bình Chánh – *Binh Chanh*	82	103	91	85	88
Nhà Bè - *Nha Be*	8	8	3	6	6
Cần Giờ – *Can Gio*	0,0	0,02	0,02	0,02	0,1

148 Sản lượng cây hoa lan phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Production of orchids by district

Đơn vị tính: 1.000 cành/chậu/giỏ - *Unit: 1,000 branches/pots/baskets*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ *Prel.* 2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**50.894**	**51.786**	**42.101**	**56.567**	**55.845**
Thành phố Thủ Đức - *Thu Duc City*	2.568	2.462	1.642	1.236	867
Quận 12 - *Dist. 12*	487	491	256	253	388
Gò Vấp - Go Vap	20	20	23	27	14
Bình Tân – *Binh Tan*	160	226	179	216	256
Củ Chi – *Cu Chi*	36.216	36.035	30.429	42.829	42.616
Hóc Môn - *Hoc Mon*	3.895	4.165	3.400	4.600	3.900
Bình Chánh – *Binh Chanh*	6.972	7.801	5.982	7.068	7.466
Nhà Bè - *Nha Be*	576	586	190	337	335
Cần Giờ – *Can Gio*	0,0	0,4	0,4	1	3

149 Diện tích hiện có, diện tích cho sản phẩm và sản lượng một số cây lâu năm

Planted area, gethering area and production of some perennial crops

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ *Prel.* 2023
Diện tích hiện có *Planted area (Ha)*	**5.885**	**5.748**	**5.644**	**5.673**	**5.492**
Cây ăn quả - *Fruit crops*	2.302	2.245	2.190	2.432	2.331
Xoài - *Mango*	530	432	418	408	385
Chuối - *Banana*	345	372	395	517	482
Sầu riêng - *Durian*	55	59	63	72	76
Mít - *Jackfruit*	229	223	241	260	250
Măng cụt - *Mangosteen*	215	273	274	273	261
Bưởi - *Pomelo*	477	470	440	529	528
Chôm chôm - *Rambutan*	131	125	130	134	136
Cây công nghiệp lâu năm *Industrial perenial crops*	2.710	2.595	2.560	2.359	2.173
Dừa - *Coconut*	485	485	424	420	422
Điều - *Cashewnut*	6,4	0,1	0,1	0,5	1,2
Hồ tiêu - *Pepper*	9	16	16	17	3
Cao su - *Rubber*	2.200	2.090	2.113	1.921	1.740
Cà phê - *Coffee*	-	-	-	-	-
Chè -*Tea*	5	4	2	2	2
Diện tích cho sản phẩm *Gathering area (Ha)*	**5.108**	**4.668**	**4.532**	**4.283**	**4.472**
Cây ăn quả - *Fruit crops*	1.970	1.920	1.830	1.917	2.018
Xoài - *Mango*	465	392	380	383	362
Chuối - *Banana*	266	306	294	419	458
Sầu riêng - *Durian*	38	47	49	49	59
Mít - *Jackfruit*	185	178	189	174	193
Măng cụt - *Mangosteen*	217	269	260	246	237
Bưởi - *Pomelo*	401	343	346	333	395
Chôm chôm - *Rambutan*	126	122	123	124	126

149 (Tiếp theo) **Diện tích hiện có, diện tích cho sản phẩm và sản lượng một số cây lâu năm**
(Cont.)Planted area, gethering area and production of some perennial crops

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ *Prel.* 2023
Cây công nghiệp lâu năm *Industrial perenial crops*	2.470	2.162	2.118	1.764	1.705
Dừa - *Coconut*	373	344	334	311	303
Điều - *Cashewnut*	4	0	0	0	1
Hồ tiêu - *Pepper*	6	11	11	11	3
Cao su - *Rubber*	2.081	1.804	1.768	1.440	1.392
Cà phê *-Coffee*	-	-	-	-	-
Chè -*Tea*	5	4	2	2	2
Sản lượng (Tấn) ***Production (Ton)***	**30.723**	**29.749**	**27.275**	**34.813**	**37.785**
Cây ăn quả - *Fruit crops*	21.368	21.442	19.547	28.111	29.900
Xoài - *Mango*	5.605	4.837	4.427	4.536	4.401
Chuối - *Banana*	3.696	4.570	4.232	12.971	13.413
Sầu riêng - *Durian*	258	325	345	350	439
Mít - *Jackfruit*	2.961	2.889	3.089	2.808	3.262
Măng cụt - *Mangosteen*	1.156	1.472	1.465	1.394	1.296
Bưởi - *Pomelo*	3.328	2.976	2.416	2.415	3.363
Chôm chôm - *Rambutan*	1.336	1.308	1.383	1.405	1.487
Cây công nghiệp lâu năm *Industrial perenial crops*	8.316	7.407	6.932	6.155	6.250
Dừa - *Coconut*	5.009	4.612	4.294	4.070	4.124
Điều - *Cashewnut*	4	1	1	0	3
Hồ tiêu - *Pepper*	11	20	20	19	6
Cao su - *Rubber*	3.247	2.752	2.569	2.057	2.103
Cà phê - *Coffee*	-	-	-	-	-
Chè -*Tea*	25	21	8	8	9

150 Diện tích hiện có cây lâu năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Planted area of some perennial industrial crops by district

Đơn vị tính – *Unit: Ha*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ *Prel.* 2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**5.885**	**5.748**	**5.642**	**5.671**	**5.491**
Thành phố Thủ Đức - *Thu Duc City*	89	94	72	68	70
Quận 12 - *Dist. 12*	54	52	48	41	38
Gò Vấp - *Go Vap*	8	5	5	0	0
Bình Tân - *Binh Tan*	1	2	2	11	5
Củ Chi - *Cu Chi*	4.220	3.951	3.866	3.841	3.575
Hóc Môn - *Hoc Mon*	69	89	103	112	94
Bình Chánh - *Binh Chanh*	1.121	1.242	1.236	1.292	1.411
Nhà Bè - *Nha Be*	65	54	53	54	54
Cần Giờ - *Can Gio*	258	259	257	252	244

151 Diện tích hiện có cây cao su phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Planted area of rubber by district

Đơn vị tính – *Unit: Ha*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ *Prel.* 2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**2.200**	**2.090**	**2.113**	**1.921**	**1.740**
Củ Chi - *Cu Chi*	2.168	2.058	2.081	1.889	1.708
Bình Chánh - *Binh Chanh*	32	32	32	32	32

152 Diện tích cho sản phẩm cây cao su phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Gathering area of rubber by district

Đơn vị tính – *Unit: Ha*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ *Prel.* 2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**2.081**	**1.804**	**1.768**	**1.440**	**1.392**
Củ Chi - *Cu Chi*	2.049	1.772	1.736	1.408	1.360
Bình Chánh - *Binh Chanh*	32	32	32	32	32

153 Sản lượng cây cao su phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Production of rubber by district

Đơn vị tính: Tấn – *Unit: Ton*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ *Prel.* 2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**3.247**	**2.752**	**2.569**	**2.057**	**2.103**
Củ Chi - *Cu Chi*	3.209	2.712	2.529	2.017	2.063
Bình Chánh - *Binh Chanh*	38	40	40	40	40

154 Diện tích hiện có cây ăn quả phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Planted area of fruit farming by district

Đơn vị tính – *Unit: Ha*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ *Prel.* 2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**2.302**	**2.245**	**2.190**	**2.432**	**2.331**
Thành phố Thủ Đức - *Thu Duc City*	13	18	13	17	17
Quận 12 - *Dist. 12*	17	16	14	10	9
Bình Tân - *Binh Tan*	1	0	0	5	1
Củ Chi - *Cu Chi*	1.624	1.547	1.509	1.688	1.586
Hốc Môn - Hoc Mon	19	56	44	48	49
Bình Chánh - *Binh Chanh*	354	334	337	392	405
Nhà Bè - *Nha Be*	27	27	28	29	29
Cần Giờ - *Can Gio*	247	247	245	243	235

155 Diện tích hiện có cây xoài phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Planted area of mango by district

Đơn vị tính – *Unit: Ha*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ *Prel.* 2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**530**	**432**	**418**	**408**	**385**
Thành phố Thủ Đức - *Thu Duc City*	4	6	4	5	5
Quận 12 - *Dist. 12*	1	1	1	1	0
Củ Chi - *Cu Chi*	181	110	102	93	78
Hóc Môn - *Hoc Mon*	1	8	5	8	7
Bình Chánh - *Binh Chanh*	102	64	64	61	62
Nhà Bè - *Nha Be*	12	14	14	14	14
Cần Giờ - *Can Gio*	229	229	228	226	219

156 Diện tích cho sản phẩm cây xoài phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Gathering area of mango by district

Đơn vị tính – *Unit: Ha*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ *Prel.* 2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**465**	**392**	**380**	**383**	**362**
Thành phố Thủ Đức - *Thu Duc City*	4	4	4	3	5
Quận 12 - *Dist. 12*	1	1	1	1	0
Củ Chi - *Cu Chi*	161	95	86	78	64
Hóc Môn - *Hoc Mon*	1	7	3	5	4
Bình Chánh - *Binh Chanh*	82	55	53	59	59
Nhà Bè - *Nha Be*	11	13	12	12	12
Cần Giờ - *Can Gio*	205	217	221	225	218

157 Sản lượng cây xoài phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Production of mango by district

Đơn vị tính: Tấn – *Unit: Ton*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ *Prel.* 2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**5.605**	**4.837**	**4.427**	**4.536**	**4.401**
Thành phố Thủ Đức - *Thu Duc City*	37	43	36	29	48
Quận 12 - *Dist. 12*	10	7	5	6	4
Củ Chi - *Cu Chi*	1.879	1.366	1.096	929	781
Hóc Môn - *Hoc Mon*	10	69	72	61	40
Bình Chánh - *Binh Chanh*	1.135	868	810	700	702
Nhà Bè - *Nha Be*	277	241	105	144	139
Cần Giờ - *Can Gio*	2.257	2.243	2.303	2.667	2.687

158 Chăn nuôi
Livestock

Đơn vị tính: Nghìn con - *Unit: Thous.heads*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ *Prel.* 2023
Số lượng tại thời điểm 01/01 (Nghìn con) ***Number of head as of 01/01 (Thous. heads)***					
Trâu - *Buffaloes*	4,9	4,9	4,6	3,7	3,2
Bò - *Cattles*	131,0	130,2	99,5	100,5	98,7
Lợn - *Pig*	223,7	216,6	182,2	183,8	183,8
Dê - *Goat*	3,5	3,1	2,4	2,4	2,5
Cừu - *Sheep*	-	-	-	-	-
Gia cầm (Triệu con)(*) *Poultry (Mill. Heads)(*)*	416,4	446,8	369,5	352,1	351,2
Sản lượng (Tấn) ***Production (Ton)***					
Thịt trâu hơi xuất chuồng *Living weght of buffaloes*	659	667	623	614	518
Thịt bò hơi xuất chuồng *Living weght of cattle*	10 609	10 720	9 850	10 560	9.471
Thịt lợn hơi xuất chuồng *Living weight of pig*	80.103	80.890	54.981	56.243	57.212
Thịt gia cầm hơi bán giết *Living weight of livestock*	2.849	2.869	1.817	1.984	1.981
Trứng (Nghìn quả) *Eggs (Thous. pieces)*	7.111	7.219	4.945	4.616	4.668
Sữa tươi (Nghìn lít) *Fresh milk (Thous. litre)*	309.749	308.447	245.748	251.413	245.932

(*) Bao gồm gà, vịt, ngan
(*) *Including chicken, duck, geese*

159 Số lượng trâu tại thời điểm 01/01 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Number of buffaloes as of 1st January by district

Đơn vị tính: Con - *Unit: Head*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ *Prel.* 2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**4.863**	**4.920**	**4.560**	**3.730**	**3.215**
Thành phố Thủ Đức - *Thu Duc City*	123	87	80	161	155
Quận 12 - *Dist.12*	10	26	21	14	12
Bình Tân - *Binh Tan*	-	-	-	-	-
Củ Chi - *Cu Chi*	3.387	3.163	2.907	2.449	1.958
Hóc Môn - *Hoc Mon*	217	362	355	558	550
Bình Chánh - *Binh Chanh*	1.067	1.233	1.150	537	532
Nhà Bè - *Nha Be*	55	47	45	0	0
Cần Giờ - *Can Gio*	4	2	2	11	8

160 Số lượng bò tại thời điểm 01/01 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Number of cattles as of 1st January by district

Đơn vị tính: Con - *Unit: Head*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ *Prel.* 2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**130.989**	**130.180**	**99.540**	**100.522**	**98.667**
Thành phố Thủ Đức - *Thu Duc City*	1.533	1.877	1.812	1.776	1.762
Quận 12 - *Dist.12*	2.113	2.572	1.515	1.465	1.450
Gò Vấp - *Go Vap*	-	5	-	-	-
Bình Thạnh - *Binh Thanh*	233	338	-	-	-
Bình Tân - *Binh Tân*	285	390	140	139	135
Củ Chi - *Cu Chi*	110.244	103.122	79.486	80.675	78.876
Hóc Môn - *Hoc Mon*	11.307	14.845	13.182	12.528	12.553
Bình Chánh - *Binh Chanh*	4.931	6.412	2.790	3.489	3.447
Nhà Bè - *Nha Be*	80	177	263	278	274
Cần Giờ - *Can Gio*	263	442	352	172	170

161 Số lượng lợn tại thời điểm 01/01 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of pigs as of 1st January by district

Đơn vị tính: Nghìn con – *Unit: Thous.heads*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ *Prel.* 2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**223,7**	**216,6**	**182,3**	**183,9**	**183,8**
Thành phố Thủ Đức - *Thu Duc City*	2,5	3,2	3,2	1,4	1,4
Quận 12 - *Dist. 12*	2,7	6,9	5,8	2,6	2,8
Gò Vấp - *Go Vap*	-	-	-	-	-
Bình Thạnh - *Binh Thanh*	0,3	0,6	0,5	0,1	0,2
Bình Tân - *Binh Tân*	0,2	0,3	0,2	0,1	0,3
Quận 7 - *Dist. 7*	-	-	-	-	-
Củ Chi - *Cu Chi*	193,6	182,1	143,8	138,2	138,6
Hóc Môn - *Hoc Mon*	6,2	5,2	4,9	7,6	7,4
Bình Chánh - *Binh Chanh*	16,9	16,8	14,8	20,4	20,2
Nhà Bè - *Nha Be*	0,4	0,6	8,2	11,8	11,5
Cần Giờ - *Can Gio*	0,9	0,9	0,9	1,7	1,4

162 Số lượng gia cầm tại thời điểm 01/01 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of poultry as of 1st January by district

Đơn vị tính: Nghìn con – *Unit: Thous.heads*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ *Prel.* 2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**416,4**	**446,8**	**369,5**	**352,1**	**351,2**
Thành phố Thủ Đức - *Thu Duc City*	8,2	13,3	7,1	7,5	6,2
Quận 12 - *Dist. 12*	5,4	3,3	0,0	0,0	0,0
Bình Tân - *Binh Tan*	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Củ Chi - *Cu Chi*	318,2	328,1	265,2	267,4	260,4
Hóc Môn - *Hoc Mon*	66,5	78,5	79,8	65,8	62,2
Bình Chánh - *Binh Chanh*	17,0	22,1	16,2	0,8	11,2
Nhà Bè - *Nha Be*	0,0	0,5	0,4	10,6	11,2
Cần Giờ - *Can Gio*	1,1	1,0	0,8	0,0	0,0

163 Số lượng dê, cừu tại thời điểm 01/01 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Number of goat, sheep as of 1st January by district

Đơn vị tính: Con - *Unit: Head*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ *Prel.* 2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**3.457**	**3.110**	**2.447**	**2.436**	**2.465**
Thành phố Thủ Đức - *Thu Duc City*	-	3	3	30	120
Gò Vấp - *Go Vap*	-	-	-	-	-
Củ Chi - *Cu Chi*	851	754	559	67	29
Hóc Môn - *Hoc Mon*	104	97	90	-	20
Bình Chánh - *Binh Chanh*	510	498	410	1.811	1.891
Cần Giờ - *Can Gio*	1.992	1.758	1.385	528	405

164 Hiện trạng rừng đến 31/12 hằng năm
Area of forest as of annual 31st December

	Diện tích có rừng *Area of forest*	Chia ra - *Of which:*		Tỷ lệ che phủ rừng *Proportion of forest coverage (%)*
		Rừng tự nhiên *Natural forest*	Rừng trồng *Planted forest*	
	Ha			
2015	…	…	…	…
2016	…	…	…	…
2017	…	…	…	…
2018	33.343	13.515	19.828	15,9
2019	33.338	13.508	19.830	15,9
2020	33.321	13.509	19.812	15,9
2021	33.373	13.509	19.864	15,9
2022	33.373	13.509	19.864	15,9
Sơ bộ - *Prel.* 2023	33.356	13.509	19.847	15,9

165 Diện tích có rừng phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Area of forest by district

Đơn vị tính – *Unit: Ha*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ *Prel.* 2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**33.338**	**33.321**	**33.373**	**33.373**	**33.356**
Củ Chi – *Cu Chi*	99	93	93	93	93
Bình Chánh – *Binh Chanh*	793	749	796	796	779
Cần Giờ - *Can Gio*	32.446	32.479	32.484	32.484	32.484

166 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng
Area of concentrated planted forest by type of forest

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Rừng sản xuất *Production forest*	Rừng phòng hộ *Protection forest*	Rừng đặc dụng *Specialized forest*
		Ha		
2015	24	24	-	-
2016	17	17	-	-
2017	17	17	-	-
2018	16	16	-	-
2019	16	16	-	-
2020	57	7	50	-
2021	2	2	-	-
2022	32	32	-	-
Sơ bộ *Prel.* 2023	26	26	-	-
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***		
2016	70,8	70,8	-	-
2017	100,0	100,0	-	-
2018	94,1	94,1	-	-
2019	100,0	100,0	-	-
2020	356,3	43,8	-	-
2021	3,5	28,6	-	-
2022	1.600,0	1.600,0	-	-
Sơ bộ *Prel.* 2023	81,3	81,3	-	-

167 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại hình kinh tế

Area of newly concentrated planted forest by kinds of ownership

	Tổng số *Total*	Phân theo loại hình kinh tế *By types of ownership*		
		Nhà nước *State*	Ngoài nhà nước *Non-State*	Vốn ĐTNN *Foreign invested*
		Ha		
2015	24	-	24	-
2016	17	-	17	-
2017	17	-	17	-
2018	16	-	16	-
2019	16	-	16	-
2020	57	50	7	-
2021	2	-	2	-
2022	32	-	32	-
Sơ bộ *Prel.* 2023	26		26	-
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***			
2016	70,8	-	70,8	-
2017	100,0	-	100,0	-
2018	94,1	-	94,1	-
2019	100,0	-	100,0	-
2020	356,3	-	43,8	-
2021	3,5	-	28,6	-
2022	1.600,0	-	1.600,0	-
Sơ bộ *Prel.* 2023	81,3	-	81,3	-

168 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Area of newly concentrated planted forest by district

Đơn vị tính – *Unit: Ha*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ *Prel.* 2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**16**	**57**	**2**	**32**	**26**
Củ Chi – *Cu Chi*	-	7	-	-	-
Hóc Môn – *Hoc Mon*	-	3	-	12	6
Bình Chánh – *Binh Chanh*	-	6	-	20	20
Nhà Bè – *Nha Be*	-	0	-	-	-
Cần Giờ - *Can Gio*	-	41	2	-	-
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,0**	**356,3**	**3,5**	**1.600,0**	**81,3**
Củ Chi – *Cu Chi*	-	-	-	-	-
Hóc Môn – *Hoc Mon*	-	-	-	-	50,0
Bình Chánh – *Binh Chanh*	-	-	-	-	100,0
Nhà Bè – *Nha Be*	-	-	-	-	-
Cần Giờ - *Can Gio*	-	-	4,9	-	-

169 Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ phân theo loại lâm sản
Gross output of wood and non-timber products by type of forest products

	Đơn vị tính *Unit*	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ *Prel.* 2023
1. Gỗ - *Wood*	M^3	46.683	27.931	388	2.432	4.257
2. Củi - *Firewood*	Ste	3.159	3.089	2.950	2.400	2.350
3. Sản phẩm lâm sản ngoài gỗ khai thác, thu nhặt từ rừng và từ cây lâm nghiệp trồng phân tán						
Tre - *Bamboo*	1.000 cây *Thous.trees*	866	858	810	650	620
Lá dừa nước *Coconut leaf*	1.000 lá *Thous.leaves*	805	819	810	800	899
Măng tươi *Fresh Asparagus*	Tấn - *Ton*	471	469	440	400	410

170 Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản
Area surface for aquaculture

Đơn vị tính – *Unit: Ha*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ *Prel.* 2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**6.969**	**7.043**	**6.988**	**7.352**	**7.263**
Phân theo ngành kinh tế ***By types of activity economic***					
Nuôi trồng thủy sản biển *Sea aquaculture*	6.469	6.543	6.222	647	609
Nuôi trồng thủy sản nội địa *Domestic aquaculture*	500	500	766	6.705	6.654
Phân theo loại thủy sản ***By types of aquatic product***					
Tôm - *Shrimp*	5.204	5.331	4.942	5.380	5.274
Cá - *Fish*	834	819	727	766	733
Thủy sản khác - *Other aquatic*	931	893	1.319	1.206	1.256

171 Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Area surface of aquaculture by district

Đơn vị tính – *Unit: Ha*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ *Prel.* 2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**6.969**	**7.043**	**6.988**	**7.352**	**7.263**
Thành phố Thủ Đức - *Thu Duc City*	37	48	39	43	28
Quận 8 - *Dist. 8*	9	7	-	-	-
Quận 12 - *Dist. 12*	5	4	8	5	6
Bình Thạnh – *Binh Thanh*	12	4	4	10	1
Gò Vấp – *Go Vap*	-	-	-	-	-
Bình Tân – *Binh Tan*	2	1	1	1	1
Củ Chi – *Cu Chi*	53	54	52	45	49
Hóc Môn – *Hoc Mon*	4	3	2	2	2
Bình Chánh – *Binh Chanh*	453	571	591	597	596
Nhà Bè – *Nha Be*	491	483	441	422	382
Cần Giờ - *Can Gio*	5.903	5.868	5.850	6.227	6.198
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %				
	Index (Previous year = 100) - %				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**94,5**	**101,1**	**99,2**	**105,2**	**98,8**
Thành phố Thủ Đức - *Thu Duc City*	94,9	129,7	81,3	110,3	65,1
Quận 8 - *Dist. 8*	45,0	77,8	-	-	-
Quận 12 - *Dist. 12*	71,4	80,0	200,0	62,5	120,0
Bình Thạnh – *Binh Thanh*	133,3	33,3	100,0	250,0	10,0
Gò Vấp – *Go Vap*	-	-	-	-	-
Bình Tân – *Binh Tan*	15,4	50,0	100,0	100,0	100,0
Củ Chi – *Cu Chi*	88,3	101,9	96,3	86,5	108,9
Hóc Môn – *Hoc Mon*	200,0	75,0	66,7	100,0	100,0
Bình Chánh – *Binh Chanh*	99,6	126,0	103,5	101,0	99,8
Nhà Bè – *Nha Be*	71,7	98,4	91,3	95,7	90,5
Cần Giờ - *Can Gio*	97,0	99,4	99,7	106,4	99,5

172 Diện tích thu hoạch thủy sản
Area of havested aquaculture

Đơn vị tính – *Unit: Ha*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ *Prel.* 2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**6.471**	**6.641**	**6.732**	**7.105**	**6.910**
Phân theo ngành kinh tế ***By types of economic activity***					
Nuôi trồng thủy sản biển *Sea aquaculture*	500	500	766	647	609
Nuôi trồng thủy sản nội địa *Domestic aquaculture*	5.971	6.141	5.966	6.458	6.301
Phân theo loại thủy sản ***By types of aquatic product***					
Tôm - *Shrimp*	4.706	4.929	4.686	5.134	4.921
Cá - *Fish*	834	819	727	766	733
Thủy sản khác *Other aquatic*	931	893	1.319	1.205	1.256

173 Sản lượng thủy sản
Production of fishery

Đơn vị tính: Tấn – *Unit: Ton*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ *Prel.* 2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**60.415**	**60.160**	**53.439**	**57.136**	**60.464**
Phân theo khai thác, nuôi trồng ***By types of catch, aquaculture***					
Khai thác - *Catch*	18.149	17.526	14.466	13.934	13.172
Nuôi trồng - *Aquaculture*	42.266	42.634	38.973	43.202	47.292
Phân theo loại thủy sản ***By types of aquatic product***					
Tôm - *Shrimp*	14.176	14.779	12.048	13.665	13.905
Cá - *Fish*	19.567	19.165	16.624	15.984	15.455
Thủy sản khác - *Other aquatic*	26.672	26.216	24.767	27.487	31.104

174 Sản lượng thuỷ sản phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Production of fishery by district

Đơn vị tính: Tấn – *Unit: Ton*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ *Prel.* 2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**60.415**	**60.160**	**53.439**	**57.136**	**60.464**
Thành phố Thủ Đức - *Thu Duc City*	408	313	252	625	403
Quận 8 - *Dist. 8*	110	65	-	-	-
Quận 12 - *Dist. 12*	4	4	20	5	7
Bình Thạnh – *Binh Thanh*	244	136	107	7	1
Bình Tân – *Binh Tan*	21	5	7	9	7
Củ Chi – *Cu Chi*	693	714	690	806	900
Hóc Môn – *Hoc Mon*	43	30	15	61	31
Bình Chánh – *Binh Chanh*	3.132	4.491	4.120	4.688	4.952
Nhà Bè – *Nha Be*	1.615	2.087	1.570	1.573	1.461
Cần Giờ - *Can Gio*	54.145	52.315	46.658	49.362	52.702
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**105,7**	**99,6**	**88,8**	**106,9**	**105,8**
Thành phố Thủ Đức - *Thu Duc City*	138,8	76,7	80,5	248,0	64,5
Quận 8 - *Dist. 8*	114,6	59,1	-	-	-
Quận 12 - *Dist. 12*	7,3	100,0	500,0	25,0	140,0
Bình Thạnh – *Binh Thanh*	129,8	55,7	78,7	6,5	14,3
Bình Tân – *Binh Tan*	20,2	23,8	140,0	128,6	77,8
Củ Chi – *Cu Chi*	57,4	103,0	96,6	116,8	111,7
Hóc Môn – *Hoc Mon*	195,5	69,8	50,0	406,7	50,8
Bình Chánh – *Binh Chanh*	90,6	143,4	91,7	113,8	105,6
Nhà Bè – *Nha Be*	49,4	129,2	75,2	100,2	92,9
Cần Giờ - *Can Gio*	111,8	96,6	89,2	105,8	106,8

175 Số lượng tàu, thuyền có động cơ khai thác thủy sản biển phân theo chiều dài tàu, phạm vi khai thác

The number of fishing vessels with motor by length and scope of fishing

Đơn vị tính: Cái – *Unit: Piece*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ *Prel.* 2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**577**	**551**	**544**	**551**	**551**
Phân theo chiều dài tàu - *By length*					
Dưới 6 m - *Under 6 meter*	11	18	18	18	17
Từ 6 m đến dưới 12 m *From 6 meter to under 12 meter*	339	429	416	423	422
Từ 12 m đến dưới 15 m *From 10 meter to under 14 meter*	125	86	89	92	94
Từ 15 m đến dưới 24 m *From 15 meter to under 24 meter*	96	16	19	16	16
Từ 24 m trở lên - *Over 14 meter*	6	2	2	2	2
Phân theo phạm vi khai thác *By scope of fishing*					
Khai thác gần bờ - *Coastal fishing*	550	514	492	503	512
Khai thác xa bờ - *Offshore fishing*	27	37	52	48	39

176 Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới phân theo huyện

Percentage of communes recognized as new rural standards by district

Đơn vị tính – *Unit:* %

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ *Prel.* 2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**96,4**	**96,4**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Phân theo đơn vị cấp huyện					
Củ Chi - *Cu Chi*	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Hóc Môn - *Hoc Mon*	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Bình Chánh - *Binh Chanh*	85,7	85,7	100,0	100,0	100,0
Nhà Bè - *Nha Be*	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Cần Giờ - *Can Gio*	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0

THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH
TRADE AND TOURISM

Biểu *Table*		Trang *Page*
177	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế *Retail sales of goods and services at current prices by kinds of economic activity*	311
178	Doanh thu bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành phân theo nhóm hàng *Retail sales of goods at current prices by commodity group*	312
179	Cơ cấu doanh thu bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành phân theo nhóm hàng *Structure of retail sales at current prices by commodity group*	313
180	Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế *Turnover of accommodation and catering service at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity*	314
181	Số lượng chợ có đến 31/12 hàng năm phân theo hạng *Number of markets as of annual December 31st by class*	315
182	Số lượng siêu thị có đến 31/12 hàng năm phân theo loại hình kinh tế *Number of markets as of annual December 31st by types of ownership*	315
183	Số lượng trung tâm thương mại có đến 31/12 hàng năm phân theo loại hình kinh tế *Number of commercial centers as of annual December 31st by types of ownership*	316
184	Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành phân theo loại hình kinh tế *Turnover of travelling by types of ownership*	316
185	Số lượt khách du lịch nội địa *Number of domestic tourist*	317

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH

THƯƠNG MẠI

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng là toàn bộ doanh thu hàng hoá bán lẻ và dịch vụ tiêu dùng đã bán ra thị trường của các cơ sở sản xuất kinh doanh, bao gồm: Doanh thu bán lẻ hàng hoá; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống; doanh thu du lịch lữ hành; doanh thu dịch vụ khác.

Doanh thu bán lẻ hàng hóa gồm toàn bộ số tiền thu được, hoặc sẽ thu được từ bán lẻ hàng hoá (kể cả các khoản phụ thu và phí thu thêm ngoài giá bán, nếu có) của các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản.

Doanh thu dịch vụ lưu trú là toàn bộ số tiền đã và sẽ thu được do cung cấp dịch vụ lưu trú ngắn ngày cho khách hàng trong một khoảng thời gian nhất định. Cơ sở cung cấp dịch vụ lưu trú gồm: Cơ sở kinh doanh biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh, khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ và các cơ sở lưu trú khác (ký túc xá học sinh, sinh viên; chỗ nghỉ trọ trên xe lưu động,…).

Doanh thu dịch vụ ăn uống là tổng số tiền đã và sẽ thu được do cung cấp dịch vụ ăn uống cho khách hàng trong một khoảng thời gian nhất định, gồm bán hàng ăn uống do cơ sở tự chế biến và hàng ăn uống mua từ bên ngoài để bán mà không cần qua chế biến, không cần dịch vụ phục vụ thêm của cơ sở (hàng chuyển bán).

Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành là số tiền các cơ sở kinh doanh du lịch lữ hành thu từ kết quả thực hiện hoạt động tổ chức các chương trình du lịch trọn gói hoặc không trọn gói phục vụ khách nội địa và khách quốc tế; cung cấp thông tin du lịch; tư vấn, lập kế hoạch du lịch và hướng dẫn khách du lịch, kể cả đại lý du lịch.

Doanh thu dịch vụ khác gồm: Doanh thu dịch vụ kinh doanh bất động sản; Doanh thu dịch vụ hành chính và dịch vụ hỗ trợ (trừ dịch vụ du lịch lữ hành; Doanh thu thuần hoạt động giáo dục và đào tạo; Doanh thu thuần hoạt động y tế; Doanh thu hoạt động xổ số, thể thao, vui chơi và giải trí. Ngoài một số dịch vụ trên, doanh thu hoạt động dịch vụ khác còn gồm số tiền đã thu và sẽ thu từ cung cấp các dịch vụ sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình; dịch vụ giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú; dịch vụ phục vụ tang lễ phục vụ cá nhân và cộng đồng.

Chợ là một địa điểm theo quy hoạch để đáp ứng nhu cầu mua, bán, trao đổi hàng hoá phục vụ nhu cầu tiêu dùng của dân cư trên từng địa bàn. Chợ được chia thành 3 hạng: ***Chợ hạng 1*** (có trên 400 điểm kinh doanh, được đầu tư xây dựng kiên cố, hiện đại theo quy hoạch được đặt ở vị trí trung tâm kinh tế thương mại quan trọng

của tỉnh, thành phố hoặc là chợ đầu mối của ngành hàng, khu vực kinh tế và được tổ chức họp thường xuyên; có mặt bằng phạm vi chợ phù hợp với qui mô hoạt động của chợ và tổ chức đầy đủ các dịch vụ tại chợ); ***Chợ hạng 2*** (có từ 200 - 400 điểm kinh doanh, được đầu tư xây dựng kiên cố, hiện đại; Được đặt ở trung tâm giao lưu kinh tế của khu vực và được tổ chức họp thường xuyên hay không thường xuyên; có mặt bằng phạm vi chợ phù hợp với qui mô hoạt động của chợ và tổ chức các dịch vụ tối thiểu tại chợ); ***Chợ hạng 3*** (có dưới 200 điểm kinh doanh hoặc chưa được đầu tư xây dựng kiên cố hoặc bán kiên cố, chủ yếu phục vụ nhu cầu mua bán hàng hoá của nhân dân trong xã, phường và địa bàn phụ cận).

Siêu thị là loại hình cửa hàng hiện đại, kinh doanh tổng hợp hoặc chuyên doanh; cơ cấu chủng loại hàng hoá phong phú, đa dạng, bảo đảm chất lượng, đáp ứng các tiêu chuẩn về diện tích kinh doanh, trang bị kỹ thuật và trình độ quản lý, tổ chức kinh doanh; có các phương thức phục vụ văn minh, thuận tiện nhằm thoả mãn nhu cầu mua sắm hàng hoá của khách hàng.

Trung tâm thương mại là loại hình kinh doanh thương mại, hiện đại, đa chức năng, bao gồm tổ hợp các loại hình cửa hàng, cơ sở hoạt động dịch vụ; hội trường, phòng họp, văn phòng cho thuê… được bố trí tập trung, liên hoàn trong một hoặc một số công trình kiến trúc liền kề, đáp ứng các tiêu chuẩn về diện tích kinh doanh, trang bị kỹ thuật và trình độ quản lý, tổ chức kinh doanh; có các phương thức phục vụ văn minh, thuận tiện, đáp ứng nhu cầu phát triển hoạt động kinh doanh của thương nhân và thoả mãn nhu cầu về hàng hoá, dịch vụ của khách hàng.

DU LỊCH

Khách du lịch nội địa là công dân Việt Nam, người nước ngoài thường trú hoặc làm việc tại Việt Nam đi du lịch trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON TRADE AND TOURISM

TRADE

Gross retail sales of goods and services *is total turnover generated from retailing consumer goods and services of production and business establishments, including: Turnover from retail sales of goods, turnover from accommodation and catering services, travelling turnover and other service turnover.*

Turnover from retail sales of goods *comprises total amount of money earned or will be earned from retailing goods (including surcharges and fees collected apart from the selling price, if any) of enterprises and non-farm business production establishments.*

Turnover from accommodation service *consists of total amount of money earned or will be earned from providing short-stay services to customers in a certain period of time. Establishments providing accommodation services include: Villas or apartments for business, hotels, guest houses, motels and other accommodation establishments (dormitories, mobile home, etc.).*

Turnover from food and beverage service *is the total amount of money earned and will be earned from providing catering services to customers in a certain period of time, including sales of food self- prepared by the establishment and food purchased from outside for sale without further processing, without additional services by the establishment (goods purchased for sale).*

Turnover from tourism *is the money generated from implementing travelling business activities including package and semi-package tours for domestic and foreign tourists by travel establishments; providing tourism information, tour advisory and planning; tourist guide and tourist agent.*

Other service turnover *includes: Turnover from real estate business services; turnover from administrative and supporting services (except for travelling services); net turnover from education and training activities; net turnover from medical activities; turnover from lottery, sports, entertainment activities. In addition, other service turnover also includes money earned and will be earned from providing repair services of computer, personal and household appliances; laundry, cleaning of textiles and fur products; funeral services for individuals and the community.*

Market *is the place as planned to meet the need of purchasing and exchanging goods for consumption demand of residents in the each area. The market is divided into three types:* ***Type 1*** *(with over 400 business places which are invested in*

permanent, modern frastructure as planned, located in the important commercial centers of the province, City or as wholesale market of the commodity group, economic sector, operated regularly with space area in conformity with market activities and full of services); ***Type 2*** *(with the range from 200 to 400 business places which are invested in permanent, modern frastructure, located in the economic center of the region, operated regularly or irregularly with space area in conformity with market activities and minimum services);* ***Type 3*** *(under 200 business places or temporary or semi-permanent business places, mainly serving the needs of purchasing goods of the people in communes, wards and surrounding areas).*

Supermarket *is a modern type of groceries or specialized stores; selling a wide variety of goods with quality assurance; meeting the standards of business area, technical equipments and level of business management and organization; providing civilized and convenient services to satisfy the shopping needs of customers.*

Commercial Center *is the type of modern, multi-functional business, including a combination of stores, services establishment; conference halls, meeting rooms, offices for rent... which are concentrated, uninterrupted in one or several adjacent buildings, meeting the standards of business area, technical equipment and level of business management and organization; having civilized and convenient service to satisfy the needs of business development of businessmen and the needs of goods and services of customers.*

TOURISM

Domestic tourists *are Vietnamese citizens, foreigners permanently residing or working in Viet Nam participating in tourism activities within Viet Nam territory.*

MỘT SỐ NÉT VỀ THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH NĂM 2023

1. Thương mại

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng năm 2023 đạt 1.091,6 nghìn tỷ đồng, tăng 3,4% so với năm trước. Xét theo ngành kinh doanh, bán lẻ hàng hóa đạt 510,8 nghìn tỷ đồng, chiếm 46,8% tổng mức và tăng 9,3% so với năm trước; dịch vụ lưu trú, ăn uống 123,3 nghìn tỷ đồng, chiếm 11,3% và tăng 19,7%; du lịch lữ hành đạt 27,2 nghìn tỷ đồng, chiếm 2,5% và tăng 46,6%; dịch vụ khác 430,4 nghìn tỷ đồng, chiếm 39,4% và giảm 7,7%.

Đến thời điểm 31/12/2023,Thành phố có 233 chợ, 315 siêu thị và trung tâm thương mại. Trong đó, số lượng siêu thị và trung tâm thương mại ngoài Nhà nước là 237 đơn vị, chiếm 75,2% tổng số; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài là 72 đơn vị, chiếm 22,9% và khu vực Nhà nước là 6 đơn vị, chiếm 1,9%.

2. Du lịch

Số lượt khách du lịch nội địa do các cơ sở lưu trú và lữ hành phục vụ đạt 25.679 nghìn lượt người, tăng 57,2% so với cùng kỳ. Trong đó: Khách do các cơ sở lưu trú phục vụ đạt 16.075 nghìn lượt người, tăng 63% so với cùng kỳ; khách do các cơ sở lữ hành phục vụ đạt 9.604 nghìn lượt người, tăng 48,3% so với cùng kỳ.

TRADE AND TOURISM IN 2023

1. Trade

The retail sales of goods and services in 2023 was estimated to reach 1,091.6 trillion VND, increasing by 3.4% compared to last year. By sector, retail sales of goods recorded 510.8 trillion VND, accounting for 46.8% of the total and increasing by 9.3% compared to previous year; accommodation and food services recorded 123.3 trillion VND, accounting for 11.3% and increasing by 19.7%; tourism achieved 27.2 trillion VND, accounting for 2.5% and increasing by 46.6%; other services recorded 430.4 trillion VND, accounting for 39.4% and increasing by 7.7%.

As of December 31, 2023, the city had 233 markets, 315 supermarkets and trade centers. Of these, the number of non-state supermarkets and trade centers was 237 units, accounting for 75.2% of the total; the foreign invested sector had 72 units, accounting for 22.9% and the state sector had 6 units, accounting for 1.9%.

2. Tourism

The number of domestic tourists served by accommodation establishments and travel agencies reached 25,679 thousand, a year-on-year increase of 57.2%. Of these, visitors served by accommodation establishments reached 16,075 thousand persons, rising by 63%; visitors served by travel agencies reached 9,604 arrivals, increasing by 48.3% compared to that in 2022.

177 Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế
Retail sales of goods and services at current prices by kinds of economic activity

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*			
		Bán lẻ *Retail sale*	Dịch vụ lưu trú, ăn uống *Accommodation, food and beverage service*	Du lịch, lữ hành *Tourism*	Dịch vụ khác *Other service*
	Tỷ đồng - *Bill. dongs*				
2015	721.450	428.226	85.738	14.728	192.758
2016	805.886	470.124	88.238	16.435	231.089
2017	906.509	523.428	100.438	20.162	262.481
2018	1.008.584	536.111	105.786	28.812	337.875
2019	1.081.578	578.411	104.066	31.367	367.734
2020	946.379	530.058	74.534	8.428	333.359
2021	808.557	347.670	57.737	4.088	399.062
2022	1.055.439	467.282	103.415	18.540	466.202
Sơ bộ - *Prel.* 2023	1.091.624	510.813	123.269	27.184	430.358
	Cơ cấu - *Structure* (%)				
2015	100,0	59,4	11,9	2,0	26,7
2016	100,0	58,3	11,0	2,0	28,7
2017	100,0	57,7	11,1	2,2	29,0
2018	100,0	53,2	10,5	2,9	33,4
2019	100,0	53,5	9,6	2,9	34,0
2020	100,0	56,0	7,9	0,9	35,2
2021	100,0	43,0	7,1	0,5	49,4
2022	100,0	44,3	9,8	1,7	44,2
Sơ bộ - *Prel.* 2023	100,0	46,8	11,3	2,5	39,4

178 Doanh thu bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành phân theo nhóm hàng

Retail sales of goods at current prices by commodity group

Đơn vị tính*:* Tỷ đồng – *Unit: Bill. dongs*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ *Prel.* 2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**578.411**	**530.058**	**347.670**	**467.282**	**510.813**
Phân theo nhóm hàng ***By commodity group***					
Lương thực, thực phẩm *Food and foodstuff*	156.087	162.163	92.413	134.494	156.389
Hàng may mặc - *Garment*	31.074	32.769	17.879	30.705	32.992
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình *Household equipment and goods*	149.721	159.616	83.876	108.213	121.480
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục *Cultural and educational goods*	9.729	10.648	6.579	9.269	10.702
Gỗ và vật liệu xây dựng *Wood and construction materials*	13.734	14.116	12.051	15.775	15.499
Ô tô các loại - *Motors all of kinds*	23.804	24.460	23.697	21.966	21.192
Phương tiện đi lại *Means of transport*	28.936	24.330	14.769	17.359	16.056
Xăng dầu các loại *Petroleum oil, refined*	16.048	16.605	18.198	24.675	27.157
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu) *Fuels material (excluding Petroleum oil, refined)*	3.055	1.088	738	1.083	1.020
Sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Repairing of motor vehicles*	10.644	12.054	8.443	12.050	18.531
Hàng hóa khác - *Other goods*	135.579	72.209	69.027	91.693	89.795

179 Cơ cấu doanh thu bán lẻ hàng hóa theo giá hiện hành phân theo nhóm hàng

Structure of retail sales at current prices by commodity group

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ *Prel.* 2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Phân theo nhóm hàng ***By commodity group***					
Lương thực, thực phẩm *Food and foodstuff*	27,0	30,6	26,6	28,8	30,6
Hàng may mặc - *Garment*	5,4	6,2	5,2	6,5	6,5
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình - *Household equipment and goods*	25,9	30,1	24,1	23,2	23,8
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục *Cultural and educational goods*	1,7	2,0	1,9	2,0	2,1
Gỗ và vật liệu xây dựng *Wood and construction materials*	2,4	2,7	3,5	3,4	3,0
Ô tô các loại - *Motors all of kinds*	4,1	4,6	6,8	4,7	4,1
Phương tiện đi lại *Means of transport*	5,0	4,6	4,2	3,7	3,2
Xăng dầu các loại *Petroleum oil, refined*	2,8	3,1	5,2	5,3	5,3
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu) *Fuels material (excluding Petroleum oil, refined)*	0,5	0,2	0,2	0,2	0,2
Sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Repairing of motor vehicles*	1,8	2,3	2,4	2,6	3,6
Hàng hóa khác - *Other goods*	23,4	13,6	19,9	19,6	17,6

180 Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế

Turnover of accommodation and catering service at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ *Prel.* 2023
	Tỷ đồng - *Bill. dongs*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**104.066**	**74.534**	**57.737**	**103.415**	**123.269**
Phân theo loại hình kinh tế ***By types of ownership***					
Nhà nước - *State*	3.307	1.138	423	663	762
Ngoài Nhà nước - *Non-state*	89.799	66.839	49.258	92.878	110.461
Tập thể - *Collective*	117	86	37	11	15
Tư nhân - *Private*	40.498	29.640	31.573	49.576	62.739
Cá thể - *Household*	49.184	37.113	17.648	43.291	47.707
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign Invested Sector*	10.960	6.557	8.056	9.874	12.046
Phân theo ngành kinh tế ***By kinds of economic activities***					
Dịch vụ lưu trú - *Accommodation service*	12.384	5.402	4.194	8.910	14.526
Dịch vụ ăn uống - *Catering service*	91.682	69.132	53.543	94.505	108.743
	Cơ cấu - *Structure* (%)				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Phân theo loại hình kinh tế ***By types of ownership***					
Nhà nước - *State*	3,2	1,5	0,7	0,7	0,6
Ngoài Nhà nước - *Non-state*	86,3	89,7	85,3	89,8	89,6
Tập thể - *Collective*	0,1	0,1	0,1	0,0	0,0
Tư nhân - *Private*	38,9	39,8	54,6	47,9	50,9
Cá thể - *Household*	47,3	49,8	30,6	41,9	38,7
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign Invested Sector*	10,5	8,8	14,0	9,5	9,8
Phân theo ngành kinh tế ***By kinds of economic activities***					
Dịch vụ lưu trú - *Accommodation service*	11,9	7,2	7,3	8,6	11,8
Dịch vụ ăn uống - *Catering service*	88,1	92,8	92,7	91,4	88,2

181 Số lượng chợ có đến 31/12 hàng năm phân theo hạng
Number of markets as of annual December 31st by class

Đơn vị tính: Chợ - *Unit: Market*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ *Prel.* 2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**238**	**237**	**236**	**235**	**233**
Phân theo hạng - *By Class*					
Hạng 1 - *Class 1*	17	17	17	17	17
Hạng 2 - *Class 2*	52	52	52	54	54
Hạng 3 - *Class 3*	169	168	167	164	162

182 Số lượng siêu thị có đến 31/12 hàng năm phân theo loại hình kinh tế
Number of supermarkets as of annual December 31st by types of ownership

Đơn vị tính: Siêu thị - *Unit: Supermarket*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ *Prel.* 2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**206**	**237**	**237**	**240**	**267**
Phân theo loại hình kinh tế					
By types of ownership					
Nhà nước - *State*	…	3	3	3	3
Ngoài Nhà nước - *Non-state*	…	195	195	185	212
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign Invested Sector*	…	39	39	52	52

183 Số lượng trung tâm thương mại có đến 31/12 hàng năm phân theo loại hình kinh tế
Number of commercial centers as of annual December 31st by types of ownership

Đơn vị tính: Trung tâm – *Unit: Center*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ *Prel.* 2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**49**	**45**	**46**	**47**	**48**
Phân theo loại hình kinh tế ***By types of ownership***					
Nhà nước - *State*	…	3	3	3	3
Ngoài Nhà nước - *Non-state*	…	31	31	24	25
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign Invested Sector*	…	11	12	20	20

184 Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành phân theo loại hình kinh tế
Turnover of travelling by types of ownership

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ *Prel.* 2023
	Tỷ đồng – *Bill. dongs*				
Tổng số - *Total*	**31.367**	**8.428**	**4.088**	**18.540**	**27.184**
Nhà nước - *State*	5.194	641	172	898	1.392
Ngoài nhà nước - *Non-State*	23.556	6.961	3.754	17.129	24.994
Tập thể - *Collective*					
Tư nhân - *Private*	23.556	6.961	3.754	17.129	24.994
Cá thể - *Household*					
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài – *FDI*	2.617	826	162	513	798
	Cơ cấu (%) - *Structure (%)*				
Tổng số - *Total*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Nhà nước - *State*	16,6	7,6	4,2	4,8	5,1
Ngoài nhà nước - *Non-State*	75,1	82,6	91,8	92,4	92,0
Tập thể - *Collective*					
Tư nhân – *Private*	75,1	82,6	91,8	92,4	92,0
Cá thể - *Household*					
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - *FDI*	8,3	9,8	4,0	2,8	2,9

185 Số lượt khách du lịch nội địa
Number of domestic tourist

Đơn vị tính*:* Nghìn lượt người – *Unit: Thous. visitors*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ *Prel.* 2023
Khách do các cơ sở lưu trú phục vụ ***Visitors serviced by accommodation establishments***	**13.047**	**7.045**	**4.399**	**9.860**	**16.075**
Khách du lịch nghỉ qua đêm *Visitors stay overnight*	9.172	3.786	2.772	6.214	10.439
Khách trong ngày - *Visitors in day*	3.875	3.259	1.627	3.646	5.636
Khách do các cơ sở lữ hành phục vụ ***Visitors served by travel agencies***	**13.227**	**8.956**	**4.953**	**6.478**	**9.604**

CHỈ SỐ GIÁ
PRICE INDEX

Biểu *Table*		Trang *Page*
186	Chỉ số giá tiêu dùng các tháng trong năm *Monthly consumer price index*	325
187	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2023 so với tháng trước *Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2023 as compared to previous month*	326
188	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2023 so với tháng 12 năm trước *Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2023 as compared to December of previous year*	328
189	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước *Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2023 as compared to the same period of previous year*	330
190	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2023 so với kỳ gốc 2019 *Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2023 as compared to base period 2019*	332
191	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ bình quân năm (Năm trước = 100) *Annual average consumer price index, gold, USD price index (Previous year = 100)*	334
192	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2023 so với tháng trước *Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban area in 2023 as compared to previous month*	335
193	Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2023 so với tháng trước *Monthly consumer price index in rural area in 2023 as compared to previous month*	337
194	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2023 so với tháng 12 năm trước *Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban area in 2023 as compared to December of previous year*	339

Biểu *Table*		Trang *Page*
195	Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2023 so với tháng 12 năm trước *Monthly consumer price index in rural area in 2023 as compared to December of previous year*	341
196	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước *Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban area in 2023 as compared to the same period of previous year*	343
197	Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước *Monthly consumer price index in rural area in 2023 as compared to the same period of previous year*	345
198	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2023 so với kỳ gốc 2019 *Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban area in 2023 as compared to base period 2019*	347
199	Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2023 so với kỳ gốc 2019 *Monthly consumer price index in rural area in 2023 as compared to base period 2019*	349
200	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ bình quân năm khu vực thành thị (Năm trước = 100) *Annual average consumer price index, gold, USD price index in urban area (Previous year = 100)*	351
201	Chỉ số giá tiêu dùng bình quân năm khu vực nông thôn (Năm trước = 100) *Annual average consumer price index in rural area (Previous year = 100)*	352
202	Giá bán lẻ bình quân một số hàng hoá và dịch vụ trên địa bàn *Average retail price of some goods and services in the local area*	353

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ GIÁ

Giá tiêu dùng là số tiền do người tiêu dùng phải chi trả khi mua một đơn vị hàng hóa hoặc dịch vụ phục vụ trực tiếp cho đời sống hàng ngày. Giá tiêu dùng được biểu hiện bằng giá bán lẻ hàng hóa trên thị trường hoặc giá dịch vụ phục vụ sinh hoạt đời sống dân cư. Trong trường hợp hàng hóa hoặc dịch vụ không có giá niêm yết, người mua có thể mặc cả thì giá tiêu dùng là giá người mua thực trả sau khi thoả thuận với người bán.

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) *là chỉ tiêu tương đối (tính bằng %) phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá chung theo thời gian của các loại hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng hàng ngày của người dân.*

Danh mục hàng hoá và dịch vụ đại diện phục vụ tính CPI gồm các mặt hàng và dịch vụ chủ yếu, đại diện cho tiêu dùng của dân cư trong một giai đoạn nhất định.

Quyền số tính CPI là tỷ trọng chi tiêu cho các nhóm hàng hoá và dịch vụ trong tổng chi tiêu của dân cư của năm được chọn làm gốc so sánh.

Áp dụng công thức Laspeyres bình quân nhân gia quyền để tính chỉ số giá tiêu dùng:

$$I_p^{t\to 0} = \prod_{i=1}^{n}\left(\frac{p_i^t}{p_i^0}\right)^{W_i^0}$$

Trong đó:

$I_p^{t\to 0}$: Chỉ số giá tiêu dùng kỳ báo cáo (t) so với kỳ gốc cố định (0);

p_i^t, p_i^0 tương ứng là giá tiêu dùng kỳ báo cáo (t) và kỳ gốc cố định (0);

$W_i^0 = \frac{V_i^0}{\sum_{i=1}^{n} V_i^0}$ là quyền số kỳ gốc cố định (0);

V_i^0: Chi tiêu dùng ở kỳ gốc cố định (0);

n: Số lượng mặt hàng/nhóm mặt hàng.

Chỉ số giá tiêu dùng được tính hàng tháng, theo các gốc so sánh: năm gốc, tháng trước, cùng tháng năm trước, tháng 12 năm trước và bình quân thời kỳ cho từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON PRICE

Consumer price *mentions the expense of consumers for a unit of commodity or service to serve their daily lives. Consumer price shows the retail price of goods on the market or the cost of services for people' livings. In case, commodities are not priced and can be bargained, consumer price is the final price of commodity paid by consumers.*

Consumer Price Index (CPI) *is a relative indicator (%) reflecting the tendency and change over time in the prices of consumer goods and services purchased by people.*

The representative list of goods and services for measuring CPI consists of key goods and services which represent for the population's consumption in a certain period.

Weight for CPI compilation is the expenditure share for goods and services groups in the total of population's expenditure in base year.

Weighted geometric mean Laspeyres formula is used to compile CPI:

$$I_p^{t\to 0} = \prod_{i=1}^{n}\left(\frac{p_i^t}{p_i^0}\right)^{W_i^0}$$

Where:

$I_p^{t\to 0}$*: CPI in the reference period (t) compared to the constant base period (0);*

p_i^t, p_i^0*: Consumer price of product i in the reference period (t) and in the constant base period (0) respectively;*

$$W_i^0 = \frac{V_i^0}{\sum_{i=1}^{n} V_i^0}$$ *: Weight in the constant base period (0);*

V_i^0*: Consumer expenditure in the constant base period (0);*

n: The number of items/item groups.

CPI is computed monthly by the following comparative bases: base year, previous month, same month of the last year, last December and periodical average for every province/City directly under the central government.

MỘT SỐ NÉT VỀ CHỈ SỐ GIÁ NĂM 2023

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) bình quân năm 2023 tăng 3,30% so với năm 2022. Trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ, có 2/11 nhóm hàng giảm là giao thông giảm 1,77%; bưu chính viễn thông giảm 2,04%. Chỉ số của 9 nhóm còn lại đều tăng so với năm 2022, tăng cao nhất là nhóm giáo dục tăng 13,43%; kế đến là nhóm nhà ở và vật liệu xây dựng tăng 4,30%.

Chỉ số giá vàng bình quân năm 2023 tăng 1,95% so với năm 2022. Chỉ số giá đô la Mỹ bình quân năm 2023 tăng 2,38% so với năm 2022.

CONSUMER PRICE INDEX IN 2023

The annual consumer price index in 2023 increased by 3.30% compared to 2022. Among 11 consumer goods and services groups, the average CPI in 2023 decreased in 2 groups, including transport down 1.77%, post and telecommunications down 2.04%. The average CPI of the remaining 9 groups increased in comparison to 2022, in which, the highest rise was in education, with an increase of 13.43%; followed by housing and construction materials, which were up 4.30%.

The average gold price index in 2023 increased by 1.95% compared to the average in 2022. The average US dollar price index in 2023 increased by 2.38% compared to the average in 2022.

186 Chỉ số giá tiêu dùng các tháng trong năm
Monthly consumer price index

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2019	2020	2021	2022	2023
Tháng trước = 100 ***Previous month = 100***					
Tháng 1 - *Jan.*	99,93	101,32	100,06	100,25	100,38
Tháng 2 - *Feb.*	100,47	99,82	101,19	100,86	100,33
Tháng 3 - *Mar.*	100,11	99,42	99,67	100,60	100,04
Tháng 4 - *Apr*.	100,36	98,42	100,00	100,38	99,89
Tháng 5 - *May*	100,58	99,67	100,33	100,22	99,91
Tháng 6 - *Jun.*	99,96	100,66	100,22	100,91	100,17
Tháng 7 - *Jul.*	100,10	100,61	100,80	100,40	100,15
Tháng 8 - *Aug.*	100,24	100,06	100,33	99,69	100,70
Tháng 9 - *Sep.*	100,50	100,17	99,47	100,30	100,56
Tháng 10 - *Oct.*	100,38	100,65	99,63	100,45	100,37
Tháng 11 – *Nov.*	100,52	100,06	99,83	100,82	100,13
Tháng 12 - *Dec.*	101,08	100,28	99,70	99,93	100,00
Bình quân tháng *Monthly average index*	100,35	100,09	100,10	100,40	100,22
Tháng 12 năm báo cáo so với tháng 12 năm trước *December of report year compared with December of previous year*	104,31	101,09	101,24	104,92	102,67
Bình quân năm *Annual average index* (Năm trước = 100 - *Previous year = 100)*	103,84	102,78	102,36	102,73	103,30

187 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2023 so với tháng trước

Montly consumer price index, gold and USD price index in 2023 as compared to previous month

Đơn vị tính - *Unit:* ***%***

	Tháng 1 *Jan.*	Tháng 2 *Feb.*	Tháng 3 *Mar.*	Tháng 4 *Apr.*	Tháng 5 *May.*	Tháng 6 *Jun.*
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**100,38**	**100,33**	**100,04**	**99,89**	**99,91**	**100,17**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	100,47	99,88	99,73	99,78	100,14	100,51
Lương thực - *Food*	100,31	99,97	100,15	100,18	100,47	100,11
Thực phẩm - *Foodstuff*	100,69	99,59	99,37	99,50	99,99	100,37
Ăn uống ngoài gia đình *Meals and drinking out*	100,20	100,26	100,15	100,11	100,30	100,78
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	100,59	100,10	100,16	100,31	100,00	100,04
May mặc, mũ nón, giày dép *Garment, hat, footwear*	100,25	100,06	100,17	99,97	100,06	100,18
Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing and construction materials*	99,79	100,80	100,53	99,36	100,59	100,13
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	100,02	100,11	100,11	99,77	100,01	100,09
Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	100,03	99,98	100,00	100,00	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ y tế *In which: Health care services*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - *Transport*	101,92	101,95	99,98	100,37	97,05	100,13
Bưu chính viễn thông *Post and communication*	99,94	99,81	99,86	99,86	99,71	98,76
Giáo dục - *Education*	100,37	100,00	100,00	100,01	100,02	100,01
Trong đó: Dịch vụ giáo dục *In which: Education services*	100,39	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hóa, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism*	100,36	100,03	100,00	101,42	99,99	99,64
Hàng hóa và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	100,75	100,03	99,96	100,47	100,43	100,14
Chỉ số giá vàng - ***Gold price index***	**99,72**	**100,72**	**99,17**	**100,33**	**100,10**	**99,84**
Chỉ số giá đô la Mỹ - ***USD price index***	**97,70**	**100,21**	**100,54**	**99,13**	**99,94**	**100,11**

187 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2023 so với tháng trước

(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2023 as compared to previous month

Đơn vị tính - *Unit: %*

	Tháng 7 *Jul.*	Tháng 8 *Aug.*	Tháng 9 *Sep.*	Tháng 10 *Oct.*	Tháng 11 *Nov.*	Tháng 12 *Dec.*
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**100,15**	**100,70**	**100,56**	**100,37**	**100,13**	**100,00**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	100,32	100,53	100,49	99,97	100,06	100,06
Lương thực - *Food*	99,98	103,33	102,44	100,38	101,44	100,86
Thực phẩm - *Foodstuff*	100,17	100,16	100,15	99,70	99,86	100,04
Ăn uống ngoài gia đình *Meals and drinking out*	100,60	100,55	100,63	100,27	100,10	99,93
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	100,17	100,14	99,69	100,36	100,27	99,90
May mặc, mũ nón, giày dép *Garment, hat, footwear*	100,31	100,09	99,86	100,08	100,02	100,12
Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing and construction materials*	99,82	100,55	101,11	100,05	100,35	100,51
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	100,10	100,28	100,28	99,90	99,54	99,89
Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	100,00	99,98	100,01	100,01	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ y tế *In which: Health care services*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - *Transport*	100,30	104,15	101,40	98,71	100,49	98,11
Bưu chính viễn thông *Post and Telecommunication*	99,72	99,60	99,06	99,96	99,68	100,51
Giáo dục - *Education*	99,99	100,01	100,28	107,16	100,03	99,99
Trong đó: Dịch vụ giáo dục *In which: Education services*	100,00	100,00	100,31	107,68	100,03	100,00
Văn hóa, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism*	100,25	99,96	100,15	100,30	100,01	100,29
Hàng hóa và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	101,01	100,07	100,21	100,27	100,35	100,36
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	**100,07**	**100,33**	**101,69**	**101,53**	**101,31**	**104,67**
Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*	**100,55**	**100,51**	**101,55**	**101,22**	**100,05**	**99,30**

188 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2023 so với tháng 12 năm trước

Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2023 as compared to December of previous year

Đơn vị tính - *Unit: %*

	Tháng 1 *Jan.*	Tháng 2 *Feb.*	Tháng 3 *Mar.*	Tháng 4 *Apr.*	Tháng 5 *May.*	Tháng 6 *Jun.*
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**100,38**	**100,71**	**100,76**	**100,65**	**100,56**	**100,74**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	100,47	100,35	100,08	99,86	100,00	100,51
Lương thực - *Food*	100,31	100,28	100,43	100,61	101,07	101,19
Thực phẩm - *Foodstuff*	100,69	100,28	99,65	99,15	99,14	99,51
Ăn uống ngoài gia đình *Meals and drinking out*	100,20	100,46	100,61	100,72	101,02	101,80
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	100,59	100,69	100,84	101,16	101,16	101,20
May mặc, mũ nón, giày dép *Garment, hat, footwear*	100,25	100,31	100,48	100,45	100,51	100,68
Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing and construction materials*	99,79	100,59	101,12	100,47	101,06	101,20
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	100,02	100,13	100,24	100,01	100,02	100,11
Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	100,03	100,00	100,00	100,01	100,01	100,01
Trong đó: Dịch vụ y tế *In which: Health care services*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - *Transport*	101,92	103,91	103,89	104,28	101,20	101,33
Bưu chính viễn thông *Post and Telecommunication*	99,94	99,76	99,62	99,48	99,19	97,96
Giáo dục - *Education*	100,37	100,37	100,37	100,37	100,39	100,40
Trong đó: Dịch vụ giáo dục *In which: Education services*	100,39	100,39	100,39	100,39	100,39	100,39
Văn hóa, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism*	100,36	100,38	100,38	101,81	101,80	101,43
Hàng hóa và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	100,75	100,78	100,74	101,21	101,65	101,79
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	**99,72**	**100,43**	**99,60**	**99,93**	**100,03**	**99,87**
Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*	**97,70**	**97,90**	**98,43**	**97,57**	**97,51**	**97,62**

188 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2023 so với tháng 12 năm trước

(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2023 as compared to December of previous year

Đơn vị tính - *Unit: %*

	Tháng 7 *Jul.*	Tháng 8 *Aug.*	Tháng 9 *Sep.*	Tháng 10 *Oct.*	Tháng 11 *Nov.*	Tháng 12 *Dec.*
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**100,89**	**101,60**	**102,16**	**102,54**	**102,67**	**102,67**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	100,83	101,37	101,87	101,83	101,90	101,96
Lương thực - *Food*	101,17	104,53	107,09	107,49	109,03	109,97
Thực phẩm - *Foodstuff*	99,67	99,83	99,98	99,68	99,54	99,58
Ăn uống ngoài gia đình *Meals and drinking out*	102,42	102,98	103,64	103,91	104,02	103,95
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	101,38	101,52	101,20	101,56	101,84	101,74
May mặc, mũ nón, giày dép *Garment, hat, footwear*	100,99	101,08	100,94	101,02	101,04	101,16
Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing and construction materials*	101,01	101,57	102,70	102,74	103,10	103,63
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	100,21	100,49	100,77	100,68	100,21	100,10
Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	100,01	99,98	99,99	100,00	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ y tế *In which: Health care services*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - *Transport*	101,64	105,85	107,34	105,96	106,48	104,47
Bưu chính viễn thông *Post and Telecommunication*	97,69	97,29	96,38	96,34	96,04	96,53
Giáo dục - *Education*	100,39	100,39	100,68	107,89	107,92	107,91
Trong đó: Dịch vụ giáo dục *In which: Education services*	100,39	100,39	100,70	108,44	108,47	108,47
Văn hóa, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism*	101,69	101,64	101,79	102,09	102,10	102,39
Hàng hóa và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	102,82	102,89	103,10	103,38	103,74	104,11
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	**99,94**	**100,27**	**101,96**	**103,53**	**104,88**	**109,78**
Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*	**98,16**	**98,66**	**100,19**	**101,41**	**101,46**	**100,75**

189 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước

Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2023 as compared to the same period of previous year

Đơn vị tính - *Unit: %*

	Tháng 1 *Jan.*	Tháng 2 *Feb.*	Tháng 3 *Mar.*	Tháng 4 *Apr.*	Tháng 5 *May.*	Tháng 6 *Jun.*
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**105,06**	**104,51**	**103,94**	**103,43**	**103,12**	**102,36**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	105,07	104,48	104,47	104,20	104,32	103,76
Lương thực - *Food*	105,09	104,66	104,43	104,42	103,57	103,41
Thực phẩm - *Foodstuff*	103,68	103,42	103,74	103,33	103,56	102,64
Ăn uống ngoài gia đình *Meals and drinking out*	107,04	105,95	105,50	105,41	105,53	105,43
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	105,22	104,55	104,14	104,56	104,66	104,39
May mặc, mũ nón, giày dép *Garment, hat, footwear*	101,77	101,73	102,12	101,57	101,54	101,67
Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing and construction materials*	106,55	105,59	105,21	103,86	104,47	103,66
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	102,15	101,45	101,69	101,07	100,90	100,65
Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	100,31	100,28	100,28	100,28	100,27	100,26
Trong đó: Dịch vụ y tế *In which: Health care services*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - *Transport*	100,71	100,15	95,42	96,36	91,50	88,19
Bưu chính viễn thông *Post and Telecommunication*	99,70	99,74	99,65	100,04	99,57	99,06
Giáo dục - *Education*	115,29	115,28	115,28	115,29	115,29	115,23
Trong đó: Dịch vụ giáo dục *In which: Education services*	116,38	116,38	116,38	116,38	116,38	116,38
Văn hóa, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism*	106,56	106,44	106,38	103,43	103,68	103,67
Hàng hóa và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	104,67	104,39	103,30	103,54	103,89	103,90
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	**108,73**	**107,52**	**98,30**	**96,76**	**95,96**	**96,87**
Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*	**102,39**	**102,75**	**103,05**	**102,31**	**102,16**	**102,52**

189 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước

(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index of months in 2023 as compared to the same period of previous year

Đơn vị tính - *Unit: %*

	Tháng 7 *Jul.*	Tháng 8 *Aug.*	Tháng 9 *Sep.*	Tháng 10 *Oct.*	Tháng 11 *Nov.*	Tháng 12 *Dec.*
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**102,10**	**103,14**	**103,40**	**103,31**	**102,61**	**102,67**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	102,94	102,74	103,01	102,65	102,39	101,96
Lương thực - *Food*	103,25	106,01	108,56	108,66	109,64	109,97
Thực phẩm - *Foodstuff*	101,62	100,97	101,04	100,56	100,07	99,58
Ăn uống ngoài gia đình *Meals and drinking out*	104,76	104,68	104,85	104,57	104,42	103,95
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	103,86	103,46	102,88	101,88	102,18	101,74
May mặc, mũ nón, giày dép *Garment, hat, footwear*	101,33	101,23	101,20	101,01	100,93	101,16
Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing and construction materials*	103,18	103,97	104,43	103,81	103,26	103,63
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	100,84	100,87	101,01	100,92	100,40	100,10
Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	100,10	100,07	100,08	100,02	100,01	100,00
Trong đó: Dịch vụ y tế *In which: Health care services*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - *Transport*	91,03	100,56	104,18	104,83	103,23	104,47
Bưu chính viễn thông *Post and Telecommunication*	97,01	96,62	95,72	95,99	96,03	96,53
Giáo dục - *Education*	115,12	115,18	110,61	112,94	108,11	107,91
Trong đó: Dịch vụ giáo dục *In which: Education services*	116,38	116,38	111,39	113,91	108,69	108,47
Văn hóa, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism*	102,16	101,95	102,39	102,46	102,17	102,39
Hàng hóa và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	103,69	103,59	103,90	103,78	103,86	104,11
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	**98,63**	**100,52**	**102,48**	**104,54**	**104,56**	**109,78**
Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*	**102,75**	**102,96**	**104,45**	**103,74**	**98,89**	**100,75**

190 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2023 so với kỳ gốc 2019

Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2023 as compared to base period 2019

Đơn vị tính - *Unit: %*

	Tháng 1 *Jan.*	Tháng 2 *Feb.*	Tháng 3 *Mar.*	Tháng 4 *Apr.*	Tháng 5 *May.*	Tháng 6 *Jun.*
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**111,89**	**112,27**	**112,32**	**112,20**	**112,10**	**112,29**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	117,88	117,73	117,41	117,16	117,32	117,92
Lương thực - *Food*	112,79	112,75	112,93	113,13	113,65	113,78
Thực phẩm - *Foodstuff*	116,12	115,65	114,92	114,35	114,34	114,76
Ăn uống ngoài gia đình *Meals and drinking out*	121,39	121,70	121,88	122,01	122,38	123,33
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	111,61	111,72	111,90	112,24	112,24	112,29
May mặc, mũ nón, giày dép *Garment, hat, footwear*	105,93	106,00	106,18	106,14	106,20	106,39
Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing and construction materials*	106,33	107,18	107,74	107,05	107,68	107,82
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	106,66	106,77	106,90	106,64	106,65	106,75
Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	105,03	105,01	105,01	105,01	105,01	105,01
Trong đó: Dịch vụ y tế *In which: Health care services*	105,35	105,35	105,35	105,35	105,35	105,35
Giao thông - *Transport*	109,47	111,60	111,58	112,00	108,69	108,83
Bưu chính viễn thông *Post and Telecommunication*	94,06	93,89	93,76	93,62	93,35	92,19
Giáo dục - *Education*	126,92	126,92	126,91	126,92	126,94	126,96
Trong đó: Dịch vụ giáo dục *In which: Education services*	127,86	127,86	127,86	127,86	127,86	127,86
Văn hóa, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism*	111,31	111,33	111,33	112,91	112,90	112,50
Hàng hóa và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	117,29	117,33	117,28	117,83	118,34	118,50
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	**172,26**	**173,49**	**172,05**	**172,62**	**172,80**	**172,51**
Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*	**101,74**	**101,96**	**102,51**	**101,62**	**101,55**	**101,66**

190 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2023 so với kỳ gốc 2019

(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2023 as compared to base period 2019

Đơn vị tính - *Unit: %*

	Tháng 7 *Jul.*	Tháng 8 *Aug.*	Tháng 9 *Sep.*	Tháng 10 *Oct.*	Tháng 11 *Nov.*	Tháng 12 *Dec.*
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**112,47**	**113,25**	**113,88**	**114,30**	**114,45**	**114,45**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	118,30	118,93	119,51	119,47	119,55	119,62
Lương thực - *Food*	113,76	117,54	120,42	120,87	122,60	123,66
Thực phẩm - *Foodstuff*	114,95	115,13	115,31	114,96	114,80	114,85
Ăn uống ngoài gia đình *Meals and drinking out*	124,07	124,76	125,55	125,88	126,01	125,93
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	112,49	112,64	112,29	112,69	113,00	112,89
May mặc, mũ nón, giày dép *Garment, hat, footwear*	106,72	106,81	106,66	106,74	106,76	106,89
Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing and construction materials*	107,63	108,22	109,42	109,47	109,86	110,42
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	106,86	107,16	107,46	107,36	106,86	106,75
Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	105,01	104,98	104,99	105,00	105,00	105,00
Trong đó: Dịch vụ y tế *In which: Health care services*	105,35	105,35	105,35	105,35	105,35	105,35
Giao thông - *Transport*	109,16	113,69	115,28	113,80	114,36	112,20
Bưu chính viễn thông *Post and Telecommunication*	91,94	91,57	90,71	90,67	90,38	90,85
Giáo dục - *Education*	126,94	126,95	127,31	136,43	136,46	136,45
Trong đó: Dịch vụ giáo dục *In which: Education services*	127,86	127,86	128,26	138,12	138,16	138,16
Văn hóa, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism*	112,78	112,73	112,89	113,23	113,24	113,56
Hàng hóa và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	119,70	119,78	120,03	120,35	120,77	121,21
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	**172,64**	**173,21**	**176,14**	**178,84**	**181,18**	**189,64**
Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*	**102,23**	**102,75**	**104,34**	**105,61**	**105,67**	**104,92**

191 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ bình quân năm (Năm trước = 100)

Annual average consumer price index, gold, USD price index (Previous year = 100)

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2019	2020	2021	2022	2023
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**103,84**	**102,78**	**102,36**	**102,73**	**103,30**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	104,25	107,07	102,98	102,32	103,49
Lương thực - *Food*	101,60	102,83	104,58	104,19	105,95
Thực phẩm - *Foodstuff*	104,42	108,46	103,34	99,95	102,01
Ăn uống ngoài gia đình *Meals and drinking out*	104,69	105,79	102,19	105,42	105,17
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	101,50	100,95	101,74	103,63	103,62
May mặc, mũ nón, giày dép *Garment, hat, footwear*	100,67	101,35	100,68	101,23	101,44
Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing and construction materials*	102,24	103,61	99,37	101,42	104,30
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	101,53	101,46	100,21	101,06	101,00
Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	102,33	102,93	100,02	100,16	100,16
Trong đó: Dịch vụ y tế *In which: Health care services*	102,56	103,60	100,07	100,00	100,00
Giao thông - *Transport*	99,35	87,71	110,81	111,80	98,23
Bưu chính viễn thông *Post and Telecommunication*	99,55	99,78	98,89	99,07	97,96
Giáo dục - *Education*	104,94	106,52	105,84	100,96	113,43
Trong đó: Dịch vụ giáo dục *In which: Education services*	105,12	106,68	106,02	100,76	114,42
Văn hóa, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism*	102,31	99,47	100,56	103,93	103,62
Hàng hóa và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	103,44	104,96	102,72	103,84	103,89
Chỉ số giá vàng - ***Gold price index***	**105,79**	**130,36**	**112,94**	**116,95**	**101,95**
Chỉ số giá đô la Mỹ - ***USD price index***	**101,01**	**100,16**	**99,34**	**101,14**	**102,38**

192 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2023 so với tháng trước

Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban area in 2023 as compared to previous month

Đơn vị tính - *Unit:* ***%***

	Tháng 1 *Jan.*	Tháng 2 *Feb.*	Tháng 3 *Mar.*	Tháng 4 *Apr.*	Tháng 5 *May.*	Tháng 6 *Jun.*
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**100,36**	**100,25**	**100,04**	**99,88**	**99,92**	**100,17**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	100,42	99,78	99,70	99,80	100,12	100,57
Lương thực - *Food*	100,21	100,01	100,20	100,12	100,29	100,14
Thực phẩm - *Foodstuff*	100,59	99,38	99,29	99,50	99,95	100,41
Ăn uống ngoài gia đình *Meals and drinking out*	100,23	100,29	100,18	100,14	100,32	100,86
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	100,72	100,12	100,19	100,38	100,00	100,05
May mặc, mũ nón, giày dép *Garment, hat, footwear*	100,24	100,01	100,16	99,89	100,06	100,11
Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing and construction materials*	99,81	100,60	100,53	99,32	100,57	100,14
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	99,98	100,16	100,15	99,70	100,05	100,02
Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	100,02	99,95	100,00	100,00	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ y tế *In which: Health care services*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - *Transport*	102,01	101,87	100,00	100,42	97,14	100,11
Bưu chính viễn thông *Post and Telecommunication*	99,94	99,79	99,84	99,83	99,66	98,58
Giáo dục - *Education*	100,41	100,00	100,00	100,01	100,02	100,01
Trong đó: Dịch vụ giáo dục *In which: Education services*	100,43	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hóa, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism*	100,38	100,00	99,96	101,48	100,02	99,56
Hàng hóa và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	100,57	100,03	99,93	100,43	100,36	100,17
Chỉ số giá vàng - ***Gold price index***	**99,72**	**100,72**	**99,17**	**100,33**	**100,10**	**99,84**
Chỉ số giá đô la Mỹ - ***USD price index***	**97,70**	**100,21**	**100,54**	**99,13**	**99,94**	**100,11**

192 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2023 so với tháng trước

(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban area in 2023 as compared to previous month

Đơn vị tính – *Unit:* ***%***

	Tháng 7 *Jul.*	Tháng 8 *Aug.*	Tháng 9 *Sep.*	Tháng 10 *Oct.*	Tháng 11 *Nov.*	Tháng 12 *Dec.*
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**100,18**	**100,68**	**100,56**	**100,43**	**100,16**	**100,01**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	100,41	100,44	100,50	100,01	100,13	100,09
Lương thực - *Food*	100,09	103,53	101,99	100,27	101,65	100,83
Thực phẩm - *Foodstuff*	100,27	99,88	100,14	99,75	99,96	100,13
Ăn uống ngoài gia đình *Meals and drinking out*	100,66	100,66	100,73	100,30	100,12	99,93
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	100,21	100,17	99,62	100,43	100,32	99,87
May mặc, mũ nón, giày dép *Garment, hat, footwear*	100,32	100,07	99,81	100,08	100,04	100,06
Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing and construction materials*	99,83	100,69	101,11	100,05	100,37	100,49
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	100,12	100,21	100,31	99,89	99,50	99,85
Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	100,00	99,97	100,01	100,01	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ y tế *In which: Health care services*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - *Transport*	100,21	104,11	101,40	98,79	100,59	98,16
Bưu chính viễn thông *Post and Telecommunication*	99,68	99,58	98,91	99,96	99,63	100,59
Giáo dục - *Education*	99,99	100,01	100,29	107,53	100,02	99,99
Trong đó: Dịch vụ giáo dục *In which: Education services*	100,00	100,00	100,31	108,06	100,02	100,00
Văn hóa, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism*	100,33	99,96	100,07	100,34	99,92	100,37
Hàng hóa và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	101,03	99,90	100,20	100,28	100,32	100,21
Chỉ số giá vàng - ***Gold price index***	**100,07**	**100,33**	**101,69**	**101,53**	**101,31**	**104,67**
Chỉ số giá đô la Mỹ - ***USD price index***	**100,55**	**100,51**	**101,55**	**101,22**	**100,05**	**99,30**

193 Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2023 so với tháng trước

Monthly consumer price index in rural area in 2023 as compared to previous month

Đơn vị tính - *Unit: %*

	Tháng 1 *Jan.*	Tháng 2 *Feb.*	Tháng 3 *Mar.*	Tháng 4 *Apr.*	Tháng 5 *May.*	Tháng 6 *Jun.*
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**100,50**	**100,89**	**100,04**	**99,96**	**99,89**	**100,18**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	100,79	100,40	99,87	99,71	100,25	100,17
Lương thực - *Food*	100,73	99,81	99,96	100,45	101,21	99,99
Thực phẩm - *Foodstuff*	101,21	100,67	99,82	99,50	100,19	100,17
Ăn uống ngoài gia đình *Meals and drinking out*	100,03	100,04	99,96	99,90	100,14	100,21
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	100,00	100,00	100,00	99,99	100,00	100,00
May mặc, mũ nón, giày dép *Garment, hat, footwear*	100,31	100,38	100,22	100,45	100,01	100,59
Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing and construction materials*	99,65	102,87	100,50	99,69	100,79	100,12
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	100,29	99,78	99,88	100,22	99,67	100,61
Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	100,08	100,24	100,00	100,00	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ y tế *In which: Health care services*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - *Transport*	101,34	102,50	99,88	100,04	96,42	100,21
Bưu chính viễn thông *Post and Telecommunication*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục - *Education*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ giáo dục *In which: Education services*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hóa, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism*	100,22	100,20	100,21	101,06	99,80	100,12
Hàng hóa và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	101,98	100,03	100,10	100,71	100,90	99,99

193 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2023 so với tháng trước
(Cont.) Monthly consumer price index in rural area in 2023 as compared to previous month

Đơn vị tính - *Unit: %*

	Tháng 7 *Jul.*	Tháng 8 *Aug.*	Tháng 9 *Sep.*	Tháng 10 *Oct.*	Tháng 11 *Nov.*	Tháng 12 *Dec.*
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**99,99**	**100,79**	**100,58**	**99,91**	**99,92**	**99,91**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	99,81	101,07	100,46	99,74	99,68	99,85
Lương thực - *Food*	99,48	102,47	104,43	100,85	100,55	100,98
Thực phẩm - *Foodstuff*	99,63	101,58	100,17	99,44	99,37	99,62
Ăn uống ngoài gia đình *Meals and drinking out*	100,24	99,77	100,00	100,01	100,03	100,00
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,07	100,00
May mặc, mũ nón, giày dép *Garment, hat, footwear*	100,22	100,19	100,15	100,05	99,87	100,50
Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing and construction materials*	99,75	99,23	101,09	100,05	100,21	100,66
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	99,96	100,77	100,11	99,98	99,79	100,20
Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ y tế *In which: Health care services*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - *Transport*	100,93	104,45	101,43	98,17	99,79	97,74
Bưu chính viễn thông *Post and Telecommunication*	100,00	99,74	100,07	99,96	100,00	100,04
Giáo dục - *Education*	100,02	100,00	100,27	103,57	100,08	100,00
Trong đó: Dịch vụ giáo dục *In which: Education services*	100,00	100,00	100,30	103,93	100,08	100,00
Văn hóa, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism*	99,77	99,95	100,63	100,02	100,52	99,80
Hàng hóa và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	100,88	101,16	100,26	100,19	100,56	101,34

194 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2023 so với tháng 12 năm trước

Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban area in 2023 as compared to December of previous year

Đơn vị tính - *Unit: %*

	Tháng 1 *Jan.*	Tháng 2 *Feb.*	Tháng 3 *Mar.*	Tháng 4 *Apr.*	Tháng 5 *May.*	Tháng 6 *Jun.*
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**100,36**	**100,62**	**100,66**	**100,54**	**100,46**	**100,63**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	100,42	100,20	99,90	99,70	99,82	100,39
Lương thực - *Food*	100,21	100,22	100,41	100,53	100,83	100,97
Thực phẩm - *Foodstuff*	100,59	99,97	99,25	98,76	98,71	99,11
Ăn uống ngoài gia đình *Meals and drinking out*	100,23	100,52	100,69	100,84	101,16	102,03
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	100,72	100,84	101,03	101,41	101,41	101,47
May mặc, mũ nón, giày dép *Garment, hat, footwear*	100,24	100,25	100,41	100,30	100,37	100,48
Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing and construction materials*	99,81	100,40	100,93	100,25	100,82	100,96
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	99,98	100,14	100,28	99,98	100,04	100,06
Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	100,02	99,98	99,98	99,98	99,98	99,98
Trong đó: Dịch vụ y tế *In which: Health care services*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - *Transport*	102,01	103,91	103,91	104,35	101,36	101,48
Bưu chính viễn thông *Post and Telecommunication*	99,94	99,72	99,57	99,40	99,07	97,66
Giáo dục - *Education*	100,41	100,40	100,40	100,41	100,43	100,44
Trong đó: Dịch vụ giáo dục *In which: Education services*	100,43	100,43	100,43	100,43	100,43	100,43
Văn hóa, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism*	100,38	100,38	100,34	101,82	101,85	101,40
Hàng hóa và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	100,57	100,60	100,53	100,96	101,33	101,49
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	**99,72**	**100,43**	**99,60**	**99,93**	**100,03**	**99,87**
Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*	**97,70**	**97,90**	**98,43**	**97,57**	**97,51**	**97,62**

194 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2023 so với tháng 12 năm trước

(Cont.) Consumer price index, gold and USD price index in urban area in 2023 as compared to December of previous year

Đơn vị tính - *Unit: %*

	Tháng 7 *Jul.*	Tháng 8 *Aug.*	Tháng 9 *Sep.*	Tháng 10 *Oct.*	Tháng 11 *Nov.*	Tháng 12 *Dec.*
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**100,81**	**101,50**	**102,06**	**102,51**	**102,67**	**102,68**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	100,80	101,24	101,75	101,76	101,89	101,99
Lương thực - *Food*	101,06	104,63	106,71	106,99	108,75	109,66
Thực phẩm - *Foodstuff*	99,38	99,26	99,41	99,16	99,12	99,24
Ăn uống ngoài gia đình *Meals and drinking out*	102,70	103,38	104,13	104,45	104,57	104,49
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	101,68	101,85	101,47	101,91	102,23	102,11
May mặc, mũ nón, giày dép *Garment, hat, footwear*	100,80	100,87	100,69	100,77	100,81	100,87
Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing and construction materials*	100,78	101,48	102,60	102,65	103,02	103,53
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	100,18	100,39	100,70	100,59	100,09	99,94
Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	99,98	99,95	99,96	99,97	99,97	99,97
Trong đó: Dịch vụ y tế *In which: Health care services*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - *Transport*	101,70	105,87	107,35	106,06	106,68	104,72
Bưu chính viễn thông *Post and Telecommunication*	97,35	96,94	95,88	95,84	95,49	96,05
Giáo dục - *Education*	100,43	100,43	100,72	108,30	108,33	108,32
Trong đó: Dịch vụ giáo dục *In which: Education services*	100,43	100,43	100,74	108,86	108,88	108,88
Văn hóa, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism*	101,74	101,69	101,76	102,11	102,03	102,40
Hàng hóa và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	102,54	102,43	102,64	102,92	103,25	103,46
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	**99,94**	**100,27**	**101,96**	**103,53**	**104,88**	**109,78**
Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*	**98,16**	**98,66**	**100,19**	**101,41**	**101,46**	**100,75**

195 Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2023 so với tháng 12 năm trước

Monthly consumer price index of months in rural area in 2023 as compared to December of previous year

Đơn vị tính - *Unit: %*

	Tháng 1 *Jan.*	Tháng 2 *Feb.*	Tháng 3 *Mar.*	Tháng 4 *Apr.*	Tháng 5 *May.*	Tháng 6 *Jun.*
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**100,50**	**101,40**	**101,44**	**101,40**	**101,29**	**101,48**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	100,79	101,19	101,06	100,77	101,02	101,19
Lương thực - *Food*	100,73	100,54	100,49	100,94	102,16	102,15
Thực phẩm - *Foodstuff*	101,21	101,89	101,70	101,20	101,39	101,56
Ăn uống ngoài gia đình *Meals and drinking out*	100,03	100,07	100,03	99,92	100,06	100,27
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	100,00	100,00	100,00	99,99	99,99	99,99
May mặc, mũ nón, giày dép *Garment, hat, footwear*	100,31	100,69	100,91	101,36	101,38	101,97
Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing and construction materials*	99,65	102,51	103,02	102,70	103,51	103,63
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	100,29	100,07	99,95	100,18	99,85	100,46
Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	100,08	100,31	100,31	100,31	100,31	100,31
Trong đó: Dịch vụ y tế *In which: Health care services*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - *Transport*	101,34	103,88	103,75	103,79	100,07	100,28
Bưu chính viễn thông *Post and Telecommunication*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục - *Education*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ giáo dục *In which: Education services*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hóa, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism*	100,22	100,42	100,63	101,70	101,50	101,61
Hàng hóa và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	101,98	102,01	102,11	102,84	103,77	103,76

195 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2023 so với tháng 12 năm trước

(Cont.) Monthly consumer price index of months in rural area in 2023 as compared to December of previous year

Đơn vị tính - *Unit: %*

	Tháng 7 *Jul.*	Tháng 8 *Aug.*	Tháng 9 *Sep.*	Tháng 10 *Oct.*	Tháng 11 *Nov.*	Tháng 12 *Dec.*
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**101,47**	**102,27**	**102,86**	**102,77**	**102,69**	**102,61**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	101,00	102,08	102,55	102,28	101,94	101,79
Lương thực - *Food*	101,62	104,13	108,74	109,66	110,26	111,34
Thực phẩm - *Foodstuff*	101,18	102,78	102,96	102,38	101,73	101,34
Ăn uống ngoài gia đình *Meals and drinking out*	100,51	100,28	100,28	100,29	100,32	100,32
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	99,99	99,99	99,99	99,99	100,05	100,05
May mặc, mũ nón, giày dép *Garment, hat, footwear*	102,19	102,39	102,53	102,59	102,45	102,96
Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing and construction materials*	103,37	102,57	103,69	103,74	103,96	104,65
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	100,41	101,18	101,30	101,27	101,06	101,27
Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	100,31	100,31	100,31	100,31	100,31	100,31
Trong đó: Dịch vụ y tế *In which: Health care services*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - *Transport*	101,22	105,72	107,24	105,27	105,05	102,68
Bưu chính viễn thông *Post and Telecommunication*	100,00	99,74	99,81	99,77	99,78	99,81
Giáo dục - *Education*	100,02	100,02	100,29	103,87	103,95	103,95
Trong đó: Dịch vụ giáo dục *In which: Education services*	100,00	100,00	100,30	104,25	104,33	104,33
Văn hóa, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism*	101,38	101,33	101,96	101,99	102,52	102,32
Hàng hóa và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	104,67	105,88	106,16	106,37	106,96	108,40

196 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước

Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban area in 2023 as compared to the same period of previous year

Đơn vị tính - *Unit: %*

	Tháng 1 *Jan.*	Tháng 2 *Feb.*	Tháng 3 *Mar.*	Tháng 4 *Apr.*	Tháng 5 *May.*	Tháng 6 *Jun.*
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**105,00**	**104,40**	**103,82**	**103,29**	**102,98**	**102,18**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	104,86	104,33	104,21	103,92	103,97	103,37
Lương thực - *Food*	105,78	105,61	105,35	105,20	103,83	103,63
Thực phẩm - *Foodstuff*	103,56	103,50	103,69	103,22	103,40	102,42
Ăn uống ngoài gia đình *Meals and drinking out*	106,47	105,23	104,73	104,64	104,75	104,62
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	104,95	104,16	103,69	104,14	104,26	103,94
May mặc, mũ nón, giày dép *Garment, hat, footwear*	101,75	101,63	102,04	101,34	101,30	101,35
Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing and construction materials*	106,56	105,38	105,06	103,67	104,28	103,43
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	102,23	101,46	101,79	101,09	100,94	100,56
Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	100,24	100,18	100,18	100,19	100,18	100,17
Trong đó: Dịch vụ y tế *In which: Health care services*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - *Transport*	100,68	100,06	95,42	96,35	91,69	88,43
Bưu chính viễn thông *Post and Telecommunication*	100,03	100,07	99,97	100,43	99,88	99,30
Giáo dục - *Education*	115,32	115,31	115,30	115,31	115,32	115,25
Trong đó: Dịch vụ giáo dục *In which: Education services*	116,40	116,40	116,40	116,40	116,40	116,40
Văn hóa, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism*	106,24	106,09	106,07	103,20	103,55	103,47
Hàng hóa và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	104,20	103,94	103,11	103,35	103,62	103,61
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	**108,73**	**107,52**	**98,30**	**96,76**	**95,96**	**96,87**
Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*	**102,39**	**102,75**	**103,05**	**102,31**	**102,16**	**102,52**

196 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước

(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban area in 2023 as compared to the same period of previous year

Đơn vị tính - *Unit: %*

	Tháng 7 *Jul.*	Tháng 8 *Aug.*	Tháng 9 *Sep.*	Tháng 10 *Oct.*	Tháng 11 *Nov.*	Tháng 12 *Dec.*
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**101,96**	**103,02**	**103,34**	**103,31**	**102,62**	**102,68**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	102,72	102,50	102,99	102,68	102,43	101,99
Lương thực - *Food*	103,48	106,06	108,15	108,15	109,41	109,66
Thực phẩm - *Foodstuff*	101,52	100,62	100,82	100,17	99,70	99,24
Ăn uống ngoài gia đình *Meals and drinking out*	104,22	104,48	105,10	105,22	105,04	104,49
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	103,87	103,38	102,71	102,32	102,68	102,11
May mặc, mũ nón, giày dép *Garment, hat, footwear*	101,04	101,02	100,97	100,83	100,73	100,87
Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing and construction materials*	102,94	103,89	104,35	103,71	103,14	103,53
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	100,80	100,75	100,90	100,82	100,31	99,94
Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	100,08	100,05	100,05	99,99	99,98	99,97
Trong đó: Dịch vụ y tế *In which: Health care services*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - *Transport*	91,13	100,58	104,14	104,89	103,46	104,72
Bưu chính viễn thông *Post and Telecommunication*	96,94	96,52	95,48	95,44	95,50	96,05
Giáo dục - *Education*	115,17	115,23	110,84	113,24	108,54	108,32
Trong đó: Dịch vụ giáo dục *In which: Education services*	116,40	116,40	111,60	114,20	109,13	108,88
Văn hóa, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism*	101,80	101,59	101,93	102,42	102,09	102,40
Hàng hóa và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	103,27	102,98	103,26	103,33	103,36	103,46
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	**98,63**	**100,52**	**102,48**	**104,54**	**104,56**	**109,78**
Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*	**102,75**	**103,17**	**104,45**	**103,74**	**98,89**	**100,75**

197 Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước

Monthly consumer price index in rural area in 2023 as compared to the same period of previous year

Đơn vị tính - *Unit: %*

	Tháng 1 *Jan.*	Tháng 2 *Feb.*	Tháng 3 *Mar.*	Tháng 4 *Apr.*	Tháng 5 *May.*	Tháng 6 *Jun.*
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**105,48**	**105,33**	**104,74**	**104,48**	**104,10**	**103,62**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	106,26	105,34	105,93	105,86	106,34	106,03
Lương thực - *Food*	102,21	100,69	100,62	101,16	102,47	102,48
Thực phẩm - *Foodstuff*	104,33	103,00	104,00	103,87	104,39	103,77
Ăn uống ngoài gia đình *Meals and drinking out*	111,06	111,11	111,06	110,95	111,11	111,34
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	106,48	106,42	106,25	106,52	106,52	106,50
May mặc, mũ nón, giày dép *Garment, hat, footwear*	101,90	102,33	102,57	103,04	103,05	103,66
Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing and construction materials*	106,39	107,75	106,78	105,85	106,41	106,04
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	101,62	101,40	101,02	100,95	100,61	101,22
Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	101,11	101,35	101,35	101,35	101,35	101,35
Trong đó: Dịch vụ y tế *In which: Health care services*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - *Transport*	100,94	100,82	95,42	96,43	90,15	86,49
Bưu chính viễn thông *Post and Telecommunication*	97,49	97,49	97,49	97,49	97,49	97,49
Giáo dục - *Education*	115,01	115,04	115,04	115,04	115,04	115,04
Trong đó: Dịch vụ giáo dục *In which: Education services*	116,19	116,19	116,19	116,19	116,19	116,19
Văn hóa, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism*	108,48	108,58	108,30	104,83	104,48	104,90
Hàng hóa và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	107,80	107,46	104,53	104,84	105,66	105,80

197 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước

(Cont.) Monthly consumer price index in rural area in 2023 as compared to the same period of previous year

Đơn vị tính - *Unit: %*

	Tháng 7 *Jul.*	Tháng 8 *Aug.*	Tháng 9 *Sep.*	Tháng 10 *Oct.*	Tháng 11 *Nov.*	Tháng 12 *Dec.*
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**103,10**	**103,95**	**103,84**	**103,31**	**102,52**	**102,61**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	104,19	104,06	103,13	102,51	102,12	101,79
Lương thực - *Food*	102,29	105,78	110,30	110,88	110,65	111,34
Thực phẩm - *Foodstuff*	102,14	102,76	102,18	102,61	101,97	101,34
Ăn uống ngoài gia đình *Meals and drinking out*	108,63	106,09	103,12	100,29	100,32	100,32
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	103,82	103,82	103,69	99,88	99,87	100,05
May mặc, mũ nón, giày dép *Garment, hat, footwear*	103,11	102,59	102,67	102,13	102,22	102,96
Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing and construction materials*	105,69	104,84	105,27	104,87	104,47	104,65
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	101,13	101,77	101,82	101,56	100,98	101,27
Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	100,31	100,31	100,31	100,31	100,31	100,31
Trong đó: Dịch vụ y tế *In which: Health care services*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - *Transport*	90,33	100,42	104,46	104,37	101,63	102,68
Bưu chính viễn thông *Post and Telecommunication*	97,49	97,23	97,31	99,77	99,70	99,81
Giáo dục - *Education*	114,63	114,63	108,45	109,96	103,94	103,95
Trong đó: Dịch vụ giáo dục *In which: Education services*	116,19	116,19	109,31	111,00	104,33	104,33
Văn hóa, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism*	104,41	104,13	105,22	102,73	102,65	102,32
Hàng hóa và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	106,44	107,68	108,11	106,73	107,15	108,40

198 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2023 so với kỳ gốc 2019

Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban area in 2023 as compared to base period 2019

Đơn vị tính - *Unit: %*

	Tháng 1 *Jan.*	Tháng 2 *Feb.*	Tháng 3 *Mar.*	Tháng 4 *Apr.*	Tháng 5 *May.*	Tháng 6 *Jun.*
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**111,83**	**112,11**	**112,16**	**112,03**	**111,94**	**112,13**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	117,97	117,71	117,36	117,12	117,27	117,93
Lương thực - *Food*	111,26	111,27	111,49	111,62	111,95	112,11
Thực phẩm - *Foodstuff*	116,71	115,99	115,16	114,59	114,53	115,00
Ăn uống ngoài gia đình *Meals and drinking out*	120,89	121,23	121,45	121,62	122,01	123,06
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	110,48	110,61	110,83	111,25	111,25	111,31
May mặc, mũ nón, giày dép *Garment, hat, footwear*	105,91	105,93	106,10	105,98	106,05	106,17
Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing and construction materials*	106,54	107,17	107,74	107,01	107,62	107,77
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	106,92	107,09	107,25	106,93	106,99	107,01
Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	105,05	105,00	105,00	105,01	105,01	105,00
Trong đó: Dịch vụ y tế *In which: Health care services*	105,40	105,40	105,40	105,40	105,40	105,40
Giao thông - *Transport*	109,40	111,45	111,44	111,92	108,71	108,84
Bưu chính viễn thông *Post and Telecommunication*	93,69	93,49	93,34	93,19	92,87	91,56
Giáo dục - *Education*	126,75	126,74	126,74	126,75	126,77	126,79
Trong đó: Dịch vụ giáo dục *In which: Education services*	127,71	127,71	127,71	127,71	127,71	127,71
Văn hóa, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism*	110,91	110,91	110,86	112,51	112,53	112,04
Hàng hóa và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	116,98	117,01	116,93	117,44	117,86	118,05
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	**172,26**	**173,49**	**172,05**	**172,62**	**172,80**	**172,51**
Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*	**101,74**	**101,96**	**102,51**	**101,62**	**101,55**	**101,66**

198 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2023 so với kỳ gốc 2019

(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban area in 2023 as compared to base period 2019

Đơn vị tính - *Unit: %*

	Tháng 7 *Jul.*	Tháng 8 *Aug.*	Tháng 9 *Sep.*	Tháng 10 *Oct.*	Tháng 11 *Nov.*	Tháng 12 *Dec.*
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**112,33**	**113,10**	**113,73**	**114,22**	**114,40**	**114,41**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	118,42	118,94	119,53	119,54	119,70	119,81
Lương thực - *Food*	112,21	116,17	118,48	118,80	120,75	121,76
Thực phẩm - *Foodstuff*	115,31	115,17	115,34	115,06	115,01	115,15
Ăn uống ngoài gia đình *Meals and drinking out*	123,87	124,69	125,60	125,97	126,12	126,03
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	111,54	111,73	111,31	111,79	112,15	112,01
May mặc, mũ nón, giày dép *Garment, hat, footwear*	106,51	106,59	106,39	106,48	106,52	106,58
Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing and construction materials*	107,58	108,32	109,52	109,57	109,97	110,51
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	107,14	107,37	107,69	107,58	107,04	106,88
Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	105,00	104,98	104,99	105,00	105,00	105,00
Trong đó: Dịch vụ y tế *In which: Health care services*	105,40	105,40	105,40	105,40	105,40	105,40
Giao thông - *Transport*	109,07	113,55	115,14	113,75	114,42	112,32
Bưu chính viễn thông *Post and Telecommunication*	91,26	90,87	89,88	89,85	89,52	90,04
Giáo dục - *Education*	126,77	126,78	127,14	136,71	136,75	136,73
Trong đó: Dịch vụ giáo dục *In which: Education services*	127,71	127,71	128,11	138,43	138,47	138,47
Văn hóa, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism*	112,41	112,36	112,44	112,82	112,73	113,15
Hàng hóa và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	119,27	119,15	119,39	119,72	120,09	120,34
Chỉ số giá vàng - ***Gold price index***	**172,64**	**173,21**	**176,14**	**178,84**	**181,18**	**189,64**
Chỉ số giá đô la Mỹ - ***USD price index***	**102,23**	**102,75**	**104,34**	**105,61**	**105,67**	**104,92**

199 Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2023 so với kỳ gốc 2019

Monthly consumer price index in rural area in 2023 as compared to base period 2019

Đơn vị tính - *Unit: %*

	Tháng 1 *Jan.*	Tháng 2 *Feb.*	Tháng 3 *Mar.*	Tháng 4 *Apr.*	Tháng 5 *May.*	Tháng 6 *Jun.*
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**112,35**	**113,36**	**113,41**	**113,36**	**113,24**	**113,45**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	117,36	117,83	117,68	117,33	117,63	117,83
Lương thực - *Food*	119,89	119,66	119,61	120,14	121,60	121,58
Thực phẩm - *Foodstuff*	113,18	113,93	113,72	113,16	113,37	113,56
Ăn uống ngoài gia đình *Meals and drinking out*	124,89	124,95	124,89	124,77	124,94	125,20
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	117,10	117,10	117,10	117,09	117,09	117,09
May mặc, mũ nón, giày dép *Garment, hat, footwear*	106,02	106,42	106,65	107,13	107,15	107,78
Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing and construction materials*	104,23	107,22	107,75	107,41	108,26	108,39
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	104,83	104,59	104,47	104,71	104,36	105,00
Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	104,81	105,06	105,06	105,06	105,06	105,06
Trong đó: Dịch vụ y tế *In which: Health care services*	104,84	104,84	104,84	104,84	104,84	104,84
Giao thông - *Transport*	109,92	112,67	112,53	112,58	108,54	108,77
Bưu chính viễn thông *Post and Telecommunication*	96,69	96,69	96,69	96,69	96,69	96,69
Giáo dục - *Education*	128,61	128,61	128,61	128,61	128,61	128,61
Trong đó: Dịch vụ giáo dục *In which: Education services*	129,40	129,40	129,40	129,40	129,40	129,40
Văn hóa, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism*	113,72	113,95	114,19	115,40	115,17	115,31
Hàng hóa và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	119,39	119,43	119,54	120,39	121,48	121,47

199 (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2023 so với kỳ gốc 2019**

(Cont.) Monthly consumer price index in rural area in 2023 as compared to base period 2019

Đơn vị tính - *Unit: %*

	Tháng 7 *Jul.*	Tháng 8 *Aug.*	Tháng 9 *Sep.*	Tháng 10 *Oct.*	Tháng 11 *Nov.*	Tháng 12 *Dec.*
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**113,44**	**114,34**	**115,00**	**114,90**	**114,81**	**114,71**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	117,61	118,86	119,41	119,09	118,70	118,53
Lương thực - *Food*	120,95	123,94	129,43	130,52	131,23	132,52
Thực phẩm - *Foodstuff*	113,14	114,93	115,12	114,48	113,75	113,32
Ăn uống ngoài gia đình *Meals and drinking out*	125,50	125,21	125,21	125,22	125,26	125,26
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	117,09	117,09	117,09	117,09	117,16	117,16
May mặc, mũ nón, giày dép *Garment, hat, footwear*	108,01	108,21	108,37	108,42	108,28	108,82
Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing and construction materials*	108,12	107,28	108,45	108,51	108,74	109,46
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	104,96	105,76	105,88	105,85	105,63	105,85
Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	105,06	105,06	105,06	105,06	105,06	105,06
Trong đó: Dịch vụ y tế *In which: Health care services*	104,84	104,84	104,84	104,84	104,84	104,84
Giao thông - *Transport*	109,79	114,67	116,31	114,18	113,94	111,37
Bưu chính viễn thông *Post and Telecommunication*	96,69	96,44	96,51	96,48	96,48	96,51
Giáo dục - *Education*	128,63	128,63	128,98	133,59	133,69	133,69
Trong đó: Dịch vụ giáo dục *In which: Education services*	129,40	129,40	129,78	134,89	135,00	135,00
Văn hóa, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism*	115,05	114,98	115,70	115,73	116,34	116,11
Hàng hóa và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	122,54	123,95	124,28	124,52	125,22	126,90

200 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ bình quân năm khu vực thành thị (Năm trước = 100)

Annual average consumer price index, gold, USD price index in urban area (Previous year = 100)

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2019	2020	2021	2022	2023
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**104,01**	**102,76**	**102,39**	**102,72**	**103,21**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	104,20	106,20	103,08	102,55	103,33
Lương thực - *Food*	101,65	102,45	103,15	104,16	106,17
Thực phẩm - *Foodstuff*	104,32	108,28	103,53	100,24	101,81
Ăn uống ngoài gia đình *Meals and drinking out*	104,61	104,16	102,45	105,48	104,91
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	101,48	100,74	101,55	103,10	103,51
May mặc, mũ nón, giày dép *Garment, hat, footwear*	100,75	101,40	100,38	101,14	101,24
Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing and construction materials*	102,90	104,43	99,55	101,36	104,16
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	102,16	101,26	100,19	101,10	100,96
Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	102,15	103,19	100,03	100,13	100,11
Trong đó: Dịch vụ y tế *In which: Health care services*	102,29	103,82	100,07	100,00	100,00
Giao thông - *Transport*	99,47	87,90	110,59	111,55	98,31
Bưu chính viễn thông *Post and Telecommunication*	99,47	99,73	98,72	99,02	97,95
Giáo dục - *Education*	105,34	106,56	106,04	100,94	113,57
Trong đó: Dịch vụ giáo dục *In which: Education services*	105,44	106,73	106,24	100,83	114,55
Văn hóa, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism*	102,57	99,90	100,65	103,78	103,39
Hàng hóa và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	103,25	104,97	102,86	103,61	103,46
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	**105,79**	**130,36**	**112,94**	**116,95**	**101,95**
Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*	**101,01**	**100,16**	**99,34**	**101,12**	**102,40**

201 Chỉ số giá tiêu dùng bình quân năm khu vực nông thôn (Năm trước = 100)

Annual average consumer price index in rural area (Previous year = 100)

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2019	2020	2021	2022	2023
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**102,83**	**102,86**	**102,09**	**102,79**	**103,92**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	104,42	110,18	102,46	101,04	104,45
Lương thực - *Food*	101,49	103,45	111,04	104,37	104,99
Thực phẩm - *Foodstuff*	104,79	109,12	102,40	98,52	103,02
Ăn uống ngoài gia đình *Meals and drinking out*	105,20	117,36	100,36	105,01	107,02
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	101,61	102,18	102,56	106,20	104,12
May mặc, mũ nón, giày dép *Garment, hat, footwear*	99,90	100,86	102,56	101,77	102,69
Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing and construction materials*	98,87	98,98	97,38	102,00	105,75
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	97,62	102,79	100,36	100,74	101,28
Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	103,71	100,96	100,00	100,51	100,81
Trong đó: Dịch vụ y tế *In which: Health care services*	105,48	101,32	100,00	100,00	100,00
Giao thông - *Transport*	98,44	86,14	112,36	113,57	97,67
Bưu chính viễn thông *Post and Telecommunication*	99,94	100,00	100,00	99,37	98,02
Giáo dục - *Education*	100,80	106,24	103,87	101,07	112,06
Trong đó: Dịch vụ giáo dục *In which: Education services*	100,64	106,41	103,90	100,16	113,11
Văn hóa, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism*	100,74	96,87	100,03	104,83	105,06
Hàng hóa và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	105,38	104,99	101,74	105,36	106,71

202 Giá bán lẻ bình quân một số hàng hoá và dịch vụ trên địa bàn
Average retail price of some goods and services in the local area

Đơn vị tính*:* Đồng - *Unit: dongs*

	Đơn vị tính *Unit*	2019	2020	2021	2022	2023
Gạo tẻ - *Rice*	Kg	12.626	13.212	14.680	15.369	16.524
Gạo nếp - *Glutinous rice*	Kg	19.687	20.811	22.124	22.781	23.462
Thịt lợn - *Pork*	Kg	90.366	136.687	140.189	145.138	147.436
Thịt bò - *Beef*	Kg	207.264	219.547	235.494	240.106	277.555
Thịt gà - *Chicken*	Kg	117.197	101.124	96.447	122.659	124.122
Cá nước ngọt - *Fish*	Kg	63.910	62.937	67.557	68.185	74.298
Cá biển - *Sea fish*	Kg	247.609	238.675	239.448	240.760	255.188
Đậu phụ - *Tofu*	Kg	22.928	23.615	24.464	26.319	28.076
Rau muống - *Water spinach*	Kg	12.150	12.063	14.043	14.250	13.586
Bắp cải - *Cabbage*	Kg	16.247	16.609	19.538	18.619	18.228
Cà chua - *Tomato*	Kg	21.826	25.492	27.705	29.338	28.522
Bí xanh – *Winter Melon*	Kg	17.326	18.104	21.380	20.097	18.831
Chuối - *Banana*	Kg	15.093	15.510	16.908	17.006	16.361
Dưa hấu - *Watermelon*	Kg	13.592	13.388	16.174	16.213	16.641
Muối - *Salt*	Kg	5.044	5.150	5.221	5.323	5.540
Nước mắm - *Fish sause*	Lít - *Litre*	39.417	40.636	42.835	47.221	51.838
Dầu ăn - *Oil*	Lít - *Litre*	35.076	35.715	39.271	48.338	48.674
Mì chính - *Glutamate*	Kg	67.451	70.217	71.451	73.988	77.458
Đường - *Sugar*	Kg	20.538	20.691	21.038	24.702	26.847

202 (Tiếp theo) Giá bán lẻ bình quân một số hàng hoá và dịch vụ trên địa bàn
(Cont.) Average retail price of some goods and services in the local area

Đơn vị tính: Đồng - *Unit: dongs*

	Đơn vị tính *Unit*	2019	2020	2021	2022	2023
Bia chai - *Bottled beer*(*)	Lít - *Litre*	11.615	36.713	39.279	40.339	42.719
Rượu Lúa mới *Luamoi wine*	Lít - *Litre*	43.617	40.410	38.525	39.169	40.845
Thuốc lá điếu - *Cigarette*	Bao - *Box*	27.064	27.268	28.543	30.114	31.777
Áo sơ mi nam *Shirt for men*	Chiếc - *Piece*	296.354	232.051	248.767	253.550	262.299
Áo sơ mi nữ *Shirt for women*	Chiếc - *Piece*	310.336	232.300	261.943	258.936	246.913
Bột giặt - *Soap powder*	Kg	38.879	40.610	43.449	44.121	42.643
Dầu hoả - *Paraffin*	Lít - *Litre*	15.347	10.725	14.429	23.082	20.675
Gas - *Gas*	Bình - *Pot*	27.511	27.463	33.666	37.242	34.316
Xăng - *Petroleum*	Lít - *Litre*	20.076	15.605	20.499	26.016	23.089
Xi măng - *Cement*	Kg	1.696	1.664	1.779	1.861	1.940
Thép - *Steel*	Kg	17.231	16.831	18.190	19.407	20.046
Điện sinh hoạt *Electricity for living*	Kwh	2.449	2.439	2.274	2.362	2.511
Nước máy sinh hoạt *Water for living*	M^3	6.974	8.151	9.011	9.824	9.954
Vé xe buýt - *Bus ticket*	Vé - *Ticket*	5.378	5.307	6.491	6.838	7.295
Cắt tóc nam *Cutting hair for men*	Lần - *Times*	38.727	43.695	47.084	49.886	51.562
Gội đầu nữ *Washing hair for women*	Lần - *Times*	40.193	49.123	48.890	53.371	58.879

(*) Năm 2019, đơn vị tính: Chai – *In 2019, unit: Bottle*

VẬN TẢI VÀ TRUYỀN THÔNG
TRANSPORT AND COMMUNICATION

Biểu *Table*		Trang *Page*
203	Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải *Turnover of transport, storage and transportation supporting services*	363
204	Số lượt hành khách vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải *Number of passengers carried by types of ownership and by transport industry*	364
205	Số lượt hành khách luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải *Number of passengers traffic by types of ownership and by transport industry*	365
206	Khối lượng hàng hoá vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải *Volume of freight carried by types of ownership and by transport industry*	366
207	Khối lượng hàng hoá luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải *Volume of freight traffic by types of ownership and by transport industry*	367
208	Số thuê bao điện thoại *Number of telephone subscribers*	368
209	Số thuê bao internet *Number of internet subscribers*	369

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ VẬN TẢI VÀ TRUYỀN THÔNG

VẬN TẢI

Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải là số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ kinh doanh vận tải, kho bãi và các dịch vụ hỗ trợ vận tải khác trong một thời kỳ nhất định gồm:

(1) Doanh thu hoạt động vận tải hành khách là tổng số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ phục vụ đi lại trong nước và ngoài nước của hành khách trên các phương tiện vận chuyển đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không;

(2) Doanh thu vận tải hàng hóa là số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ vận chuyển hàng hóa trong nước và ngoài nước bằng các phương tiện vận chuyển đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không;

(3) Doanh thu dịch vụ kho bãi là số tiền thu được do thực hiện các hoạt động cho thuê các loại kho, bãi để lưu giữ, bảo quản hàng hóa;

(4) Doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải là số tiền thu được do thực hiện các hoạt động dịch vụ hỗ trợ vận tải, gồm:

+ Doanh thu dịch vụ bốc xếp là số tiền thu được từ hoạt động bốc, xếp hàng hóa, hành lý của hành khách lên phương tiện vận chuyển;

+ Doanh thu dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.

Số lượt hành khách vận chuyển là số hành khách được vận chuyển bởi các đơn vị chuyên vận tải và các đơn vị thuộc các ngành khác có hoạt động kinh doanh vận tải, không phân biệt độ dài quãng đường vận chuyển. Số lượng hành khách vận chuyển là số hành khách thực tế đã được vận chuyển.

Số lượt hành khách luân chuyển là số lượt hành khách được vận chuyển tính theo chiều dài của quãng đường vận chuyển. Phương pháp tính bằng cách lấy số lượng hành khách vận chuyển nhân với quãng đường đã vận chuyển.

Khối lượng hàng hóa vận chuyển là khối lượng hàng hoá đã được vận chuyển trong kỳ, không phân biệt độ dài quãng đường vận chuyển. Khối lượng hàng hoá vận chuyển được tính theo trọng lượng thực tế của hàng hoá vận chuyển (kể cả bao bì nếu có). Khối lượng hàng hoá vận chuyển chỉ được tính sau khi kết thúc quá trình vận chuyển, đã vận chuyển đến nơi giao nhận theo quy định trong hợp đồng vận chuyển và làm xong thủ tục giao nhận.

Khối lượng hàng hóa luân chuyển là khối lượng hàng hóa được vận chuyển tính theo chiều dài của quãng đường vận chuyển. Phương pháp tính bằng cách lấy khối lượng hàng hóa vận chuyển nhân với quãng đường đã vận chuyển.

Số thuê bao điện thoại là số thuê bao điện thoại cố định đang hòa mạng và số thuê bao điện thoại di động phát sinh lưu lượng thoại, tin nhắn, dữ liệu đang hoạt động hai chiều và thuê bao bị khóa một chiều tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

Số thuê bao truy nhập Internet băng rộng gồm số thuê bao truy nhập Internet băng rộng cố định và số thuê bao truy nhập Internet băng rộng di động đang được duy trì dịch vụ tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON TRANSPORT AND COMMUNICATION

TRANSPORT

Turnover of transport, storage and transportation suporting services *is total proceeds from the provision of transportation, storage business and other transportation supporting services in a certain period, including:*

(1) Turnover of passenger transportation is amount of money earned from providing service of domestic and foreign passenger transportation by roadway, railway, warterway and airway transports;

(2) Turnover of cargo transportation is amount of money earned from providing internal and external transportation of goods on roadway, railway, warterway and airway transports;

(3) Turnover of storage services is amount of money earned from hiring storages, ground to preserve;

(4) Turnover of transportation supporting services is amount of money earned from providing transportation supporting services, including:

+ Turnover of loading service is amount of money earned from loading and unloading cargos, luggages of passengers on means of transports;

+ Turnover of other transportation supporting services.

Number of passengers carried *is the total passengers carried by transportation establishments and others carrying out transportation business activities regardless of travel distance. The total number of passengers is the real number of passengers transported.*

Number of passengers traffic *is the passengers traffic through a length of transportation distance, that is calculated by multiplying number of passengers carried with the actual transported distance.*

Volume of freight carried *is the volume of cargoes transported by transportation establishments and others operating in transportation business activities regardless of travel distance. Volume of freight carried is calculated by the actual weight of goods carried (including packing). It is only measured after the completion of transportation to the destination as mentioned in the contracts and finishing delivery procedure.*

Volume of freight traffic *is volume of freight traffic through a length of transportation distance, that is calculated by multiplying volume of freight carried with the actual transported distance.*

COMMUNICATION

Number of telephone subscribers *is the number of landline telephone subscribers joining the network, and the number of mobile telephone subscribers arising voice traffic, message, data traffic operating two-way connection and one-way blocked subscribers at the end of reference period.*

Number of broadband Internet access subscribers *consists of the number of fixed broadband Internet access subscribers and the number of existing mobile broadband Internet access subscribers at the end of reference period.*

MỘT SỐ NÉT VỀ VẬN TẢI VÀ TRUYỀN THÔNG NĂM 2023

1. Vận tải

Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ năm 2023 đạt 405.971 tỷ đồng, tăng 12,4% so với năm 2022. Trong đó, doanh thu vận tải đường bộ chiếm 19,9%, đạt 80.921 tỷ đồng; vận tải đường thủy chiếm 7,6%, đạt 30.954 tỷ đồng, tăng 33,5%; vận tải đường hàng không chiếm 14,4%, đạt 58.322 tỷ đồng, tăng 41,4%; hoạt động kho bãi chiếm 4,0%, đạt 16.189 tỷ đồng, tăng 12,2%; hoạt động vận tải khác chiếm 53,7%, đạt 217.898 tỷ đồng, tăng 10,0%.

Vận tải hành khách đạt 611,2 triệu lượt khách, tăng 11,6% so với năm 2022 và số lượt hành khách luân chuyển là 11.571,2 triệu lượt khách.km, tăng 4,0%. Trong đó, vận tải hành khách đường bộ đạt 601,3 triệu lượt khách, tăng 11,4% và đạt 8.460,8 triệu lượt khách.km, tăng 3,7%; vận tải hành khách đường thủy đạt 4,4 triệu lượt khách, tăng 40,8% và đạt 59,8 triệu lượt khách.km, tăng 364,3%; vận tải hành khách đường hàng không đạt 3,0 triệu lượt khách, giảm 0,9% và đạt 1.948,8 triệu lượt khách.km, giảm 4,8%.

Vận tải hàng hóa đạt 248,8 triệu tấn, giảm 14,3% so với năm 2022 và số lượt hàng hóa luân chuyển là 137.734,3 triệu tấn.km, tăng 4,4%. Trong đó, vận tải hàng hóa đường bộ đạt 175,0 triệu tấn, giảm 23,8% và đạt 17.745,7 triệu tấn.km, giảm 20,9%; vận tải hàng hóa đường thủy đạt 73,1 triệu tấn, tăng 23,3% và đạt 119.121,8 triệu tấn.km, tăng 10,3%.

2. Truyền thông

Tổng số thuê bao điện thoại sơ bộ năm 2023 là 14.468,6 nghìn thuê bao, giảm 8,7% so với năm 2022, bao gồm: thuê bao di động là 14.014,6 nghìn thuê bao và thuê bao cố định là 454,1 nghìn thuê bao. Tổng số thuê bao internet là 13.295,3 nghìn thuê bao, giảm 4,3% so với năm 2022, bao gồm: Di động là 10.477,9 nghìn thuê bao và cố định là 2.817,4 nghìn thuê bao.

TRANSPORT AND COMMUNICATION IN 2023

1. Transportation

Transport, storage and transportation supporting services revenue in 2023 reached 405,971 billion VND, up 12.4% compared to 2022. Of this, road transport revenue accounted for 19.9%, reaching 80,921 billion VND; waterway transportation accounted for 7.6%, reaching 30,954 billion VND, up 33.5%; air transport accounted for 14.4%, reaching 58,322 billion VND, up 41.4%; warehouse operations accounted for 4.0%, reaching 16,189 billion VND, up 12.2%; other transport activities accounted for 53.7%, reaching 217,898 billion VND, up 10.0%.

Passenger carriage reached 611.2 million passengers, up 11.6% compared to 2022 and the number of passengers traffic was 11,571.2 million passengers-kilometers, up 4.0%. In particular, road passenger transportation reached 601.3 million passengers, up 11.4% and reached 8,460.8 million passengers.km, up 3.7%; passenger transportation by waterway reached 4.4 million passengers, up 40.8% and reached 59.8 million passengers-kilometers, up 364.3%; Air passenger transportation reached 3.0 million passengers, down 0.9% and reached 1,948.8 million passengers-kilometers, down 4.8%.

Freight carriage reached 248.8 million tons, down 14.3% compared to 2022 and the number of freight traffic was 137,734.3 million tons.km, up 4.4%. In particular, road freight reached 175.0 million tons, down 23.8% and reached 17,745.7 million tons.km, down 20.9%; waterway transportation reached 73.1 million tons, up 23.3% and reached 119,121.8 million tons.km, up 10.3%.

2. Communication

The total preliminary number of telephone subscribers in 2023 was 14,468.6 thousand, a decrease of 8.7% compared to 2022, including 14,014.6 thousand mobile subscribers and 454.1 thousand fixed subscribers. The total number of internet subscribers was 13,295.3 thousand subscribers, down 4.3% compared to 2022, including: 10,477.9 thousand mobile subscribers and 2,817.4 thousand fixed subscribers.

203 Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải
Turnover of transport, storage and transportation supporting services

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ *Prel.* 2023
	Tỷ đồng - *Bill. dongs*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**310.575**	**294.510**	**262.886**	**361.176**	**405.971**
Phân theo loại hình vận tải ***By type of transport***					
Vận tải hành khách *Passenger transport*	70.117	35.777	18.151	55.850	73.915
Vận tải hàng hóa *Freight transport*	64.999	64.477	67.730	92.831	97.969
Bốc xếp, kho bãi - *Storage*	21.578	19.738	19.880	14.423	16.189
Dịch vụ hỗ trợ vận tải *Transportation supporting services*	153.881	174.518	157.125	198.072	217.898
Phân theo ngành vận tải ***By transport industry***					
Đường sắt - *Rail way*	1.585	1.291	1.384	1.698	1.687
Đường bộ - *Road*	59.363	54.355	52.351	82.555	80.921
Đường thuỷ - *Inland waterway*	20.759	18.517	19.890	23.180	30.954
Đường hàng không - *Aviation*	53.409	26.091	12.256	41.248	58.322
Bốc xếp, kho bãi - *Storage*	21.578	19.738	19.880	14.423	16.189
Các hoạt động hỗ trợ vận tải khác *Others*	153.881	174.518	157.125	198.072	217.898
	Cơ cấu (%) - *Structure (%)*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Phân theo loại hình vận tải ***By type of transport***					
Vận tải hành khách *Passenger transport*	22,6	12,1	6,9	15,5	18,2
Vận tải hàng hóa *Freight transport*	20,9	21,9	25,8	25,7	24,1
Bốc xếp, kho bãi - *Storage*	6,9	6,7	7,6	4,0	4,0
Dịch vụ hỗ trợ vận tải *Transportation supporting services*	49,5	59,3	59,8	54,8	53,7
Phân theo ngành vận tải ***By transport industry***					
Đường sắt - *Rail way*	0,5	0,4	0,5	0,5	0,4
Đường bộ - *Road*	19,1	18,5	19,9	22,9	19,9
Đường thuỷ - *Inland waterway*	6,7	6,3	7,6	6,4	7,6
Đường hàng không - *Aviation*	17,2	8,9	4,7	11,4	14,4
Bốc xếp, kho bãi - *Storage*	6,9	6,7	7,6	4,0	4,0
Các hoạt động hỗ trợ vận tải khác *Others*	49,5	59,3	59,8	54,8	53,7

204 Số lượt hành khách vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải
Number of passengers carried by types of ownership and by transport industry

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ *Prel.* 2023
	Nghìn người - *Thous. persons*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**894.548**	**437.403**	**220.851**	**547.821**	**611.211**
Phân theo loại hình kinh tế ***By types of ownership***					
Nhà nước - *State*	11.108	3.717	2.060	4.332	2.865
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	852.198	424.015	214.191	523.239	591.130
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - *FDI*	31.242	9.671	4.600	20.250	17.216
Phân theo ngành vận tải ***By transport industry***					
Đường sắt - *Rail way*	2.830	1.474	992	2.066	2.543
Đường bộ - *Road*	842.699	404.331	205.470	539.653	601.322
Đường thuỷ - *Inland waterway*	40.676	30.462	14.004	3.113	4.384
Đường hàng không – *Aviation*	8.343	1.136	385	2.989	2.962
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**111,5**	**48,9**	**50,5**	**248,1**	**111,6**
Phân theo loại hình kinh tế ***By types of ownership***					
Nhà nước - *State*	97,8	33,5	55,4	210,3	66,1
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	111,5	49,8	50,5	244,3	113,0
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *FDI*	118,1	31,0	47,6	440,2	85,0
Phân theo ngành vận tải ***By transport industry***					
Đường sắt - *Rail way*	71,2	52,1	67,3	208,3	123,1
Đường bộ - *Road*	112,0	48,0	50,8	262,6	111,4
Đường thuỷ - *Inland waterway*	101,7	74,9	46,0	22,2	140,8
Đường hàng không - *Aviation*	138,9	13,6	33,9	776,4	99,1

205 Số lượt hành khách luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải

Number of passengers traffic by types of ownership and by transport industry

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ *Prel.* 2023
	Nghìn người.km - *Thous. persons.km*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**23.779.591**	**8.491.417**	**4.093.489**	**11.125.237**	**11.571.168**
Phân theo loại hình kinh tế ***By types of ownership***					
Nhà nước - *State*	1.719.083	1.222.322	885.310	943.518	1.120.345
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	14.813.624	6.597.905	2.960.761	7.873.072	8.352.884
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - *FDI*	7.246.884	671.190	247.418	2.308.647	2.097.939
Phân theo ngành vận tải ***By transport industry***					
Đường sắt - *Rail way*	1.569.946	1.185.003	869.635	909.274	1.101.714
Đường bộ - *Road*	15.182.856	6.726.958	3.017.570	8.155.281	8.460.822
Đường thuỷ - *Inland waterway*	192.486	50.261	20.763	12.880	59.805
Đường hàng không *Aviation*	6.834.303	529.195	185.521	2.047.802	1.948.827
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**114,4**	**35,7**	**48,2**	**271,8**	**104,0**
Phân theo loại hình kinh tế ***By types of ownership***					
Nhà nước - *State*	86,7	71,1	72,4	106,6	118,7
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	109,4	44,5	44,9	265,9	106,1
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - *FDI*	137,8	9,3	36,9	933,1	90,9
Phân theo ngành vận tải ***By transport industry***					
Đường sắt - *Rail way*	85,0	75,5	73,4	104,6	121,2
Đường bộ - *Road*	109,5	44,3	44,9	270,3	103,7
Đường thủy - *Inland waterway*	102,2	26,1	41,3	62,0	464,3
Đường hàng không - *Aviation*	140,0	7,7	35,1	1.103,8	95,2

206 Khối lượng hàng hóa vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải
Volume of freight carried by types of ownership and by transport industry

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ *Prel.* 2023
	Nghìn tấn - *Thous. tons*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**240.835**	**219.461**	**222.785**	**290.197**	**248.751**
Phân theo loại hình kinh tế ***By types of ownership***					
Nhà nước - *State*	37.081	19.281	37.916	33.886	36.550
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	172.268	192.088	179.622	250.696	209.200
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *FDI*	31.486	8.092	5.247	5.615	3.001
Phân theo ngành vận tải ***By transport industry***					
Đường sắt - *Rail way*	789	865	1.616	1.119	655
Đường bộ - *Road*	157.790	158.729	149.875	229.807	175.017
Đường thuỷ - *Inland waterway*	82.218	59.863	71.292	59.267	73.075
Đường hàng không – *Aviation*	38	4	2	4	4
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**103,0**	**91,1**	**101,5**	**130,3**	**85,7**
Phân theo loại hình kinh tế ***By types of ownership***					
Nhà nước - *State*	103,8	52,0	196,6	89,4	107,9
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	103,2	111,5	93,5	139,6	83,4
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - *FDI*	100,9	25,7	64,8	107,0	53,4
Phân theo ngành vận tải ***By transport industry***					
Đường sắt - *Rail way*	79,1	109,6	186,8	69,2	58,5
Đường bộ - *Road*	100,6	100,6	94,4	153,3	76,2
Đường thủy - *Inland waterway*	108,2	72,8	119,1	83,1	123,3
Đường hàng không - *Aviation*	176,3	10,5	50,0	200,0	100,0

207 Khối lượng hàng hóa luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải
Volume of freight traffic by types of ownership and by transport industry

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ *Prel.* 2023
	Nghìn tấn.km - *Thous. tons.km*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**142.770.879**	**110.006.667**	**112.149.712**	**131.987.202**	**137.734.341**
Phân theo loại hình kinh tế ***By types of ownership***					
Nhà nước - *State*	35.310.810	32.084.530	50.561.781	56.450.089	59.853.503
Ngoài Nhà nước *Non-State*	104.249.331	76.802.713	60.919.210	74.923.682	77.592.982
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *FDI*	3.210.738	1.119.424	668.721	613.431	287.856
Phân theo ngành vận tải ***By transport industry***					
Đường sắt - *Rail way*	956.100	1.089.278	2.513.593	1.507.307	862.560
Đường bộ - *Road*	14.636.441	14.647.149	14.514.249	22.442.321	17.745.740
Đường thuỷ *Inland waterway*	127.140.406	94.267.419	95.120.715	108.033.502	119.121.765
Đường hàng không *Aviation*	37.932	2.821	1.155	4.072	4.276
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,4**	**77,1**	**101,9**	**117,7**	**104,4**
Phân theo loại hình kinh tế ***By types of ownership***					
Nhà nước - *State*	99,8	90,9	157,6	111,6	106,0
Ngoài Nhà nước *Non-State*	100,3	73,7	79,3	123,0	103,6
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *FDI*	109,9	34,9	59,7	91,7	46,9
Phân theo ngành vận tải ***By transport industry***					
Đường sắt - *Rail way*	78,4	113,9	230,8	60,0	57,2
Đường bộ - *Road*	100,4	100,1	99,1	154,6	79,1
Đường thuỷ *Inland waterway*	100,6	74,1	100,9	113,6	110,3
Đường hàng không *Aviation*	154,6	7,4	40,9	352,6	105,0

208 Số thuê bao điện thoại
Number of telephone subscribers

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Di động *Mobi-phone*	Cố định *Telephone*
		Thuê bao - S*ubcribers*	
2015	14.638.998	13.491.234	1.147.764
2016	13.405.066	12.423.716	981.350
2017	15.023.988	14.314.259	709.729
2018	16.667.023	15.854.812	812.211
2019	16.716.918	15.991.713	725.205
2020	15.882.696	15.227.852	654.844
2021	14.056.748	13.481.838	574.910
2022	15.846.755	15.345.681	501.074
Sơ bộ - *Prel*. 2023	14.468.641	14.014.582	454.059
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***	
2015	92,5	92,2	95,8
2016	91,6	92,1	85,5
2017	112,1	115,2	72,3
2018	110,9	110,8	114,4
2019	100,3	100,9	89,3
2020	95,0	95,2	90,3
2021	88,5	88,5	87,8
2022	112,7	113,8	87,2
Sơ bộ - *Prel*. 2023	91,3	91,3	90,6

209 Số thuê bao internet
Number of internet subscribers

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Di động *Mobile internet subscription*	Cố định *Telephone*
		Thuê bao - *Subcribers*	
2015	7.850.310	6.285.509	1.564.801
2016	8.598.154	6.711.093	1.887.061
2017	9.271.000	7.183.566	2.087.434
2018	10.390.838	8.191.827	2.199.011
2019	13.308.589	10.951.133	2.357.456
2020	11.807.497	9.274.519	2.532.978
2021	11.422.874	8.756.749	2.666.125
2022	13.892.300	11.078.677	2.813.623
Sơ bộ - *Prel.* 2023	13.295.315	10.477.908	2.817.407
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***	
2015	119,1	120,5	114,0
2016	109,5	106,8	120,6
2017	107,8	107,0	110,6
2018	112,1	114,0	105,3
2019	128,1	133,7	107,2
2020	88,7	84,7	107,4
2021	96,7	94,4	105,3
2022	121,6	126,5	105,5
Sơ bộ - *Prel.* 2023	95,7	94,6	100,1

GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ
EDUCATION, TRAINING AND SCIENCE, TECHNOLOGY

Biểu *Table*		Trang *Page*
210	Số trường học, lớp/nhóm trẻ và phòng học mầm non *Number of schools, classes/groups of children and classrooms of preschool education*	381
211	Số trường mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Number of schools of preschool education by district*	382
212	Số lớp/nhóm trẻ mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Number of classes/groups of children of preschool education by district*	383
213	Số giáo viên và học sinh mầm non *Number of teachers and pupils of preschool education*	384
214	Số giáo viên mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Number of teachers of preschool by district*	386
215	Số học sinh mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Number of pupils of preschool by district*	387
216	Số trường học phổ thông - *Number of schools of general education*	388
217	Số lớp học phổ thông - *Number of classes of general education*	390
218	Số trường phổ thông năm học 2023-2024 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Number of schools of general education in school year 2023-2024 by district*	391
219	Số lớp học phổ thông năm học 2023-2024 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Number of classes of general education in school year 2023-2024 by district*	392
220	Số giáo viên phổ thông *Number of teachers of general education*	393
221	Số học sinh phổ thông *Number of pupils of general education*	394
222	Số nữ giáo viên và nữ học sinh trong các trường phổ thông *Number of female teachers and schoolgirls of general schools*	395
223	Số giáo viên phổ thông năm học 2023-2024 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Number of teachers of general education in school year 2023-2024 by district*	396

Biểu *Table*		Trang *Page*
224	Số học sinh phổ thông năm học 2023-2024 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Number of pupils of general education in school year 2023-2024 by district*	397
225	Số học sinh phổ thông bình quân một giáo viên và số học sinh phổ thông bình quân một lớp học phân theo loại hình và phân theo cấp học *Average number of pupils per teacher and average number of pupils per class by types of ownership and by grade*	398
226	Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông phân theo cấp học và phân theo giới tính *Enrolment rate in schools by grade and sex*	399
227	Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông năm học 2023-2024 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Percentage of graduates of upper secondary education in school year 2023-2024 by district*	400
228	Số trường, số giáo viên trung cấp chuyên nghiệp *Number of schools and teachers of professional secondary education*	401
229	Số học sinh trung cấp chuyên nghiệp *Number of students of professional secondary education*	402
230	Số trường và số giáo viên cao đẳng *Number of colleges and teachers in colleages*	403
231	Số sinh viên cao đẳng *Number of students in colleges*	404
232	Số trường và số giảng viên đại học *Number of universities and teachers in universities*	405
233	Số sinh viên đại học *Number of students in universities*	406
234	Số tổ chức khoa học công nghệ *Number of science and technology organizations*	407
235	Chi cho nghiên cứu và phát triển khoa học công nghệ *Spending on research and development of science and technology*	408

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ

GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO

Trường mẫu giáo là cơ sở giáo dục mầm non, nhận trẻ em từ 3 đến 6 tuổi. Trường mẫu giáo gồm có các lớp mẫu giáo.

Trường tiểu học là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học từ lớp 01 đến lớp 05.

Trường trung học cơ sở là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông cấp trung học cơ sở từ lớp 06 đến lớp 09.

Trường trung học phổ thông là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông cấp trung học phổ thông từ lớp 10 đến lớp 12.

Trường phổ thông có nhiều cấp học là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông từ 02 cấp học trở lên. Trường phổ thông có nhiều cấp học gồm: (1) Trường tiểu học và trung học cơ sở; (2) Trường trung học cơ sở và trung học phổ thông; (3) Trường tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông.

Lớp học phổ thông là một tổ chức của trường học phổ thông gồm các học sinh cùng học một chương trình giáo dục hoặc nhiều chương trình giáo dục, do một giáo viên giảng dạy hoặc do nhiều giáo viên giảng dạy nhưng có sự quản lý trực tiếp của một giáo viên chủ nhiệm. Lớp học phổ thông bao gồm các lớp của cấp tiểu học, các lớp của cấp trung học cơ sở và các lớp của cấp trung học phổ thông.

Giáo viên phổ thông là người có trình độ, kiến thức theo quy định, làm công tác giảng dạy, giáo dục trong các trường phổ thông, theo từng bậc học phù hợp. Giáo viên phổ thông chia theo cấp học có giáo viên tiểu học, giáo viên trung học cơ sở và giáo viên trung học phổ thông.

Học sinh phổ thông là những người đang theo học các lớp từ lớp 1 đến lớp 12 thuộc các trường phổ thông.

- Học sinh tiểu học là học sinh từ lớp 1 đến lớp 5.

- Học sinh trung học cơ sở là học sinh từ lớp 6 đến lớp 9

- Học sinh trung học phổ thông là học sinh từ lớp 10 đến lớp 12.

Phòng học kiên cố là các phòng học được xây dựng bằng chất liệu bền vững và có niên hạn sử dụng trên 20 năm.

Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông là tỷ lệ phần trăm giữa số

học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông so với tổng số học sinh dự thi tốt nghiệp trung học phổ thông.

Trường đại học là cơ sở giáo dục đào tạo của bậc đại học. Trường đào tạo trình độ đại học bốn đến sáu năm học tùy theo ngành nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp; từ hai năm rưỡi đến bốn năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung cấp cùng chuyên ngành; từ một năm rưỡi đến hai năm học đối với người có bằng tốt nghiệp cao đẳng cùng chuyên ngành.

Giảng viên đại học là những người trực tiếp giảng dạy, các tổ trưởng, tổ phó bộ môn, các chủ nhiệm khoa, phó chủ nhiệm khoa tại các trường đại học, có bằng đại học trở lên và chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm, bao gồm giảng viên cơ hữu (biên chế, hợp đồng dài hạn từ 1 năm trở lên) và những người đang trong thời kỳ tập sự và có thời gian giảng dạy trên 50% thời gian làm việc. Những người có chức vụ quản lý như: Hiệu trưởng, hiệu phó, các trưởng, phó phòng, các cán bộ làm việc ở các phòng ban như phòng giáo vụ, kế hoạch tài vụ, các phòng ban liên quan khác, dù có tham gia giảng dạy đều không tính là giáo viên giảng dạy.

Sinh viên đại học là những người có tên trong danh sách, đang theo học tại trường đại học, được đào tạo trình độ đại học từ bốn đến sáu năm học tùy theo ngành nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp; từ hai năm rưỡi đến bốn năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung cấp cùng chuyên ngành; từ một năm rưỡi đến hai năm học đối với người có bằng tốt nghiệp cao đẳng cùng chuyên ngành.

Trường công lập là trường do Nhà nước đầu tư, bảo đảm điều kiện hoạt động và đại diện chủ sở hữu.

Trường ngoài công lập bao gồm trường dân lập và trường tư thục; trong đó trường dân lập do cộng đồng dân cư ở cơ sở thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và bảo đảm kinh phí hoạt động; Trường tư thục do nhà đầu tư trong nước hoặc nhà đầu tư nước ngoài đầu tư và bảo đảm điều kiện hoạt động.

Giáo dục nghề nghiệp là một bậc học của hệ thống giáo dục quốc dân nhằm đào tạo trình độ sơ cấp, trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng và các chương trình đào tạo nghề nghiệp khác cho người lao động, đáp ứng nhu cầu nhân lực trực tiếp cho sản xuất, kinh doanh và dịch vụ, được đào tạo theo hai hình thức là đào tạo chính quy và đào tạo thường xuyên.

Cơ sở giáo dục nghề nghiệp gồm trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp và trường cao đẳng.

KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ

Tổ chức khoa học và công nghệ là tổ chức có chức năng chủ yếu là nghiên cứu khoa học, nghiên cứu triển khai và phát triển công nghệ, hoạt động dịch vụ khoa học và công nghệ, được thành lập và đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật.

Hình thức của tổ chức khoa học và công nghệ được quy định như sau:

- Tổ chức nghiên cứu khoa học, tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được tổ chức dưới các hình thức viện hàn lâm, viện, trung tâm, phòng thí nghiệm, trạm nghiên cứu, trạm quan trắc, trạm thử nghiệm và hình thức khác do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định (gọi chung là "Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ");

- Cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng được tổ chức theo quy định của Luật giáo dục Đại học bao gồm: Các trường đại học và học viện. Trường cao đẳng được tổ chức theo Luật giáo dục nghề nghiệp

- Tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ được tổ chức dưới hình thức trung tâm, văn phòng, phòng thử nghiệm và hình thức khác do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định.

Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ là các khoản chi bao gồm chi đầu tư phát triển, chi cho nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ và chi khác.

Nguồn cấp kinh phí được chia thành 3 loại nguồn:

- Từ ngân sách nhà nước (bao gồm cả các nguồn có tính chất ngân sách nhà nước), được chia thành ngân sách trung ương và ngân sách địa phương. Ngân sách trung ương bao gồm kinh phí cân đối từ Bộ Khoa học và Công nghệ và từ các bộ, ngành. Ngân sách địa phương là nguồn được cân đối từ ngân sách của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

- Từ nguồn ngoài ngân sách nhà nước bao gồm từ các doanh nghiệp và từ trường đại học.

- Nguồn từ nước ngoài.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON EDUCATION, TRAINING AND SCIENCE, TECHNOLOGY

EDUCATION, TRAINING

Kindergarten school *is a pre-school educational institute, enrolling children from 3 to 6 years old. Kindergarten school includes kindergarten classes.*

Primary school *is a general education institute undertaking the general education curriculum for primary tier from grade 01 to grade 05.*

Lower secondary school *is a general education institute undertaking the general education curriculum for lower secondary tier from grade 06 to grade 09.*

Upper secondary school *is a general education institute undertaking the general education curriculum for upper secondary tier from grade 10 to grade 12.*

Escalator school is *a general education institute undertaking the general education curriculum for two tiers and more.* ***Escalator school consists of****: (1) primary and lower secondary school; (2) Lower and upper secondary school. (3) Primary, lower secondary and upper secondary school.*

Class of general education *refers to a class of the general school, including pupils who study the same one or many education programs, are taught by one or many teachers and directly managed by a head teacher. General classes include classes of primary school, lower secondary school and upper secondary school.*

Teachers of general school *refers to those who are educated and qualified to carry out educating and teaching job in the general schools by each appropriate education level. Teachers of general school by grade include teachers of primary schools, lower secondary schools and upper secondary schools.*

Pupils of general school *are those who are in classes from grade 1 to grade 12 of the general schools.*

- Primary pupils are those who are in classes from grade 1 to grade 5;

- Lower secondary pupils are those who are in classes from grade 6 to grade 9;

- Upper secondary pupils are those who are in classes from grade 10 to grade 12.

Permanent classrooms *are classrooms which are built with sustainable materials and have a shelf-life of more than 20 years****.***

Rate of graduates of upper secondary education *is measured as the percentage between the number of graduates of upper secondary school and total number of pupils taking graduation exam of upper secondary school.*

University *is an educational institute at the university level. Its training period lasts from 4 to 6 years depending on the major, applicable to the graduates of the*

upper secondary schools or professional secondary schools; from 2.5 to 4 years for those who graduate professional secondary school with the same major; from 1 to 2 years for the graduates of the colleges of the same major.

Lecturers in universities *are classroom teachers, head and vice head of subjects, director and deputy director of faculties in the universities having university or higher degrees and certificates of pedagogical training, including full-time lecturers (permanent staff and long-term contracts of one year and above) and those who are in the probationary period but have more than 50% of teaching time. Those who take managerial positions such as dean, vice dean, head, vice head of divisions and staffs of such divisions as training bureau, financial and planning division, and other related divisions, are not counted as lecturers in spite of their teaching.*

University students *are those whose names are listed in university and attending coursesat university. They are trained by university training level lasting from 4 to 6 years depending on the major for the graduates of the upper secondary schools or professional secondary schools; from 2.5 to 4 years for those who graduate professional secondary school with the same major; from 1 to 2 years for the graduates of the colleges of the same major.*

Public school *refers to schools which are established by the State that invests in material facilities and ensures fund for their current expenditure.*

Non-public school *includes private and independent schools. Independent schools are established and invested by residential community for material facilities and operation budget. Private schools are established and invested by social organizations, social-occupational organizations, economic organizations or individuals for material facilities and operation budget. Private schools invested by domestic or foreign investors and their operation conditions are ensured.*

Vocational education *means a level of national education system which provides workers with elementary-level, intermediate-level, college-level vocational training and other vocational training programs in order to meet the demand of human resources in production, businesses and services, including: formal training and continuing training.*

Vocational education establishments *include vocational education centers, technical schools and colleges.*

SCIENCE, TECHNOLOGY

Science and technology organization *is an institution with its main functions of scientific research, application research and technological development, science and technology service which is founded and registered to operate in accordance with the law.*

Science and technology organization is stipulated in those forms as follows:

- Scientific research organization, scientific research and technological development organization are organized in the form of academy, institute, center, laboratory, research station, observation station, testing station, and other forms stipulated by the Minister of Science and Technology (collectively referred to as "Scientific, Technological Research and Development Organization");

- Higher education institutions organized as defined by Higher Education Law comprise: universities and academies. College is organized under the Law on Vocational Education.

- Science and technology service organizations are organized in the form of centers, offices, laboratories and other forms prescribed by the Minister of Science and Technology.

***Spending on scientific, technological research and development** means expenditures including expenditure on development investment, expenditure on scientific, technological research and development and others.*

Allocated funding sources consist of 3 types:

- State budget sources (including sources in the form of state budget), comprise the central budget and the local budget. The central budget composes of budget allocated by the Ministry of Science and Technology and line ministries. The local budget is a source directly allocated from the budget of the centrally-managed provinces or cities.

- Non-state sources are sources from the budget of businesses and universities.

- Foreign sources.

MỘT SỐ NÉT VỀ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO NĂM 2023

Năm học 2023 - 2024, Thành phố Hồ Chí Minh có 2.295 trường, giảm 15 trường (-0,6%) so với năm học 2022 - 2023. Trong đó, hệ mầm non có 1.275 trường, giảm 30 trường (-3,0%) so với năm học trước và 1.020 trường phổ thông, tăng 15 trường (+1,5%), cụ thể: Thành phố có 520 trường tiểu học, tăng 04 trường (+0,8%); 284 trường trung học cơ sở, tăng 05 trường (+1,8%); 122 trường trung học phổ thông tương đương so với năm trước; 11 trường tiểu học và trung học cơ sở, tăng 04 trường (+57,1%); 42 trường trung học cơ sở và trung học phổ thông, giảm 01 trường (-2,3%) và 41 trường tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông, tăng 03 trường (+7,9%).

Thời điểm đầu năm học 2023 - 2024, toàn Thành phố có 80.008 giáo viên, tăng 2.837 giáo viên (+3,7%) so với thời điểm đầu năm học trước. Trong đó, giáo viên mầm non chiếm 33,2% tổng số giáo viên toàn Thành phố với 26.525 giáo viên, tăng 1.308 giáo viên (+5,2%) và giáo viên trung học phổ thông chiếm 66,8% Thành phố với 53.483 giáo viên, tăng 1.529 giáo viên (+2,8%), cụ thể: Cấp tiểu học có 23.093 giáo viên, tăng 570 giáo viên (+2,5%); cấp trung học cơ sở có 18.158 giáo viên, tăng 622 giáo viên (+3,5%) và cấp trung học phổ thông có 12.232 giáo viên, tăng 337 giáo viên (+2,8%).

Trong năm học 2023 - 2024, toàn Thành phố có 1.683,1 nghìn học sinh, tăng 14,5 nghìn học sinh (+0,9%) so với năm học 2022 - 2023. Trong đó, mầm non có 315,1 nghìn học sinh, tăng 6,0 nghìn học sinh (+2,0%) so năm học trước và phổ thông các cấp có 1.368,0 nghìn học sinh, tăng 8,5 nghìn học sinh (+0,6%), cụ thể: Cấp tiểu học có 632,7 nghìn học sinh, giảm 33,3 nghìn học sinh (-5,0%); trung học cơ sở có 483,4 nghìn học sinh, tăng 29,3 nghìn học sinh (+6,5%) và 251,9 nghìn học sinh trung học phổ thông, tăng 12,4 nghìn học sinh (+5,2%).

Trong năm học này, ở cấp mầm non bình quân mỗi lớp học có 20,7 học sinh (năm trước 21,2 học sinh/lớp) và bình quân mỗi giáo viên có 11,9 học sinh (năm trước 12,3 học sinh/giáo viên). Ở cấp giáo dục phổ thông, bình quân mỗi lớp học có 38,8 học sinh (năm trước 39,3 học sinh/lớp) và bình quân mỗi giáo viên có 25,6 học sinh (năm trước 26,2 học sinh/giáo viên), cụ thể: Cấp tiểu học bình quân mỗi lớp học có 37,2 học sinh (năm trước 38,6 học sinh/lớp) và bình quân mỗi giáo viên có 27,4 học sinh (năm trước 29,6 học sinh/giáo viên); cấp trung học cơ sở bình quân mỗi lớp học có 41,0 học sinh (năm trước 40,5 học sinh/lớp) và bình quân mỗi giáo viên có 26,6 học sinh (năm trước 25,9 học sinh/giáo viên); cấp trung học phổ thông bình quân mỗi lớp học có 39,1 học sinh (năm trước 39,2 học sinh/lớp) và bình quân mỗi giáo viên có 20,6 học sinh (năm trước 20,1 học sinh/giáo viên).

EDUCATION AND TRAINING IN 2023

In the school year 2023 - 2024, Ho Chi Minh City had 2,295 schools, decreasing by 15 schools (-0.6%) compared to the school year 2022 - 2023. Of these, the preschool system had 1,275 schools decreasing 30 schools (-3.0%) compared to the previous school year and 1,020 high schools, up 15 schools (+1.5 %). Specifically, the city has 520 primary schools, up 04 schools (+0.8%); 284 junior high schools, up 05 schools (+1.8%); 112 high schools, is equal to the same period; 11 primary and lower secondary school, up 04 schools (+57.1%); 42 lower and upper secondary school, down 01 school (-2.3%) and 41 primary, lower and upper secondary school, up 03 schools (+7.9%).

At the beginning of the school year 2023 - 2024, the whole city had 80,008 teachers, increasing by 2,837 teachers (+3.7%) compared to the beginning of the previous school year. In particular, preschool teachers accounted for 33.2% of the total city teachers with 26,525 teachers, an increase of 1,308 teachers (+5.2%) and high school teachers accounted for 66.8% of the total city teachers with 53,483 teachers, an increase of 1,529 teachers (+2,9%). Specifically, at the primary level, there were 23,093 teachers, an increase of 570 teachers (+2.5%); junior secondary school has 18,158 teachers, an increase of 622 teachers (+3.5%) and high school has 12,232 teachers, an increase of 337 teachers (+2.8%).

In the school year 2023 - 2024, the entire city had 1,683.1 thousand pupils, an increase of 14.5 thousand pupils (+0.9%) compared to the school year 2022 - 2023. Of these, preschool had 315.1 thousand pupils, an increase of 6.0 thousand pupils (+2.0%) compared to the previous school year and there were 1,368.0 thousand pupils of high school, up 8,5 thousand pupils (+0.6%). Specifically, at primary level, there were 632.7 thousand pupils, an decrease of 33.3 thousand pupils (-5.0%); junior high school had 483.4 thousand pupils, an increase of 29.3 thousand pupils (+6.5%) and 259.1 thousand high school pupils, an increase of 12.4 thousand pupils (+5.2%).

In this school year, there were 20.7 pupils per class at the preschool level (21.2 pupils/class in the previous year) and 11.9 pupils per teacher on average (12.3 pupils/teacher in the previous year). At the general education level, on average, each class had 38.8 pupils (39.3 pupils/class in the previous year) and 25.6 pupils per teacher (26.2 pupils/teacher in theprevious year). Specifically, the average primary level per class had 37.2 pupils (38.6 pupils/class in the previous year) and 27.4 pupils per teacher (previous year 29.6 on average); Average secondary school had 41.0 pupils per class (40.5 pupils/class in the previous year) and 26.6 pupils per teacher (25.9 pupils/teacher in the previous year); The average level of high school per class was 39.1 pupils (39.2 pupils/class in the previous year) and 20.6 pupils per teacher (previous year 20.1 pupils/teacher).

210 Số trường học, lớp/nhóm trẻ và phòng học mầm non
Number of schools, classes/groups of children and classrooms of preschool education

	Năm học - *School year*				
	2019 - 2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024
Số trường học (Trường) ***Number of schools (School)***	**1.346**	**1.374**	**1.351**	**1.305**	**1.275**
Công lập - *Public*	467	472	468	468	473
Ngoài công lập - *Non-public*	879	902	883	837	802
Số lớp/nhóm trẻ (Lớp/nhóm) ***Number of classes (Class/group)***	**15.133**	**14.965**	**14.584**	**14.558**	**15.252**
Công lập - *Public*	5.058	5.127	5.174	5.235	5.292
Ngoài công lập - *Non-public*	10.075	9.838	9.410	9.323	9.960
Số phòng học (Phòng) ***Number of classrooms (Classroom)***	**16.151**	**16.485**	**15.112**	**15.613**	**16.803**
Công lập - *Public*	5.485	5.608	5.621	5.687	5.755
Ngoài công lập - *Non-public*	10.666	10.877	9.491	9.926	11.048
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***				
Trường học - *School*	**103,86**	**102,08**	**98,33**	**96,60**	**97,70**
Công lập - *Public*	100,00	101,07	99,15	100,00	101,07
Ngoài công lập - *Non-public*	106,03	102,62	97,89	94,79	95,82
Lớp /nhóm trẻ - *Class/group of children*	**102,74**	**98,89**	**97,45**	**99,82**	**104,77**
Công lập - *Public*	101,83	101,36	100,92	101,18	101,09
Ngoài công lập - *Non-public*	103,20	97,65	95,65	99,08	106,83
Phòng học - *Classroom*	**102,52**	**102,07**	**91,67**	**103,32**	**107,62**
Công lập - *Public*	102,05	102,24	100,23	101,17	101,20
Ngoài công lập - *Non-public*	102,77	101,98	87,26	104,58	111,30

211 Số trường mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Number of schools of preschool education by district

Đơn vị tính: Trường – *Unit: School*

	Năm học 2022-2023			Năm học 2023-2024		
	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Công lập *Public*	Ngoài công lập *Non-public*		Công lập *Public*	Ngoài công lập *Non-public*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**1.305**	**468**	**837**	**1.275**	**473**	**802**
Thành phố Thủ Đức *Thu Duc City*	283	61	222	279	65	214
Các quận - *Urban districts*	**826**	**302**	**524**	**800**	**301**	**499**
Quận 1 - *Dist. 1*	23	16	7	21	16	5
Quận 3 - *Dist. 3*	43	19	24	41	19	22
Quận 4 - *Dist. 4*	21	14	7	21	13	8
Quận 5 - *Dist. 5*	26	18	8	26	18	8
Quận 6 - *Dist. 6*	46	18	28	44	18	26
Quận 7 - *Dist. 7*	65	14	51	64	14	50
Quận 8 - *Dist. 8*	50	18	32	50	18	32
Quận 10 - *Dist. 10*	39	19	20	40	19	21
Quận 11 - *Dist. 11*	36	17	19	37	17	20
Quận 12 - *Dist. 12*	70	23	47	67	23	44
Gò Vấp - *Go Vap*	84	23	61	80	23	57
Tân Bình - *Tan Binh*	65	24	41	61	24	37
Tân Phú - *Tan Phu*	56	15	41	57	15	42
Bình Thạnh - *Binh Thanh*	61	25	36	59	25	34
Phú Nhuận - *Phu Nhuan*	40	15	25	39	15	24
Bình Tân - *Binh Tan*	101	24	77	93	24	69
Các huyện - *Rural districts*	**196**	**105**	**91**	**196**	**107**	**89**
Củ Chi - *Cu Chi*	49	32	17	48	32	16
Hóc Môn - *Hoc Mon*	26	19	7	27	20	7
Bình Chánh - *Binh Chanh*	68	30	38	68	31	37
Nhà Bè - *Nha Be*	42	13	29	42	13	29
Cần Giờ - *Can Gio*	11	11	-	11	11	-

212 Số lớp/nhóm trẻ mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Number of classes/groups of children of preschool education by district

Đơn vị tính: Lớp – *Unit: Class*

	Năm học 2022- 2023			Năm học 2023 - 2024		
		Chia ra - *Of which*			Chia ra - *Of which*	
	Tổng số *Total*	Công lập *Public*	Ngoài công lập *Non-public*	Tổng số *Total*	Công lập *Public*	Ngoài công lập *Non-public*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**14.558**	**5.235**	**9.323**	**15.252**	**5.292**	**9.960**
Thành phố Thủ Đức *Thu Duc City*	2.551	601	1.950	2.744	635	2.109
Các quận - *Urban districts*	**9.238**	**3.369**	**5.869**	**9.614**	**3.370**	**6.244**
Quận 1 - *Dist. 1*	267	178	89	234	177	57
Quận 3 - *Dist. 3*	403	195	208	378	192	186
Quận 4 - *Dist. 4*	173	129	44	182	127	55
Quận 5 - *Dist. 5*	252	189	63	260	193	67
Quận 6 - *Dist. 6*	372	197	175	385	196	189
Quận 7 - *Dist. 7*	599	209	390	662	209	453
Quận 8 - *Dist. 8*	545	234	311	565	233	332
Quận 10 - *Dist. 10*	324	184	140	336	190	146
Quận 11 - *Dist. 11*	305	159	146	314	158	156
Quận 12 - *Dist. 12*	1.337	246	1.091	1.445	247	1.198
Gò Vấp - *Go Vap*	868	273	595	885	272	613
Tân Bình - *Tan Binh*	752	260	492	753	261	492
Tân Phú - *Tan Phu*	773	202	571	821	200	621
Bình Thạnh - *Binh Thanh*	713	284	429	713	288	425
Phú Nhuận - *Phu Nhuan*	293	136	157	286	129	157
Bình Tân - *Binh Tan*	1.262	294	968	1.395	298	1.097
Các huyện - *Rural districts*	**2.769**	**1.265**	**1.504**	**2.894**	**1.287**	**1.607**
Củ Chi - *Cu Chi*	663	394	269	674	397	277
Hóc Môn - *Hoc Mon*	749	289	460	770	294	476
Bình Chánh - *Binh Chanh*	883	338	545	946	344	602
Nhà Bè - *Nha Be*	375	145	230	403	151	252
Cần Giờ - *Can Gio*	99	99	-	101	101	-

213 Số giáo viên và học sinh mầm non
Number of teachers and pupils of preschool education

	Năm học - *School year*				
	2019 - 2020	2020 - 2021	2021 - 2022	2022 - 2023	2023 - 2024
Số giáo viên (Người) ***Number of teachers (Person)***	**26.765**	**26.657**	**25.909**	**25.217**	**26.525**
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên *Of which: Qualified teachers and higher degree*	26.765	26.657	25.909	25.217	26.525
Phân theo loại hình ***By types of ownership***					
Công lập - *Public*	10.581	10.716	10.556	10.523	10.684
Ngoài công lập - *Non-public*	16.184	15.941	15.353	14.694	15.841
Phân theo giới tính - *By sex*					
Nam - *Male*	51	59	87	84	69
Nữ - *Female*	26.714	26.598	25.822	25.133	26.456
Số học sinh (Học sinh) ***Number of pupils (Pupil)***	**366.785**	**334.158**	**257.263**	**309.112**	**315.142**
Phân theo loại hình ***By types of ownership***					
Công lập - *Public*	163.577	154.297	126.176	151.233	150.456
Ngoài công lập - *Non-public*	203.208	179.861	131.087	157.879	164.686
Phân theo giới tính - *By sex*					
Nam - *Male*	193.041	174.068	133.870	160.254	162.588
Nữ - *Female*	173.744	160.090	123.393	148.858	152.554
Phân theo nhóm tuổi - *By age group*					
Nhà trẻ (3 tháng đến 3 tuổi) *Nursery (From 3 months to 3 years olds)*	54.602	46.384	29.131	43.653	42.159
Mẫu giáo (3 tuổi đến 5 tuổi) *Kindergarten (From 3 - 5 years olds)*	312.183	287.774	228.132	265.459	272.983
Số học sinh bình quân một lớp học (Học sinh) - *Average number of children per class (Children)*	**24,2**	**22,3**	**17,6**	**21,2**	**20,7**
Số học sinh bình quân một giáo viên (Học sinh) - *Average number of children per teacher (Children)*	**13,7**	**12,5**	**9,9**	**12,3**	**11,9**

213 (Tiếp theo) **Số giáo viên và học sinh mầm non**
(Cont.) Number of teachers and pupils of preschool education

	Năm học - *School year*				
	2019 - 2020	2020 - 2021	2021 - 2022	2022 - 2023	2023 - 2024
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***				
Giáo viên - *Teacher*	**100,6**	**99,6**	**97,2**	**97,3**	**105,2**
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên *Of which: Qualified teachers and higher degree*	100,6	99,6	97,2	97,3	105,2
Phân theo loại hình ***By types of ownership***					
Công lập - *Public*	101,5	101,3	98,5	99,7	101,5
Ngoài công lập - *Non-public*	100,1	98,5	96,3	95,7	107,8
Phân theo giới tính - *By sex*					
Nam - *Male*	115,9	115,7	147,5	96,6	82,1
Nữ - *Female*	100,6	99,6	97,1	97,3	105,3
Số học sinh (Học sinh) ***Number of pupils (Pupil)***	**100,6**	**91,1**	**77,0**	**120,2**	**102,0**
Phân theo loại hình ***By types of ownership***					
Công lập - *Public*	100,7	94,3	81,8	119,9	99,5
Ngoài công lập - *Non-public*	100,5	88,5	72,9	120,4	104,3
Phân theo giới tính - *By sex*					
Nam - *Male*	100,0	90,2	76,9	119,7	101,5
Nữ - *Female*	101,2	92,1	77,1	120,6	102,5
Phân theo nhóm tuổi - *By age group*					
Nhà trẻ (3 tháng đến 3 tuổi) *Nursery (From 3 months to 3 years olds)*	101,6	84,9	62,8	149,9	96,6
Mẫu giáo (3 tuổi đến 5 tuổi) *Kindergarten (From 3 - 5 years olds)*	100,4	92,2	79,3	116,4	102,8
Số học sinh bình quân một lớp học (Học sinh) - *Average number of children per class (Children)*	**97,9**	**92,1**	**79,0**	**120,4**	**97,3**
Số học sinh bình quân một giáo viên (Học sinh) - *Average number of children per teacher (Children)*	**100,0**	**91,5**	**79,2**	**123,5**	**96,9**

214 Số giáo viên mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Number of teachers of preschool by district

Đơn vị tính: Người – *Unit: Person*

	Năm học 2022-2023			Năm học 2023-2024		
	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Công lập *Public*	Ngoài công lập *Non-public*		Công lập *Public*	Ngoài công lập *Non-public*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**25.217**	**10.523**	**14.694**	**26.525**	**10.684**	**15.841**
Thành phố Thủ Đức *Thu Duc City*	**4.304**	**1.223**	**3.081**	**4.679**	**1.247**	**3.432**
Các quận - *Urban districts*	**15.868**	**6.855**	**9.013**	**16.404**	**6.902**	**9.502**
Quận 1 - *Dist. 1*	475	335	140	452	336	116
Quận 3 - *Dist. 3*	776	416	360	763	416	347
Quận 4 - *Dist. 4*	331	265	66	325	239	86
Quận 5 - *Dist. 5*	494	392	102	492	374	118
Quận 6 - *Dist. 6*	616	405	211	613	408	205
Quận 7 - *Dist. 7*	1.161	432	729	1.222	467	755
Quận 8 - *Dist. 8*	1.020	491	529	1.068	491	577
Quận 10 - *Dist. 10*	608	376	232	623	390	233
Quận 11 - *Dist. 11*	517	338	179	546	339	207
Quận 12 - *Dist. 12*	2.076	479	1.597	2.253	514	1.739
Gò Vấp - *Go Vap*	1.451	538	913	1.438	524	914
Tân Bình - *Tan Binh*	1.377	506	871	1.457	537	920
Tân Phú - *Tan Phu*	1.279	453	826	1.352	458	894
Bình Thạnh - *Binh Thanh*	1.244	554	690	1.232	532	700
Phú Nhuận - *Phu Nhuan*	502	281	221	507	280	227
Bình Tân - *Binh Tan*	1.941	594	1.347	2.061	597	1.464
Các huyện - *Rural districts*	**5.045**	**2.445**	**2.600**	**5.442**	**2.535**	**2.907**
Củ Chi - *Cu Chi*	1.153	715	438	1.237	750	487
Hóc Môn - *Hoc Mon*	1.436	594	842	1.564	624	940
Bình Chánh - *Binh Chanh*	1.512	607	905	1.650	627	1.023
Nhà Bè - *Nha Be*	725	310	415	775	318	457
Cần Giờ - *Can Gio*	219	219	-	216	216	-

215 Số học sinh mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Number of pupils of preschool by district

Đơn vị tính: Học sinh – *Unit: Pupil*

	Năm học 2022-2023			Năm học 2023-2024		
	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Công lập *Public*	Ngoài công lập *Non-public*		Công lập *Public*	Ngoài công lập *Non-public*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**309.112**	**151.233**	**157.879**	**315.142**	**150.456**	**164.686**
Thành phố Thủ Đức *Thu Duc City*	**53.021**	**18.205**	**34.816**	**53.276**	**18.308**	**34.968**
Các quận - *Urban districts*	**190.538**	**96.439**	**94.099**	**194.074**	**94.439**	**99.635**
Quận 1 - *Dist. 1*	5.529	4.063	1.466	5.254	3.873	1.381
Quận 3 - *Dist. 3*	7.582	4.491	3.091	7.254	4.328	2.926
Quận 4 - *Dist. 4*	4.471	3.737	734	4.435	3.578	857
Quận 5 - *Dist. 5*	5.681	4.473	1.208	5.784	4.540	1.244
Quận 6 - *Dist. 6*	9.742	7.233	2.509	8.821	6.120	2.701
Quận 7 - *Dist. 7*	14.002	7.131	6.871	14.270	7.148	7.122
Quận 8 - *Dist. 8*	11.803	7.010	4.793	11.820	6.806	5.014
Quận 10 - *Dist. 10*	6.630	4.656	1.974	6.820	4.554	2.266
Quận 11 - *Dist. 11*	6.294	4.269	2.025	6.260	4.065	2.195
Quận 12 - *Dist. 12*	24.990	7.706	17.284	25.977	7.805	18.172
Gò Vấp - *Go Vap*	19.871	9.167	10.704	20.092	9.012	11.080
Tân Bình - *Tan Binh*	14.774	7.423	7.351	14.930	7.422	7.508
Tân Phú - *Tan Phu*	15.176	5.719	9.457	15.485	5.646	9.839
Bình Thạnh - *Binh Thanh*	13.923	6.708	7.215	14.403	6.876	7.527
Phú Nhuận - *Phu Nhuan*	5.411	3.313	2.098	5.300	3.117	2.183
Bình Tân - *Binh Tan*	24.659	9.340	15.319	27.169	9.549	17.620
Các huyện - *Rural districts*	**65.553**	**36.589**	**28.964**	**67.792**	**37.709**	**30.083**
Củ Chi - *Cu Chi*	15.670	10.851	4.819	15.839	10.926	4.913
Hóc Môn - *Hoc Mon*	19.253	9.101	10.152	19.861	9.401	10.460
Bình Chánh - *Binh Chanh*	20.233	9.624	10.609	20.924	10.000	10.924
Nhà Bè - *Nha Be*	7.739	4.355	3.384	8.282	4.496	3.786
Cần Giờ - *Can Gio*	2.658	2.658	-	2.886	2.886	-

216 Số trường học phổ thông
Number of schools of general education

	Năm học - *School year*				
	2019 - 2020	2020 - 2021	2021 - 2022	2022 - 2023	2023 - 2024
	Trường - *School*				
Tiểu học - *Primary school*	**500**	**507**	**514**	**516**	**520**
Công lập - *Public*	484	485	488	490	491
Ngoài công lập - *Non-public*	16	22	26	26	29
Trung học cơ sở *Lower secondary school*	**275**	**277**	**279**	**279**	**284**
Công lập - *Public*	272	275	277	278	279
Ngoài công lập - *Non-public*	3	2	2	1	5
Trung học phổ thông *Upper secondary school*	**122**	**123**	**124**	**122**	**122**
Công lập - *Public*	102	102	102	102	102
Ngoài công lập - *Non-public*	20	21	22	20	20
Trường tiểu học và trung học cơ sở *Primary and lower secondary school*	**5**	**6**	**7**	**7**	**11**
Công lập - *Public*	1	1	1	1	1
Ngoài công lập - *Non-public*	4	5	6	6	10
Trường trung học cơ sở và trung học phổ thông - *Lower and Upper secondary school*	**46**	**44**	**44**	**43**	**42**
Công lập - *Public*	10	10	10	10	10
Ngoài công lập - *Non-public*	36	34	34	33	32
Trường tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông - *Primary, Lower and Upper secondary school*	**31**	**35**	**36**	**38**	**41**
Công lập - *Public*	-	1	1	1	1
Ngoài công lập - *Non-public*	31	34	35	37	40

216 (Tiếp theo) **Số trường học phổ thông**
(Cont.) Number of schools of general education

	Năm học - *School year*				
	2019 - 2020	2020 - 2021	2021 - 2022	2022 - 2023	2023 - 2024
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***				
Tiểu học - *Primary school*	**101,8**	**101,4**	**101,4**	**100,4**	**100,8**
Công lập - *Public*	101,5	100,2	100,6	100,4	100,2
Ngoài công lập - *Non-public*	114,3	137,5	118,2	100,0	111,5
Trung học cơ sở ***Lower secondary school***	**101,9**	**100,7**	**100,7**	**100,0**	**101,8**
Công lập - *Public*	101,5	101,1	100,7	100,4	100,4
Ngoài công lập - *Non-public*	150,0	66,7	100,0	50,0	500,0
Trung học phổ thông ***Upper secondary school***	**105,2**	**100,8**	**100,8**	**98,4**	**100,0**
Công lập - *Public*	104,1	100,0	100,0	100,0	100,0
Ngoài công lập - *Non-public*	111,1	105,0	104,8	90,9	100,0
Trường tiểu học và trung học cơ sở ***Primary and lower secondary school***	**125,0**	**120,0**	**116,7**	**100,0**	**157,1**
Công lập - *Public*	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Ngoài công lập - *Non-public*	133,3	125,0	120,0	100,0	166,7
Trường trung học cơ sở và trung học phổ thông - *Lower and Upper secondary school*	**100,0**	**95,7**	**100,0**	**97,7**	**97,7**
Công lập - *Public*	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Ngoài công lập - *Non-public*	100,0	94,4	100,0	97,1	97,0
Trường tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông - *Primary, Lower and Upper secondary school*	**103,3**	**112,9**	**102,9**	**105,6**	**107,9**
Công lập - *Public*	-	-	100,0	100,0	100,0
Ngoài công lập - *Non-public*	103,3	109,7	102,9	105,7	108,1

217 Số lớp học phổ thông
Number of classes of general education

	Năm học - *School year*				
	2019 - 2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024
	Lớp - *Class*				
Tiểu học - *Primary*	**16.492**	**16.830**	**17.276**	**17.261**	**16.990**
Công lập - *Public*	15.378	15.535	15.891	15.800	15.477
Ngoài công lập - *Non-public*	1.114	1.295	1.385	1.461	1.513
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	**10.715**	**11.165**	**11.046**	**11.216**	**11.789**
Công lập - *Public*	9.831	10.215	10.141	10.242	10.679
Ngoài công lập - *Non-public*	884	950	905	974	1.110
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	**5.765**	**5.947**	**5.915**	**6.112**	**6.445**
Công lập - *Public*	4.322	4.409	4.424	4.497	4.693
Ngoài công lập - *Non-public*	1.443	1.538	1.491	1.615	1.752
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***				
Tiểu học - *Primary*	**103,8**	**102,0**	**102,7**	**99,9**	**98,4**
Công lập - *Public*	102,8	101,0	102,3	99,4	98,0
Ngoài công lập - *Non-public*	120,8	116,2	106,9	105,5	103,6
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	**104,4**	**104,2**	**98,9**	**101,5**	**105,1**
Công lập - *Public*	103,5	103,9	99,3	101,0	104,3
Ngoài công lập - *Non-public*	114,2	107,5	95,3	107,6	114,0
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	**103,6**	**103,2**	**99,5**	**103,3**	**105,4**
Công lập - *Public*	102,7	102,0	100,3	101,7	104,4
Ngoài công lập - *Non-public*	106,3	106,6	96,9	108,3	108,5

218 Số trường phổ thông năm học 2023 - 2024 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of schools of general education in school year 2023 - 2024 by district

Đơn vị tính: Trường – *Unit: School*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*					
		Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*	Trung học phổ thông *Upper secondary*	Tiểu học, THCS *Primary and Lower secondary*	Trung học cơ sở Trung học phổ thông *Lower and Upper secondary*	Tiểu học, Trung học cơ sở, Trung học phổ thông *Primary, Lower and secondary*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**1.020**	**520**	**284**	**122**	**11**	**42**	**41**
Thành phố Thủ Đức *Thu Duc City*	**124**	**60**	**39**	**16**	**3**	**3**	**3**
Các quận - *Urban districts*	**653**	**325**	**172**	**80**	**6**	**38**	**32**
Quận 1 - *Dist. 1*	33	16	9	3		4	1
Quận 3 - *Dist. 3*	37	18	11	5	1		2
Quận 4 - *Dist. 4*	24	16	6	2			
Quận 5 - *Dist. 5*	34	16	6	7		4	1
Quận 6 - *Dist. 6*	39	20	11	5	1	2	
Quận 7 - *Dist. 7*	36	18	7	3		4	4
Quận 8 - *Dist. 8*	43	23	13	5	1	1	
Quận 10 - *Dist. 10*	32	16	7	3	1	3	2
Quận 11 - *Dist. 11*	37	21	10	5			1
Quận 12 - *Dist. 12*	59	30	15	6	1	5	2
Gò Vấp - *Go Vap*	51	24	15	6		2	4
Tân Bình - *Tan Binh*	52	27	13	5		4	3
Tân Phú - *Tan Phu*	51	17	14	8	1	7	4
Bình Thạnh - *Binh Thanh*	50	25	15	7			3
Phú Nhuận - *Phu Nhuan*	23	12	6	3			2
Bình Tân - *Binh Tan*	52	26	14	7		2	3
Các huyện - *Rural districts*	**243**	**135**	**73**	**26**	**2**	**1**	**6**
Củ Chi - *Cu Chi*	72	40	23	8	1		
Hóc Môn - *Hoc Mon*	50	26	16	7			1
Bình Chánh - *Binh Chanh*	67	38	19	7	1		2
Nhà Bè - *Nha Be*	27	15	8	1			3
Cần Giờ - *Can Gio*	27	16	7	3		1	

219 Số lớp học phổ thông năm học 2023 - 2024 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of classes of general education in school year 2023 - 2024 by district

Đơn vị tính: Lớp – *Unit: Class*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*	Trung học phổ thong *Upper secondary*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**35.224**	**16.990**	**11.789**	**6.445**
Thành phố Thủ Đức *Thu Duc City*	**4.485**	**2.239**	**1.434**	**812**
Các quận - *Urban districts*	**22.964**	**10.682**	**7.722**	**4.560**
Quận 1 - *Dist. 1*	1.400	581	519	300
Quận 3 - *Dist. 3*	1.069	469	350	250
Quận 4 - *Dist. 4*	530	271	172	87
Quận 5 - *Dist. 5*	1.178	426	363	389
Quận 6 - *Dist. 6*	1.143	518	380	245
Quận 7 - *Dist. 7*	1.443	723	472	248
Quận 8 - *Dist. 8*	1.205	600	373	232
Quận 10 - *Dist. 10*	1.214	545	385	284
Quận 11 - *Dist. 11*	982	459	317	206
Quận 12 - *Dist. 12*	2.178	1.124	753	301
Gò Vấp - *Go Vap*	1.970	959	683	328
Tân Bình - *Tan Binh*	1.522	748	552	222
Tân Phú - *Tan Phu*	2.193	794	758	641
Bình Thạnh - *Binh Thanh*	1.845	861	602	382
Phú Nhuận - *Phu Nhuan*	606	285	196	125
Bình Tân - *Binh Tan*	2.486	1.319	847	320
Các huyện - *Rural districts*	**7.775**	**4.069**	**2.633**	**1.073**
Củ Chi - *Cu Chi*	1.958	1.012	676	270
Hóc Môn - *Hoc Mon*	2.181	1.063	772	346
Bình Chánh - *Binh Chanh*	2.444	1.351	803	290
Nhà Bè - *Nha Be*	796	439	252	105
Cần Giờ - *Can Gio*	396	204	130	62

220 Số giáo viên phổ thông
Number of teachers of general education

	Năm học - *School year*				
	2019 - 2020	2020 - 2021	2021 - 2022	2022 - 2023	2023 - 2024
	Người - *Person*				
Tiểu học - *Primary school*	**21.508**	**22.117**	**22.202**	**22.523**	**23.093**
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên *Of which: Qualified teachers and higher degree*	21.508	22.117	22.202	22.523	23.093
Công lập - *Public*	19.775	19.968	19.990	20.119	20.557
Ngoài công lập - *Non-public*	1.733	2.149	2.212	2.404	2.536
Trung học cơ sở - *Lower secondary school*	**16.930**	**17.348**	**17.293**	**17.536**	**18.158**
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên *Of which: Qualified teachers and higher degree*	16.930	17.348	17.293	17.536	18.158
Công lập - *Public*	16.119	16.404	16.390	16.618	17.102
Ngoài công lập - *Non-public*	811	944	903	918	1.056
Trung học phổ thông - *Upper secondary school*	**12.057**	**12.145**	**12.005**	**11.895**	**12.232**
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên *Of which: Qualified teachers and higher degree*	12.057	12.145	12.005	11.895	12.232
Công lập - *Public*	9.007	9.085	8.896	8.995	9.031
Ngoài công lập - *Non-public*	3.050	3.060	3.109	2.900	3.201
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***				
Số giáo viên - *Number of teachers*	**98,2**	**102,2**	**99,8**	**100,9**	**102,9**
Tiểu học - *Primary school*	**102,5**	**102,8**	**100,4**	**101,4**	**102,5**
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên *Of which: Qualified teachers and higher degree*	102,5	102,8	100,4	101,4	102,5
Công lập - *Public*	100,4	101,0	100,1	100,6	102,2
Ngoài công lập - *Non-public*	134,7	124,0	102,9	108,7	105,5
Trung học cơ sở - *Lower secondary school*	**96,2**	**102,5**	**99,7**	**101,4**	**103,5**
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên *Of which: Qualified teachers and higher degree*	96,2	102,5	99,7	101,4	103,5
Công lập - *Public*	101,3	101,8	99,9	101,4	102,9
Ngoài công lập - *Non-public*	48,2	116,4	95,7	101,7	115,0
Trung học phổ thông - *Upper secondary school*	**93,9**	**100,7**	**98,8**	**99,1**	**102,8**
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên *Of which: Qualified teachers and higher degree*	93,9	100,7	98,8	99,1	102,8
Công lập - *Public*	99,9	100,9	97,9	101,1	100,4
Ngoài công lập - *Non-public*	79,6	100,3	101,6	93,3	110,4

221 Số học sinh phổ thông
Number of pupils of general education

	Năm học - *School year*				
	2019 - 2020	2020 - 2021	2021 - 2022	2022 - 2023	2023 - 2024
	Người - *Person*				
Tiểu học - *Primary school*	**654.847**	**656.300**	**679.883**	**666.001**	**632.698**
Công lập - *Public*	631.705	629.493	651.383	634.488	601.737
Ngoài công lập - *Non-public*	23.142	26.807	28.500	31.513	30.961
Trung học cơ sở *Lower secondary school*	**437.741**	**458.698**	**447.940**	**454.024**	**483.372**
Công lập - *Public*	416.980	436.604	427.196	431.267	458.323
Ngoài công lập - *Non-public*	20.761	22.094	20.744	22.757	25.049
Trung học phổ thông *Upper secondary school*	**226.346**	**233.752**	**232.350**	**239.501**	**251.911**
Công lập - *Public*	181.441	185.767	186.642	190.105	200.300
Ngoài công lập - *Non-public*	44.905	47.985	45.708	49.396	51.611
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*				
Số học sinh - *Number of pupils*	**103,3**	**102,3**	**100,8**	**100,0**	**100,6**
Tiểu học - *Primary school*	**102,0**	**100,2**	**103,6**	**98,0**	**95,0**
Công lập - *Public*	101,4	99,6	103,5	97,4	94,8
Ngoài công lập - *Non-public*	122,3	115,8	106,3	110,6	98,2
Trung học cơ sở *Lower secondary school*	**105,2**	**104,8**	**97,7**	**101,4**	**106,5**
Công lập - *Public*	104,7	104,7	97,8	101,0	106,3
Ngoài công lập - *Non-public*	116,8	106,4	93,9	109,7	110,1
Trung học phổ thông *Upper secondary school*	**103,6**	**103,3**	**99,4**	**103,1**	**105,2**
Công lập - *Public*	102,4	102,4	100,5	101,9	105,4
Ngoài công lập - *Non-public*	108,9	106,9	95,3	108,1	104,5

222 Số nữ giáo viên và nữ học sinh trong các trường phổ thông
Number of female teachers and schoolgirls of general schools

	Năm học - *School year*				
	2019 - 2020	2020 - 2021	2021 - 2022	2022 - 2023	2023 - 2024
Số nữ giáo viên (Người) ***Number of female teachers (Person)***	**37.908**	**39.105**	**39.078**	**39.505**	**40.687**
Tiểu học - *Primary school*	18.304	18.818	18.866	19.087	19.613
Công lập - *Public*	16.753	16.885	16.924	17.016	17.411
Ngoài công lập - *Non-public*	1.551	1.933	1.942	2.071	2.202
Trung học cơ sở *Lower secondary school*	12.362	12.646	12.640	12.795	13.228
Công lập - *Public*	11.797	11.978	11.979	12.130	12.457
Ngoài công lập - *Non-public*	565	668	661	665	771
Trung học phổ thông *Upper secondary school*	7.242	7.641	7.572	7.623	7.846
Công lập - *Public*	5.909	5.966	5.870	5.987	6.007
Ngoài công lập - *Non-public*	1.333	1.675	1.702	1.636	1.839
Số nữ học sinh (Học sinh) ***Number of schoolgirls (Pupils)***	**642.961**	**656.534**	**662.739**	**662.688**	**667.866**
Tiểu học - *Primary school*	315.530	315.268	327.490	321.053	305.600
Công lập - *Public*	304.423	302.491	313.982	306.229	290.974
Ngoài công lập - *Non-public*	11.107	12.777	13.508	14.824	14.626
Trung học cơ sở *Lower secondary school*	211.340	221.283	216.003	219.306	233.760
Công lập - *Public*	202.295	211.882	206.838	209.113	222.436
Ngoài công lập - *Non-public*	9.045	9.401	9.165	10.193	11.324
Trung học phổ thông *Upper secondary school*	116.091	119.983	119.246	122.329	128.506
Công lập - *Public*	97.018	98.725	99.271	100.058	105.127
Ngoài công lập - *Non-public*	19.073	21.258	19.975	22.271	23.379

223 Số giáo viên phổ thông năm học 2023 - 2024 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of teachers of general education in school year 2023 - 2024 by district

Đơn vị tính: Người – *Unit: Person*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*	Trung học phổ thông *Upper secondary*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**53.483**	**23.093**	**18.158**	**12.232**
Thành phố Thủ Đức *Thu Duc City*	6.436	2.880	2.114	1.442
Các quận - *Urban districts*	**35.697**	**14.899**	**11.981**	**8.817**
Quận 1 - *Dist. 1*	2.424	898	751	775
Quận 3 - *Dist. 3*	1.758	676	601	481
Quận 4 - *Dist. 4*	834	369	301	164
Quận 5 - *Dist. 5*	1.779	585	602	592
Quận 6 - *Dist. 6*	1.818	744	626	448
Quận 7 - *Dist. 7*	2.245	1.083	619	543
Quận 8 - *Dist. 8*	1.941	796	664	481
Quận 10 - *Dist. 10*	1.885	854	452	579
Quận 11 - *Dist. 11*	1.658	674	609	375
Quận 12 - *Dist. 12*	3.161	1.439	1.186	536
Gò Vấp - *Go Vap*	2.905	1.320	980	605
Tân Bình - *Tan Binh*	2.371	1.072	895	404
Tân Phú - *Tan Phu*	3.421	1.038	1.122	1.261
Bình Thạnh - *Binh Thanh*	2.964	1.244	943	777
Phú Nhuận - *Phu Nhuan*	1.034	414	338	282
Bình Tân - *Binh Tan*	3.499	1.693	1.292	514
Các huyện - *Rural districts*	**11.350**	**5.314**	**4.063**	**1.973**
Củ Chi - *Cu Chi*	3.026	1.361	1.161	504
Hóc Môn - *Hoc Mon*	3.130	1.400	1.122	608
Bình Chánh - *Binh Chanh*	3.417	1.704	1.197	516
Nhà Bè - *Nha Be*	1.104	566	348	190
Cần Giờ - *Can Gio*	673	283	235	155

224 Số học sinh phổ thông năm học 2023 - 2024 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of pupils of general education in school year 2023 - 2024 by district

Đơn vị tính: Học sinh – *Unit: Pupil*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*	Trung học phổ thông *Upper secondary*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**1.367.981**	**632.698**	**483.372**	**251.911**
Thành phố Thủ Đức *Thu Duc City*	**185.206**	**90.935**	**61.618**	**32.653**
Các quận - *Urban districts*	**874.073**	**390.361**	**310.127**	**173.585**
Quận 1 - *Dist. 1*	42.361	15.625	16.547	10.189
Quận 3 - *Dist. 3*	38.228	15.029	13.338	9.861
Quận 4 - *Dist. 4*	19.271	8.548	6.841	3.882
Quận 5 - *Dist. 5*	41.758	13.438	13.967	14.353
Quận 6 - *Dist. 6*	43.115	18.063	15.185	9.867
Quận 7 - *Dist. 7*	54.335	26.414	19.082	8.839
Quận 8 - *Dist. 8*	50.292	23.043	17.276	9.973
Quận 10 - *Dist. 10*	36.444	14.609	12.036	9.799
Quận 11 - *Dist. 11*	34.185	14.118	12.251	7.816
Quận 12 - *Dist. 12*	91.341	47.771	32.549	11.021
Gò Vấp - *Go Vap*	84.411	39.583	31.228	13.600
Tân Bình - *Tan Binh*	55.440	26.600	21.074	7.766
Tân Phú - *Tan Phu*	87.698	33.210	30.400	24.088
Bình Thạnh - *Binh Thanh*	68.877	30.184	23.737	14.956
Phú Nhuận - *Phu Nhuan*	21.616	9.493	7.495	4.628
Bình Tân - *Binh Tan*	104.701	54.633	37.121	12.947
Các huyện - *Rural districts*	**308.702**	**151.402**	**111.627**	**45.673**
Củ Chi - *Cu Chi*	77.072	36.897	28.279	11.896
Hóc Môn - *Hoc Mon*	94.681	45.806	34.331	14.544
Bình Chánh - *Binh Chanh*	93.343	47.697	33.231	12.415
Nhà Bè - *Nha Be*	31.311	15.754	11.152	4.405
Cần Giờ - *Can Gio*	12.295	5.248	4.634	2.413

225 Số học sinh phổ thông bình quân một giáo viên và số học sinh phổ thông bình quân 1 lớp học phân theo loại hình và phân theo cấp học

Average number of pupils per teacher and average number of pupils per class by types of ownership and by grade

Đơn vị tính: Học sinh – *Unit: Pupil*

	Năm học - *School year*				
	2019 - 2020	2020 - 2021	2021 - 2022	2022 - 2023	2023 - 2024
Số học sinh bình quân một giáo viên ***Average number of pupils per teacher***	**26,1**	**26,1**	**26,4**	**26,2**	**25,6**
Tiểu học - *Primary school*	**30,4**	**29,7**	**30,6**	**29,6**	**27,4**
Công lập - *Public*	31,9	31,5	32,6	31,5	29,3
Ngoài công lập - *Non-public*	13,4	12,5	12,9	13,1	12,2
Trung học cơ sở - *Lower secondary school*	**25,9**	**26,4**	**25,9**	**25,9**	**26,6**
Công lập - *Public*	25,9	26,6	26,1	26,0	26,8
Ngoài công lập - *Non-public*	25,6	23,4	23,0	24,8	23,7
Trung học phổ thông - *Upper secondary school*	**18,8**	**19,2**	**19,4**	**20,1**	**20,6**
Công lập - *Public*	20,1	20,4	21,0	21,1	22,2
Ngoài công lập - *Non-public*	14,7	15,7	14,7	17,0	16,1
Số học sinh bình quân một lớp học ***Average number of pupils per class***	**40,0**	**39,7**	**39,7**	**39,3**	**38,8**
Tiểu học - *Primary school*	**39,7**	**39,0**	**39,4**	**38,6**	**37,2**
Công lập - *Public*	41,1	40,5	41,0	40,2	38,9
Ngoài công lập - *Non-public*	20,8	20,7	20,6	21,6	20,5
Trung học cơ sở - *Lower secondary school*	**40,9**	**41,1**	**40,6**	**40,5**	**41,0**
Công lập - *Public*	42,4	42,7	42,1	42,1	42,9
Ngoài công lập - *Non-public*	23,5	23,3	22,9	23,4	22,6
Trung học phổ thông - *Upper secondary school*	**39,3**	**39,3**	**39,3**	**39,2**	**39,1**
Công lập - *Public*	42,0	42,1	42,2	42,3	42,7
Ngoài công lập - *Non-public*	31,1	31,2	30,7	30,6	29,5

226 Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông phân theo cấp học và phân theo giới tính

Enrolment rate of general education by grade and by sex

Đơn vị tính - *Unit: %*

	Năm học - *School year*				
	2019 - 2020	2020 - 2021	2021 - 2022	2022 - 2023	2023 - 2024
Tỷ lệ đi học chung - *General enrolment rate*	-	-	-	-	-
Trong đó: Nữ - *Of which: Female*	-	-	-	-	-
Tiểu học - *Primary school*	-	-	-	-	-
Trong đó: Nữ - *Of which: Female*	-	-	-	-	-
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	-	-	-	-	-
Trong đó: Nữ - *Of which: Female*	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	-	-	-	-	-
Trong đó: Nữ - *Of which: Female*	-	-	-	-	-
Tỷ lệ đi học đúng tuổi ***Enrolment rate at right age***	**96,11**	**96,24**	**96,31**	**95,79**	**95,79**
Trong đó: Nữ - *Of which: Female*	97,27	97,33	97,32	96,82	96,81
Tiểu học - *Primary school*	96,67	96,59	96,66	95,53	95,19
Trong đó: Nữ - *Of which: Female*	97,50	97,51	97,59	96,53	96,26
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	95,21	95,62	95,66	95,63	95,86
Trong đó: Nữ - *Of which: Female*	96,72	97,07	96,96	96,91	97,05
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	96,25	96,52	96,52	96,83	97,16
Trong đó: Nữ - *Of which: Female*	97,66	97,37	97,26	97,41	97,69

227 Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông năm học 2023 - 2024 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Percentage of graduates of upper secondary education in school year 2023 - 2024 by district

	Số học sinh dự thi (Học sinh) *Number of attendances (Pupil)*		Tỷ lệ tốt nghiệp (%) *Rate of graduates (%)*	
	Tổng số *Total*	Trong đó: Nữ *Of which: Female*	Tổng số *Total*	Trong đó: Nữ *Of which: Female*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**72.954**	**37.567**	**99,5**	**99,6**
Thành phố Thủ Đức ***Thu Duc City***	**9.557**	**4.797**	**99,8**	**99,9**
Các quận - *Urban districts*	**50.696**	**25.873**	**99,4**	**99,6**
Quận 1 - *Dist. 1*	3.189	1.658	99,1	99,1
Quận 3 - *Dist. 3*	2.972	1.585	99,6	99,5
Quận 4 - *Dist. 4*	1.092	560	99,5	99,6
Quận 5 - *Dist. 5*	4.158	2.147	99,6	99,6
Quận 6 - *Dist. 6*	3.313	1.827	98,8	98,8
Quận 7 - *Dist. 7*	2.448	1.251	99,9	99,8
Quận 8 - *Dist. 8*	2.619	1.387	99,0	99,6
Quận 10 - *Dist. 10*	2.781	1.435	99,5	99,9
Quận 11 - *Dist. 11*	2.372	1.163	99,4	99,7
Quận 12 - *Dist. 12*	3.180	1.469	99,6	99,7
Gò Vấp - *Go Vap*	4.083	2.089	99,5	99,6
Tân Bình - *Tan Binh*	2.306	1.157	99,7	99,8
Tân Phú - *Tan Phu*	6.945	3.342	99,6	99,7
Bình Thạnh - *Binh Thanh*	4.186	2.219	99,0	99,2
Phú Nhuận - *Phu Nhuan*	1.386	734	99,6	99,6
Bình Tân - *Binh Tan*	3.666	1.850	99,8	99,9
Các huyện - *Rural districts*	**12.701**	**6.897**	**99,6**	**99,8**
Củ Chi - *Cu Chi*	3.251	1.862	99,4	99,8
Hóc Môn - *Hoc Mon*	4.141	2.220	99,9	100,0
Bình Chánh - *Binh Chanh*	3.254	1.699	99,7	99,9
Nhà Bè - *Nha Be*	1.244	663	99,1	99,4
Cần Giờ - *Can Gio*	811	453	99,1	98,7

228 Số trường và số giáo viên trung cấp chuyên nghiệp
Number of schools and teachers of professional secondary education

	2019 - 2020	2020 - 2021	2021 - 2022	2022 - 2023	2023 - 2024
Số trường (Trường) ***Number of schools (School)***	**65**	**64**	**61**	**61**	**60**
Phân theo loại hình ***By types of ownership***					
Công lập - *Public*	26	26	19	19	20
Ngoài công lập - *Non-public*	39	38	42	42	40
Phân theo cấp quản lý ***By management level***					
Trung ương - *Central*	10	10	5	5	6
Địa phương - *Local*	55	54	56	56	54
Số giáo viên (Người) ***Number of teachers (Person)***	**2.566**	**2.728**	**2.041**	**2.069**	**2.395**
Phân theo giới tính - *By sex*					
Nam - *Male*	1.558	1.625	1.248	1.245	1.410
Nữ - *Female*	1.008	1.103	793	824	985
Phân theo loại hình ***By types of ownership***					
Công lập - *Public*	1.045	845	646	573	784
Ngoài công lập - *Non-public*	1.521	1.883	1.395	1.496	1.611
Phân theo cấp quản lý ***By management level***					
Trung ương - *Central*	163	190	76	38	39
Địa phương - *Local*	2.403	2.538	1.965	2.031	2.356
Phân theo trình độ chuyên môn ***By professional qualification***					
Trên đại học - *Postgraduate*	916	1.001	795	744	862
Đại học, cao đẳng *University and College graduate*	1.650	1.727	1.246	1.325	1.533
Trình độ khác - *Other degree*	-	-	-	-	-

229 Số học sinh trung cấp chuyên nghiệp
Number of students of professional secondary education

Đơn vị tính: Học sinh - *Unit: Pupil*

	2019 - 2020	2020 - 2021	2021 - 2022	2022 - 2023	2023 - 2024
Số học sinh - *Number of students*	**50.617**	**53.415**	**42.701**	**38.237**	**35.498**
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - *Male*	34.310	36.208	29.026	25.273	23.119
Nữ - *Female*	16.307	17.207	13.675	12.964	12.379
Phân theo loại hình ***By types of ownership***					
Công lập - *Public*	35.984	39.029	31.289	26.195	23.758
Ngoài công lập - *Non-public*	14.633	14.386	11.412	12.042	11.740
Phân theo cấp quản lý ***By management level***					
Trung ương - *Central*	6.987	7.471	6.134	2.340	1.763
Địa phương - *Local*	43.630	45.944	36.567	35.897	33.735
Số học sinh tuyển mới ***Number of new enrolments***	**24.143**	**25.533**	**20.369**	**23.071**	**23.699**
Phân theo loại hình ***By types of ownership***					
Công lập - *Public*	17.910	19.200	15.407	17.734	18.986
Ngoài công lập - *Non-public*	6.233	6.333	4.962	5.337	4.713
Phân theo cấp quản lý ***By management level***					
Trung ương - *Central*	1.627	3.313	2.648	3.559	3.113
Địa phương - *Local*	22.516	22.220	17.721	19.512	20.586
Số học sinh tốt nghiệp (Học sinh) ***Number of graduates (Pupil)***	**12.750**	**3.999**	**4.339**	**9.301**	**7.843**
Phân theo loại hình ***By types of ownership***					
Công lập - *Public*	8.381	2.975	3.232	7.232	5.555
Ngoài công lập - *Non-public*	4.369	1.024	1.107	2.069	2.288
Phân theo cấp quản lý ***By management level***					
Trung ương - *Central*	1.514	885	994	1.466	776
Địa phương - *Local*	11.236	3.114	3.345	7.835	7.067

230 Số trường và số giáo viên cao đẳng
Number of colleges and number of teachers in colleges

	2019 - 2020	2020 - 2021	2021 - 2022	2022 - 2023	2023 - 2024
Số trường (Trường) ***Number of schools (School)***	**52**	**57**	**61**	**61**	**62**
Phân theo loại hình ***By types of ownership***					
Công lập - *Public*	26	28	32	32	30
Ngoài công lập - *Non-public*	26	29	29	29	32
Phân theo cấp quản lý ***By management level***					
Trung ương - *Central*	16	19	19	19	18
Địa phương - *Local*	36	38	42	42	44
Số giáo viên (Người) ***Number of teachers (Person)***	**4.313**	**4.313**	**3.960**	**4.212**	**4.966**
Phân theo giới tính - *By sex*					
Nam - *Male*	2.603	2.603	2.280	2.531	2.873
Nữ - *Female*	1.710	1.710	1.680	1.681	2.093
Phân theo loại hình ***By types of ownership***					
Công lập - *Public*	2.405	2.405	2.728	2.769	2.904
Ngoài công lập - *Non-public*	1.908	1.908	1.232	1.443	2.062
Phân theo cấp quản lý ***By management level***					
Trung ương - *Central*	839	839	1.457	1.184	1.499
Địa phương - *Local*	3.474	3.474	2.503	3.028	3.467
Phân theo trình độ chuyên môn ***By professional qualification***					
Trên đại học - *Postgraduate*	1.078	1.078	1.108	1.095	1.291
Đại học, cao đẳng *University and College graduate*	3.235	3.235	2.852	3.117	3.675
Trình độ khác - *Other degree*	-	-	-	-	-

231 Số sinh viên cao đẳng
Number of students in colleges

Đơn vị tính: Người – *Unit: Person*

	2019 - 2020	2020 - 2021	2021 - 2022	2022 - 2023	2023 - 2024
Số sinh viên tuyển mới ***Number of new enrolments***	**34.738**	**37.847**	**35.063**	**38.593**	**36.426**
Phân theo loại hình ***By types of ownership***					
Công lập - *Public*	25.180	28.741	26.627	27.486	28.697
Ngoài công lập - *Non-public*	9.558	9.106	8.436	11.107	7.729
Phân theo cấp quản lý ***By management level***					
Trung ương - *Central*	12.451	14.655	13.550	15.655	14.449
Địa phương - *Local*	22.287	23.192	21.513	22.938	21.977
Số sinh viên tốt nghiệp ***Number of graduates***	**17.031**	**14.671**	**15.149**	**24.699**	**19.119**
Phân theo loại hình ***By types of ownership***					
Công lập - *Public*	13.528	11.678	12.265	19.928	14.112
Ngoài công lập - *Non-public*	3.503	2.993	2.884	4.771	5.007
Phân theo cấp quản lý ***By management level***					
Trung ương - *Central*	7.645	6.715	6.950	11.683	7.421
Địa phương - *Local*	9.386	7.956	8.199	13.016	11.698

232 Số trường và số giảng viên đại học
Number of universities and number of teachers in universities

	2020 - 2021	2021 - 2022
Số trường (Trường) ***Number of schools (School)***	**45**	**45**
Phân theo loại hình ***By types of ownership***		
Công lập – Public	31	31
Ngoài công lập - *Non-public*	14	14
Phân theo cấp quản lý ***By management level***		
Trung ương - *Central*	**-**	-
Địa phương - *Local*	**-**	-
Số giảng viên (Người) ***Number of teachers (Person)***	**17.921**	**19.126**
Phân theo giới tính - *By sex*		
Nam - *Male*	10.185	10.580
Nữ - *Female*	7.736	8.546
Phân theo loại hình ***By types of ownership***		
Công lập - *Public*	12.473	12.073
Ngoài công lập - *Non-public*	5.448	7.053
Phân theo cấp quản lý ***By management level***		
Trung ương - *Central*	16.872	18.092
Địa phương - *Local*	1.049	1.034
Phân theo trình độ chuyên môn ***By professional qualification***		
Trên đại học - *Postgraduate*	16.498	17.740
Đại học, đại học *University and College graduate*	1.373	1.284
Trình độ khác - *Other degree*	50	102

233 Số sinh viên đại học
Number of students in universities

Đơn vị tính: Người – *Unit: Person*

	2020 - 2021	2021 - 2022
Số sinh viên - *Number of students*	**520.981**	**599.782**
Phân theo giới tính - *By sex*		
Nam - *Male*	-	-
Nữ - *Female*	-	-
Phân theo loại hình ***By types of ownership***		
Công lập - *Public*	389.511	445.484
Ngoài công lập - *Non-public*	131.470	154.298
Phân theo cấp quản lý ***By management level***		
Trung ương - *Central*	**-**	-
Địa phương - *Local*	**-**	-
Số sinh viên tuyển mới ***Number of new enrolments***	**143.655**	**156.342**
Phân theo loại hình ***By types of ownership***		
Công lập - *Public*	102.717	113.978
Ngoài công lập - *Non-public*	40.938	42.364
Phân theo cấp quản lý ***By management level***		
Trung ương - *Central*	136.667	149.316
Địa phương - *Local*	6.988	7.026
Số sinh viên tốt nghiệp ***Number of graduates***	**82.891**	**63.453**
Phân theo loại hình ***By types of ownership***		
Công lập - *Public*	60.790	51.045
Ngoài công lập - *Non-public*	22.101	12.408
Phân theo cấp quản lý ***By management level***		
Trung ương - *Central*	77.894	59.104
Địa phương - *Local*	4.997	4.349

234 Số tổ chức khoa học công nghệ(*)
Number of science and technology organizations

Đơn vị tính: Tổ chức – *Unit: Organization*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ *Prel.* 2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**311**	**331**	**356**	**382**	**407**
Phân theo loại hình tổ chức ***By area of activity***					
Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ *Scientific research and technology development organization*	151	170	182	196	203
Cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng *Higher education institutions, colleges*	15	16	14	14	14
Tổ chức dịch vụ KH&CN *Science and technology service organization*	145	145	160	172	190
Phân theo loại hình kinh tế ***By types of ownership***					
Cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp khác - *Administrative agencies, other non-business units*	80	92	93	99	103
Tổ chức ngoài nhà nước, doanh nghiệp *Non-state organizations, enterprises*	231	239	263	283	304
Phân theo lĩnh vực khoa học và công nghệ - *By field of science and technology*					
Khoa học tự nhiên - *Natural Sciences*	8	12	14	16	16
Khoa học kỹ thuật và công nghệ *Science, engineering and technology*	153	157	172	181	198
Khoa học y dược - *Medical Science*	27	29	27	33	39
Khoa học nông nghiệp *Agricultural Science*	25	24	29	28	28
Khoa học xã hội - *Social science*	93	102	107	118	119
Khoa học nhân văn - *Humanities*	5	7	7	6	7

* Chỉ bao gồm các tổ chức khoa học và công nghệ thuộc quản lý của thành phố (các tổ chức đăng ký hoạt động tại Sở Khoa học Công nghệ và các cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng trực thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

** Only include scientific and technological organizations under the management of Ho Chi Minh City (organizations registered to operate at the Department of Science and Technology and higher education institutions under the People's Committee of Ho Chi Minh City).*

235 Chi cho nghiên cứu và phát triển khoa học công nghệ(*)
Spending on research and development of science and technology

Đơn vị tính: Tỷ đồng – *Unit: Bill.dongs*

	2015	2017	2019	2021
TỔNG CHI - *TOTAL*	**998**	**922**	**1.117**	**1.348**
Theo nguồn cấp kinh phí ***By funding sources***				
Ngân sách nhà nước ***State budget***	**718**	**604**	**765**	**998**
Trung ương - *Center*	-	429	510	676
Địa phương - *Local*	-	175	255	322
Ngoài ngân sách nhà nước	**280**	**318**	**352**	**350**
Trong nước - *Domestic*	201	201	257	257
Ngoài nước - *Foreign*	79	117	95	93
Chia theo lĩnh vực nghiên cứu ***By field of study***				
Khoa học tự nhiên *Natural Sciences*	155	116	228	168
Khoa học kỹ thuật và công nghệ *Science, engineering and technology*	370	318	477	704
Khoa học y dược - *Medical Science*	44	117	88	69
Khoa học nông nghiệp *Agricultural Science*	208	262	157	174
Khoa học xã hội - *Social science*	198	92	149	204
Khoa học nhân văn - *Humanities*	23	17	18	29
Chia theo khu vực hoạt động ***By area of activity***				
Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ *Scientific research and technology development organization*	684	503	588	611
Trường đại học, học viện, cao đẳng *Universities, institutes, colleges*	281	287	458	664
Cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp khác - *Administrative agencies, other non-business units*	14	107	36	27
Các tổ chức dịch vụ nghiên cứu *Research service organizations*	19	25	35	46
Doanh nghiệp – *Enterprise*				

* Kết quả điều tra nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ
** Results of the survey on scientific research and technology development.*

Y TẾ, THỂ THAO, MỨC SỐNG DÂN CƯ, TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI, TƯ PHÁP VÀ MÔI TRƯỜNG

HEALTH, SPORT, LIVING STANDARDS, SOCIAL ORDER, SAFETY, JUSTICE AND ENVIRONMENT

Biểu *Table*		Trang *Page*
236	Một số chỉ tiêu về y tế và chăm sóc sức khỏe *Some key indicators on health care*	427
237	Số cơ sở y tế và số giường bệnh do địa phương quản lý *Number of health establishments and patient beds under direct management of local authority*	428
238	Số cơ sở y tế, giường bệnh năm 2023 phân theo loại hình kinh tế *Number of health establishments and patient beds in 2023 by types of ownership*	429
239	Số cơ sở y tế năm 2023 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Number of health establishments in 2023 by district*	430
240	Số giường bệnh năm 2023 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Number of sick beds in 2023 by district*	431
241	Số nhân lực y tế - *Number of health staffs*	432
242	Số nhân lực y tế năm 2023 phân theo loại hình kinh tế *Number of health staffs in 2023 by types of ownership*	433
243	Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Percentage of children under 1 year old fully immunized vaccinations by district*	434
244	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo giới tính và phân theo loại suy dinh dưỡng *Rate of under-five-year malnutrition by sex and by kinds of malnutrition*	435
245	Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS phân theo giới tính *Number of cases infected with HIV/AIDS and HIV/AIDS dead by sex*	436
246	Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có bác sĩ phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Rate of communes having doctor by district*	437

Biểu *Table*		Trang *Page*
247	Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có hộ sinh hoặc y sỹ sản phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Rate of communes having midwife by district*	438
248	Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Rate of communes/wards meeting national health standard by district*	439
249	Số huy chương thể thao đạt được trong các kỳ thi đấu quốc tế *Number of sport medals gained in international competitions*	440
250	Một số chỉ tiêu xã hội chủ yếu *Some key social indicators*	441
251	Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành phân theo nguồn thu *Monthly average income per capita at current prices by income source*	442
252	Trật tự, an toàn xã hội *Social order and safety*	443
253	Hoạt động tư pháp *Justice*	444
254	Thiệt hại do thiên tai *Natural disaster damage*	445
255	Một số chỉ tiêu về thống kê môi trường *Some environmental indicators*	446

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ Y TẾ, VĂN HÓA VÀ THỂ THAO, MỨC SỐNG DÂN CƯ, AN TOÀN XÃ HỘI, HOẠT ĐỘNG TƯ PHÁP, THIÊN TAI VÀ MÔI TRƯỜNG

Y TẾ

Giường bệnh là giường chuyên dùng cho người bệnh ở các cơ sở y tế, không bao gồm giường trực, giường phòng khám, giường phòng đợi thuộc các cơ sở y tế, giường tại các trạm y tế phường/xã/thị trấn, cơ quan.

Bác sĩ gồm: bác sĩ, thạc sĩ, tiến sĩ, giáo sư, phó giáo sư có trình độ chuyên môn về y học và có bằng bác sĩ trở lên hiện đang công tác trong lĩnh vực y tế.

Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo mức độ suy dinh dưỡng

• *Trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi*: Trẻ em dưới 5 tuổi có cân nặng theo tuổi thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của cân nặng trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được cân}} \times 100$$

• *Trẻ em suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi*: trẻ em dưới 5 tuổi có chiều cao theo tuổi thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của chiều cao trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được đo chiều cao}} \times 100$$

• *Trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao* là trẻ em dưới 5 tuổi có cân nặng theo chiều cao thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của cân nặng trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được cân nặng và đo chiều cao}} \times 100$$

Quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) là một nhóm trẻ có sức khoẻ, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường. Cân nặng và chiều cao của những trẻ em này được dùng làm chuẩn để đánh giá tình trạng dinh dưỡng của những trẻ em cùng độ tuổi.

Tỷ lệ trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin là tỷ lệ phần trăm giữa số trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm (uống) đầy đủ các loại vắc xin phòng bệnh theo quy định của Bộ Y tế so với tổng số trẻ em dưới 01 tuổi trong cùng kỳ báo cáo.

Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS: *Người nhiễm HIV* là người được cơ quan y tế phát hiện bị nhiễm virus gây suy giảm hệ miễn dịch (virus HIV). AIDS là hội chứng suy giảm miễn dịch ở giai đoạn cuối của quá trình nhiễm HIV trong cơ thể con người. Người chết do AIDS là người chết do căn bệnh AIDS. Người nhiễm HIV/AIDS thường đồng thời bị mắc bệnh và chết bởi nhiều bệnh nguy hiểm khác nhau vẫn được tính là chết do AIDS.

VĂN HÓA, THỂ THAO

Di sản văn hóa cấp quốc gia là sản phẩm tinh thần, vật chất có giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học của Việt Nam được lưu truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác. Di sản văn hóa cấp quốc gia bao gồm di sản văn hóa phi vật thể và di sản văn hóa vật thể.

Số huy chương thể thao trong các kỳ thi đấu quốc tế bao gồm huy chương vàng, huy chương bạc và huy chương đồng của vận động viên đạt được trong các giải thi đấu thể thao thành tích cao quốc tế chính thức trong năm, không bao gồm thành tích của vận động viên đạt được trong các giải mời tham dự. Các giải thể thao thành tích cao quốc tế chính thức được tổ chức bao gồm: giải Thế giới (Thế vận hội Ô-lim-pic, vô địch, vô địch trẻ); giải Châu Á (Á vận hội ASIAD, vô địch, vô địch trẻ); giải Đông Nam Á (SEA Games, vô địch, vô địch trẻ).

MỨC SỐNG DÂN CƯ

Chỉ số phát triển con người (HDI) là thước đo tổng hợp phản ánh sự phát triển của con người trên các phương diện: sức khỏe (thể hiện qua tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh); tri thức (thể hiện qua chỉ số giáo dục) và thu nhập (thể hiện qua tổng thu nhập quốc gia bình quân đầu người).

HDI nhận giá trị từ 0 đến 1. HDI càng gần 1 có nghĩa là trình độ phát triển con người càng cao, trái lại càng gần 0 nghĩa là trình độ phát triển con người càng thấp.

Chỉ số phát triển con người được tính theo công thức:

$$HDI = (I_{\text{sức khỏe}} \times I_{\text{giáo dục}} \times I_{\text{thu nhập}})^{1/3}$$

Trong đó:

(1) $I_{\text{sức khỏe}}$: Chỉ số tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh.

(2) $I_{\text{giáo dục}}$: Chỉ số giáo dục được tính bằng cách bình quân nhân giản đơn chỉ số năm đi học bình quân và chỉ số năm đi học kỳ vọng.

+ Số năm đi học bình quân được tính bằng tổng số năm đã đi học của dân số từ 25 tuổi trở lên chia cho tổng dân số từ 25 tuổi trở lên.

+ Số năm đi học kỳ vọng là tổng số năm đi học mà một đứa trẻ từ 5 tuổi trở lên có thể nhận được trong suốt cuộc đời. Giả định rằng xác suất bắt đầu ghi danh đi học tại một độ tuổi bất kỳ của đứa trẻ đó bằng tỷ lệ nhập học của độ tuổi đó.

Công thức:

$$SLE_a^t = \sum_{i=a}^{n} \frac{E_i^t}{P_i^t} + \sum_{l=\text{trình độ học vấn}} \frac{E_{\text{chưa biết}}^t}{P^t_{\text{tuổi của trình độ học vấn } \frac{l}{D_l}}}$$

SLE_a^t : Số năm đi học kỳ vọng của độ tuổi a đến độ tuổi t;

E_i^t : Số người đang đi học đúng tuổi theo lớp quy định (trong đó i = a, a+1,…, n) tại trường học năm thứ t; n biểu thị giới hạn tuổi theo lý thuyết của trường học;

P_i^t : Dân số trong độ tuổi đi học theo quy định năm thứ t. Tuổi của mức l biểu thị tổng dân số độ tuổi đi học của cấp l theo quy định;

D_l : Thời gian lý thuyết của cấp l theo quy định.

(3) $I_{\text{thu nhập}}$: Chỉ số tổng thu nhập quốc gia bình quân đầu người tính theo sức mua tương đương (PPP - USD).

Các chỉ số thành phần trên được tính theo công thức chung như sau:

$$\text{Giá trị chỉ số} = \frac{\text{Giá trị thực - Giá trị tối thiểu}}{\text{Giá trị tối đa - Giá trị tối thiểu}}$$

Riêng $I_{\text{thu nhập}}$ được tính theo công thức:

$$I_{\text{thu nhập}} = \frac{\ln(\text{giá trị thực}) - \ln(\text{giá trị tối thiểu})}{\ln(\text{giá trị tối đa}) - \ln(\text{giá trị tối thiểu})}$$

Giá trị tối đa và tối thiểu của các chỉ số liên quan sử dụng tính HDI của Việt Nam được dựa trên Báo cáo phát triển con người (HDR) 2020 của UNDP:

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị tối đa	Giá trị tối thiểu
Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh	Năm	85,0	20,0
Số năm đi học bình quân	Năm	15,0	0,0
Số năm đi học kỳ vọng	Năm	18,0	0,0
Tổng thu nhập bình quân đầu người theo sức mua tương đương (PPP)	USD	75.000	100

Thu nhập bình quân đầu người 1 tháng được tính bằng cách chia tổng thu nhập trong năm của hộ dân cư cho số nhân khẩu của hộ và chia cho 12 tháng.

Công thức tính:

$$\text{Thu nhập bình quân đầu người 01 tháng} = \frac{\text{Tổng thu nhập trong năm của hộ dân cư}}{\text{Tổng dân số}} : 12$$

Thu nhập của hộ là toàn bộ số tiền và giá trị hiện vật sau khi trừ chi phí sản xuất mà hộ và các thành viên của hộ nhận được trong một thời kỳ nhất định, thường là 1 năm.

Tỷ lệ nghèo là số phần trăm về số người hoặc số hộ có mức thu nhập (hoặc chi tiêu) bình quân đầu người thấp hơn chuẩn nghèo trong tổng số người hoặc số hộ được nghiên cứu.

Chuẩn nghèo là mức thu nhập (hoặc chi tiêu) bình quân đầu người được dùng làm tiêu chuẩn để xác định người nghèo hoặc hộ nghèo. Những người hoặc hộ có thu nhập (hoặc chi tiêu) bình quân đầu người thấp hơn chuẩn nghèo được coi là người nghèo hoặc hộ nghèo.

• *Chuẩn nghèo lương thực, thực phẩm* được xác định bằng giá trị của rổ hàng lương thực, thực phẩm thiết yếu đảm bảo khẩu phần ăn duy trì với nhiệt lượng tiêu dùng một người một ngày là 2100 Kcal.

• *Chuẩn nghèo chung* được xác định bằng chuẩn nghèo lương thực, thực phẩm cộng với mức chi tối thiểu cho các mặt hàng phi lương thực, thực phẩm, gồm nhà ở, quần áo, đồ dùng gia đình, học tập, văn hoá giải trí, y tế, đi lại, thông tin liên lạc, v.v...

Hộ nghèo đa chiều: Hộ nghèo tiếp cận đa chiều là hộ có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ chuẩn nghèo về thu nhập (gọi là chuẩn nghèo chính sách) trở xuống và thiếu hụt từ 3 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản trở lên. Chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều được xác định dựa vào hai tiêu chí: Tiêu chí về thu nhập và Tiêu chí về các dịch vụ xã hội cơ bản, cụ thể như sau:

- Tiêu chí thu nhập:

+ *Chuẩn mức sống tối thiểu về thu nhập* là mức thu nhập đảm bảo chi trả được những nhu cầu tối thiểu nhất mà mỗi người cần phải có để sinh sống, bao gồm nhu cầu về lương thực, thực phẩm và tiêu dùng phi lương thực, thực phẩm phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của đất nước trong từng thời kỳ.

+ *Chuẩn nghèo về thu nhập* (gọi là chuẩn nghèo chính sách) là mức thu nhập mà nếu hộ gia đình có thu nhập dưới mức đó sẽ được coi là hộ nghèo về thu nhập.

- Tiêu chí về mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản:

+ *Các dịch vụ xã hội cơ bản* bao gồm 6 dịch vụ: Y tế, Giáo dục, Nhà ở, Nước sạch và vệ sinh, tiếp cận thông tin và việc làm.

+ Các chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt gồm 10 chỉ số: (1) Trình độ giáo dục người lớn; (2) Tình trạng đi học của trẻ em; (3) Dinh dưỡng; (4) Bảo hiểm y tế; (5) Chất lượng nhà ở; (6) Diện tích nhà ở bình quân đầu người; (7) Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh; (8) Hố xí/nhà tiêu hợp vệ sinh; (9) Sử dụng dịch vụ viễn thông; (10) Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin; (11) Việc làm; (12) Người phụ thuộc trong hộ gia đình.

AN TOÀN XÃ HỘI

Tai nạn giao thông là sự kiện bất ngờ, nằm ngoài ý muốn chủ quan của con người, xảy ra khi các đối tượng tham gia giao thông đang hoạt động trên đường giao thông công cộng, đường chuyên dùng hoặc ở các địa bàn giao thông công cộng (gọi là mạng lưới giao thông: Đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng hải, đường hàng không), nhưng do chủ quan, vi phạm các quy tắc an toàn giao thông hoặc do gặp phải các tình huống, sự cố đột xuất không kịp phòng tránh, đã gây ra những thiệt hại nhất định cho tính mạng, sức khỏe con người hoặc tài sản.

Cháy, nổ là trường hợp xảy ra cháy, nổ ngoài ý muốn và sự kiểm soát của con người trong khu dân cư, cơ sở, cháy rừng, phương tiện giao thông gây thiệt hại về người, tài sản và ảnh hưởng tới môi trường. Một lần xảy ra cháy, nổ thì được gọi là một vụ cháy, nổ. Trường hợp vụ cháy đã được tạm thời khống chế nhưng sau bùng phát trở lại thì chỉ tính là một vụ cháy, nổ liên tiếp thì tính là một vụ nổ.

HOẠT ĐỘNG TƯ PHÁP

Số vụ án đã khởi tố là số vụ việc có dấu hiệu tội phạm đã được cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố vụ án hình sự.

Số bị can đã khởi tố là số người hoặc pháp nhân bị cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố bị can.

Số vụ án đã truy tố là số vụ án mà Viện kiểm sát đã ra quyết định truy tố vụ án ra trước Tòa án bằng bản cáo trạng hoặc quyết định truy tố.

Số bị can đã truy tố là số bị can mà Viện kiểm sát đã ra quyết định truy tố bị can đó ra trước Tòa án bằng bản cáo trạng hoặc quyết định truy tố.

Số vụ án, số bị cáo đã xét xử sơ thẩm là số vụ án và số bị cáo trong vụ án hình sự được Tòa án cấp sơ thẩm xét xử trong một giai đoạn cụ thể.

Bị can là người hoặc pháp nhân bị khởi tố về hình sự. Quyền và nghĩa vụ của bị can là pháp nhân được thực hiện thông qua người đại diện theo pháp luật của pháp nhân theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

Bị cáo là người hoặc pháp nhân đã bị Tòa án quyết định đưa ra xét xử. Quyền và nghĩa vụ của bị cáo là pháp nhân được thực hiện thông qua người đại diện theo pháp luật của pháp nhân theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

Số lượt người được trợ giúp pháp lý là chỉ tiêu phản ánh mức độ phát triển của ngành tư pháp với mục tiêu phục vụ nhân dân. Số lượt người được trợ giúp pháp lý là số lần người được trợ giúp pháp lý được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí theo quy định của pháp luật trợ giúp pháp lý.

Người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí là người thuộc một trong các đối tượng: Người có công với cách mạng, người thuộc hộ nghèo, trẻ em, người dân tộc thiểu số cư trú ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, người bị buộc tội từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi, người bị buộc tội thuộc hộ cận nghèo, người thuộc một trong những trường hợp gặp khó khăn về tài chính như cha đẻ, mẹ đẻ, vợ, chồng, con của liệt sĩ và người có công nuôi dưỡng khi liệt sĩ còn nhỏ; người nhiễm chất độc da cam; người cao tuổi; người khuyết tật; người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi là bị hại trong vụ án hình sự; nạn nhân trong vụ việc bạo lực gia đình; nạn nhân của hành vi mua bán người theo quy định của Luật Phòng, chống mua bán người; người nhiễm HIV.

Chỉ tiêu trên thống kê số lượt người đã được trợ giúp pháp lý (tương ứng với số vụ việc trợ giúp pháp lý đã hoàn thành trong kỳ báo cáo). Trong một kỳ báo cáo, một người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí trong 1 vụ việc thì tính là 1 lượt người, trong 2 vụ việc thì tính là 2 lượt người. Nếu một người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí 2 lần trong 1 vụ việc thì tính là 1 lượt người được trợ giúp pháp lý.

THIÊN TAI VÀ MÔI TRƯỜNG

Thiên tai là thảm họa do thiên nhiên gây ra, bao gồm: Bão, nước biển dâng; gió mạnh trên biển; áp thấp nhiệt đới; mưa lớn, lũ, ngập lụt; lốc, sét, mưa đá; sương muối, sương mù, rét hại; xâm nhập mặn; hạn hán, nắng nóng; động đất; sóng thần; sụt lún đất; thiên tai khác.

Thiệt hại do thiên tai gây ra là sự phá huỷ hoặc làm hư hỏng ở các mức độ khác nhau về người, vật chất, đồng thời gây ảnh hưởng xấu đến môi trường sinh thái, xảy ra trong hoặc ngay sau khi thiên tai xảy ra. Thiệt hại về người bao gồm số người chết, số người bị mất tích, số người bị thương. Thiệt hại về vật chất được ước tính bằng tiền đồng Việt Nam tại mức giá thời điểm xảy ra thiên tai.

Thiên tai là thảm họa do thiên nhiên gây ra, bao gồm: Bão, nước biển dâng; gió mạnh trên biển; áp thấp nhiệt đới; mưa lớn, lũ, ngập lụt; lốc, sét, mưa đá; sương muối, sương mù, rét hại; xâm nhập mặn; hạn hán, nắng nóng; động đất; sóng thần; sụt lún đất; thiên tai khác.

Thiệt hại do thiên tai gây ra là sự phá huỷ hoặc làm hư hỏng ở các mức độ khác nhau về người, vật chất, đồng thời gây ảnh hưởng xấu đến môi trường sinh thái, xảy ra trong hoặc ngay sau khi thiên tai xảy ra. Thiệt hại về người bao gồm số người chết, số người bị mất tích, số người bị thương. Thiệt hại về vật chất được ước tính bằng tiền đồng Việt Nam tại mức giá thời điểm xảy ra thiên tai.

Chất thải là vật chất ở thể rắn, lỏng, khí hoặc ở dạng khác được thải ra từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, sinh hoạt hoặc hoạt động khác.

Chất thải nguy hại là chất thải chứa yếu tố độc hại, phóng xạ, lây nhiễm, dễ cháy, dễ nổ, gây ăn mòn, gây ngộ độc hoặc có đặc tính nguy hại khác.

Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý là tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng chất thải nguy hại được thu gom, xử lý (kể cả tái chế, đồng xử lý, thu hồi năng lượng từ chất thải nguy hại) so với tổng khối lượng chất thải nguy hại phát sinh.

Tỷ lệ này càng cao phản ánh mức độ bảo vệ môi trường càng tốt và ngược lại.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý (\%)} = \frac{\text{Khối lượng chất thải nguy hại được thu gom, xử lý (tấn)}}{\text{Tổng khối lượng chất thải nguy hại phát sinh (tấn)}} \times 100$$

Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý là khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, vận chuyển bởi các công ty dịch vụ công ích, doanh nghiệp tư nhân, tổ, đội thu gom chất thải rắn sinh hoạt,... và đưa đến các cơ sở xử lý chất thải rắn hoặc bãi chôn lấp.

Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý là tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý trên so với khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý (\%)} = \frac{\text{Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý (tấn)}}{\text{Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh (tấn)}} \times 100$$

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS HEALTH, CULTURE , SPORTS LIVING STANDARD, SOCIAL SAFETY, JUSTICE NATURAL DISASTER DAMAGE AND ENVIRONMENT

HEALTH

Patient bed *is used for patients at the healthcare establishments excluding beds for persons on duty, and beds in the examining and waiting rooms of the healthcare establishment, beds in health station in wards/communes/towns, institutions*

Doctors include: *doctors, masters, doctorates, professors, associate professors with professional qualifications in medicine and holding a doctor's degree or higher, currently working in the health sector.*

Rate of under-5-year children's malnutrition by level of malnutrition

• *Children of weight-for-age malnutrition: Under-5-year children have weight-for-age less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median weight of World Health Organization (WHO) reference population.*

$$\text{Rate of under-5-year children of weight-for-age malnutrition (\%)} = \frac{\text{Number of under-5-year children of weight-for-age malnutrition}}{\text{Number of weighted under-5-year children}} \times 100$$

• *Children of height-for-age malnutrition: Under-5-year children have height-for-age less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median height of WHO reference population.*

$$\text{Rate of under-5-year children of height-for-age malnutrition (\%)} = \frac{\text{Number of under-5-year children of height-for-age malnutrition}}{\text{Number of measured under-5-year children}} \times 100$$

• *Children of weight-for-height malnutrition: Under-5-year children have weight-for-height less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median weight of WHO reference population.*

$$\text{Rate of under-5-year children of weight-for-height malnutrition (\%)} = \frac{\text{Number of under-5-year children of weight-for-height malnutrition}}{\text{Number of weighted and measured under-5-year children}} \times 100$$

The reference population of the WHO is a group of children whose health, weight and height develop normally. The weight and height of such children are used as a benchmark to assess the nutritional status of children at the same age.

Percentage of children under 1 year old fully vaccinated *is the percentage between the number of children under 1 year old vaccinated fully (orally) with all types of preventive vaccines as prescribed by the Ministry of Health to total number of children under 1 year old in the same reporting period.*

Number of people infected and died of HIV/AIDS*: HIV infected people are those who are detected by health offices to be infected with a virus that causes immune deficiency (HIV). AIDS is an immune deficiency syndrome in the final stage of HIV infection in human body. People died of AIDS are those who die as the result of AIDS. People who are infected with HIV/AIDS often get disease simultaneously and die of differently serious diseases, which are recorded as deaths of HIV/AIDS.*

CULTURE, SPORTS

National cultural heritage *is a spiritual and material product with historical, cultural and scientific value of Viet Nam that has been passed down from generation to generation. National cultural heritage includes intangible cultural heritage and tangible cultural heritage.*

Number of sport medals gained in international competitions includes *gold medals, silver medals and bronze medals that athletes won in the officially annual international elite sport tournaments, excluding achievements of athletes achieved in invited events. Officially annual international elite sport tournaments include: World Games (Olympic Games, champion, young champion); Asian Games (ASIAD, champion, young champion); Southeast Asian Games (SEA Games, champion, young champion).*

LIVING STANDARD

Human development index - HDI *is a composite measure of human development in three basic dimensions: Health (as measured by life expectancy at birth); Knowledge (as measured by the education index); and Income (as measured by gross national income per capita).*

HDI's value ranges from 0 to 1. The nearer the HDI reach to 1, the higher human development is, and vice versa.

To calculate the HDI, the following formula is used:

$$HDI = (I_{health} \times I_{education} \times I_{income})^{1/3}$$

Where:

(1) I_{health}*: Index of average life expectancy at birth.*

(2) $I_{education}$*: Education index measured as geometric mean of two indices:*

mean years of schooling and expected years of schooling.

+ Mean years of schooling measured as years of schooling for adults ages 25 and older divided by total population aged 25 and older.

+ Expected years of schooling refer to years that a 5-year-old child will spend with his education in his/her whole life. It is assumed that possibility of schooling application at any specific age is equal to enrollment rate at that age.

Formula:

$$SLE_a^t = \sum_{i=a}^{n} \frac{E_i^t}{P_i^t} + \sum_{l=literacy} \frac{E_{unknown}^t}{P_{age\ of\ education\ level\ l}^t \cdot D_l}$$

SLE_a^t *: Expected years of schooling aged from a to t;*

E_i^t *: Number of pupils/students attending school at right age (where i = a, a+1,…,n); n expresses schooling age limit;*

P_i^t *: Population at school age in year t. Age of level 1 expresses population in primary education;*

D_l *: Primary education period;*

(3) I_{income}*: Index of GNI per capita (PPP - USD)*

The sub-indices are calculated as follows:

$$Dimension\ index = \frac{Actual\ value - Minimum\ value}{Maximum\ value - Minimum\ value}$$

In particular, I_{income} *is calculated using the folular below:*

$$I_{income} = \frac{ln(real) - ln(min)}{ln(max) - ln(min)}$$

The value Max and Min of relevant indicators, which are used to calculate Vietnam's HDI, is based on Human Development Report 2020 of UNDP:

Index	*Unit*	*Max*	*Min*
Average life expectancy at birth	*Year*	*85,0*	*20,0*
Mean years of schooling	*Year*	*15,0*	*0,0*
Expected years of schooling	*Year*	*18,0*	*0,0*
GNI per capita (PPP)	*USD*	*75,000*	*100*

Formula:

$$\text{Monthly average income per capita} = \frac{\text{Total annual income of households}}{\text{Total population}} : 12$$

Household income is the total amount of money and value of assets after deducting production costs that the household and its members receive in a certain period, usually 1 year.

***Poverty rate** is the ratio of the number of people or households whose income (or expenditure) per capita fall below the poverty line among total surveyed population and households.*

***Poverty line** refers to the average revenue (or expenditure) per capita used as a standard to evaluate a poor person or a household. Those whose income (or expenditure) beneath the poverty line is considered poor person/household.*

• Food poverty line measured as value of a basket of food and foodstuff needed to provide a person with 2100 Kcal a day.

• General poverty line is the sum of food poverty line and minimum expense for non-food, i.e. house, clothes, furniture, studying, recreation, health care, transportation, and telecommunication, etc.

***Multi-dimensional poverty households:** Multi-dimesional approached poverty households are households whose monthly average income per capita is at or below income-based poverty line (welfare poverty line) and deprives of at least 3 indices for measuring deprivation of access to basic social services. The multi-dimensional poverty line is defined upon two criteria: Income-based criteria and basic social services based criteria, specifically as follows:*

- Income-based criteria:

+ Income-based minimum living standard is the income rate that guarantees to afford basic minimum needs for a person to live, including food, foodstuff demands and non-food consumption suitable with socio-economic situation of the country in each period.

+ Income-based poverty line (also welfare poverty line) is the income rate, at which household is considered as income poverty if its income is lower than.

- Criteria for deprivation of accessing to basic social services:

+ 6 basic social services include: Health, Education, Housing, Clean water and sanitation, Information accessibility and employment.

+ 12 indicators for measuring level of deprivation consist of: (1) Adult education; (2) Child school attendance; (3) Nutrition; (4) Health insurance; (5) Housing quality; (6) Housing area per capita; (7) Sanitary water supply; (8) Hygienic toilet/latrine; (9) Use of telecommunication services; (10) Assets for information accessibility; (11) Employment; (12) Household's dependents.

SOCIAL SAFETY

***A traffic accident** is an unexpected event, which is beyond the people's subjective will, occurs when traffic participants are participating in public roads, special-use roads or in public transport areas (referred to as traffic network: road, railway, inland waterway, seaway, airway), but subjectively violating traffic safety rules or encountering unpredictable and unpreventable situations, incidents, causing certain damages to the people's life, health or property.*

***Fire and explosion** occurs out of control unintentionally in residential areas, establishments, forest fires, transport means causing damage to people, property and affect the environment. Once a fire or explosion occurs, it is called a case of fire or an explosion. A fire has been temporarily controlled but after that it flares up again, it will only be counted as one case of fire, and consecutive explosions will be counted as a case of explosion.*

JUSTICE

***Number of instituted cases** is the number of cases having criminal signs which have been decided to prosecute by authorized agencies.*

***Number of instituted people** is the number of persons or legal entities that have been decided to prosecute by authorized agencies.*

***Number of prosecuted cases** is the number of cases that the Procuracy decided to bring to the court by indictments or prosecution decisions.*

***Number of prosecuted defendants** is the number of defendants whom the Procuracy decided to bring to the court by the indictment or prosecution decision.*

***Number of sentenced cases and offenders** are the number of cases and defendants that the lower People's court has made trial and declared guilty.*

***Instituted person/accused person** is a person or a legal entity that is prosecuted criminal. The rights and obligations of instituted person as legal entity are made through the legal representative of the legal entity according to the provisions of the Criminal Procedure Law.*

***Defendant** is a person or a legal entity that has been to trial by the court. The rights and obligations of defendant as legal entity are made through the legal representative of the legal entity according to provisions of the Criminal Procedure Law.*

The number of people receiving legal aid *is an indicator reflecting the development level of the judiciary with aim of serving people. The number of legal aid recipients is the number of times that the legal aid beneficiaries are provided with free legal services according to provisions of the legal aid law.*

Persons who are provided with free legal services belong to the following categories: National devotees, poor households, children, ethnic minority population residing in areas with especially difficult socio-economic conditions, accused persons aged between full 16 and under 18 years of age, accused people from near-poverty household, persons having one of the following financial difficulties such as fathers, mothers, spouses, children of revolutionary martyrsand those who have brought up martyrs when they were young; people poisoned by Agent Orange; the ederly; disable people; Persons aged between full 16 and under 18 years of age who are victims of criminal case; domestic violence; human trafficking in accordance with the Law on Prevention and Suppression of Trafficking person; HIV infected people.

The indicator counts on number of people receiving legal aid (corresponding to number of legal aid cases completed in the reference time). In thereference time, a person is provided with free legal services in one case, counted as 01 turn; in 02 cases, counted as two turns. If a person is providedwith 02 free legal services in one case, counted as 01 legal aid beneficiary.

NATURAL DISASTER DAMAGE AND ENVIRONMENT

Natural disasters *are caused by nature, including: Storms, sea level rise; strong winds on the sea; tropical low pressure; heavy rain, flood; cyclone, lighting, hail; mist, white frost, damaging cold; salt-water intrusion; drought, heat; earthquake; tsunami; land subsidence; other disasters.*

Damage caused by natural disasters *is destruction or damage at different levels in term of human and materials, and at the same time adversely affects ecological environment which occurred during or immediately after natural disasters. Human losses include death toll, number of missing persons and number of injured people. Material losses are estimated in VND at the time of disaster occurrence.*

Waste *is substance in form of solid, liquid, gas and other forms that is discharged from production, business, service, daily life or other activities.*

Hazardous Waste *is waste containing toxic, radioactive, infectious, flammable, explosive, corrosive properties or other hazardous characteristics.*

The rate of hazardous waste *collected and treated is the percentage of the volume of hazardous waste collected and treated (including recycling, co-treatment, and energy recovery from hazardous waste) to the total volume of hazardous waste generated*

The higher this ratio is, the better the level of environmental protection is and vice versa.

Formula:

$$\text{The rate of hazardous waste collected and treated (\%)} = \frac{\text{Volume of hazardous waste collected and treated (tons)}}{\text{Total volume of hazardous waste generated (tons)}} \times 100$$

The volume of domestic solid waste *collected and treated is the volume of domestic solid waste collected and carried by public service companies, private enterprises, groups and teams of domestic solid waste collection,... and carried to solid waste remediation facilities or landfills.*

The percentage of domestic solid waste collected and treated *is the percentage of the volume of domestic solid waste collected and treated to the volume of domestic solid waste generated.*

Formula:

$$\text{The percentage of domestic solid waste collected and treated (\%)} = \frac{\text{Volume of domestic solid waste collected and treated (tons)}}{\text{Total volume of domestic solid waste generated (tons)}} \times 100$$

MỘT SỐ NÉT VỀ Y TẾ, VĂN HÓA, THỂ THAO, MỨC SỐNG DÂN CƯ, TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI VÀ TƯ PHÁP NĂM 2023

1. Y tế và chăm sóc sức khỏe cộng đồng

Tính đến thời điểm 31/12/2023, Thành phố quản lý 461 cơ sở khám chữa bệnh (không gồm cơ sở trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp).Trong đó, có 116 bệnh viện, 05 phòng khám đa khoa khu vực, 310 trạm y tế xã, phường và 22 cơ sở y tế khác.

Tại thời điểm 31/12/2023, Thành phố có 32.937 giường bệnh do Thành phố quản lý, giảm 09 giường so cùng thời điểm năm 2022. Trong đó, tại bệnh viện có 32.081 giường, chiếm 97,4% tổng số giường bệnh của toàn Thành phố, giảm 09 giường so cùng thời điểm năm 2022. Năm 2023, số giường bệnh tính trên 10.000 dân đạt 41,2 giường bệnh, giảm 1,7% so cùng kỳ năm 2022.

Cùng thời điểm trên, nhân lực ngành Y hiện có 44.250 người. Trong đó, có 14.460 bác sĩ, tăng 263 người (+1,9%) so với năm 2022 và số bác sĩ tính trên 10.000 dân năm 2023 đạt 20,6 người, tăng 0,2% so với năm 2023. Nhân lực ngành dược hiện có 4.161 người, tăng 447 người (+12,0%) so năm 2022, trong đó 16.618 nhân sự y tế khác, tăng 14,3%.

Trong năm 2023, tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc-xin đạt 95,4%, giảm 18,7 điểm phần trăm so với năm 2023.

2. Thể dục thể thao

Hoạt động thể dục thể thao của Thành phố trong năm 2023 đã đạt được nhiều thành tích cao trong các giải đấu chính thức của khu vực và quốc tế, cụ thể: Thành phố đạt được 145 huy chương vàng, 108 huy chương bạc và 124 huy chương đồng.

3. Trật tự và an toàn xã hội

Năm 2023, trên địa bàn Thành phố đã xảy ra 1.731 vụ tai nạn giao thông, làm chết 662 người, bị thương 1.049 người. So với cùng kỳ năm 2023, số vụ tai nạn giảm 286 vụ (-14,2%), số người chết tăng 27 người (+4,3%), số người bị thương giảm 272 người (-20,6%). Bình quân mỗi ngày có 4,7 vụ và 1,8 người chết do tai nạn giao thông gây ra.

Năm 2023, Thành phố xảy ra 493 vụ cháy, nổ; làm 11 người chết và 12 người bị thương, thiệt hại ước tính 8,8 tỷ đồng. So với năm trước, số vụ cháy, nổ giảm 22,4%, số người chết tăng 22,2%, số người bị thương giảm 14,3% và thiệt hại về tài sản ước tính giảm 77,2%.

HEALTH, CULTURE, SPORT, AND LIVING STANDARDS, SOCIAL ORDER, SAFETY AND JUSTICE IN 2023

1. Health and Community health care

As of December 31, 2023, the city managed 461 medical examination and treatment facilities (excluding medical facilities of agencies and enterprises). In 2023, there were 116 hospitals, 05 regional polyclinics, 310 commune and ward health stations and 22 other health facilities.

As of December 31, 2023, the city had 32,937 sick beds managed by the City, a decrease of 09 sick beds compared to the same period in 2022. Of these, there were 32,081 sick beds at hospitasl, accounting for 97.4% of the total number of sick beds, a decrease of 09 sick beds over the same period in 2022. In 2023, the number of sick beds per 10,000 people reached 41.2 sick beds, down 1.7% to the same period of the year 2022.

At the same time, the medical workforce currently had 44,250 people. Of these, there were 14,460 doctors, an increase of 263 people (+1.9%) compared to the same period in 2022. In 2023, the number of doctors per 10,000 people reached 20.6, an increase of 0.2% compared to 2022. The current pharmaceutical workforce was 4,161, an increase of 447 people (+12.0%) compared to 2022 and 16,618 other health workers, up 14.3%.

In 2023, the percentage of children under 1 year old who were fully vaccinated reached 95.4%, there was a decrease of 18.7 percentage points compared to 2022.

2. Sport

The city's physical training and sport activities in 2023 achieved many significant accomplishments in official regional and international tournaments. Specifically, the city earned 145 gold medals, 108 silver medals, and 124 bronze medals.

3. Social order and safety

In 2023, there were 1,731 traffic accidents in the city, resulting in 662 deaths and 1,049 injuries. Compared to the same period in 2022, the number of accidents decreased by 286 cases (-14.2%), the number of deaths increased by 27 people (+4.3%), and the number of injuries decreased by 272 people (-20.6%). On average, there were 4.7 cases and 1.8 deaths per day due to traffic accidents.

In 2023, there were 493 cases of fire and explosion in the city, causing 11 deaths and 12 injuries, with an estimated loss of 8.8 billion VND. Compared to the previous year, the number of fire and explosion cases decreased by 22.4%, the number of deaths increased by 22.2%, the number of injuries decreased by 14.3%, and the estimated loss decreased by 77.2%.

236 Một số chỉ tiêu về y tế và chăm sóc sức khỏe
Some key indicators on health care

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ *Prel.* 2023
Số giường bệnh bình quân 10.000 dân (Giường) *Sick bed per 10,000 inhabitants (Bed)*	42,5	42,1	42,3	41,9	41,2
Số bác sĩ bình quân 10.000 dân (Người) *Doctor per 10,000 inhabitants (Person)*	19,9	20,0	20,2	20,4	20,6
Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin (%) *Rate of under-one-year children fully vaccinated (%)*	95,3	97,0	96,3	95,4	95,0
Số người nhiễm HIV được phát hiện trên 100.000 dân* *Number of people infected with HIV per 100,000 inhabitants*	672,8	851,3	762,0	517,9	552,4
Số người chết do HIV/AIDS trên 100.000 dân *Number of HIV/AIDS death people per 100,000 inhabitants*	3,2	3,4	3,5	4,2	2,8

* Bao gồm bệnh nhân nhiễm HIV và AIDS
** Including patients infected with HIV and AIDS*

237 Số cơ sở y tế và số giường bệnh do địa phương quản lý
Number of health establishments and sick beds under direct management of local authority

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ *Prel.* 2023
Cơ sở y tế (Cơ sở) ***Health establishments (Establishment)***	**465**	**473**	**456**	**458**	**461**
Bệnh viện - *Hospital*	110	118	113	113	116
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng *Sanatorium and rehabilitation hospital*	1	1	1	1	1
Bệnh viện da liễu - *Dermatology*	1	1	1	1	1
Nhà hộ sinh - *Marternity clinic*	8	8	8	8	8
Phòng khám đa khoa khu vực *Regional polyclinic*	3	3	3	5	5
Trạm y tế xã, phường *Medical service unit in communes, wards*	319	319	310	310	310
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp *Medical service unit in offices, enterprises*	-	-	-	-	-
Cơ sở y tế khác - *Others*	25	25	22	22	22
Giường bệnh (Giường) - *Sick bed (Bed)*	**31.894**	**32.086**	**32.549**	**32.946**	**32.937**
Bệnh viện - *Hospital*	31.048	31.240	31.693	32.090	32.081
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng *Sanatorium and rehabilitation hospital*	400	400	400	500	500
Bệnh viện da liễu – *Dermatology*	120	120	120	120	120
Nhà hộ sinh - *Marternity clinic*	-	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực(*) *Regional polyclinic*	55	55	55	55	55
Trạm y tế xã, phường(*) *Medical service unit in communes, precincts*	527	527	495	495	495
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp(*) *Medical service unit in offices, enterprises*	-	-	-	-	-
Cơ sở y tế khác – *Others*(*)	264	264	306	306	306

* Chỉ bao gồm giường lưu

238 Số cơ sở y tế, giường bệnh năm 2023 phân theo loại hình kinh tế

Number of health establishments and patient beds in 2023 by types of ownership

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Nhà nước *State*	Ngoài nhà nước *Non-state*	Đầu tư nước ngoài *Foreign investment*
Cơ sở y tế (Cơ sở) ***Health establishments (Establishment)***	**461**	**388**	**69**	**4**
Bệnh viện - *Hospital*	116	51	61	4
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng - *Sanatorium and rehabilitation hospital*	1	1	-	-
Bệnh viện da liễu - *Dermatology*	1	1	-	-
Nhà hộ sinh - *Marternity clinic*	8		8	-
Phòng khám đa khoa khu vực *Regional polyclinic*	5	5	-	-
Trạm y tế xã, phường *Medical service unit in communes, wards*	310	310	-	-
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp *Medical service unit in offices, enterprises*	-	-	-	-
Cơ sở y tế khác - *Others*	22	22	-	-
Giường bệnh (Giường) - *Patient bed (Bed)*	**32.937**	**28.018**	**4.415**	**504**
Bệnh viện - *Hospital*	32.081	27.162	4.415	504
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng - *Sanatorium and rehabilitation hospital*	500	500	-	-
Bệnh viện da liễu - *Dermatology*	120	120	-	-
Nhà hộ sinh - *Marternity clinic*	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực *Regional polyclinic*	55	55	-	-
Trạm y tế xã, phường *Medical service unit in communes, wards*	495	495	-	-
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp *Medical service unit in offices, enterprises*	-	-	-	-
Cơ sở y tế khác - *Others*	306	306	-	-

239 Số cơ sở y tế năm 2023 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of health establishments in 2023 by district

Đơn vị tính: Cơ sở - *Unit: Establishment*

	Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*			
		Bệnh viện *Hospital*	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng *Sanatorium and rehabilitation hospital*	Phòng khám đa khoa khu vực *Regional polyclinic*	Trạm y tế xã, phường, cơ quan, XN *Medicalservice unit in communes, wards, offices and enterprises*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**429**	**114**	**1**	**3**	**310**
Thành phố Thủ Đức *Thu Duc City*	**41**	**7**	**-**	**2**	**32**
Các quận - *Urban districts*	**315**	**99**	**1**	**1**	**215**
Quận 1 - *Dist. 1*	25	15	-	-	10
Quận 3 - *Dist. 3*	22	10	-	-	12
Quận 4 - *Dist. 4*	14	1	-	-	13
Quận 5 - *Dist. 5*	28	14	-	-	14
Quận 6- *Dist. 6*	16	2	-	-	14
Quận 7- *Dist. 7*	14	4	-	-	10
Quận 8- *Dist. 8*	20	3	1	1	16
Quận 10- *Dist. 10*	28	14	-	-	14
Quận 11- *Dist. 11*	18	2	-	-	16
Quận 12- *Dist. 12*	14	3	-	-	11
Gò Vấp - *Go Vap*	18	2	-	-	16
Tân Bình - *Tan Binh*	23	8	-	-	15
Tân Phú - *Tan Phu*	13	2	-	-	11
Bình Thạnh - *Binh Thanh*	27	7	-	-	20
Phú Nhuận - *Phu Nhuan*	19	6	-	-	13
Bình Tân - *Binh Tan*	16	6	-	-	10
Các huyện - *Rural districts*	**73**	**8**	**-**	**2**	**63**
Củ Chi - *Cu Chi*	24	3	-	-	21
Hóc Môn - *Hoc Mon*	13	1	-	-	12
Bình Chánh - *Binh Chanh*	19	3	-	-	16
Nhà Bè - *Nha Be*	8	1	-	-	7
Cần Giờ - *Can Gio*	9	-	-	2	7

(*) 02 Bệnh viện trực thuộc Thành phố Hồ Chí Minh quản lý là Bệnh viện Nhân Ái (tỉnh Bình Phước) và Khu điều trị Phong Bến Sắn (tỉnh Bình Dương) không tính vào bảng trên.

(*) The 2 hospitals managed by Ho Chi Minh City are Nhan Ai Hospital (Binh Phuoc Province) and Ben San Leprosy Treatment Center (Binh Duong Province), which are not included in the table above.

240 Số giường bệnh năm 2023 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Number of sick beds in 2023 by district

Đơn vị tính: Giường – *Unit: Bed*

	Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*			
		Bệnh viện *Hospital*	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng *Sanatorium and rehabilitation hospital*	Phòng khám đa khoa khu vực *Regional polyclinic*	Trạm y tế xã, phường, cơ quan, XN *Medicalservice unit in communes, wards, offices and enterprises*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**31.936**	**31.386**	**500**	**55**	**495**
Thành phố Thủ Đức	**3.353**	**3.311**	**-**	**-**	**42**
Thu Duc City					
Các quận - *Urban districts*					
Quận 1 - *Dist. 1*	3.639	3.629	-	-	10
Quận 3 - *Dist. 3*	1.946	1.932	-	-	14
Quận 4 - *Dist. 4*	143	130	-	-	13
Quận 5 - *Dist. 5*	5.582	5.568	-	-	14
Quận 6- *Dist. 6*	194	180	-	-	14
Quận 7- *Dist. 7*	686	676	-	-	10
Quận 8- *Dist. 8*	736	695	500	25	16
Quận 10- *Dist. 10*	4.491	4.472	-	-	19
Quận 11- *Dist. 11*	246	230	-	-	16
Quận 12- *Dist. 12*	566	555	-	-	11
Gò Vấp - *Go Vap*	536	520	-	-	16
Tân Bình - *Tan Binh*	529	499	-	-	30
Tân Phú - *Tan Phu*	417	395	-	-	22
Bình Thạnh - *Binh Thanh*	2.098	2.078	-	-	20
Phú Nhuận - *Phu Nhuan*	753	740	-	-	13
Bình Tân - *Binh Tan*	1.448	1.418	-	-	30
Các huyện - *Rural districts*					
Củ Chi - *Cu Chi*	2.121	2.100	-	-	21
Hóc Môn - *Hoc Mon*	562	550	-	-	12
Bình Chánh - *Binh Chanh*	1496	1.448	-	-	48
Nhà Bè - *Nha Be*	157	110	-	-	47
Cần Giờ - *Can Gio*	237	150	-	30	57

(*) 02 Bệnh viện trực thuộc Thành phố Hồ Chí Minh quản lý là Bệnh viện Nhân Ái (tỉnh Bình Phước) và Khu điều trị Phong Bến Sắn (tỉnh Bình Dương) không tính vào bảng trên - *The 2 hospitals managed by Ho Chi Minh City are Nhan Ai Hospital (Binh Phuoc Province) and Ben San Leprosy Treatment Center (Binh Duong Province), which are not included in the table above.*

(*) 04 Trung tâm y tế cấp huyện (gồm: TTYT Quận 3, Quận 5, Quận 10 và Cần Giờ) có giường bệnh nên được tính vào bảng trên - *4 district-level medical centers (including: District 3 Medical Center, District 5 Medical Center, District 10 Medical Center, and Can Gio Medical Center) have sick beds and should be included in the table above.*

241 Số nhân lực y tế
Number of health staffs

Đơn vị tính: Người – *Unit: Person*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ *Prel.* 2023
Nhân lực ngành y - *Medical staff*	**41.554**	**43.508**	**44.280**	**43.939**	**44.250**
Bác sĩ - *Doctor*	12.996	13.914	14.052	14.197	14.460
Y sĩ - *Physician*	1.714	1.424	1.302	1.000	884
Điều dưỡng - *Nurse*	19.535	20.725	21.347	21.368	21.421
Hộ sinh - *Midwife*	3.428	3.456	3.420	3.271	3.234
Kỹ thuật viên Y *Medical technician*	3.881	3.989	4.159	4.103	4.251
Nhân lực ngành dược ***Pharmaceutical staff***	**3.386**	**3.639**	**3.742**	**3.714**	**4.161**
Dược sĩ - *Pharmacist*	836	1.199	1.310	1.678	2.179
Dược sĩ cao đẳng, trung cấp *Pharmacist of middle degree*	2.369	2.342	2.344	1.995	1.953
Dược tá - *Assistant pharmacist*	181	98	88	41	29
Kỹ thuật viên dược *Pharmacy technician*(*)					
Khác - *Others*	**13.485**	**13.493**	**13.387**	**14.536**	**16.618**

(*) Kỹ thuận viên dược đã được tính trong dược sỹ trung cấp - *Pharmacy technicians have been included in the number of intermediate pharmacists.*

242 Số nhân lực y tế năm 2023 phân theo loại hình kinh tế
Number of health staffs in 2023 by types of ownership

Đơn vị tính: Người – *Unit: Person*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Nhà nước *State*	Ngoài nhà nước *Non-state*	Đầu tư nước ngoài *Foreign investment*
Nhân lực ngành y - *Medical staff*	**44.250**	**31.366**	**11.806**	**1.078**
Bác sĩ - *Doctor*	14.460	10.334	3.824	302
Y sĩ - *Physician*	884	816	68	-
Điều dưỡng - *Nurse*	21.421	14.639	6.154	628
Hộ sinh - *Midwife*	3.234	2.504	686	44
Kỹ thuật viên Y *Medical technician*	4.251	3.073	1.074	104
Khác - *Others*				
Nhân lực ngành dược *Pharmaceutical staff*	**4.161**	**3.306**	**753**	**102**
Dược sĩ - *Pharmacist*	2.179	1.676	428	75
Dược sĩ cao đẳng, trung cấp *Pharmacist of middle degree*	1.953	1.608	319	26
Dược tá - *Assistant pharmacist*	29	22	6	1
Kỹ thuật viên dược *Pharmacy technician*				
Khác - *Others*	**16.618**	**10.325**	**5.173**	**1.120**

243 Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Percentage of children under 1 year old fully immunized vaccinations by district

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ *Prel.* 2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**95,3**	**97,0**	**96,3**	**95,4**	**95,2**
Thành phố Thủ Đức Thu Duc City	**96,1**	**96,8**	**96,2**	**96,3**	**94,9**
Các quận - *Urban districts*					
Quận 1 - *Dist. 1*	95,5	97,8	98,5	97,0	94,7
Quận 3 - *Dist. 3*	96,2	97,4	98,1	97,7	96,5
Quận 4 - *Dist. 4*	96,4	97,1	98,0	95,5	97,2
Quận 5 - *Dist. 5*	95,5	97,5	98,2	96,1	97,6
Quận 6- *Dist. 6*	96,2	97,4	98,4	97,7	97,5
Quận 7- *Dist. 7*	96,8	97,3	97,9	96,8	97,7
Quận 8- *Dist. 8*	95,6	96,5	94,9	98,3	96,6
Quận 10- *Dist. 10*	95,2	95,9	98,5	96,9	97,3
Quận 11- *Dist. 11*	95,7	97,0	95,3	94,8	98,4
Quận 12- *Dist. 12*	94,5	96,2	97,2	94,4	90,8
Gò Vấp - *Go Vap*	97,8	96,7	94,6	97,7	97,4
Tân Bình - *Tan Binh*	92,3	96,0	98,9	98,0	98,3
Tân Phú - *Tan Phu*	96,6	96,8	97,6	96,3	97,0
Bình Thạnh - *Binh Thanh*	90,7	97,0	94,5	93,2	94,6
Phú Nhuận - *Phu Nhuan*	95,1	96,3	98,0	97,0	97,6
Bình Tân - *Binh Tan*	95,3	96,0	94,8	95,0	96,6
Các huyện - *Rural districts*					
Củ Chi - *Cu Chi*	94,3	96,1	94,7	92,0	87,4
Hóc Môn - *Hoc Mon*	94,5	96,9	93,8	92,1	94,8
Bình Chánh - *Binh Chanh*	96,1	96,9	96,8	93,3	96,5
Nhà Bè - *Nha Be*	96,7	96,7	98,3	96,4	97,1
Cần Giờ - *Can Gio*	91,9	98,0	98,8	97,5	96,7

244 Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo giới tính và phân theo loại suy dinh dưỡng

Rate of under-five-year malnutrition by sex and kinds of malnutrition

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2019	2020	2021(*)	2022	Sơ bộ *Prel.* 2023
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi ***Rate of weight-for-age malnutrition***	**4,4**	**4,3**		**4,8**	**4,5**
Phân theo giới tính - *By sex*					
Nam - *Male*				5,6	5,4
Nữ - *Female*				4,0	3,5
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi ***Rate of height-for-age malnutrition***	**6,7**	**6,5**		**6,6**	**6,0**
Phân theo giới tính - *By sex*					
Nam - *Male*				7,1	6,7
Nữ - *Female*				6,1	5,3
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao ***Rate of weight-for-height malnutrition***	**1,6**	**1,5**		**3,5**	**2,8**
Phân theo giới tính - *By sex*					
Nam - *Male*				3,7	3,5
Nữ - *Female*				3,2	2,0

(*) Năm 2021 không điều tra - *No survey was conducted in 2021*

245 Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS phân theo giới tính

Number of cases infected with HIV/AIDS and HIV/AIDS dead by sex

Đơn vị tính: Người – *Unit: Person*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Nam *Male*	Nữ *Female*
Số người nhiễm HIV/AIDS ***Number of cases infected HIV/AIDS***			
Số người nhiễm HIV/AIDS phát hiện mới trong năm 2023 *New case infected with HIV/AIDS in 2023*	4.117	3.717	398
Số người nhiễm HIV còn sống tại thời điểm 31/12/2023 *HIV infected people alive as of 31/12/2023*	52.235	41.110	11.125
Số bệnh nhân AIDS còn sống * tại thời điểm 31/12/2023 *AIDS patients alive as of 31/12/2023*	-	-	-
Số ca hiện nhiễm HIV được phát hiện tại thời điểm 31/12/2023 trên 100.000 dân *Number of people infected with HIV detected as of 31/12/2023 per 100,000 inhabitants*	552,4	896,8	228,3
Số người chết do HIV/AIDS ***Number of HIV/AIDS death people***			
Số người chết do HIV/AIDS năm 2023 *Number of HIV/AIDS death people in 2023*	269	211	58
Số người chết do HIV/AIDS lũy kế tính đến 31/12/2023 *Number of HIV/AIDS death people accumulation as of 31/12/2023*	14.158	11.689	2.469
Số người chết do HIV/AIDS trong năm 2023 trên 100.000 dân *Number of HIV/AIDS death people in 2023 per 100,000 inhabitants*	2,8	4,6	1,2

* Theo Quyết định 5968/QĐ-BYT ngày 31/12/2021 của Bộ Y tế, không còn định nghĩa Bệnh nhân AIDS mà người nhiễm HIV tiến triển giai đoạn lâm sàng 3 hoặc 4 vì vậy không có số liệu báo cáo số bệnh nhân AIDS

** According to Decision 5968/QD-BYT dated December 31, 2021 by the Ministry of Health, there is no longer a definition for AIDS patients; instead, individuals infected with HIV in clinical stage 3 or 4 are identified. Therefore, there is no reported data on the number of AIDS patients.*

246 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có bác sĩ phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Rate of communes/ward having doctor by district

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ *Prel.* 2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100**	**100**	**100**	**100**	**100**
Thành phố Thủ Đức ***Thu Duc City***	**100**	**100**	**100**	**100**	**100**
Các quận - *Urban districts*					
Quận 1 - *Dist. 1*	100	100	100	100	100
Quận 3 - *Dist. 3*	100	100	100	100	100
Quận 4 - *Dist. 4*	100	100	100	100	100
Quận 5 - *Dist. 5*	100	100	100	100	100
Quận 6- *Dist. 6*	100	100	100	100	100
Quận 7- *Dist. 7*	100	100	100	100	100
Quận 8- *Dist. 8*	100	100	100	100	100
Quận 10- *Dist. 10*	100	100	100	100	100
Quận 11- *Dist. 11*	100	100	100	100	100
Quận 12- *Dist. 12*	100	100	100	100	100
Gò Vấp - *Go Vap*	100	100	100	100	100
Tân Bình - *Tan Binh*	100	100	100	100	100
Tân Phú - *Tan Phu*	100	100	100	100	100
Bình Thạnh - *Binh Thanh*	100	100	100	100	100
Phú Nhuận - *Phu Nhuan*	100	100	100	100	100
Bình Tân - *Binh Tan*	100	100	100	100	100
Các huyện - *Rural districts*					
Củ Chi - *Cu Chi*	100	100	100	100	100
Hóc Môn - *Hoc Mon*	100	100	100	100	100
Bình Chánh - *Binh Chanh*	100	100	100	100	100
Nhà Bè - *Nha Be*	100	100	100	100	100
Cần Giờ - *Can Gio*	100	100	100	100	100

247 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có hộ sinh hoặc y sỹ sản phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Rate of communes/ward having midwife by district

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ *Prel.* 2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100**	**100**	**100**	**100**	**100**
Thành phố Thủ Đức ***Thu Duc City***	**100**	**100**	**100**	**100**	**100**
Các quận - *Urban districts*					
Quận 1 - *Dist. 1*	100	100	100	100	100
Quận 3 - *Dist. 3*	100	100	100	100	100
Quận 4 - *Dist. 4*	100	100	100	100	100
Quận 5 - *Dist. 5*	100	100	100	100	100
Quận 6- *Dist. 6*	100	100	100	100	100
Quận 7- *Dist. 7*	100	100	100	100	100
Quận 8- *Dist. 8*	100	100	100	100	100
Quận 10- *Dist. 10*	100	100	100	100	100
Quận 11- *Dist. 11*	100	100	100	100	100
Quận 12- *Dist. 12*	100	100	100	100	100
Gò Vấp - *Go Vap*	100	100	100	100	100
Tân Bình - *Tan Binh*	100	100	100	100	100
Tân Phú - *Tan Phu*	100	100	100	100	100
Bình Thạnh - *Binh Thanh*	100	100	100	100	100
Phú Nhuận - *Phu Nhuan*	100	100	100	100	100
Bình Tân - *Binh Tan*	100	100	100	100	100
Các huyện - *Rural districts*					
Củ Chi - *Cu Chi*	100	100	100	100	100
Hóc Môn - *Hoc Mon*	100	100	100	100	100
Bình Chánh - *Binh Chanh*	100	100	100	100	100
Nhà Bè - *Nha Be*	100	100	100	100	100
Cần Giờ - *Can Gio*	100	100	100	100	100

248 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Rate of communes/wards meeting national health standard by district

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ *Prel.* 2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100**	**100**	**100**	**100**	**100**
Thành phố Thủ Đức ***Thu Duc City***	**100**	**100**	**100**	**100**	**100**
Các quận - *Urban districts*					
Quận 1 - *Dist. 1*	100	100	100	100	100
Quận 3 - *Dist. 3*	100	100	100	100	100
Quận 4 - *Dist. 4*	100	100	100	100	100
Quận 5 - *Dist. 5*	100	100	100	100	100
Quận 6- *Dist. 6*	100	100	100	100	100
Quận 7- *Dist. 7*	100	100	100	100	100
Quận 8- *Dist. 8*	100	100	100	100	100
Quận 10- *Dist. 10*	93,3	93,3	92,9	100	100
Quận 11- *Dist. 11*	100	100	100	100	100
Quận 12- *Dist. 12*	100	100	100	100	100
Gò Vấp - *Go Vap*	100	100	100	100	100
Tân Bình - *Tan Binh*	100	100	100	100	100
Tân Phú - *Tan Phu*	100	100	100	100	100
Bình Thạnh - *Binh Thanh*	100	100	100	100	100
Phú Nhuận - *Phu Nhuan*	100	100	100	100	100
Bình Tân - *Binh Tan*	100	100	100	100	100
Các huyện - *Rural districts*					
Củ Chi - *Cu Chi*	100	100	100	100	100
Hóc Môn - *Hoc Mon*	100	100	100	100	100
Bình Chánh - *Binh Chanh*	100	100	100	100	100
Nhà Bè - *Nha Be*	100	100	100	100	100
Cần Giờ - *Can Gio*	100	100	100	100	100

249 Số huy chương thể thao đạt được trong các kỳ thi đấu quốc tế
Number of sport medals gained in international competitions

Đơn vị tính: Huy chương – *Unit: Medal*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ *Prel.* 2023
Huy chương Vàng ***Gold medal***	**171**	**10**	**2**	**167**	**145**
Thế giới - *World*	31	10	2	19	11
Châu Á - *Asia*	45	-	-	32	15
Đông Nam Á - *ASEAN*	95	-	-	116	119
Huy chương Bạc ***Silver medal***	**114**	**3**	**5**	**137**	**108**
Thế giới - *World*	28	3	5	13	8
Châu Á - *Asia*	33	-	-	22	14
Đông Nam Á - *ASEAN*	53	-	-	102	86
Huy chương Đồng ***Bronze medal***	**145**	**-**	**1**	**112**	**124**
Thế giới - *World*	32	-	1	12	10
Châu Á - *Asia*	26	-	-	15	10
Đông Nam Á - *ASEAN*	87	-	-	85	104

250 Một số chỉ tiêu xã hội chủ yếu
Some key social indicators

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ *Prel.* 2023
Chỉ số phát triển con người *Human Development Index*	0,798	0,795	0,797	0,812	0,816
Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành (Nghìn đồng) *Monthly average income per capita at current prices (Thous. dongs)*	6.758	6.537	6.008	6.250	6.516
Tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều (%) *Multi-dimensional poverty rate (%)*	0,39	0,13	1,45	0,84	0,33
Tỷ lệ trẻ em nghèo đa chiều (%) *Multidimensional child poverty rates (%)*					
Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung (%) *Percentage of urban population supplied with clean water through a centralized water supply system (%)*	100	100	100	100	100
Tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn (%) *Percentage of rural population using clean water that meets standards (%)*	100	100	100	100	100
Tỷ lệ dân số được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh (%) *Percentage of population with access to hygienic water (%)*	100	100	100	100	100

251 Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành phân theo nguồn thu

Monthly average income per capita at current prices by income source

Đơn vị tính: Nghìn đồng – *Unit: Thous. dongs*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ *Prel.* 2023
CHUNG - *GENERAL*	**6.758**	**6.537**	**6.008**	**6.250**	**6.516**
Tiền lương, tiền công - *Salary & wage*	4.613	4.388	4.092	4.213	4.314
Nông, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry & fishing*	37	47	35	70	51
Phi nông, lâm nghiệp và thủy sản *Non-agriculture, forestry & fishing*	1.512	1.531	1.360	1.243	1.553
Thu từ nguồn khác - *Others*	596	571	521	724	598

252 Trật tự, an toàn xã hội
Social order and safety

	2019	2020	2021	2022	2023
Tai nạn giao thông - *Traffic accidents*					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ) *Number of traffic accidents (Case)*	3.418	2.939	1.769	2.017	1.731
Số vụ va chạm giao thông *Number of traffic collisions with minor damage or minor injuries*	2.727	2.285	...	...	…
Số vụ tai nạn giao thông từ ít nghiêm trọng trở lên - *Number of traffic accidents from less serious to become*	680	641	1.766	2.011	…
Số người chết (Người) *Number of deaths (Person)*	640	563	476	635	662
Số người bị thương (Người) *Number of injured (Person)*	2.046	2.039	1.042	1.321	1.049
Cháy, nổ - *Fire, explosion*(*)					
Số vụ cháy, nổ (Vụ) *Number of fire, explosion cases (Case)*	342	291	212	635	493
Số người chết (Người) *Number of deaths (Person)*	11	12	26	9	11
Số người bị thương (Người) *Number of injured (Person)*	12	29	38	14	12
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Tỷ đồng) *Total damage in money (Bill. dongs)*	10,7	13,3	6,2	38,6	8,8

* Từ năm 2022 do điều chỉnh, thay đổi tiêu chí xác định vụ cháy theo Thông tư số 11/2023/TT-BCA đã tiến hành rà soát lại số vụ cháy.

Since 2022, due to adjustments and changes in the criteria for determining fire incidents according to Circular No. 11/2023/TT-BCA, a review of the number of fire incidents has been conducted.

253 Hoạt động tư pháp
Justice

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ *Prel.* 2023
Số vụ án đã khởi tố (Vụ) *Number of instituted cases (Case)*	9.654	10.168	7.808	8.938	10.306
Số bị can đã khởi tố (Người) *Number of instituted people (Person)*	7.616	8.745	6.314	8.113	10.984
Trong đó - *Of which* Nữ (Lượt người) - *Female (Person)*	1.014	941	646	883	1.194
Số vụ án đã truy tố (Vụ) *Number of procecuted cases (Case)*	4.422	4.592	3.965	3.957	4.919
Số bị can đã truy tố (Người) *Number of instituted people (Person)*	7.237	7.836	7.134	6.905	8.921
Trong đó - *Of which* Nữ (Lượt người) - *Female (Person)*	868	855	942	851	799
Số vụ án đã xét xử (Vụ) *Number of sentenced cases (Case)*	4.400	4.253	3.324	4.262	4.883
Số bị cáo đã xét xử (Người) *Number of guilty people (Person)*	7.262	7.096	5.550	7.717	9.365
Trong đó - *Of which* Nữ (Lượt người) - *Female (Person)*					
Số lượt người được trợ giúp pháp lý (Người)(*) - *The number of people receiving legal aid (Person)(*)*	-	24	20	57	107
Trong đó - *Of which* Nữ (Lượt người) - *Female (Person)*	-	-	-	-	-

254 Thiệt hại do thiên tai
Natural disaster damage

	2019	2020	2021	2022	2023
Thiệt hại về người (Người) ***Human losses (Person)***					
Số người chết và mất tích *Number of deaths and missing*	-	2	-	-	1
Số người bị thương *Number of injured*	-	-	-	3	-
Thiệt hại về nhà ở (Nhà) ***House damage (House)***					
Số nhà bị sập đổ, cuốn trôi *Number of collaped and swept houses*	-	-	1	-	-
Nhà bị ngập nước, sạt lở, tốc mái *Number of collaped and swept houses*	7	17	240	103	8
Thiệt hại về nông nghiệp (Ha) ***Agricultural damage (Ha)***					
Diện tích lúa bị thiệt hại *Damaged paddy areas*	-	-	-	-	-
Diện tích hoa màu bị thiệt hại *Damaged vegetable areas*	-	-	25	-	-
Tổng giá trị thiệt hại do thiên tai gây ra (Tỷ đồng) *Total disaster damage in money (Bill. dongs)*	-	-	-	-	-

255 Một số chỉ tiêu thống kê về môi trường
Some environmental indicators

	2020	2021	2022	Sơ bộ *Prel.* 2023
Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý (%) *Rate of hazardous waste is collected, treated (%)*	-	-	-	-
Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý %) *Rate of daily-life solid waste collected and treated (%)*	-	-	-	-
Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường (%) *Percentage of operating industrial parks, export processing zones, and high-tech parks with centralized wastewater treatment systems meeting environmental standards (%)*	-	100	100	100
Tỷ lệ cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường (%) *Percentage of operating industrial clusters with centralized wastewater treatment systems meeting environmental standards (%)*	-	100	100	100

SỐ LIỆU CẢ NƯỚC
NATIONAL DATA

Biểu *Table*		Trang *Page*
256	Dân số trung bình phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn *Average population by sex and by residence*	449
257	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo loại hình kinh tế *Annual employed population at 15 years of age and above by types of ownership*	451
258	Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp phép thời kỳ 1988-2023 *Foreign direct investment projects licensed in period 1988-2023*	452
259	Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp *Number of acting enterprises as of annual 31 December by types of enterprise*	453
260	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế *Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of activity*	455
261	Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp *Number of employees in enterprises as of annual 31 December by types of enterprise*	456
262	Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp *Index of industrial production by industrial activity*	458
263	Diện tích, sản lượng lúa và ngô *Production of paddy and maize*	460
264	Số lượng gia súc, gia cầm *Liverstock population*	461
265	Sản lượng thủy sản *Production of fishery*	462
266	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ *Retail sales value of goods and services*	463
267	Tổng trị giá xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa *Exports and imports of goods*	464
268	Giáo dục phổ thông tại thời điểm 30/9 *General education as of 30 September*	465

256 Dân số trung bình phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn
Average population by sex and by residence

	Tổng số *Total*	Phân theo giới tính *By gender*		Phân theo thành thị, nông thôn *By urban and rural*	
		Nam *Male*	Nữ *Female*	Thành thị *Urban*	Nông thôn *Rural*
	Nghìn người - *Thous. pers*				
2005	82.392	40.521	41.871	22.332	60.060
2006	83.311	40.999	42.312	23.046	60.265
2007	84.218	41.447	42.771	23.746	60.472
2008	85.119	41.956	43.163	24.673	60.446
2009	86.025	42.523	43.502	25.585	60.440
2010	87.067	43.063	44.004	26.460	60.607
2011	88.146	43.619	44.527	27.679	60.467
2012	89.203	44.168	45.035	28.275	60.928
2013	90.191	44.686	45.505	28.865	61.326
2014	91.204	45.213	45.991	30.273	60.931
2015	92.229	45.754	46.475	30.882	61.347
2016	93.251	46.295	46.956	31.397	61.854
2017	94.286	46.848	47.438	31.928	62.358
2018	95.385	47.427	47.958	32.637	62.748
2019	96.484	48.018	48.466	33.817	62.667
2020	97.583	48.626	48.957	35.867	61.716
2021	98.504	49.092	49.412	36.563	61.941
2022	99.468	49.587	49.881	37.346	62.122
Sơ bộ *Prel.* 2023	100.309	50.041	50.268	38.249	62.060

256 (Tiếp theo) **Dân số trung bình phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn**
(Cont.) Average population by sex and by residence

	Tổng số *Total*	Phân theo giới tính *By sex*		Phân theo thành thị, nông thôn - *By urban and rural*	
		Nam *Male*	Nữ *Female*	Thành thị *Urban*	Nông thôn *Rural*
	Tốc độ tăng - *Growth rate (%)*				
Bình quân năm - *Annual average*					
2001 - 2005	1,20	1,21	1,19	3,59	0,39
2006 - 2010	1,11	1,22	1,00	3,45	0,18
2011 - 2015	1,16	1,22	1,10	3,14	0,24
2016 - 2020	1,13	1,21	1,05	3,04	0,12
So với năm trước - *Compared with previous year*					
2005	1,17	1,20	1,15	3,38	0,38
2006	1,12	1,18	1,05	3,20	0,34
2007	1,09	1,09	1,08	3,04	0,34
2008	1,07	1,23	0,92	3,90	-0,04
2009	1,06	1,35	0,79	3,70	-0,01
2010	1,21	1,27	1,15	3,42	0,28
2011	1,24	1,29	1,19	4,61	-0,23
2012	1,20	1,26	1,14	2,15	0,76
2013	1,11	1,17	1,04	2,09	0,65
2014	1,12	1,18	1,07	4,88	-0,64
2015	1,12	1,20	1,05	2,01	0,68
2016	1,11	1,18	1,03	1,67	0,83
2017	1,11	1,19	1,03	1,69	0,81
2018	1,17	1,24	1,10	2,22	0,63
2019	1,15	1,25	1,06	3,62	-0,13
2020	1,14	1,27	1,01	6,06	-1,52
2021	0,94	0,96	0,93	1,94	0,36
2022	0,98	1,01	0,95	2,14	0,29
Sơ bộ - *Prel.* 2023	0,85	0,92	0,78	2,42	-0,10

257 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo loại hình kinh tế

Annual employed population at 15 years of age and above by types of ownership

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Khu vực nhà nước *State*	Khu vực ngoài nhà nước *Non-State*	Khu vực có vốn đầu tư ước ngoài *Foreign Invested*
		Nghìn người - *Thous. Pers*		
2010	49.124	5.025	42.370	1.729
2011	50.548	5.025	43.424	2.099
2012	51.690	5.017	44.423	2.250
2013	52.508	4.995	44.995	2.518
2014	53.030	4.893	45.269	2.868
2015	53.111	4.780	45.133	3.198
2016	53.345	4.702	45.052	3.591
2017	53.708	4.595	44.905	4.208
2018	54.282	4.526	45.215	4.541
2019	54.659	4.226	45.665	4.768
2020	53.609	4.098	44.777	4.734
2021	49.072	3.952	40.534	4.586
2022	50.605	3.995	41.533	5.077
Sơ bộ - *Prel.* 2023	51.287	4.047	41.979	5.261
		Cơ cấu - *Structure* (%)		
2010	100,0	10,2	86,3	3,5
2011	100,0	9,9	85,9	4,2
2012	100,0	9,7	85,9	4,4
2013	100,0	9,5	85,7	4,8
2014	100,0	9,2	85,4	5,4
2015	100,0	9,0	85,0	6,0
2016	100,0	8,8	84,5	6,7
2017	100,0	8,6	83,6	7,8
2018	100,0	8,3	83,3	8,4
2019	100,0	7,8	83,5	8,7
2020	100,0	7,7	83,5	8,8
2021	100,0	8,1	82,6	9,3
2022	100,0	7,9	82,1	10,0
Sơ bộ - *Prel.* 2023	100,0	7,9	81,8	10,3

258 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp phép thời kỳ 1988 - 2023(*)

Foreign direct investment projects licensed in period 1988 - 2023(*)

	Số dự án *Number of projects*	Vốn đăng ký (Triệu USD) *Registered capital (Mill. USD)*	Vốn thực hiện (Triệu USD) *Registered capital (Mill. USD)*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**43.832**	**592.597**	**296.772**
1988 - 1990	211	1.603	…
1991	152	1.284	428
1992	196	2.078	575
1993	274	2.830	1.118
1994	372	4.262	2.241
1995	415	7.925	2.792
1996	372	9.635	2.938
1997	349	5.956	3.277
1998	285	4.873	2.372
1999	327	2.282	2.528
2000	391	2.763	2.399
2001	555	3.266	2.226
2002	808	2.993	2.885
2003	791	3.173	2.723
2004	811	4.534	2.708
2005	970	6.840	3.301
2006	987	12.005	4.100
2007	1.544	21.349	8.034
2008	1.171	71.727	11.500
2009	1.208	23.108	10.001
2010	1.237	19.887	11.000
2011	1.186	15.598	11.000
2012	1.287	16.348	10.047
2013	1.530	22.352	11.500
2014	1.843	21.922	12.500
2015	2.120	24.115	14.500
2016	2.613	26.890	15.800
2017	2.741	37.101	17.500
2018	3.147	36.369	19.100
2019	4.028	38.952	20.380
2020	2.610	31.045	19.980
2021	1.818	38.854	19.740
2022	2.169	29.288	22.396
Sơ bộ - *Prel.* 2023	3.314	39.390	23.183

(*) Bao gồm vốn cấp mới và vốn tăng thêm của các dự án đã được cấp giấy phép từ các năm trước. Từ năm 2016 bao gồm cả vốn góp, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài.

(*) Including new registered capital and supplementary capital to licensed projects in previous years. Since 2016 including of contributing capital and purchasing shares of foreign investors

259 Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

Number of acting enterprises as of annual 31 December by types of enterprise

	2018	2019	2020	2021	2022
	Doanh nghiệp - *Enterprise*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**610.637**	**668.503**	**684.260**	**718.697**	**735.455**
Doanh nghiệp Nhà nước *State-owned enterprise*	**2.260**	**2.109**	**1.963**	**1.906**	**1.861**
DN 100% vốn Nhà nước *100% capital state-owned*	1.097	1.014	918	877	863
DN hơn 50% vốn Nhà nước *Over 50% capital state-owned*	1.163	1.095	1.045	1.029	998
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước *Non-state enterprise*	**591.499**	**647.632**	**660.055**	**694.181**	**710.664**
Tư nhân - *Private*	42.069	40.286	32.678	30.425	27.766
Công ty hợp danh - *Collective name*	816	892	1.172	1.242	1.630
Công ty TNHH - *Limited Co.*	428.851	475.942	488.973	523.406	542.648
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	1.125	1.193	1.404	999	870
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	118.638	129.319	135.828	138.109	137.750
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**16.878**	**18.762**	**22.242**	**22.610**	**22.930**
DN 100% vốn nước ngoài *100% foreign capital*	14.755	16.081	19.226	19.723	19.851
DN liên doanh với nước ngoài *Joint venture*	2.123	2.681	3.016	2.887	3.079

259 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

(Cont.) Number of acting enterprises as of annual 31 December by types of enterprise

	2018	2019	2020	2021	2022
	Cơ cấu - *Structure (%)*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Doanh nghiệp Nhà nước ***State-owned enterprise***	**0,4**	**0,4**	**0,3**	**0,3**	**0,3**
DN 100% vốn Nhà nước *100% capital state-owned*	0,2	0,2	0,1	0,1	0,1
DN hơn 50% vốn Nhà nước *Over 50% capital state-owned*	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước ***Non-state enterprise***	**96,8**	**96,8**	**96,5**	**96,5**	**96,6**
Tư nhân - *Private*	6,9	6,0	4,8	4,2	3,8
Công ty hợp danh - *Collective name*	0,1	0,1	0,2	0,2	0,2
Công ty TNHH - *Limited Co.*	70,2	71,2	71,4	72,8	73,8
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	0,2	0,2	0,2	0,1	0,1
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	19,4	19,3	19,9	19,2	18,7
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài ***Foreign investment enterprise***	**2,8**	**2,8**	**3,2**	**3,2**	**3,1**
DN 100% vốn nước ngoài *100% foreign capital*	2,4	2,4	2,8	2,8	2,7
DN liên doanh với nước ngoài *Joint venture*	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4

260 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of activity

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**610.637**	**668.503**	**684.260**	**718.697**	**735.455**
Phân theo ngành kinh tế ***By kinds of activity***					
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	6.844	7.471	6.454	6.934	5.721
B. Khai khoáng - *Mining and quarrying*	3.495	3.677	3.317	3.236	2.947
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing*	96.715	109.917	107.100	111.077	114.723
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	1.490	1.748	3.881	6.393	6.673
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*	2.347	2.832	2.810	3.049	3.102
F. Xây dựng - *Construction*	80.484	91.405	94.239	102.103	104.019
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	234.918	248.492	255.755	267.790	278.754
H. Vận tải, kho bãi *Transportation and storage*	35.851	38.057	39.263	41.360	42.786
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	22.644	24.517	25.479	25.533	26.239
J. Thông tin và truyền thông *Information and communication*	12.951	14.411	14.937	16.525	16.295
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - *Financial, banking and insurance activities*	3.225	3.956	3.761	3.952	3.793
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	15.540	18.839	19.826	20.430	19.354
M. HĐ chuyên môn, khoa học và công nghệ - *Professional, scientific and technical activities*	51.892	55.473	57.560	59.783	59.967
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - *Administrative and support service activities*	23.405	25.769	28.097	28.390	29.568
P. Giáo dục và đào tạo *Education and training*	8.845	10.501	10.472	10.672	10.124
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	2.247	2.633	2.941	3.168	3.610
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertaiment and recreation*	3.340	3.417	3.393	3.364	3.308
S. Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	4.404	5.388	4.975	4.938	4.472

261 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

Number of employees in enterprises as of annual 31 December by types of enterprise

	2018	2019	2020	2021	2022
	Nghìn người - *Thous. Persons*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**14.817**	**15.152**	**14.702**	**14.800**	**15.342**
Doanh nghiệp Nhà nước ***State-owned enterprise***	**1.127**	**1.107**	**1.006**	**978**	**1.006**
DN 100% vốn Nhà nước *100% capital state-owned*	670	661	580	549	565
DN hơn 50% vốn Nhà nước *Over 50% capital state-owned*	457	446	426	429	441
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước ***Non-state enterprise***	**8.976**	**9.076**	**8.606**	**8.605**	**9.082**
Tư nhân - *Private*	323	302	191	169	156
Công ty hợp danh - *Collective name*	5	7	9	10	14
Công ty TNHH - *Limited Co.*	4.944	4.992	4.731	4.786	5.028
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	295	278	274	248	202
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước - *Joint stock Co. without capital of State*	3.409	3.497	3.401	3.392	3.682
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài - *Foreign investment enterprise*	**4.714**	**4.969**	**5.090**	**5.217**	**5.254**
DN 100% vốn nước ngoài *100% foreign capital*	4.363	4.579	4.726	4.830	4.820
DN liên doanh với nước ngoài *Joint venture*	351	390	364	387	434

261 (Tiếp theo) **Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp**
(Cont.) Number of employees in enterprises as of annual 31 December by types of enterprise

	2018	2019	2020	2021	2022
	Cơ cấu - *Structure (%)*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Doanh nghiệp Nhà nước ***State-owned enterprise***	**7,6**	**7,3**	**6,8**	**6,6**	**6,6**
DN 100% vốn Nhà nước *100% capital state-owned*	4,5	4,4	3,9	3,7	3,7
DN hơn 50% vốn Nhà nước *Over 50% capital state-owned*	3,1	2,9	2,9	2,9	2,9
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước ***Non-state enterprise***	**60,6**	**59,9**	**58,6**	**58,1**	**59,2**
Tư nhân - *Private*	2,2	2,0	1,3	1,1	1,0
Công ty hợp danh - *Collective name*	0,0	0,0	0,1	0,1	0,1
Công ty TNHH - *Limited Co.*	33,4	33,0	32,2	32,3	32,8
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	2,0	1,8	1,9	1,7	1,3
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	23,0	23,1	23,1	22,9	24,0
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài ***Foreign investment enterprise***	**31,8**	**32,8**	**34,6**	**35,3**	**34,2**
DN 100% vốn nước ngoài *100% foreign capital*	29,4	30,2	32,1	32,7	31,4
DN liên doanh với nước ngoài *Joint venture*	2,4	2,6	2,5	2,6	2,8

262 Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp
Index of industrial production by industrial activity

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**109,1**	**103,3**	**104,7**	**107,4**	**101,3**
Phân theo ngành cấp II *By secondery industrial activity*					
B. Khai khoáng - *Mining and quarrying*	**100,9**	**92,5**	**94,3**	**105,5**	**96,0**
Khai thác than cứng và than non *Mining of coal and lignite*	112,0	104,6	108,8	104,9	98,3
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên *Extraction of crude petroleum and natural gas*	97,2	88,7	87,3	103,6	94,1
Khai thác quặng kim loại *Mining of metal ores*	124,9	113,2	92,5	103,5	110,5
Khai khoáng khác *Other mining and quarrying*	101,7	98,8	98,3	100,6	101,8
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng *Mining support service activities*	100,5	66,8	119,5	150,2	91,0
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo ***Manufacturing***	**110,4**	**104,8**	**105,9**	**107,7**	**101,5**
Sản xuất, chế biến thực phẩm *Manufacture of food products*	107,9	104,5	102,8	108,8	105,5
Sản xuất đồ uống - *Manufacture of beverages*	110,5	94,9	96,0	125,1	101,0
Sản xuất sản phẩm thuốc lá *Manufacture of tobacco products*	102,3	102,2	100,4	108,7	110,0
Dệt - *Manufacture of textiles*	110,9	99,5	108,4	102,6	106,9
Sản xuất trang phục *Manufacture of wearing apparel*	107,6	95,1	107,5	115,2	99,1
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan *Manufacture of leather and related products*	109,9	97,0	105,3	115,4	100,3
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện *Manufacture of wood and products of wood and cork, except furniture; manufacture of articles of straw and plaiting materials*	110,3	95,4	102,7	117,4	98,0
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy *Manufacture of paper and paper products*	111,4	107,5	104,1	109,8	99,8
In, sao chép bản ghi các loại *Printing and reproduction of recorded media*	114,9	97,5	99,3	104,1	103,4
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế *Manufacture of coke and refined petroleum*	119,5	110,0	108,5	108,9	101,7
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất *Manufacture of chemicals and chemical products*	106,4	106,7	99,5	102,9	109,0
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu *Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products*	97,7	121,8	82,9	118,5	102,6

262 (Tiếp theo) **Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp**
(Cont.) Index of industrial production by industrial activity

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2019	2020	2021	2022	2023
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastics products*	114,0	104,7	102,4	93,2	112,8
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại *khác Manufacture of other non-metallic mineral products*	107,6	101,6	101,8	106,1	96,3
Sản xuất kim loại *Manufacture of basic metals*	128,7	114,3	122,0	97,7	106,9
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - *Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)*	108,3	104,4	105,3	107,4	109,0
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - *Manufacture of computer, electronic and optical products*	101,8	112,0	109,6	106,7	99,2
Sản xuất thiết bị điện *Manufacture of electrical equipment*	109,7	102,5	98,0	106,5	104,6
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu - Manufacture of machinery and equipment n.e.c	112,2	101,1	99,9	118,7	99,8
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc *Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers*	107,1	93,3	110,1	106,8	97,0
Sản xuất phương tiện vận tải khác *Manufacture of other transport equipment*	94,9	90,2	100,2	112,0	89,1
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế *Manufacture of furniture*	111,4	106,0	99,3	103,1	107,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác *Other manufacturing*	171,4	66,0	93,1	114,8	99,2
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị - *Repair and installation of machinery and equipment*	102,6	89,4	89,9	109,8	104,8
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	**108,5**	**103,1**	**104,5**	**107,0**	**103,7**
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*	**106,1**	**104,2**	**103,0**	**106,5**	**105,5**
Khai thác, xử lý và cung cấp nước *Water collection, treatment and supply*	107,3	104,3	102,8	104,4	104,9
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu - *Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery*	104,9	106,2	104,3	109,8	106,9

263 Diện tích, sản lượng lúa và ngô
Production of paddy and maize

	Diện tích *Planted area (1.000 ha)*		Sản lượng *Production (1.000 tấn)*	
	Lúa - *Paddy*	Ngô - *Maize*	Lúa - *Paddy*	Ngô - *Maize*
2010	7.489	1.126	40.006	4.626
2011	7.655	1.121	42.399	4.836
2012	7.761	1.157	43.738	4.974
2013	7.903	1.170	44.039	5.191
2014	7.816	1.179	44.975	5.202
2015	7.828	1.179	45.091	5.287
2016	7.737	1.153	43.109	5.247
2017	7.705	1.100	42.739	5.110
2018	7.571	1.033	44.046	4.874
2019	7.470	987	43.495	4.732
2020	7.279	943	42.765	4.558
2021	7.239	903	43.853	4.446
2022	7.109	887	42.661	4.423
Sơ bộ - *Prel.* 2023	7.119	885	43.498	4.437
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***			
2010	100,7	103,4	102,7	105,8
2011	102,2	99,6	106,0	104,5
2012	101,4	103,2	103,2	102,9
2013	101,8	101,1	100,7	104,4
2014	98,9	100,8	102,1	100,2
2015	100,2	100,0	100,3	101,6
2016	98,8	97,8	95,6	99,2
2017	99,6	95,4	99,1	97,4
2018	98,3	93,9	103,1	95,4
2019	98,7	95,5	98,7	97,1
2020	97,4	95,5	98,3	96,3
2021	99,5	95,8	102,5	97,5
2022	98,2	98,2	97,3	99,5
Sơ bộ - *Prel.* 2023	100,1	99,8	102,0	100,3

264 Số lượng gia súc, gia cầm
Liverstock population

	Trâu *Buffaloes*	Bò *Cattle*	Heo *Pigs*	Gia cầm *Poultry*
	Nghìn con - *Thous. heads*			***Triệu con Mill. heads***
2010	2.918	5.905	27.347	302
2011	2.714	5.441	27.056	322
2012	2.627	5.203	27.544	333
2013	2.565	5.171	27.268	346
2014	2.587	5.384	27.807	354
2015	2.626	5.750	28.864	370
2016	2.639	6.219	30.864	395
2017	2.605	6.285	29.111	407
2018	2.487	6.325	29.831	436
2019	2.389	6.278	20.208	480
2020	2.333	6.325	22.028	513
2021	2.263	6.333	23.203	524
2022	2.231	6.353	24.745	547
Sơ bộ - *Prel.* 2023	2.136	6.332	25.546	559
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***			
2010	101,1	96,8	99,0	107,9
2011	93,0	92,1	98,9	106,6
2012	96,8	95,6	101,8	103,4
2013	97,6	99,4	99,0	103,9
2014	100,9	104,1	102,0	102,3
2015	101,5	106,8	103,8	104,5
2016	100,5	108,2	106,9	106,8
2017	98,7	101,1	94,3	103,0
2018	95,5	100,6	102,5	107,1
2019	96,1	99,3	67,7	110,1
2020	97,7	100,7	109,0	106,9
2021	97,0	100,1	105,3	102,1
2022	98,6	100,3	106,6	104,4
Sơ bộ - *Prel.* 2023	95,7	99,7	103,2	102,2

265 Sản lượng thủy sản
Production of fishery

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Khai thác *Caught products*	Nuôi trồng *Farmed products*
	Nghìn tấn - *Thous. tons*		
2010	5.204	2.472	2.732
2011	5.598	2.596	3.002
2012	5.904	2.726	3.178
2013	6.134	2.836	3.298
2014	6.421	3.010	3.411
2015	6.728	3.177	3.551
2016	6.924	3.264	3.660
2017	7.403	3.464	3.939
2018	7.886	3.660	4.226
2019	8.421	3.829	4.592
2020	8.636	3.897	4.739
2021	8.827	3.939	4.888
2022	9.108	3.874	5.234
Sơ bộ - *Prel.* 2023	9.305	3.803	5.502
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***		
2010	106,8	108,4	105,5
2011	107,6	105,0	109,9
2012	105,5	105,0	105,9
2013	103,9	104,0	103,8
2014	104,7	106,1	103,4
2015	104,8	105,5	104,1
2016	102,9	102,7	103,1
2017	106,9	106,1	107,6
2018	106,5	105,7	107,3
2019	106,8	104,6	108,7
2020	102,6	101,8	103,2
2021	102,2	101,1	103,1
2022	103,2	98,3	107,1
Sơ bộ - *Prel.* 2023	102,2	98,2	105,1

266 Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ
Retail sales value of goods and services

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of Which*		
		Bán lẻ Retail sale	DV lưu trú ăn uống *Accommodation, food and beverage service*	Du lịch và dịch vụ *Tourism and service*
	Nghìn tỷ đồng – *1,000 bill. dongs*			
2010	1.677	1.254	212	211
2011	2.080	1.536	260	284
2012	2.369	1.740	306	323
2013	2.616	1.965	316	335
2014	2.916	2.189	353	374
2015	3.224	2.404	400	420
2016	3.547	2.649	440	458
2017	3.958	2.968	489	501
2018	4.393	3.308	534	551
2019	4.893	3.695	596	602
2020	4.848	3.815	480	553
2021	4.408	3.639	365	404
2022	5.363	4.202	566	595
	Cơ cấu - *Struture - %*			
2010	100,0	74,8	12,6	12,6
2011	100,0	73,8	12,5	13,7
2012	100,0	73,5	12,9	13,6
2013	100,0	75,1	12,1	12,8
2014	100,0	75,1	12,1	12,8
2015	100,0	74,6	12,4	13,0
2016	100,0	74,7	12,4	12,9
2017	100,0	75,0	12,3	12,7
2018	100,0	75,3	12,2	12,5
2019	100,0	75,5	12,2	12,3
2020	100,0	78,7	9,9	11,4
2021	100,0	82,5	8,3	9,2
2022	100,0	78,3	10,6	11,1

267 Tổng trị giá xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa
Exports and imports of goods

Đơn vị tính - *Unit: Triệu USD - Mill. USD*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		Cân đối *Balance*
		Xuất khẩu - *Export*	Nhập khẩu - *Import*	
2010	157.076	72.237	84.839	-12.602
2011	203.656	96.906	106.750	-9.844
2012	228.309	114.529	113.780	749
2013	264.066	132.033	132.033	0
2014	298.066	150.217	147.849	2.368
2015	327.793	162.017	165.776	-3.759
2016	351.559	176.581	174.978	1.602
2017	428.334	215.119	213.215	1.903
2018	480.939	243.697	237.242	6.455
2019	517.964	264.267	253.697	10.571
2020	545.420	282.629	262.791	19.838
2021	669.137	336.167	332.970	3.197
2022	731.495	371.715	359.780	11.935
Sơ bộ - *Prel.* 2023	681.079	354.721	326.358	28.363
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***		
2010	123,6	126,5	121,3	
2011	129,7	134,2	125,8	
2012	112,1	118,2	106,6	
2013	115,7	115,3	116,0	
2014	112,9	113,8	112,0	
2015	110,0	107,9	112,1	
2016	107,3	109,0	105,6	
2017	121,8	121,8	121,9	
2018	112,3	113,3	111,3	
2019	107,7	108,4	106,9	
2020	105,3	106,9	103,6	
2021	122,7	118,9	126,7	
2022	109,3	110,6	108,1	
Sơ bộ - *Prel.* 2023	93,1	95,4	90,7	

268 Giáo dục phổ thông tại thời điểm 30/9
General education as of 30 September

	2018 - 2019	2019 - 2020	2020 - 2021	2021 - 2022	2022 - 2023	Sơ bộ - *Prel.* 2023-2024
Số trường học (trường) ***Number of schoole (school)***	**27.723**	**26.589**	**26.347**	**26.247**		
Tiểu học - *Primary school*	13.970	12.961	12.665	12.527		
Trung học cơ sở *Lower secondary school*	9.551	9.047	8.820	8.744		
Trung học phổ thông *Upper secondary school*	2.386	2.371	2.373	2.380		
Phổ thông cơ sở *Primary and upper secondary school*	1.360	1.723	1.961	2.035		
Trung học *Lower and upper secondary school*	456	487	528	561		
Số lớp học (nghìn lớp) ***Number of classes (thous. classes)***	**497**	**501**	**511**	**518**	**519**	**522**
Tiểu học - *Primary*	279	280	284	289	286	280
Trung học cơ sở *Lower secondary school*	152	153	158	159	161	168
Trung học phổ thông *Upper secondary school*	66	68	69	70	72	74
Số giáo viên trực tiếp giảng dạy (nghìn người) - *Number of direct teaching teachers (thous. pers)*	**827**	**805**	**817**	**813**	**808**	**814**
Tiểu học - *Primary*	391	378	385	383	379	382
Trung học cơ sở *Lower secondary school*	294	284	287	285	283	285
Trung học phổ thông *Upper secondary school*	142	143	145	145	146	147
Số học sinh (nghìn học sinh) ***Pupils (thous.pupils)***	**16.526**	**16.967**	**17.547**	**17.921**	**18.128**	**18.434**
Tiểu học - Primary	8.507	8.718	8.885	9.212	9.193	8.901
Trung học cơ sở *Lower secondary school*	5.456	5.600	5.910	5.927	6.054	6.544
Trung học phổ thông *Upper secondary school*	2.563	2.649	2.752	2.782	2.881	2.989

NIÊN GIÁM THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH 2023
STATISTICAL YEARBOOK OF HO CHI MINH CITY 2023

Chịu trách nhiệm xuất bản
Phó Giám đốc - Phó Tổng Biên tập
TRẦN ĐÌNH BA

Biên tập : NGUYỄN VĂN SƯỚNG

Sửa bản in : THÂN DƯƠNG

Chịu trách nhiệm biên soạn nội dung:
NGUYỄN KHẮC HOÀNG
Cục trưởng Cục Thống kê TP. Hồ Chí Minh

Trình bày:

Nguyễn Văn Thắng, Lâm Thị Kim Cúc, Nguyễn Văn Quang,
Vũ Hải Hường, Lều Phương Nam, Lê Thị Thúy Dung, Vũ Như Linh
cùng với sự phối hợp của các Phòng nghiệp vụ thuộc Cục Thống kê
Thành phố Hồ Chí Minh và các Sở, ngành có liên quan

NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

62 Nguyễn Thị Minh Khai, Q.1, TP.HCM
ĐT: (028) 38225340 - 38296764 - 38247225 - Fax: (028) 38222726
Email: tonghop@nxbhcm.com.vn
Sách online: www.nxbhcm.com.vn / Ebook: www.sachweb.vn

NHÀ SÁCH TỔNG HỢP 1 62 Nguyễn Thị Minh Khai, Q.1, TP.HCM ĐT: (028) 38 256 804	**NHÀ SÁCH TỔNG HỢP 3** 88 - 90 Ký Con, Q.1, TP.HCM ĐT: (028) 38 216 009
NHÀ SÁCH TỔNG HỢP 2 86 - 88 Nguyễn Tất Thành, Q.4, TP.HCM ĐT: (028) 39 433 868	**GIAN HÀNG M01 - ĐƯỜNG SÁCH TP.HCM** Đường Nguyễn Văn Bình, Quận 1, TP.HCM ĐT: (028) 38 238 191

Thực hiện liên kết:
Công ty TNHH MTV In Thống kê Thành Phố Hồ Chí Minh
111/22A Tây Lân, P. Bình Trị Đông A, Q. Bình Tân, Thành Phố Hồ Chí Minh

In lần thứ nhất, số lượng: 150 cuốn, khổ:16x24 cm.
Tại: Công ty TNHH MTV In Thống kê Thành Phố Hồ Chí Minh.
Địa chỉ: 111/22A Tây Lân, P. Bình Trị Đông A, Q. Bình Tân, Thành Phố Hồ Chí Minh.
XNĐKXB số: 3680-2024/CXBIPH/11-199/THTPHCM.
QĐXB số: 668/QĐ-THTPHCM-2024 ngày 20/12/2024.
ISBN: 978-604-483-833-5
In xong và nộp lưu chiểu năm 2024.